



Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

THÔNG TƯ
Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng quặng Apatit thuộc
nhóm 2510 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng quặng Apatit thuộc nhóm 25.10 tại Biểu thuế xuất khẩu như sau:

Điều 1. Mức thuế suất thuế xuất khẩu.

Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng quặng Apatit thuộc nhóm 2510 quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế như sau:

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm, phân nhóm				Thuế suất
4	Quặng Apatit					
	- Loại hạt mịn có kích thước $\leq 0,25\text{mm}$	2510				10%
	- Loại khác	2510				15%

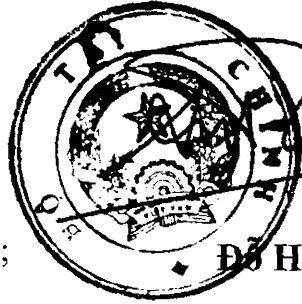
Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. *1/1/19*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- VP Ban CĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P_{XNK}).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định

5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

6. For the purposes of heading 61.11:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories” means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11.

7. For the purposes of heading 61.12, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and those designed for right over left closure at the front as women’s or girls’ garments. These

này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.		61.01	Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03.	
6101.20.00	- Từ bông	chiếc	6101.20.00	- Of cotton	unit
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6101.30.00	- Of man-made fibres	unit
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6101.90.00	- Of other textile materials	unit
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.		61.02	Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04.	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6102.10.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6102.20.00	- Từ bông	chiếc	6102.20.00	- Of cotton	unit
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6102.30.00	- Of man-made fibres	unit
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6102.90.00	- Of other textile materials	unit
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		61.03	Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6103.10.00	- Bộ com-lê	bộ	6103.10.00	- Suits	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6103.22.00	- - Từ bông	bộ	6103.22.00	- - Of cotton	set
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6103.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6103.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6103.32.00	- - Từ bông	chiếc	6103.32.00	- - Of cotton	unit
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6103.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6103.42.00	- - Từ bông	chiếc	6103.42.00	- - Of cotton	unit
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6103.49.00	- - Of other textile materials	unit
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		61.04	Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted.	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.13.00	- - Of synthetic fibres	set
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6104.19	- - Of other textile materials:	
6104.19.20	- - - Từ bông	bộ	6104.19.20	- - - Of cotton	set
6104.19.90	- - - Loại khác	bộ	6104.19.90	- - - Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6104.22.00	- - Từ bông	bộ	6104.22.00	- - Of cotton	set
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6104.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.32.00	- - Từ bông	chiếc	6104.32.00	- - Of cotton	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Áo váy dài:			- Dresses:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.42.00	- - Từ bông	chiếc	6104.42.00	- - Of cotton	unit
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6104.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.49.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại váy và quần váy:			- Skirts and divided skirts:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.52.00	- - Từ bông	chiếc	6104.52.00	- - Of cotton	unit
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.59.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.62.00	- - Từ bông	chiếc	6104.62.00	- - Of cotton	unit
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.63.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.69.00	- - Of other textile materials	unit
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		61.05	Men's or boys' shirts, knitted or crocheted.	
6105.10.00	- Từ bông	chiếc	6105.10.00	- Of cotton	unit
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6105.20.00	- Of man-made fibres	unit
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6105.90.00	- Of other textile materials	unit
61.06	Áo khoác ngắn (blouse), áo sơ mi và áo sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		61.06	Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted.	
6106.10.00	- Từ bông	chiếc	6106.10.00	- Of cotton	unit
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6106.20.00	- Of man-made fibres	unit
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6106.90.00	- Of other textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.		61.07	Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.	
	- Quần lót và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6107.11.00	-- Từ bông	chiếc	6107.11.00	-- Of cotton	unit
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6107.12.00	-- Of man-made fibres	unit
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.19.00	-- Of other textile materials	unit
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6107.21.00	-- Từ bông	chiếc	6107.21.00	-- Of cotton	unit
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6107.22.00	-- Of man-made fibres	unit
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.29.00	-- Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6107.91.00	-- Từ bông	chiếc	6107.91.00	-- Of cotton	unit
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.99.00	-- Of other textile materials	unit
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.		61.08	Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted.	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			- Slips and petticoats:	
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.11.00	-- Of man-made fibres	unit
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6108.19	-- Of other textile materials:	
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	chiếc	6108.19.20	--- Of wool or fine animal hair	unit
6108.19.30	--- Từ bông	chiếc	6108.19.30	--- Of cotton	unit
6108.19.90	--- Loại khác	chiếc	6108.19.90	--- Other	unit
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			- Briefs and panties:	
6108.21.00	-- Từ bông	chiếc	6108.21.00	-- Of cotton	unit
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.22.00	-- Of man-made fibres	unit
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.29.00	-- Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6108.31.00	-- Từ bông	chiếc	6108.31.00	-- Of cotton	unit
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.32.00	-- Of man-made fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6108.91.00	- - Từ bông	chiếc	6108.91.00	- - Of cotton	unit
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.92.00	- - Of man-made fibres	unit
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.99.00	- - Of other textile materials	unit
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.		61.09	T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted.	
6109.10	- Từ bông:		6109.10	- Of cotton:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	chiếc	6109.10.10	- - For men or boys	unit
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.10.20	- - For women or girls	unit
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6109.90	- Of other textile materials:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	chiếc	6109.90.10	- - For men or boys, of ramie, linen or silk	unit
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	chiếc	6109.90.20	- - For men or boys, of other textile materials	unit
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.90.30	- - For women or girls	unit
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.		61.10	Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted.	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			- Of wool or fine animal hair:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	chiếc	6110.11.00	- - Of wool	unit
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	chiếc	6110.12.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	unit
6110.19.00	- - Loại khác	chiếc	6110.19.00	- - Other	unit
6110.20.00	- Từ bông	chiếc	6110.20.00	- Of cotton	unit
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6110.30.00	- Of man-made fibres	unit
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6110.90.00	- Of other textile materials	unit
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.		61.11	Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted.	
6111.20.00	- Từ bông	kg	6111.20.00	- Of cotton	kg
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	kg	6111.30.00	- Of synthetic fibres	kg
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	6111.90.00	- Of other textile materials	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.		61.12	Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted.	
	- Bộ quần áo thể thao:			- Track suits:	
6112.11.00	- - Từ bông	kg	6112.11.00	- - Of cotton	kg
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.19.00	- - Of other textile materials	kg
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	kg	6112.20.00	- Ski suits	kg
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Men's or boys' swimwear:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.31.00	- - Of synthetic fibres	kg
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.39.00	- - Of other textile materials	kg
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Women's or girls' swimwear:	
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6112.41.00	- - Of synthetic fibres	kg
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6112.49.00	- - Of other textile materials	kg
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		61.13	Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07.	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	kg	6113.00.10	- Divers' suits (wetsuits)	kg
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	kg	6113.00.30	- Garments used for protection from fire	kg
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	kg	6113.00.40	- Other protective work garments	kg
6113.00.90	- Loại khác	kg	6113.00.90	- Other	kg
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.		61.14	Other garments, knitted or crocheted.	
6114.20.00	- Từ bông	kg	6114.20.00	- Of cotton	kg
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		6114.30	- Of man-made fibres:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	kg	6114.30.20	- - Garments used for protection from fire	kg
6114.30.90	- - Loại khác	kg	6114.30.90	- - Other	kg
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	kg	6114.90.00	- Of other textile materials	kg
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.		61.15	Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		6115.10	- Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg	6115.10.10	- - Stockings for varicose veins, of synthetic	kg
6115.10.90	- - Loại khác	kg	6115.10.90	- - Other	kg
	- Quần chật ống, áo nịt khác:			- Other panty hose and tights:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	kg	6115.21.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex	kg
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	kg	6115.22.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more	kg
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6115.29	- - Of other textile materials:	
6115.29.10	- - - Từ bông	kg	6115.29.10	- - - Of cotton	kg
6115.29.90	- - - Loại khác	kg	6115.29.90	- - - Other	kg
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:		6115.30	- Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	kg	6115.30.10	- - Of cotton	kg
6115.30.90	- - Loại khác	kg	6115.30.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6115.94.00	- - Of wool or fine animal hair	kg
6115.95.00	- - Từ bông	kg	6115.95.00	- - Of cotton	kg
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6115.96.00	- - Of synthetic fibres	kg
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6115.99.00	- - Of other textile materials	kg
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.		61.16	Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted.	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:		6116.10	- Impregnated, coated or covered with plastics or rubber:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	kg	6116.10.10	- - Divers' gloves	kg
6116.10.90	- - Loại khác	kg	6116.10.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6116.91.00	- - Of wool or fine animal hair	kg
6116.92.00	- - Từ bông	kg	6116.92.00	- - Of cotton	kg
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6116.93.00	- - Of synthetic fibres	kg
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg	6116.99.00	- - Of other textile materials	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.		61.17	Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories.	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		6117.10	- Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like:	
6117.10.10	- - Từ bông	kg	6117.10.10	- - Of cotton	kg
6117.10.90	- - Loại khác	kg	6117.10.90	- - Other	kg
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:		6117.80	- Other accessories:	
	- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			- - Ties, bow ties and cravats:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6117.80.11	- - - Of wool or fine animal hair	kg
6117.80.19	- - - Loại khác	kg	6117.80.19	- - - Other	kg
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	kg	6117.80.20	- - Wrist bands, knee bands or ankle bands	kg
6117.80.90	- - Loại khác	kg	6117.80.90	- - Other	kg
6117.90.00	- Các chi tiết	kg	6117.90.00	- Parts	kg

Fluor

Chương 62

Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Chapter 62

Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).

2. This Chapter does not cover:

(a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:

(a) The term “suit” means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a “suit” must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garment being considered separately.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;
- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
- bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và
- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hoá mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

The term “suit” includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;
- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;
- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term “ensemble” means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and
- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term “ensemble” does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories” means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

5. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

6. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

Three

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

illeg

(a) a "ski overall", that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body: in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a "ski ensemble", that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The "ski ensemble" may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a "ski ensemble" must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

7. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

8. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

9. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.		62.01	Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	
6201.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6201.11.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6201.12.00	-- Từ bông	chiếc	6201.12.00	-- Of cotton	unit
6201.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6201.13.00	-- Of man-made fibres	unit
6201.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6201.19.00	-- Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6201.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6201.91.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6201.92.00	-- Từ bông	chiếc	6201.92.00	-- Of cotton	unit
6201.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6201.93.00	-- Of man-made fibres	unit
6201.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6201.99.00	-- Of other textile materials	unit
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.		62.02	Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			- Overcoats, raincoats, car-coats, capes, cloaks and similar articles:	
6202.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6202.11.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6202.12.00	-- Từ bông	chiếc	6202.12.00	-- Of cotton	unit
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6202.13.00	-- Of man-made fibres	unit
6202.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6202.19.00	-- Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6202.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6202.91.00	-- Of wool or fine animal hair	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6202.92.00	-- Từ bông	chiếc	6202.92.00	-- Of cotton	unit
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6202.93.00	-- Of man-made fibres	unit
6202.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6202.99.00	-- Of other textile materials	unit
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		62.03	Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6203.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6203.11.00	-- Of wool or fine animal hair	set
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.12.00	-- Of synthetic fibres	set
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6203.19	-- Of other textile materials:	
6203.19.10	--- Từ bông	bộ	6203.19.10	--- Of cotton	set
6203.19.90	--- Loại khác	bộ	6203.19.90	--- Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6203.22.00	-- Từ bông	bộ	6203.22.00	-- Of cotton	set
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.23.00	-- Of synthetic fibres	set
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:		6203.29	-- Of other textile materials:	
6203.29.10	--- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	bộ	6203.29.10	--- Of wool or fine animal hair	set
6203.29.90	--- Loại khác	bộ	6203.29.90	--- Other	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6203.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6203.31.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6203.32.00	-- Từ bông	chiếc	6203.32.00	-- Of cotton	unit
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.33.00	-- Of synthetic fibres	unit
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6203.39.00	-- Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6203.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6203.41.00	-- Of wool or fine animal hair	unit
6203.42	-- Từ bông:		6203.42	-- Of cotton:	
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	chiếc	6203.42.10	--- Bib and brace overalls	unit
6203.42.90	--- Loại khác	chiếc	6203.42.90	--- Other	unit
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.43.00	-- Of synthetic fibres	unit
6203.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6203.49.00	-- Of other textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		62.04	Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6204.11.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6204.12.00	- - Từ bông	bộ	6204.12.00	- - Of cotton	set
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.13.00	- - Of synthetic fibres	set
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6204.19.00	- - Of other textile materials	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	bộ	6204.21.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6204.22.00	- - Từ bông	bộ	6204.22.00	- - Of cotton	set
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6204.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:			- Jackets and blazers:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.32.00	- - Từ bông	chiếc	6204.32.00	- - Of cotton	unit
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Áo váy dài:			- Dresses:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.42.00	- - Từ bông	chiếc	6204.42.00	- - Of cotton	unit
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6204.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.49.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy và chân váy:			- Skirts and divided skirts:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.52.00	- - Từ bông	chiếc	6204.52.00	- - Of cotton	unit
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.59.00	- - Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6204.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6204.62.00	- - Từ bông	chiếc	6204.62.00	- - Of cotton	unit
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.63.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.69.00	- - Of other textile materials	unit
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.		62.05	Men's or boys' shirts.	
6205.20.00	- Từ bông	chiếc	6205.20.00	- Of cotton	unit
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6205.30.00	- Of man-made fibres	unit
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6205.90	- Of other textile materials:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6205.90.10	- - Of wool or fine animal hair	unit
6205.90.90	- - Loại khác	chiếc	6205.90.90	- - Other	unit
62.06	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		62.06	Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	chiếc	6206.10.00	- Of silk or silk waste	unit
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	chiếc	6206.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6206.30.00	- Từ bông	chiếc	6206.30.00	- Of cotton	unit
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6206.40.00	- Of man-made fibres	unit
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6206.90.00	- Of other textile materials	unit
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.		62.07	Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6207.11.00	- - Từ bông	chiếc	6207.11.00	- - Of cotton	unit
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6207.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6207.21.00	- - Từ bông	chiếc	6207.21.00	- - Of cotton	unit
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6207.22.00	- - Of man-made fibres	unit
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6207.29.00	- - Of other textile materials	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6207.91.00	- - Từ bông	kg	6207.91.00	- - Of cotton	kg
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:		6207.99	- - Of other textile materials:	
6207.99.10	- - - Sợi nhân tạo	kg	6207.99.10	- - - Of man-made fibres	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6207.99.90	- - - Loại khác	kg	6207.99.90	- - - Other	kg
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.		62.08	Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, négligés, bathrobes, dressing gowns and similar articles.	
	- Váy lót và váy lót trong:			- Slips and petticoats:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6208.11.00	- - Of man-made fibres	unit
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	chiếc	6208.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6208.21.00	- - Từ bông	bộ	6208.21.00	- - Of cotton	set
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	bộ	6208.22.00	- - Of man-made fibres	set
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	bộ	6208.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Loại khác:			- Other:	
6208.91.00	- - Từ bông	kg	6208.91.00	- - Of cotton	kg
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6208.92.00	- - Of man-made fibres	kg
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:		6208.99	- - Of other textile materials:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	6208.99.10	- - - Of wool or fine animal hair	kg
6208.99.90	- - - Loại khác	kg	6208.99.90	- - - Other	kg
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.		62.09	Babies' garments and clothing accessories.	
6209.20	- Từ bông:		6209.20	- Of cotton:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg	6209.20.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg
6209.20.90	- - Loại khác	kg	6209.20.90	- - Other	kg
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		6209.30	- Of synthetic fibres:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	kg	6209.30.10	- - Suits, pants and similar articles	kg
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg	6209.30.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	kg	6209.30.40	- - Clothing accessories	kg
6209.30.90	- - Loại khác	kg	6209.30.90	- - Other	kg
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	kg	6209.90.00	- Of other textile materials	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		62.10	Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		6210.10	- Of fabrics of heading 56.02 or 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			- - Protective work garments:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6210.10.11	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6210.10.19	- - - Loại khác	kg	6210.10.19	- - - Other	kg
6210.10.90	- - Loại khác	kg	6210.10.90	- - Other	kg
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:		6210.20	- Other garments, of the type described in subheadings 6201.11 to 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	chiếc	6210.20.20	- - Garments used for protection from fire	unit
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc	6210.20.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	chiếc	6210.20.40	- - Other protective work garments	unit
6210.20.90	- - Loại khác	chiếc	6210.20.90	- - Other	unit
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:		6210.30	- Other garments, of the type described in subheadings 6202.11 to 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	chiếc	6210.30.20	- - Garments used for protection from fire	unit
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc	6210.30.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	chiếc	6210.30.40	- - Other protective work garments	unit
6210.30.90	- - Loại khác	chiếc	6210.30.90	- - Other	unit
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		6210.40	- Other men's or boys' garments:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	kg	6210.40.10	- - Garments used for protection from fire	kg
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6210.40.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6210.40.90	- - Loại khác	kg	6210.40.90	- - Other	kg
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		6210.50	- Other women's or girls' garments:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	kg	6210.50.10	- - Garments used for protection from fire	kg
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6210.50.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6210.50.90	- - Loại khác	kg	6210.50.90	- - Other	kg
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.		62.11	Track suits, ski suits and swimwear; other garments.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Quần áo bơi:			- Swimwear:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	bộ	6211.11.00	- - Men's or boys'	set
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	bộ	6211.12.00	- - Women's or girls'	set
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	bộ	6211.20.00	- Ski suits	set
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Other garments, men's or boys':	
6211.32	- - Từ bông:		6211.32	- - Of cotton:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.32.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	kg	6211.32.20	- - - Pilgrimage robes (ehram)	kg
6211.32.90	- - - Loại khác	kg	6211.32.90	- - - Other	kg
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.33	- - Of man-made fibres:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.33.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	kg	6211.33.20	- - - Garments used for protection from fire	kg
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6211.33.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6211.33.90	- - - Loại khác	kg	6211.33.90	- - - Other	kg
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:		6211.39	- - Of other textile materials:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.39.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	kg	6211.39.20	- - - Garments used for protection from fire	kg
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg	6211.39.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg
6211.39.90	- - - Loại khác	kg	6211.39.90	- - - Other	kg
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Other garments, women's or girls':	
6211.42	- - Từ bông:		6211.42	- - Of cotton:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.42.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.42.20	- - - Prayer cloaks	kg
6211.42.90	- - - Loại khác	kg	6211.42.90	- - - Other	kg
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.43	- - Of man-made fibres:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	kg	6211.43.10	- - - Surgical gowns	kg
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.43.20	- - - Prayer cloaks	kg
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	kg	6211.43.30	- - - Anti-explosive protective suits	kg
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.43.40	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6211.43.50	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6211.43.90	- - - Loại khác	kg	6211.43.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:		6211.49	- - Of other textile materials:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg	6211.49.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg	6211.49.20	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	kg	6211.49.30	- - - Prayer cloaks	kg
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	kg	6211.49.40	- - - Other, of wool or fine animal hair	kg
6211.49.90	- - - Loại khác	kg	6211.49.90	- - - Other	kg
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.		62.12	Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.	
6212.10	- Xu chiêng:		6212.10	- Brassières:	
6212.10.10	- - Từ bông	kg	6212.10.10	- - Of cotton	kg
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.10.90	- - Of other textile materials	kg
6212.20	- Gen và quần gen:		6212.20	- Girdles and panty-girdles:	
6212.20.10	- - Từ bông	kg	6212.20.10	- - Of cotton	kg
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.20.90	- - Of other textile materials	kg
6212.30	- Áo nịt toàn thân:		6212.30	- Corselettes:	
6212.30.10	- - Từ bông	kg	6212.30.10	- - Of cotton	kg
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	kg	6212.30.90	- - Of other textile materials	kg
6212.90	- Loại khác:		6212.90	- Other:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	kg	6212.90.11	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg	6212.90.12	- - - Athletic supporters	kg
6212.90.19	- - - Loại khác	kg	6212.90.19	- - - Other	kg
	- - Từ vật liệu dệt khác:			- - Of other textile materials:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	kg	6212.90.91	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg	6212.90.92	- - - Athletic supporters	kg
6212.90.99	- - - Loại khác	kg	6212.90.99	- - - Other	kg
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.		62.13	Handkerchiefs.	
6213.20	- Từ bông:		6213.20	- Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6213.20.90	- - Loại khác	kg	6213.20.90	- - Other	kg
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:		6213.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			- - Of silk or silk waste:	
6213.90.11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.90.11	- - - Printed by the traditional batik process	kg
6213.90.19	- - - Loại khác	kg	6213.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6213.90.91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6213.90.91	- - - Printed by the traditional batik process	kg
6213.90.99	- - - Loại khác	kg	6213.90.99	- - - Other	kg
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.		62.14	Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6214.10	- Of silk or silk waste:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.10.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.10.90	- - Loại khác	chiếc	6214.10.90	- - Other	unit
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6214.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		6214.30	- Of synthetic fibres:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.30.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.30.90	- - Loại khác	chiếc	6214.30.90	- - Other	unit
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		6214.40	- Of artificial fibres:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.40.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.40.90	- - Loại khác	chiếc	6214.40.90	- - Other	unit
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6214.90	- Of other textile materials:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	chiếc	6214.90.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.90.90	- - Loại khác	chiếc	6214.90.90	- - Other	unit
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.		62.15	Ties, bow ties and cravats.	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6215.10	- Of silk or silk waste:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6215.10.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.10.90	- - Loại khác	kg	6215.10.90	- - Other	kg
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		6215.20	- Of man-made fibres:	
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	kg	6215.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.20.90	- - Loại khác	kg	6215.20.90	- - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6215.90	- Of other textile materials:	
6215.90.10	- - Vải dệt khác	kg	6215.90.10	- - Printed by the traditional batik process	kg
6215.90.90	- - Loại khác	kg	6215.90.90	- - Other	kg
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.		62.16	Gloves, mittens and mitts.	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	kg	6216.00.10	- Protective work gloves, mittens and mitts	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6216.00.91	- - Of wool or fine animal hair	kg
6216.00.92	- - Từ bông	kg	6216.00.92	- - Of cotton	kg
6216.00.99	- - Loại khác	kg	6216.00.99	- - Other	kg
62.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.		62.17	Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.	
6217.10	- Hàng phụ trợ:		6217.10	- Accessories:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	kg	6217.10.10	- - Judo belts	kg
6217.10.90	- - Loại khác	kg	6217.10.90	- - Other	kg
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	kg	6217.90.00	- Parts	kg

Flare

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải.

1. Phần Chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.

2. Phần Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vò ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes.

1. Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2. Sub-Chapter I does not cover:

(a) Goods of Chapters 56 to 62; or

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3. Heading 63.09 applies only to the following goods:

(a) Articles of textile materials:

(i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;

(ii) Blankets and travelling rugs;

(iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;

(iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;

(b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

(i) they must show signs of appreciable wear, and

(ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

Trace

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

SUB-CHAPTER I
OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
63.01	Chăn và chăn du lịch.		63.01	Blankets and travelling rugs.	
6301.10.00	- Chăn điện	chiếc	6301.10.00	- Electric blankets	unit
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	6301.20.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair	kg
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	kg	6301.30.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton	kg
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	kg	6301.40.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres	kg
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	kg	6301.90.00	- Other blankets and travelling rugs	kg
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.		63.02	Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	kg	6302.10.00	- Bed linen, knitted or crocheted	kg
	- Khăn trải giường khác, đã in:			- Other bed linen, printed:	
6302.21.00	- - Từ bông	kg	6302.21.00	- - Of cotton	kg
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.22	- - Of man-made fibres:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6302.22.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg
6302.22.90	- - - Loại khác	kg	6302.22.90	- - - Other	kg
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.29.00	- - Of other textile materials	kg
	- Khăn trải giường khác:			- Other bed linen:	
6302.31.00	- - Từ bông	kg	6302.31.00	- - Of cotton	kg
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.32	- - Of man-made fibres:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6302.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg
6302.32.90	- - - Loại khác	kg	6302.32.90	- - - Other	kg
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.39.00	- - Of other textile materials	kg
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	kg	6302.40.00	- Table linen, knitted or crocheted	kg
	- Khăn trải bàn khác:			- Other table linen:	
6302.51.00	- - Từ bông	kg	6302.51.00	- - Of cotton	kg
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6302.53.00	- - Of man-made fibres	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.59.00	- - Of other textile materials	kg
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	kg	6302.60.00	- Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6302.91.00	- - Từ bông	kg	6302.91.00	- - Of cotton	kg
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg	6302.93.00	- - Of man-made fibres	kg
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6302.99.00	- - Of other textile materials	kg
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.		63.03	Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.	
	- Dệt kim hoặc móc:			- Knitted or crocheted:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6303.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:		6303.19	- - Of other textile materials:	
6303.19.10	- - - Từ bông	kg	6303.19.10	- - - Of cotton	kg
6303.19.90	- - - Loại khác	kg	6303.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6303.91.00	- - Từ bông	kg	6303.91.00	- - Of cotton	kg
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6303.92.00	- - Of synthetic fibres	kg
6303.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	kg	6303.99.00	- - Of other textile materials	kg
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.		63.04	Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.	
	- Các bộ khăn phủ giường:			- Bedspreads:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	kg	6304.11.00	- - Knitted or crocheted	kg
6304.19	- - Loại khác:		6304.19	- - Other:	
6304.19.10	- - - Từ bông	kg	6304.19.10	- - - Of cotton	kg
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	kg	6304.19.20	- - - Other, nonwoven	kg
6304.19.90	- - - Loại khác	kg	6304.19.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		6304.91	- - Knitted or crocheted:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	kg	6304.91.10	- - - Mosquito nets	kg
6304.91.90	- - - Loại khác	kg	6304.91.90	- - - Other	kg
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	kg	6304.92.00	- - Not knitted or crocheted, of cotton	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	kg	6304.93.00	- - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres	kg
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	kg	6304.99.00	- - Not knitted or crocheted, of other textile materials	kg
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.		63.05	Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods.	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:		6305.10	- Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03:	
	- - Mới:			- - New:	
6305.10.11	- - - Từ đay	kg	6305.10.11	- - - Of jute	kg
6305.10.19	- - - Loại khác	kg	6305.10.19	- - - Other	kg
	- - Cũ:			- - Used:	
6305.10.21	- - - Từ đay	kg	6305.10.21	- - - Of jute	kg
6305.10.29	- - - Loại khác	kg	6305.10.29	- - - Other	kg
6305.20.00	- Từ bông	kg	6305.20.00	- Of cotton	kg
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			- Of man-made textile materials:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		6305.32	- - Flexible intermediate bulk containers:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6305.32.10	- - - Nonwoven	kg
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.32.20	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.32.90	- - - Loại khác	kg	6305.32.90	- - - Other	kg
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		6305.33	- - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.33.10	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	kg	6305.33.20	- - - Of woven fabrics of strip or the like	kg
6305.33.90	- - - Loại khác	kg	6305.33.90	- - - Other	kg
6305.39	- - Loại khác:		6305.39	- - Other:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	kg	6305.39.10	- - - Nonwoven	kg
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg	6305.39.20	- - - Knitted or crocheted	kg
6305.39.90	- - - Loại khác	kg	6305.39.90	- - - Other	kg
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:		6305.90	- Of other textile materials:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	kg	6305.90.10	- - Of hemp of heading 53.05	kg
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	kg	6305.90.20	- - Of coconut (coir) of heading 53.05	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6305.90.90	- - Loại khác	kg	6305.90.90	- - Other	kg
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.		63.06	Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents; sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			- Tarpaulins, awnings and sunblinds:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6306.12.00	- - Of synthetic fibres	kg
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:		6306.19	- - Of other textile materials:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	kg	6306.19.10	- - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05	kg
6306.19.20	- - - Từ bông	kg	6306.19.20	- - - Of cotton	kg
6306.19.90	- - - Loại khác	kg	6306.19.90	- - - Other	kg
	- Tăng:			- Tents:	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg	6306.22.00	- - Of synthetic fibres	kg
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:		6306.29	- - Of other textile materials:	
6306.29.10	- - - Từ bông	kg	6306.29.10	- - - Of cotton	kg
6306.29.90	- - - Loại khác	kg	6306.29.90	- - - Other	kg
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	kg	6306.30.00	- Sails	kg
6306.40	- Đệm hơi:		6306.40	- Pneumatic mattresses:	
6306.40.10	- - Từ bông	kg	6306.40.10	- - Of cotton	kg
6306.40.90	- - Loại khác	kg	6306.40.90	- - Other	kg
6306.90.00	- Loại khác	kg	6306.90.00	- Other	kg
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.		63.07	Other made up articles, including dress patterns.	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		6307.10	- Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	kg	6307.10.10	- - Nonwoven other than felt	kg
6307.10.20	- - Từ phớt	kg	6307.10.20	- - Of felt	kg
6307.10.90	- - Loại khác	kg	6307.10.90	- - Other	kg
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	kg	6307.20.00	- Life-jackets and life-belts	kg
6307.90	- Loại khác:		6307.90	- Other:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	kg	6307.90.30	- - Umbrella covers in pre-cut triangular form	kg
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	kg	6307.90.40	- - Surgical masks	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Các loại đai an toàn:			- - Safety harnesses:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	kg	6307.90.61	- - - Suitable for industrial use	kg
6307.90.69	- - - Loại khác	kg	6307.90.69	- - - Other	kg
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg	6307.90.70	- - Fans and handscreens	kg
6307.90.90	- - Loại khác	kg	6307.90.90	- - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ**

**SUB-CHAPTER II
SETS**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	kg	6308.00.00	Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.	kg

**PHÂN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI Vụn**

**SUB-CHAPTER III
WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	kg	6309.00.00	Worn clothing and other worn articles.	kg
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.		63.10	Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials.	
6310.10	- Đã được phân loại:		6310.10	- Sorted:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6310.10.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	kg	6310.10.10	- - Used or new rags	kg
6310.10.90	- - Loại khác	kg	6310.10.90	- - Other	kg
6310.90	- Loại khác:		6310.90	- Other:	
6310.90.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	kg	6310.90.10	- - Used or new rags	kg
6310.90.90	- - Loại khác	kg	6310.90.90	- - Other	kg

Place

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỜ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;
- b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày, bằng cách khâu hoặc cách dán khác (Phần XI);
- (c) Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09;
- (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);
- (e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc
- (f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc cài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, đai viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hoá khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;
- (b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);
- (c) Worn footwear of heading 63.09;
- (d) Articles of asbestos (heading 68.12);
- (e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or
- (f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. For the purposes of heading 64.06, the term “parts” does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. For the purposes of this Chapter:

(a) khái niệm “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) khái niệm “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

(a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, móc nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm “giày dép thể thao” chỉ áp dụng với:

(a) giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bít đầu, ghim kẹp, chốt hoặc tương tự;

(b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đầu vật, giày ống đầu quyền Anh và giày đua xe đạp.

(a) the terms “rubber” and “plastics” include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term “leather” refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments;

(b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression “sports footwear” applies only to:

(a) footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like;

(b) skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.		64.01	Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.	
6401.10.00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	đôi	6401.10.00	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	pair

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	đôi	6401.92.00	- - Covering the ankle but not covering the knee	pair
6401.99.00	- - Loại khác	đôi	6401.99.00	- - Other	pair
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.		64.02	Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	đôi	6402.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6402.19	- - Loại khác:		6402.19	- - Other:	
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	đôi	6402.19.10	- - - Wrestling footwear	pair
6402.19.90	- - - Loại khác	đôi	6402.19.90	- - - Other	pair
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	đôi	6402.20.00	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		6402.91	- - Covering the ankle:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	đôi	6402.91.10	- - - Diving boots	pair
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.91.91	- - - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.91.99	- - - - Loại khác	đôi	6402.91.99	- - - - Other	pair
6402.99	- - Loại khác:		6402.99	- - Other:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.99.10	- - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.99.90	- - - Loại khác	đôi	6402.99.90	- - - Other	pair
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.		64.03	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	đôi	6403.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6403.19	- - Loại khác:		6403.19	- - Other:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6403.19.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	đôi	6403.19.20	- - - Riding boots or bowling shoes	pair
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6403.19.30	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6403.19.90	- - - Loại khác	đôi	6403.19.90	- - - Other	pair
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	đôi	6403.20.00	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe	pair
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	đôi	6403.40.00	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	pair
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			- Other footwear with outer soles of leather:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	đôi	6403.51.00	- - Covering the ankle	pair
6403.59.00	- - Loại khác	đôi	6403.59.00	- - Other	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	đôi	6403.91.00	- - Covering the ankle	pair
6403.99.00	- - Loại khác	đôi	6403.99.00	- - Other	pair
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.		64.04	Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			- Footwear with outer soles of rubber or plastics:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		6404.11	- - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có găng đinh, găng miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6404.11.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6404.11.20	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6404.11.90	- - - Loại khác	đôi	6404.11.90	- - - Other	pair
6404.19.00	- - Loại khác	đôi	6404.19.00	- - Other	pair
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6404.20.00	- Footwear with outer soles of leather or composition leather	pair
64.05	Giày, dép khác.		64.05	Other footwear.	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6405.10.00	- With uppers of leather or composition leather	pair
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	đôi	6405.20.00	- With uppers of textile materials	pair

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6405.90.00	- Loại khác	đôi	6405.90.00	- Other	pair
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.		64.06	Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof.	
6406.10	- Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũi giày:		6406.10	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	kg	6406.10.10	- - Metal toe-caps	kg
6406.10.90	- - Loại khác	kg	6406.10.90	- - Other	kg
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	kg	6406.20.00	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	kg
6406.90	- Loại khác:		6406.90	- Other:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	kg	6406.90.10	- - Of wood	kg
	- - Bằng kim loại:			- - Of metal:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg	6406.90.21	- - - Of iron or steel	kg
6406.90.29	- - - Loại khác	kg	6406.90.29	- - - Other	kg
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			- - Of rubber or plastics:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	kg	6406.90.31	- - - In-soles	kg
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thành	kg	6406.90.32	- - - Complete soles	kg
6406.90.39	- - - Loại khác	kg	6406.90.39	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	kg	6406.90.91	- - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof	kg
6406.90.99	- - - Loại khác	kg	6406.90.99	- - - Other	kg

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;
- (b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc
- (c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoắn ốc.

Chapter 65
Headgear and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Worn headgear of heading 63.09;
- (b) Asbestos headgear (heading 68.12); or
- (c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95.

2. Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing, other than those obtained simply by sewing strips in spirals.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	kg	6501.00.00	Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt.	kg
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	kg	6502.00.00	Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed.	kg
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	kg	6504.00.00	Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed.	kg
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.		65.05	Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	kg	6505.00.10	- Headgear of a kind used for religious purposes	kg
6505.00.20	- Lưới bao tóc	kg	6505.00.20	- Hair-nets	kg
6505.00.90	- Loại khác	kg	6505.00.90	- Other	kg
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.		65.06	Other headgear, whether or not lined or trimmed.	
6506.10	- Mũ bảo hộ:		6506.10	- Safety headgear:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	chiếc	6506.10.10	- - Helmets for motorcyclists	unit
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.20	- - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets	unit
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.30	- - Steel helmets	unit
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	chiếc	6506.10.40	- - Water-polo headgear	unit
6506.10.90	- - Loại khác	chiếc	6506.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6506.91.00	- - Bông cao su hoặc plastic	kg	6506.91.00	- - Of rubber or of plastics	kg
6506.99	- - Bông vật liệu khác:		6506.99	- - Of other materials:	
6506.99.10	- - - Bông da lông	kg	6506.99.10	- - - Of furskin	kg
6506.99.90	- - - Loại khác	kg	6506.99.90	- - - Other	kg
6507.00.00	Bông lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	kg	6507.00.00	Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear.	kg

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Chapter 66

Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17);

(b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or

(c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas).

2. Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).		66.01	Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas).	
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	chiếc	6601.10.00	- Garden or similar umbrellas	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	chiếc	6601.91.00	- - Having a telescopic shaft	unit
6601.99.00	- - Loại khác	chiếc	6601.99.00	- - Other	unit
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.	chiếc	6602.00.00	Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like.	unit
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.		66.03	Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02.	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	kg	6603.20.00	- Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6603.90	- Loại khác:		6603.90	- Other:	
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	kg	6603.90.10	- - For articles of heading 66.01	kg
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	kg	6603.90.20	- - For articles of heading 66.02	kg

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);
- (b) Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);
- (c) Giày, dép (Chương 64);
- (d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);
- (e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang (Chương 95); hoặc
- (f) Chổi phát trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);
- (b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc
- (c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc
- (b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đúc, luyện, khắc, ép hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Chapter 67

Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair

Notes.

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Straining cloth of human hair (heading 59.11);
 - (b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI);
 - (c) Footwear (Chapter 64);
 - (d) Headgear or hair-nets (Chapter 65);
 - (e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or
 - (f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96).
2. Heading 67.01 does not cover:
 - (a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04);
 - (b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or
 - (c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02.
3. Heading 67.02 does not cover:
 - (a) Articles of glass (Chapter 70); or
 - (b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	kg	6701.00.00	Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes).	kg
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.		67.02	Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit.	
6702.10.00	- Bằng plastic	kg	6702.10.00	- Of plastics	kg
6702.90	- Bằng vật liệu khác:		6702.90	- Of other materials:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	kg	6702.90.10	- - Of paper	kg
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	kg	6702.90.20	- - Of textile materials	kg
6702.90.90	- - Loại khác	kg	6702.90.90	- - Other	kg
6703.00.00	Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	kg	6703.00.00	Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like.	kg
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.		67.04	Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included.	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			- Of synthetic textile materials:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	kg	6704.11.00	- - Complete wigs	kg
6704.19.00	- - Loại khác	kg	6704.19.00	- - Other	kg
6704.20.00	- Bằng tóc người	kg	6704.20.00	- Of human hair	kg
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	kg	6704.90.00	- Of other materials	kg

PHẦN XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA
HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GÓM; THUỶ TINH VÀ CÁC
SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng bột mica hoặc than chì, bitum hoặc giấy và bìa được thấm, tẩm asphalt);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải được tráng hoặc phủ bột mica, bitum hoặc vải được thấm, tẩm asphalt);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài răng (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ thể thao);

SECTION XIII

ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE

Chapter 68

Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Goods of Chapter 25;
- (b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);
- (c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);
- (d) Articles of Chapter 71;
- (e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;
- (f) Lithographic stones of heading 84.42;
- (g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;
- (h) Dental burrs (heading 90.18);
- (i) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);
- (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);
- (l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);



(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

(m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2(b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), 96.09 (for example, slate pencils) or 96.10 (for example, drawing slates); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In heading 68.02 the expression "worked monumental or building stone" applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	kg	6801.00.00	Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate).	kg
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).		68.02	Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	kg	6802.10.00	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder	kg
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6802.21.00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	kg	6802.21.00	- - Marble, travertine and alabaster	kg
6802.23.00	- - Đá granit	kg	6802.23.00	- - Granite	kg
6802.29	- - Đá khác:		6802.29	- - Other stone:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	kg	6802.29.10	- - - Other calcareous stone	kg
6802.29.90	- - - Loại khác	kg	6802.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		6802.91	- - Marble, travertine and alabaster:	
6802.91.10	- - - Đá cẩm thạch	kg	6802.91.10	- - - Marble	kg
6802.91.90	- - - Loại khác	kg	6802.91.90	- - - Other	kg
6802.92.00	- - Đá vôi khác	kg	6802.92.00	- - Other calcareous stone	kg
6802.93.00	- - Đá granit	kg	6802.93.00	- - Granite	kg
6802.99.00	- - Đá khác	kg	6802.99.00	- - Other stone	kg
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	kg	6803.00.00	Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate.	kg
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.		68.04	Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials.	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	kg	6804.10.00	- Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping	kg
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	kg	6804.21.00	- - Of agglomerated synthetic or natural diamond	kg
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	kg	6804.22.00	- - Of other agglomerated abrasives or of ceramics	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	kg	6804.23.00	- - Of natural stone	kg
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	kg	6804.30.00	- Hand sharpening or polishing stones	kg
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.		68.05	Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up.	
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	kg	6805.10.00	- On a base of woven textile fabric only	kg
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	kg	6805.20.00	- On a base of paper or paperboard only	kg
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	kg	6805.30.00	- On a base of other materials	kg
68.06	Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.		68.06	Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69.	
6806.10.00	- Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	kg	6806.10.00	- Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls	kg
6806.20.00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	kg	6806.20.00	- Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)	kg
6806.90.00	- Loại khác	kg	6806.90.00	- Other	kg
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).		68.07	Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch).	
6807.10.00	- Dạng cuộn	kg	6807.10.00	- In rolls	kg
6807.90	- Loại khác:		6807.90	- Other:	
6807.90.10	- - Ngói	kg	6807.90.10	- - Tiles	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6807.90.90	- - Loại khác	kg	6807.90.90	- - Other	kg
68.08	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.		68.08	Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders.	
6808.00.10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	kg	6808.00.10	- Roofing tiles, panels, boards, blocks and similar articles	kg
6808.00.90	- Loại khác	kg	6808.00.90	- Other	kg
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.		68.09	Articles of plaster or of compositions based on plaster.	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	kg	6809.11.00	- - Faced or reinforced with paper or paperboard only	kg
6809.19	- - Loại khác:		6809.19	- - Other:	
6809.19.10	- - - Ngói	kg	6809.19.10	- - - Tiles	kg
6809.19.90	- - - Loại khác	kg	6809.19.90	- - - Other	kg
6809.90	- Các sản phẩm khác:		6809.90	- Other articles:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	kg	6809.90.10	- - Dental moulds of plaster	kg
6809.90.90	- - Loại khác	kg	6809.90.90	- - Other	kg
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.		68.10	Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced.	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			- Tiles, flagstones, bricks and similar articles:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	kg	6810.11.00	- - Building blocks and bricks	kg
6810.19	- - Loại khác:		6810.19	- - Other:	
6810.19.10	- - - Ngói	kg	6810.19.10	- - - Tiles	kg
6810.19.90	- - - Loại khác	kg	6810.19.90	- - - Other	kg
	- Sản phẩm khác:			- Other articles:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	kg	6810.91.00	- - Prefabricated structural components for building or civil engineering	kg
6810.99.00	- - Loại khác	kg	6810.99.00	- - Other	kg
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.		68.11	Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like.	
6811.40	- Chứa amiăng:		6811.40	- Containing asbestos:	
6811.40.10	- - Tấm lán sóng	kg	6811.40.10	- - Corrugated sheets	kg
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	6811.40.21	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg
6811.40.29	- - - Loại khác	kg	6811.40.29	- - - Other	kg
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	kg	6811.40.30	- - Tubes or pipes	kg
6811.40.40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	6811.40.40	- - Tube or pipe fittings	kg
6811.40.90	- - Loại khác	kg	6811.40.90	- - Other	kg
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6811.81.00	- - Tấm lán sóng	kg	6811.81.00	- - Corrugated sheets	kg
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:		6811.82	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg	6811.82.10	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg
6811.82.90	- - - Loại khác	kg	6811.82.90	- - - Other	kg
6811.89	- - Loại khác:		6811.89	- - Other articles:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	kg	6811.89.10	- - - Tubes or pipes	kg
6811.89.20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	kg	6811.89.20	- - - Tube or pipe fittings	kg
6811.89.90	- - - Loại khác	kg	6811.89.90	- - - Other	kg
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.		68.12	Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13.	
6812.80	- Bằng crocidolite:		6812.80	- Of crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	kg	6812.80.20	- - Clothing	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.80.30	- - Paper, millboard and felt	kg
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	6812.80.40	- - Floor or wall tiles	kg
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	kg	6812.80.50	- - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics	kg
6812.80.90	- - Loại khác	kg	6812.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:		6812.91	- - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear:	
6812.91.10	- - - Quần áo	kg	6812.91.10	- - - Clothing	kg
6812.91.90	- - - Loại khác	kg	6812.91.90	- - - Other	kg
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.92.00	- - Paper, millboard and felt	kg
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	kg	6812.93.00	- - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls	kg
6812.99	- - Loại khác:		6812.99	- - Other:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			- - - Fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics:	
6812.99.11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	kg	6812.99.11	- - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13	kg
6812.99.19	- - - - Loại khác	kg	6812.99.19	- - - - Other	kg
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	6812.99.20	- - - Floor or wall tiles	kg
6812.99.90	- - - Loại khác	kg	6812.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.		68.13	Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials.	
6813.20	- Chứa amiăng:		6813.20	- Containing asbestos:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.20.10	- - Brake linings and pads	kg
6813.20.90	- - Loại khác	kg	6813.20.90	- - Other	kg
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.81.00	- - Brake linings and pads	kg
6813.89.00	- - Loại khác	kg	6813.89.00	- - Other	kg
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.		68.14	Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials.	
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	kg	6814.10.00	- Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support	kg
6814.90.00	- Loại khác	kg	6814.90.00	- Other	kg
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.		68.15	Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included.	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:		6815.10	- Non-electrical articles of graphite or other carbon:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	kg	6815.10.10	- - Yarn or thread	kg
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	kg	6815.10.20	- - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	kg	6815.10.91	- - - Carbon fibres	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6815.10.99	- - - Loại khác	kg	6815.10.99	- - - Other	kg
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	kg	6815.20.00	- Articles of peat	kg
	- Các loại sản phẩm khác:			- Other articles:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	kg	6815.91.00	- - Containing magnesite, dolomite or chromite	kg
6815.99.00	- - Loại khác	kg	6815.99.00	- - Other	kg

Value

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khay) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tàu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

100cc

Chapter 69

Ceramic products

Notes.

1. This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping. Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03.

2. This Chapter does not cover:

(a) Products of heading 28.44;

(b) Articles of heading 68.04;

(c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(d) Cermets of heading 81.13;

(e) Articles of Chapter 82;

(f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(g) Artificial teeth (heading 90.21);

(h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or

(m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG
CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

SUB-CHAPTER I
GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR
SILICEOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6901.00.00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	kg	6901.00.00	Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths.	kg
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.		69.02	Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths.	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	kg	6902.10.00	- Containing by weight, singly or together, more than 50% of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or Cr ₂ O ₃	kg
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg	6902.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al ₂ O ₃), of silica (SiO ₂) or of a mixture or compound of these products	kg
6902.90.00	- Loại khác	kg	6902.90.00	- Other	kg
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.		69.03	Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths and rods), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths.	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	kg	6903.10.00	- Containing by weight more than 50% of graphite or other carbon or of a mixture of these products	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	kg	6903.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO_2)	kg
6903.90.00	- Loại khác	kg	6903.90.00	- Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC**

**SUB-CHAPTER II
OTHER CERAMIC PRODUCTS**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lợp hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.		69.04	Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like.	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	1000 viên	6904.10.00	- Building bricks	1000 unit
6904.90.00	- Loại khác	kg	6904.90.00	- Other	kg
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.		69.05	Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods.	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	1000 viên	6905.10.00	- Roofing tiles	1000 unit
6905.90.00	- Loại khác	kg	6905.90.00	- Other	kg
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	kg	6906.00.00	Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings.	kg
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.		69.07	Unglazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; unglazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:		6907.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6907.10.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m ²	6907.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6907.10.90	- - Loại khác	m ²	6907.10.90	- - Other	m ²
6907.90	- Loại khác:		6907.90	- Other:	
6907.90.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	m ²	6907.90.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	m ²	6907.90.20	- - Lining tiles of a kind used for grinding mills	m ²
6907.90.90	- - Loại khác	m ²	6907.90.90	- - Other	m ²
69.08	Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.		69.08	Glazed ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; glazed ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing.	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm:		6908.10	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular, the largest surface area of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6908.10.10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.10.10	- - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.10.90	- - Loại khác	m ²	6908.10.90	- - Other	m ²
6908.90	- Loại khác:		6908.90	- Other:	
	- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):			- - Plain tiles:	
6908.90.11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.90.11	- - - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.90.19	- - - Loại khác	m ²	6908.90.19	- - - Other	m ²
	- - Loại khác:			- - Other:	
6908.90.91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	m ²	6908.90.91	- - - Paving, hearth or wall tiles	m ²
6908.90.99	- - - Loại khác	m ²	6908.90.99	- - - Other	m ²
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản		69.09	Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses; ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			articles of a kind used for the conveyance or packing of goods.	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			- Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	kg	6909.11.00	- - Of porcelain or china	kg
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	kg	6909.12.00	- - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale	kg
6909.19.00	- - Loại khác	kg	6909.19.00	- - Other	kg
6909.90.00	- Loại khác	kg	6909.90.00	- Other	kg
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, hình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.		69.10	Ceramic sinks, wash basins, wash basins pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures.	
6910.10.00	- Bằng sứ	chiếc	6910.10.00	- Of porcelain or china	unit
6910.90.00	- Loại khác	chiếc	6910.90.00	- Other	unit
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.		69.11	Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china.	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	kg	6911.10.00	- Tableware and kitchenware	kg
6911.90.00	- Loại khác	kg	6911.90.00	- Other	kg
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	kg	6912.00.00	Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china.	kg
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.		69.13	Statuettes and other ornamental ceramic articles.	
6913.10	- Bằng sứ:		6913.10	- Of porcelain or china:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	kg	6913.10.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg
6913.10.90	- - Loại khác	kg	6913.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6913.90	- Loại khác:		6913.90	- Other:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	kg	6913.90.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg
6913.90.90	- - Loại khác	kg	6913.90.90	- - Other	kg
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.		69.14	Other ceramic articles.	
6914.10.00	- Bằng sứ	kg	6914.10.00	- Of porcelain or china	kg
6914.90.00	- Loại khác	kg	6914.90.00	- Other	kg

Place

Chương 70

Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men nước và men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Noel hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm, lá;

UCC

Chapter 70

Glass and glassware

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 32.07 (for example, vitrifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes);

(b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(d) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90;

(e) Lamps or lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a permanently fixed light source, or parts thereof of heading 94.05;

(f) Toys, games, sports requisites, Christmas tree ornaments or other articles of Chapter 95 (excluding glass eyes without mechanisms for dolls or for other articles of Chapter 95); or

(g) Buttons, fitted vacuum flasks, scent or similar sprays or other articles of Chapter 96.

2. For the purposes of headings 70.03, 70.04 and 70.05:

(a) glass is not regarded as “worked” by reason of any process it has undergone before annealing;

(b) cutting to shape does not affect the classification of glass in sheets:

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng đioxit silic (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng đioxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2% tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và đioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng.

(c) the expression "absorbent, reflecting or non-reflecting layer" means a microscopically thin coating of metal or of a chemical compound (for example, metal oxide) which absorbs, for example, infra-red light or improves the reflecting qualities of the glass while still allowing it to retain a degree of transparency or translucency; or which prevents light from being reflected on the surface of the glass.

3. The products referred to in heading 70.06 remain classified in that heading whether or not they have the character of articles.

4. For the purposes of heading 70.19, the expression "glass wool" means:

(a) Mineral wools with a silica (SiO_2) content not less than 60% by weight;

(b) Mineral wools with a silica (SiO_2) content less than 60% but with an alkaline oxide (K_2O or Na_2O) content exceeding 5% by weight or a boric oxide (B_2O_3) content exceeding 2% by weight.

Mineral wools which do not comply with the above specifications fall in heading 68.06.

5. Throughout the Nomenclature, the expression "glass" includes fused quartz and other fused silica.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 7013.22, 7013.33, 7013.41 and 7013.91, the expression "lead crystal" means only glass having a minimum lead monoxide (PbO) content by weight of 24%.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	kg	7001.00.00	Cullet and other waste and scrap of glass; glass in the mass.	kg
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.		70.02	Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7002.10.00	- Dạng hình cầu	kg	7002.10.00	- Balls	kg
7002.20.00	- Dạng thanh	kg	7002.20.00	- Rods	kg
	- Dạng ống:			- Tubes:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxit silic nung chảy khác:		7002.31	- - Of fused quartz or other fused silica:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.31.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.31.90	- - - Loại khác	kg	7002.31.90	- - - Other	kg
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:		7002.32	- - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.32.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	kg	7002.32.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.32.90	- - - Loại khác	kg	7002.32.90	- - - Other	kg
7002.39	- - Loại khác:		7002.39	- - Other:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	kg	7002.39.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	kg	7002.39.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.39.90	- - - Loại khác	kg	7002.39.90	- - - Other	kg
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		70.03	Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.	
	- Dạng tấm không có cốt thép:			- Non-wired sheets:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7003.12	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7003.12.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	m ²	7003.12.20	- - - Other, in square or rectangular shape (including with 1, 2, 3 or 4 corners cut)	m ²

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7003.12.90	- - - Loại khác	m ²	7003.12.90	- - - Other	m ²
7003.19	- - Loại khác:		7003.19	- - Other:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7003.19.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7003.19.90	- - - Loại khác	m ²	7003.19.90	- - - Other	m ²
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	m ²	7003.20.00	- Wired sheets	m ²
7003.30.00	- Dạng hình	m ²	7003.30.00	- Profiles	m ²
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		70.04	Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7004.20	- Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7004.20.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7004.20.90	- - Loại khác	m ²	7004.20.90	- - Other	m ²
7004.90	- Loại kính khác:		7004.90	- Other glass:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7004.90.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7004.90.90	- - Loại khác	m ²	7004.90.90	- - Other	m ²
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.		70.05	Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked.	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7005.10	- Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.10.10	- - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.10.90	- - Loại khác	m ²	7005.10.90	- - Other	m ²
	- Kính không có cốt thép khác:			- Other non-wired glass:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:		7005.21	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.21.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.21.90	- - - Loại khác	m ²	7005.21.90	- - - Other	m ²
7005.29	- - Loại khác:		7005.29	- - Other:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m ²	7005.29.10	- - - Optical glass, not optically worked	m ²
7005.29.90	- - - Loại khác	m ²	7005.29.90	- - - Other	m ²
7005.30.00	- Kính có cốt thép	m ²	7005.30.00	- Wired glass	m ²
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.		70.06	Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials.	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	kg	7006.00.10	- Optical glass, not optically worked	kg
7006.00.90	- Loại khác	kg	7006.00.90	- Other	kg
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.		70.07	Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass.	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			- Toughened (tempered) safety glass:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.11	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg	7007.11.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg	7007.11.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	kg	7007.11.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	kg
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	kg	7007.11.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	kg
7007.19	- - Loại khác:		7007.19	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m ²	7007.19.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m ²
7007.19.90	- - - Loại khác	m ²	7007.19.90	- - - Other	m ²
	- Kính an toàn nhiều lớp:			- Laminated safety glass:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.21	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg	7007.21.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg	7007.21.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	kg	7007.21.30	- - - Suitable for railway or tramway locomotives or rolling stock of Chapter 86	kg
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	kg	7007.21.40	- - - Suitable for vessels of Chapter 89	kg
7007.29	- - Loại khác:		7007.29	- - Other:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m ²	7007.29.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m ²
7007.29.90	- - - Loại khác	m ²	7007.29.90	- - - Other	m ²
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	kg	7008.00.00	Multiple-walled insulating units of glass.	kg
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.		70.09	Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors.	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	kg	7009.10.00	- Rear-view mirrors for vehicles	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	kg	7009.91.00	- - Unframed	kg
7009.92.00	- - Có khung	kg	7009.92.00	- - Framed	kg
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.		70.10	Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	kg	7010.10.00	- Ampoules	kg
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	kg	7010.20.00	- Stoppers, lids and other closures	kg
7010.90	- Loại khác:		7010.90	- Other:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	kg	7010.90.10	- - Carboys and demijohns	kg
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	kg	7010.90.40	- - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for intravenous fluids	kg
7010.90.90	- - Loại khác	kg	7010.90.90	- - Other	kg
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.		70.11	Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps, cathode-ray tubes or the like.	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:		7011.10	- For electric lighting:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	kg	7011.10.10	- - Stems	kg
7011.10.90	- - Loại khác	kg	7011.10.90	- - Other	kg
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	kg	7011.20.00	- For cathode-ray tubes	kg
7011.90.00	- Loại khác	kg	7011.90.00	- Other	kg
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).		70.13	Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18).	
7013.10.00	- Bảng gốm thủy tinh	kg	7013.10.00	- Of glass-ceramics	kg
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bảng gốm thủy tinh:			- Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.22.00	- - Of lead crystal	kg
7013.28.00	- - Loại khác	kg	7013.28.00	- - Other	kg
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bảng gốm thủy tinh:			- Other drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	kg	7013.33.00	- - Of lead crystal	kg
7013.37.00	- - Loại khác	kg	7013.37.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics:	
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	kg	7013.41.00	- - Of lead crystal	kg
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	kg	7013.42.00	- - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg
7013.49.00	- - Loại khác	kg	7013.49.00	- - Other	kg
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			- Other glassware:	
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	kg	7013.91.00	- - Of lead crystal	kg
7013.99.00	- - Loại khác	kg	7013.99.00	- - Other	kg
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.		70.14	Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked.	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	kg	7014.00.10	- Of a kind suitable for use in motor vehicles	kg
7014.00.90	- Loại khác	kg	7014.00.90	- Other	kg
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.		70.15	Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses.	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	kg	7015.10.00	- Glasses for corrective spectacles	kg
7015.90	- Loại khác:		7015.90	- Other:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	kg	7015.90.10	- - Clock or watch glasses	kg
7015.90.90	- - Loại khác	kg	7015.90.90	- - Other	kg
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc,		70.16	Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.			glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms.	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	kg	7016.10.00	- Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes	kg
7016.90.00	- Loại khác	kg	7016.90.00	- Other	kg
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.		70.17	Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated.	
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:		7017.10	- Of fused quartz or other fused silica:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	kg	7017.10.10	- - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	kg
7017.10.90	- - Loại khác	kg	7017.10.90	- - Other	kg
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	kg	7017.20.00	- Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5×10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg
7017.90.00	- Loại khác	kg	7017.90.00	- Other	kg
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh		70.18	Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	không quá 1 mm.			exceeding 1 mm in diameter.	
7018.10.00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	kg	7018.10.00	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	kg
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	kg	7018.20.00	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	kg
7018.90.00	- Loại khác	kg	7018.90.00	- Other	kg
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).		70.19	Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, woven fabrics).	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			- Slivers, rovings, yarn and chopped strands:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	kg	7019.11.00	- - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm	kg
7019.12.00	- - Sợi thô	kg	7019.12.00	- - Rovings	kg
7019.19	- - Loại khác:		7019.19	- - Other:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	kg	7019.19.10	- - - Yarn	kg
7019.19.90	- - - Loại khác	kg	7019.19.90	- - - Other	kg
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			- Thin sheets (voiles), webs, mats, mattresses, boards and similar nonwoven products:	
7019.31.00	- - Chiếu	kg	7019.31.00	- - Mats	kg
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	kg	7019.32.00	- - Thin sheets (voiles)	kg
7019.39	- - Loại khác:		7019.39	- - Other:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	kg	7019.39.10	- - - Asphalt or coal-tar impregnated glass-fibre outerwrap of a kind used for pipelines	kg
7019.39.90	- - - Loại khác	kg	7019.39.90	- - - Other	kg
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	kg	7019.40.00	- Woven fabrics of rovings	kg
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	kg	7019.51.00	- - Of a width not exceeding 30 cm	kg
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	kg	7019.52.00	- - Of a width exceeding 30 cm, plain weave, weighing less than 250 g/m ² , of filaments measuring per single yarn not more than 136 tex	kg
7019.59.00	- - Loại khác	kg	7019.59.00	- - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7019.90	- Loại khác:		7019.90	- Other:	
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	kg	7019.90.10	- - Glass fibres (including glass wool)	kg
7019.90.90	- - Loại khác	kg	7019.90.90	- - Other	kg
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.		70.20	Other articles of glass.	
	- Khuôn bằng thủy tinh:			- Glass moulds:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	kg	7020.00.11	- - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods	kg
7020.00.19	- - Loại khác	kg	7020.00.19	- - Other	kg
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	kg	7020.00.20	- Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	kg
7020.00.30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	kg	7020.00.30	- Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels	kg
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	kg	7020.00.40	- Evacuated tubes for solar energy collectors	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	kg	7020.00.91	- - Blinds	kg
7020.00.99	- - Loại khác	kg	7020.00.99	- - Other	kg

PHẦN XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

SECTION XIV
**NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI-
PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD
WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF;
IMITATION JEWELLERY; COIN**

Chapter 71

**Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious
metals, metals clad with precious metal, and articles thereof;
imitation jewellery; coin**

Notes.

1. Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly:

(a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or

(b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter.

2. (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles.

(B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents).

3. This Chapter does not cover:

(a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43);

(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30;

(c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres);

None

- (d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;
- (f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;
- (g) Hàng hoá thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);
- (h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;
- (k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);
- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);
- (m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);
- (n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;
- (o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc
- (p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

1000

- (d) Supported catalysts (heading 38.15);
- (e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42;
- (f) Articles of heading 43.03 or 43.04;
- (g) Goods of Section XI (textiles and textile articles);
- (h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65;
- (ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66;
- (k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);
- (l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments);
- (m) Arms or parts thereof (Chapter 93);
- (n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95;
- (o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or
- (p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones.

4.(A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum.

(B) The expression "platinum" means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng kể cả kim loại cơ bản được khâu dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(C) The expression “precious or semi-precious stones” does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96.

5. For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2%, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules:

(a) An alloy containing 2% or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum;

(b) An alloy containing 2% or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2%, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold;

(c) Other alloys containing 2% or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver.

6. Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal.

7. Throughout the Nomenclature the expression “metal clad with precious metal” means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal.

8. Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

9. For the purposes of heading 71.13, the expression “articles of jewellery” means:

(a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff-links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xi-gà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "mặt hàng vàng bạc" hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, chải tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

(b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads).

These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral.

10. For the purposes of heading 71.14, the expression "articles of goldsmiths' or silversmiths' wares" includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers' requisites and other articles of household, office or religious use.

11. For the purposes of heading 71.17, the expression "imitation jewellery" means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions "powder" and "in powder form" mean products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression "platinum" does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium.

3. For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals.

PHÂN CHƯƠNG I
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ
BÁN QUÝ

SUB-CHAPTER I
NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI-
PRECIOUS STONES

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		71.01	Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport.	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	kg	7101.10.00	- Natural pearls	kg
	- Ngọc trai nuôi cấy:			- Cultured pearls:	
7101.21.00	- - Chưa được gia công	kg	7101.21.00	- - Unworked	kg
7101.22.00	- - Đã gia công	kg	7101.22.00	- - Worked	kg
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.		71.02	Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set.	
7102.10.00	- Chưa được phân loại	carat	7102.10.00	- Unsorted	carat
	- Kim cương công nghiệp:			- Industrial:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.29.00	- - Loại khác	carat	7102.29.00	- - Other	carat
	- Kim cương phi công nghiệp:			- Non-industrial:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.39.00	- - Loại khác	carat	7102.39.00	- - Other	carat
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		71.03	Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:	
7103.10.10	- - Rubi	kg	7103.10.10	- - Rubies	kg
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	kg	7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	kg
7103.10.90	- - Khác	kg	7103.10.90	- - Other	kg
	- Đã gia công cách khác:			- Otherwise worked:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds:	
7103.91.10	- - - Rubi	carat	7103.91.10	- - - Rubies	carat
7103.91.90	- - - Khác	carat	7103.91.90	- - - Other	carat
7103.99.00	- - Loại khác	carat	7103.99.00	- - Other	carat
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dặt; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.		71.04	Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:		7104.10	- Piezo-electric quartz:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	kg	7104.10.10	- - Unworked	kg
7104.10.20	- - Đã gia công	kg	7104.10.20	- - Worked	kg
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	kg	7104.20.00	- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped	kg
7104.90.00	- Loại khác	kg	7104.90.00	- Other	kg
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.		71.05	Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones.	
7105.10.00	- Của kim cương	carat	7105.10.00	- Of diamonds	carat
7105.90.00	- Loại khác	kg	7105.90.00	- Other	kg

PHÂN CHƯƠNG II
KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT
PHỦ KIM LOẠI QUÝ

SUB-CHAPTER II
PRECIOUS METALS AND METALS
CLAD WITH PRECIOUS METAL

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.		71.06	Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.	
7106.10.00	- Dạng bột	kg	7106.10.00	- Powder	kg
	- Dạng khác:			- Other:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	kg	7106.91.00	- - Unwrought	kg
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	kg	7106.92.00	- - Semi-manufactured	kg
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	kg	7107.00.00	Base metals clad with silver, not further worked than semi-manufactured.	kg
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.		71.08	Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.	
	- Không phải dạng tiền tệ:			- Non-monetary:	
7108.11.00	- - Dạng bột	kg	7108.11.00	- - Powder	kg
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	kg	7108.12.00	- - Other unwrought forms	kg
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	kg	7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	kg
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	kg	7108.20.00	- Monetary	kg
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	kg	7109.00.00	Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured.	kg
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.		71.10	Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.	
	- Bạch kim:			- Platinum:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.11.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.19.00	- - Loại khác	kg	7110.19.00	- - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Paladi:			- Palladium:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.21.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.29.00	- - Loại khác	kg	7110.29.00	- - Other	kg
	- Rôdi:			- Rhodium:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.31.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.39.00	- - Loại khác	kg	7110.39.00	- - Other	kg
	- Iridi, osmi và ruteni:			- Iridium, osmium and ruthenium:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.41.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.49.00	- - Loại khác	kg	7110.49.00	- - Other	kg
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.		71.11	Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured.	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	kg	7111.00.10	- Silver or gold, clad with platinum	kg
7111.00.90	- Loại khác	kg	7111.00.90	- Other	kg
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.		71.12	Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal.	
7112.30.00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	kg	7112.30.00	- Ash containing precious metal or precious metal compounds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.91.00	- - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.92.00	- - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99	- - Loại khác		7112.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.99.10	- - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99.90	- - - Loại khác	kg	7112.99.90	- - - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG III
ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC
VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**

**SUB-CHAPTER III
JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND
SILVERSMITHS' WARES AND OTHER
ARTICLES**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.		71.13	Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	
7113.11.10	--- Bộ phận	kg	7113.11.10	--- Parts	kg
7113.11.90	--- Loại khác	kg	7113.11.90	--- Other	kg
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
7113.19.10	--- Bộ phận	kg	7113.19.10	--- Parts	kg
7113.19.90	--- Loại khác	kg	7113.19.90	--- Other	kg
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		7113.20	- Of base metal clad with precious metal:	
7113.20.10	- - Bộ phận	kg	7113.20.10	- - Parts	kg
7113.20.90	- - Loại khác	kg	7113.20.90	- - Other	kg
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.		71.14	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal.	

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7114.11.00	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	kg	7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal	kg
7114.19.00	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	kg	7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal	kg
7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	kg	7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal	kg
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.		71.15	Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal.	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	kg	7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	kg
7115.90	- Loại khác:		7115.90	- Other:	
7115.90.10	- - Bảng vàng hoặc bạc	kg	7115.90.10	- - Of gold or silver	kg
7115.90.20	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	kg	7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	kg
7115.90.90	- - Loại khác	kg	7115.90.90	- - Other	kg
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).		71.16	Articles of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).	
7116.10.00	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	kg	7116.10.00	- Of natural or cultured pearls	kg
7116.20.00	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	kg	7116.20.00	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	kg
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.		71.17	Imitation jewellery.	
	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			- Of base metal, whether or not plated with precious metal:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rìi:		7117.11	- - Cuff-links and studs:	
7117.11.10	- - - Bộ phận	kg	7117.11.10	- - - Parts	kg
7117.11.90	- - - Loại khác	kg	7117.11.90	- - - Other	kg
7117.19	- - Loại khác:		7117.19	- - Other:	
7117.19.10	- - - Vòng	kg	7117.19.10	- - - Bangles	kg
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg	7117.19.20	- - - Other imitation jewellery	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7117.19.90	- - - Bộ phận	kg	7117.19.90	- - - Parts	kg
7117.90	- Loại khác:		7117.90	- Other:	
	- - Vòng:			- - Bangles:	
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.11	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.12	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.13	- - - Wholly of porcelain or china	kg
7117.90.19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.19	- - - Other	kg
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			- - Other imitation jewellery:	
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.21	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.22	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.23	- - - Wholly of porcelain or china	kg
7117.90.29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.29	- - - Other	kg
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.91	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.92	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.93	- - - Wholly of porcelain or china	kg
7117.90.99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.99	- - - Other	kg
71.18	Tiền kim loại.		71.18	Coin.	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:		7118.10	- Coin (other than gold coin), not being legal tender:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	kg	7118.10.10	- - Silver coin	kg
7118.10.90	- - Loại khác	kg	7118.10.90	- - Other	kg
7118.90	- Loại khác:		7118.90	- Other:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg	7118.90.10	- - Gold coin, whether or not legal tender	kg
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg	7118.90.20	- - Silver coin, being legal tender	kg
7118.90.90	- - Loại khác	kg	7118.90.90	- - Other	kg

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);
- (b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);
- (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;
- (d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;
- (e) Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
- (f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);
- (g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);
- (h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cốt của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;
- (i) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép);
- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);
- (m) Giàn, sàng bằng tay, khay, bút máy, quần bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc
- (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm “các bộ phận có công dụng chung” có nghĩa:

SECTION XV

BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (headings 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15);

(b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06);

(c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07;

(d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03;

(e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery);

(f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods);

(g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft);

(h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs;

(ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs or other articles of Chapter 96 (miscellaneous manufactured articles); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. Throughout the Nomenclature, the expression "parts of general use" means:



(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác;

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cốt dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hoá thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm “kim loại cơ bản” có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molybden, tantali, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm “gốm kim loại” chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm “gốm kim loại” cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm “hợp kim” kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

(a) Articles of heading 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 or 73.18 and similar articles of other base metal;

(b) Springs and leaves for springs, of base metal, other than clock or watch springs (heading 91.14); and

(c) Articles of headings 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 and frames and mirrors, of base metal, of heading 83.06.

In Chapters 73 to 76 and 78 to 82 (but not in heading 73.15) references to parts of goods do not include references to parts of general use as defined above.

Subject to the preceding paragraph and to Note 1 to Chapter 83, the articles of Chapter 82 or 83 are excluded from Chapters 72 to 76 and 78 to 81.

3. Throughout the Nomenclature, the expression "base metals" means: iron and steel, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, magnesium, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium.

4. Throughout the Nomenclature, the term "cermets" means products containing a microscopic heterogeneous combination of a metallic component and a ceramic component. The term "cermets" includes sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal).

5. Classification of alloys (other than ferro-alloys and master alloys as defined in Chapters 72 and 74):

(a) An alloy of base metals is to be classified as an alloy of the metal which predominates by weight over each of the other metals;

(b) An alloy composed of base metals of this Section and of elements not falling within this Section is to be treated as an alloy of base metals of this Section if the total weight of such metals equals or exceeds the total weight of the other elements present;

(c) In this Section the term "alloys" includes sintered mixtures of metal powders, heterogeneous intimate mixtures obtained by melting (other than cermets), and intermetallic compounds.

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác.

Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gôm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

6. Unless the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to a base metal includes a reference to alloys which, by virtue of Note 5 above, are to be classified as alloys of that metal.

7. Classification of composite articles:

Except where the headings otherwise require, articles of base metal (including articles of mixed materials treated as articles of base metal under the Interpretative Rules) containing two or more base metals are to be treated as articles of the base metal predominating by weight over each of the other metals.

For this purpose:

(a) Iron and steel, or different kinds of iron or steel, are regarded as one and the same metal;

(b) An alloy is regarded as being entirely composed of that metal as an alloy of which, by virtue of Note 5, it is classified; and

(c) A cermet of heading 81.13 is regarded as a single base metal.

8. In this Section, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Waste and scrap**

Metal waste and scrap from the manufacture or mechanical working of metals, and metal goods definitely not usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons.

(b) **Powders**

Products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 1 mm.



Chương 72

Sắt và thép

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thỏi

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) Hợp kim fero

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10%.

(d) Thép

Chapter 72

Iron and steel

Notes.

1. In this Chapter and, in the case of Notes (d), (e) and (f) throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Pig iron

Iron-carbon alloys not usefully malleable, containing more than 2% by weight of carbon and which may contain by weight one or more other elements within the following limits:

- not more than 10% of chromium
- not more than 6% of manganese
- not more than 3% of phosphorus
- not more than 8% of silicon
- a total of not more than 10% of other elements.

(b) Spiegeleisen

Iron-carbon alloys containing by weight more than 6% but not more than 30% of manganese and otherwise conforming to the specification at (a) above.

(c) Ferro-alloys

Alloys in pigs, blocks, lumps or similar primary forms, in forms obtained by continuous casting and also in granular or powder forms, whether or not agglomerated, commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in ferrous metallurgy and generally not usefully malleable, containing by weight 4% or more of the element iron and one or more of the following:

- more than 10% of chromium
- more than 30% of manganese
- more than 3% of phosphorus
- more than 8% of silicon
- a total of more than 10% of other elements, excluding carbon, subject to a maximum content of 10% in the case of copper

(d) Steel

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) Thép không gỉ

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) Thép hợp kim khác

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybden từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zircon từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phospho, carbon và nitơ).

(g) Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại

Ferrous materials other than those of heading 72.03 which (with the exception of certain types produced in the form of castings) are usefully malleable and which contain by weight 2% or less of carbon. However, chromium steels may contain higher proportions of carbon.

(e) Stainless steel

Alloy steels containing, by weight, 1.2% or less of carbon and 10.5% or more of chromium, with or without other elements.

(f) Other alloy steel

Steels not complying with the definition of stainless steel and containing by weight one or more of the following elements in the proportion shown:

- 0.3% or more of aluminium
- 0.0008% or more of boron
- 0.3% or more of chromium
- 0.3% or more of cobalt
- 0.4% or more of copper
- 0.4% or more of lead
- 1.65% or more of manganese
- 0.08% or more of molybdenum
- 0.3% or more of nickel
- 0.06% or more of niobium
- 0.6% or more of silicon
- 0.05% or more of titanium
- 0.3% or more of tungsten (wolfram)
- 0.1% or more of vanadium
- 0.05% or more of zirconium
- 0.1% or more of other elements (except sulphur, phosphorus, carbon and nitrogen), taken separately.

(g) Remelting scrap ingots of iron or steel

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đầu rót hoặc đầu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) Hạt

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) Bán thành phẩm

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đồng đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đồng đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) Các sản phẩm được cán phẳng

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

- đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

Products roughly cast in the form of ingots without feeder-heads or hot tops, or of pigs, having obvious surface faults and not complying with the chemical composition of pig iron, spiegeleisen or ferro-alloys.

(h) Granules

Products of which less than 90% by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90% or more by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(ij) Semi-finished products

Continuous cast products of solid section, whether or not subjected to primary hot-rolling; and

Other products of solid section, which have not been further worked than subjected to primary hot-rolling or roughly shaped by forging, including blanks for angles, shapes or sections.

These products are not presented in coils.

(k) Flat-rolled products

Rolled products of solid rectangular (other than square) cross-section, which do not conform to the definition at (ij) above in the form of:

- coils of successively superimposed layers, or

- straight lengths, which if of a thickness less than 4.75 mm are of a width measuring at least ten times the thickness or if of a thickness of 4.75 mm or more are of a width which exceeds 150 mm and measures at least twice the thickness.

Flat-rolled products include those with patterns in relief derived directly from rolling (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and those which have been perforated, corrugated or polished, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

Flat-rolled products of a shape other than rectangular or square, of any size, are to be classified as products of a width of 600 mm or more, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(l) Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn không đều

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố).

(m) Thanh và que khác

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);
- được xoắn sau khi cán.

(n) Góc, khuôn và hình

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) Dây

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) Thanh và que rỗng

(l) Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils

Hot-rolled products in irregularly wound coils, which have a solid cross-section in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods).

(m) Other bars and rods

Products which do not conform to any of the definitions at (ij), (k) or (l) above or to the definition of wire, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may:

- have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods);
- be twisted after rolling.

(n) Angles, shapes and sections

Products having a uniform solid cross-section along their whole length which do not conform to any of the definitions at (ij), (k), (l) or (m) above or to the definition of wire.

Chapter 72 does not include products of heading 73.01 or 73.02.

(o) Wire

Cold-formed products in coils, of any uniform solid cross-section along their whole length, which do not conform to the definition of flat-rolled products.

(p) Hollow drill bars and rods

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thỏi hợp kim

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molybden, titan, vonfram, vanadi.

(b) Thép không hợp kim dễ cắt gọt

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%

Hollow bars and rods of any cross-section, suitable for drills, of which the greatest external dimension of the cross-section exceeds 15 mm but does not exceed 52 mm, and of which the greatest internal dimension does not exceed one half of the greatest external dimension. Hollow bars and rods of iron or steel not conforming to this definition are to be classified in heading 73.04.

2. Ferrous metals clad with another ferrous metal are to be classified as products of the ferrous metal predominating by weight.

3. Iron or steel products obtained by electrolytic deposition, by pressure casting or by sintering are to be classified, according to their form, their composition and their appearance, in the headings of this Chapter appropriate to similar hot-rolled products.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby

(a) Alloy pig iron

Pig iron containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- more than 0.2% of chromium
- more than 0.3% of copper
- more than 0.3% of nickel
- more than 0.1% of any of the following elements: aluminium, molybdenum, titanium, tungsten (wolfram), vanadium.

(b) Non-alloy free-cutting steel

Non-alloy steel containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- 0.08% or more of sulphur
- 0.1% or more of lead
- more than 0.05% of selenium

- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%

(c) Thép silic kỹ thuật điện

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) Thép gió

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) Thép silic-mangan

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%,
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Đề áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

- more than 0.01% of tellurium
- more than 0.05% of bismuth.

(c) Silicon-electrical steel

Alloy steels containing by weight at least 0.6% but not more than 6% of silicon and not more than 0.08% of carbon. They may also contain by weight not more than 1% of aluminium but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

(d) High speed steel

Alloy steels containing, with or without other elements, at least two of the three elements molybdenum, tungsten and vanadium with a combined content by weight of 7% or more, 0.6% or more of carbon and 3 to 6% of chromium.

(e) Silico-manganese steel

Alloy steels containing by weight:

- not more than 0.7% of carbon,
- 0.5% or more but not more than 1.9% of manganese, and
- 0.6% or more but not more than 2.3% of silicon, but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

2. For the classification of ferro-alloys in the subheadings of heading 72.02 the following rule should be observed:

A ferro-alloy is considered as binary and classified under the relevant subheading (if it exists) if only one of the alloy elements exceeds the minimum percentage laid down in Chapter Note 1 (c); by analogy, it is considered respectively as ternary or quaternary if two or three alloy elements exceed the minimum percentage.

For the application of this rule the unspecified "other elements" referred to in Chapter Note 1 (c) must each exceed 10% by weight.

PHÂN CHƯƠNG I
NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở
DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT

SUB-CHAPTER I
PRIMARY MATERIALS;
PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER
FORM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.		72.01	Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms.	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	kg	7201.10.00	- Non-alloy pig iron containing by weight 0.5% or less of phosphorus	kg
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	kg	7201.20.00	- Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5% of phosphorus	kg
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	kg	7201.50.00	- Alloy pig iron; spiegeleisen	kg
72.02	Hợp kim fero.		72.02	Ferro-alloys.	
	- Fero-mangan:			- Ferro-manganese:	
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	kg	7202.11.00	- - Containing by weight more than 2% of carbon	kg
7202.19.00	- - Loại khác	kg	7202.19.00	- - Other	kg
	- Fero-silic:			- Ferro-silicon:	
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	kg	7202.21.00	- - Containing by weight more than 55% of silicon	kg
7202.29.00	- - Loại khác	kg	7202.29.00	- - Other	kg
7202.30.00	- Fero-silic-mangan	kg	7202.30.00	- Ferro-silico-manganese	kg
	- Fero-crom:			- Ferro-chromium:	
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	kg	7202.41.00	- - Containing by weight more than 4% of carbon	kg
7202.49.00	- - Loại khác	kg	7202.49.00	- - Other	kg
7202.50.00	- Fero-silic-crom	kg	7202.50.00	- Ferro-silico-chromium	kg
7202.60.00	- Fero-niken	kg	7202.60.00	- Ferro-nickel	kg
7202.70.00	- Fero-molipden	kg	7202.70.00	- Ferro-molybdenum	kg
7202.80.00	- Fero-vonfram và fero-silic-vonfram	kg	7202.80.00	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7202.91.00	- - Fero-titan và fero-silic-titan	kg	7202.91.00	- - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium	kg
7202.92.00	- - Fero-vanadi	kg	7202.92.00	- - Ferro-vanadium	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7202.93.00	- - Ferro-niobi	kg	7202.93.00	- - Ferro-niobium	kg
7202.99.00	- - Loại khác	kg	7202.99.00	- - Other	kg
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.		72.03	Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms.	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	kg	7203.10.00	- Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore	kg
7203.90.00	- Loại khác	kg	7203.90.00	- Other	kg
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.		72.04	Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel.	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	kg	7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			- Waste and scrap of alloy steel:	
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	kg	7204.21.00	- - Of stainless steel	kg
7204.29.00	- - Loại khác	kg	7204.29.00	- - Other	kg
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	kg	7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			- Other waste and scrap:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	kg	7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	kg
7204.49.00	- - Loại khác	kg	7204.49.00	- - Other	kg
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	kg	7204.50.00	- Remelting scrap ingots	kg
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.		72.05	Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel.	
7205.10.00	- Hạt	kg	7205.10.00	- Granules	kg
	- Bột:			- Powders:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	kg	7205.21.00	- - Of alloy steel	kg
7205.29.00	- - Loại khác	kg	7205.29.00	- - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM**

**SUB-CHAPTER II
IRON AND NON-ALLOY STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).		72.06	Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03).	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:		7206.10	- Ingots:	
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7206.10.10	- - Containing by weight more than 0.6% of carbon	kg
7206.10.90	- - Loại khác	kg	7206.10.90	- - Other	kg
7206.90.00	- Loại khác	kg	7206.90.00	- Other	kg
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.		72.07	Semi-finished products of iron or non-alloy steel.	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			- Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	kg	7207.11.00	- - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness	kg
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7207.12	- - Other, of rectangular (other than square) cross-section:	
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.12.10	- - - Slabs	kg
7207.12.90	- - - Loại khác	kg	7207.12.90	- - - Other	kg
7207.19.00	- - Loại khác	kg	7207.19.00	- - Other	kg
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:		7207.20	- Containing by weight 0.25% or more of carbon:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.20.10	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	kg	7207.20.21	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.29	- - - - Loại khác	kg	7207.20.29	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.20.91	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	kg	7207.20.92	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.99	- - - - Loại khác	kg	7207.20.99	- - - - Other	kg
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		72.08	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated.	
7208.10.00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	kg	7208.10.00	- In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7208.25.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.26.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.27	- - Chiều dày dưới 3 mm:		7208.27	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2 mm	kg	7208.27.10	- - - Of a thickness of less than 2 mm	kg
7208.27.90	- - - Loại khác	kg	7208.27.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.36.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.37.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.38.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7208.39.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
7208.40.00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	kg	7208.40.00	- Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			- Other, not in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.51.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.52.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4.75 mm	kg	7208.53.00	-- Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.54.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	kg	7208.54.00	-- Of a thickness of less than 3 mm	kg
7208.90.00	- Loại khác	kg	7208.90.00	- Other	kg
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.		72.09	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated.	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.15.00	-- Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.16.00	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	kg	7209.16.00	-- Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7209.17.00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7209.17.00	-- Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.18	-- Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.18.10	--- Tăm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	kg	7209.18.10	--- Tin-mill blackplate	kg
	--- Loại khác:			--- Other:	
7209.18.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.18.91	---- Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.18.99	---- Loại khác	kg	7209.18.99	---- Other	kg
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.25.00	-- Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.26.00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	7209.26.00	-- Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7209.27.00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7209.27.00	-- Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7209.28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.28	-- Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.28.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.28.10	--- Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.28.90	--- Loại khác	kg	7209.28.90	--- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7209.90	- Loại khác:		7209.90	- Other:	
7209.90.10	- - Hình lượn sóng	kg	7209.90.10	- - Corrugated	kg
7209.90.90	- - Loại khác	kg	7209.90.90	- - Other	kg
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.		72.10	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated.	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			- Plated or coated with tin:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		7210.11	- - Of a thickness of 0.5 mm or more:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7210.11.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7210.11.90	- - - Loại khác	kg	7210.11.90	- - - Other	kg
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7210.12	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7210.12.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7210.12.90	- - - Loại khác	kg	7210.12.90	- - - Other	kg
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		7210.20	- Plated or coated with lead, including terne-plate:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.20.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.20.90	- - Loại khác	kg	7210.20.90	- - Other	kg
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7210.30	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.30.11	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.30.12	- - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.30.19	- - - Loại khác	kg	7210.30.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.30.91	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.99	- - - Loại khác	kg	7210.30.99	- - - Other	kg
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			- Otherwise plated or coated with zinc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7210.41	- - Hình lượn sóng:		7210.41	- - Corrugated:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.41.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.41.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.41.19	- - - - Loại khác	kg	7210.41.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.41.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.99	- - - - Loại khác	kg	7210.41.99	- - - - Other	kg
7210.49	- - Loại khác:		7210.49	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.11	- - - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.12	- - - - Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.49.13	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.49.19	- - - - Loại khác	kg	7210.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.99	- - - - Loại khác	kg	7210.49.99	- - - - Other	kg
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	kg	7210.50.00	- Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides	kg
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			- Plated or coated with aluminium:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:		7210.61	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.61.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.61.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.61.19	- - - - Loại khác	kg	7210.61.19	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.61.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.99	- - - - Loại khác	kg	7210.61.99	- - - - Other	kg
7210.69	- - Loại khác:		7210.69	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.69.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.69.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.69.19	- - - - Loại khác	kg	7210.69.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.69.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.99	- - - - Loại khác	kg	7210.69.99	- - - - Other	kg
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		7210.70	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.70.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.70.90	- - Loại khác	kg	7210.70.90	- - Other	kg
7210.90	- Loại khác:		7210.90	- Other:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.90.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.90.90	- - Loại khác	kg	7210.90.90	- - Other	kg
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		72.11	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated.	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:		7211.13	- - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	kg	7211.13.10	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 150 mm but not exceeding 400 mm	kg
7211.13.90	- - - Loại khác	kg	7211.13.90	- - - Other	kg
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		7211.14	- - Other, of a thickness of 4.75 mm or more:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			- - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.14.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.14.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.14.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.14.19	- - - - Loại khác	kg	7211.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Chiều dày trên 10 mm:			- - - Of a thickness more than 10 mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.14.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.14.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.14.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.14.29	- - - - Loại khác	kg	7211.14.29	- - - - Other	kg
7211.19	- - Loại khác:		7211.19	- - Other:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			- - - Of a thickness of 2 mm or more but less than 4.75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.19.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.19.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.19.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.19.19	- - - - Loại khác	kg	7211.19.19	- - - - Other	kg
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			- - - Of a thickness of less than 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.19.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.19.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.19.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.19.23	- - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.19.29	- - - - Loại khác	kg	7211.19.29	- - - - Other	kg
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		7211.23	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.23.10	- - - Corrugated	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.23.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.23.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.23.90	- - - Loại khác	kg	7211.23.90	- - - Other	kg
7211.29	- - Loại khác:		7211.29	- - Other:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.29.10	- - - Corrugated	kg
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.29.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.29.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.29.90	- - - Loại khác	kg	7211.29.90	- - - Other	kg
7211.90	- Loại khác:		7211.90	- Other:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.90.20	- - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.90.30	- - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.90.90	- - Loại khác	kg	7211.90.90	- - Other	kg
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.		72.12	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated.	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:		7212.10	- Plated or coated with tin:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.10.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7212.10.91	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7212.10.99	- - - Loại khác	kg	7212.10.99	- - - Other	kg
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7212.20	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.20.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.20.90	- - Loại khác	kg	7212.20.90	- - Other	kg
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7212.30	- Otherwise plated or coated with zinc:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.30.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.30.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	kg	7212.30.91	- - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon	kg
7212.30.99	- - - Loại khác	kg	7212.30.99	- - - Other	kg
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		7212.40	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.40.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.40.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.40.90	- - Loại khác	kg	7212.40.90	- - Other	kg
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		7212.50	- Otherwise plated or coated:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:			- - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.12	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.19	- - - Loại khác	kg	7212.50.19	- - - Other	kg
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.21	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.22	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.29	- - - Loại khác	kg	7212.50.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.91	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.92	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.99	- - - Loại khác	kg	7212.50.99	- - - Other	kg
7212.60	- Được dát phủ:		7212.60	- Clad:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.60.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.60.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.60.90	- - Loại khác	kg	7212.60.90	- - Other	kg
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.		72.13	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel.	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	kg	7213.10.00	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process	kg
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	kg	7213.20.00	- Other, of free-cutting steel	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		7213.91	- - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	kg	7213.91.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.91.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.91.90	- - - Loại khác	kg	7213.91.90	- - - Other	kg
7213.99	- - Loại khác:		7213.99	- - Other:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	kg	7213.99.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.99.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.99.90	- - - Loại khác	kg	7213.99.90	- - - Other	kg
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.		72.14	Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extracted, but including those twisted after rolling.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7214.10	- Đũa qua rèn:		7214.10	- Forged:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.11	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.19	- - - Loại khác	kg	7214.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.21	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.29	- - - Loại khác	kg	7214.10.29	- - - Other	kg
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		7214.20	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.31	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.39	- - - - Loại khác	kg	7214.20.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.41	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.49	- - - - Loại khác	kg	7214.20.49	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.51	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.59	- - - - Loại khác	kg	7214.20.59	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.61	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.69	- - - - Loại khác	kg	7214.20.69	- - - - Other	kg
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	kg	7214.30.00	- Other, of free-cutting steel	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7214.91	- - Of rectangular (other than square) cross-section:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7214.91.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7214.91.20	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7214.99	- - Loại khác:		7214.99	- - Other:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.99.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	kg
7214.99.90	- - - Loại khác	kg	7214.99.90	- - - Other	kg
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.		72.15	Other bars and rods of iron or non-alloy steel.	
7215.10.00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	kg	7215.10.00	- Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished	kg
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7215.50	- Other, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	kg	7215.50.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	kg	7215.50.91	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7215.50.99	- - - Loại khác	kg	7215.50.99	- - - Other	kg
7215.90	- Loại khác:		7215.90	- Other:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	kg	7215.90.10	- - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7215.90.90	- - Loại khác	kg	7215.90.90	- - Other	kg
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.		72.16	Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel.	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	kg	7216.10.00	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm	kg
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm:	

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7216.21.00	- - Hình chữ L	kg	7216.21.00	- - L sections	kg
7216.22.00	- - Hình chữ T	kg	7216.22.00	- - T sections	kg
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more:	
7216.31.00	- - Hình chữ U	kg	7216.31.00	- - U sections	kg
7216.32.00	- - Hình chữ I	kg	7216.32.00	- - I sections	kg
7216.33.00	- - Hình chữ H	kg	7216.33.00	- - H sections	kg
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	kg	7216.40.00	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more	kg
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		7216.50	- Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	kg	7216.50.10	- - Of a height of less than 80 mm	kg
7216.50.90	- - Loại khác	kg	7216.50.90	- - Other	kg
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			- Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	kg	7216.61.00	- - Obtained from flat-rolled products	kg
7216.69.00	- - Loại khác	kg	7216.69.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	kg	7216.91.00	- - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products	kg
7216.99.00	- - Loại khác	kg	7216.99.00	- - Other	kg
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.		72.17	Wire of iron or non-alloy steel.	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		7217.10	- Not plated or coated, whether or not polished:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.10.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	kg	7217.10.22	- - - Bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	kg
7217.10.29	- - - Loại khác	kg	7217.10.29	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	kg	7217.10.31	- - - Spokes wire; bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	kg
7217.10.39	- - - Loại khác	kg	7217.10.39	- - - Other	kg
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:		7217.20	- Plated or coated with zinc:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.20.10	- - Containing by weight less than 0.25% carbon	kg
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7217.20.20	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.45% of carbon	kg
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.45% or more of carbon:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	kg	7217.20.91	- - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR)	kg
7217.20.99	- - - Loại khác	kg	7217.20.99	- - - Other	kg
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		7217.30	- Plated or coated with other base metals:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.11	- - - Plated or coated with tin	kg
7217.30.19	- - - Loại khác	kg	7217.30.19	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.25% or more of carbon but less than 0.6% of carbon:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.21	- - - Plated or coated with tin	kg
7217.30.29	- - - Loại khác	kg	7217.30.29	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	kg	7217.30.31	- - - Copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres (bead wire)	kg
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.32	- - - Other, plated or coated with tin	kg
7217.30.39	- - - Loại khác	kg	7217.30.39	- - - Other	kg
7217.90	- Loại khác:		7217.90	- Other:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.90.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
7217.90.90	- - Loại khác	kg	7217.90.90	- - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG III
THÉP KHÔNG GỈ**

**SUB-CHAPTER III
STAINLESS STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.		72.18	Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel.	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7218.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	kg	7218.91.00	- - Of rectangular (other than square) cross-section	kg
7218.99.00	- - Loại khác	kg	7218.99.00	- - Other	kg
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		72.19	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more.	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, in coils:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.11.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.12.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.13.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.14.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.21.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.22.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	kg	7219.23.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.24.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Không gia công quá mức cán nguội:			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7219.31.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.32.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	7219.33.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7219.34.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	kg	7219.35.00	- - Of a thickness of less than 0.5 mm	kg
7219.90.00	- Loại khác	kg	7219.90.00	- Other	kg
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		72.20	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm.	
	- Không gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		7220.11	- - Of a thickness of 4.75 mm or more:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.11.90	- - - Loại khác	kg	7220.11.90	- - - Other	kg
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		7220.12	- - Of a thickness of less than 4.75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.12.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.12.90	- - - Loại khác	kg	7220.12.90	- - - Other	kg
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:		7220.20	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.20.90	- - Loại khác	kg	7220.20.90	- - Other	kg
7220.90	- Loại khác:		7220.90	- Other:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7220.90.90	- - Loại khác	kg	7220.90.90	- - Other	kg
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	kg	7221.00.00	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel.	kg
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.		72.22	Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel.	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			- Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.11.00	- - Of circular cross-section	kg
7222.19.00	- - Loại khác	kg	7222.19.00	- - Other	kg
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7222.20	- Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.20.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.20.90	- - Loại khác	kg	7222.20.90	- - Other	kg
7222.30	- Các thanh và que khác:		7222.30	- Other bars and rods:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.30.90	- - Loại khác	kg	7222.30.90	- - Other	kg
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7222.40	- Angles, shapes and sections:	
7222.40.10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7222.40.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7222.40.90	- - Loại khác	kg	7222.40.90	- - Other	kg
7223.00.00	Dây thép không gỉ.	kg	7223.00.00	Wire of stainless steel.	kg

PHÂN CHƯƠNG IV
THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH,
QUE RỒNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC
KHÔNG HỢP KIM

SUB-CHAPTER IV
OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW
DRILL BARS AND RODS, OF ALLOY OR
NON-ALLOY STEEL

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.		72.24	Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel.	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7224.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
7224.90.00	- Loại khác	kg	7224.90.00	- Other	kg
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		72.25	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more.	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	kg	7225.11.00	- - Grain-oriented	kg
7225.19.00	- - Loại khác	kg	7225.19.00	- - Other	kg
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		7225.30	- Other, not further worked than hot-rolled, in coils:	
7225.30.10	- - Thép gió	kg	7225.30.10	- - Of high speed steel	kg
7225.30.90	- - Loại khác	kg	7225.30.90	- - Other	kg
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		7225.40	- Other, not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7225.40.10	- - Thép gió	kg	7225.40.10	- - Of high speed steel	kg
7225.40.90	- - Loại khác	kg	7225.40.90	- - Other	kg
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:		7225.50	- Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7225.50.10	- - Thép gió	kg	7225.50.10	- - Of high speed steel	kg
7225.50.90	- - Loại khác	kg	7225.50.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7225.91	- - Electrolytically plated or coated with zinc:	
7225.91.10	- - - Thép gió	kg	7225.91.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.91.90	- - - Loại khác	kg	7225.91.90	- - - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7225.92	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7225.92	-- Otherwise plated or coated with zinc:	
7225.92.10	--- Thép gió	kg	7225.92.10	--- Of high speed steel	kg
7225.92.90	--- Loại khác	kg	7225.92.90	--- Other	kg
7225.99	-- Loại khác:		7225.99	-- Other:	
7225.99.10	--- Thép gió	kg	7225.99.10	--- Of high speed steel	kg
7225.99.90	--- Loại khác	kg	7225.99.90	--- Other	kg
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		72.26	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm.	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		7226.11	-- Grain-oriented:	
7226.11.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.11.10	--- Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.11.90	--- Loại khác	kg	7226.11.90	--- Other	kg
7226.19	-- Loại khác:		7226.19	-- Other:	
7226.19.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.19.10	--- Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.19.90	--- Loại khác	kg	7226.19.90	--- Other	kg
7226.20	- Bảng thép gió:		7226.20	- Of high speed steel:	
7226.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.20.10	-- Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.20.90	-- Loại khác	kg	7226.20.90	-- Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7226.91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		7226.91	-- Not further worked than hot-rolled:	
7226.91.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.91.10	--- Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.91.90	--- Loại khác	kg	7226.91.90	--- Other	kg
7226.92	-- Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		7226.92	-- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7226.92.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.92.10	--- Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.92.90	--- Loại khác	kg	7226.92.90	--- Other	kg
7226.99	-- Loại khác:		7226.99	-- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.11	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.19	- - - - Loại khác	kg	7226.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.91	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.99	- - - - Loại khác	kg	7226.99.99	- - - - Other	kg
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.		72.27	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel.	
7227.10.00	- Bảng thép gió	kg	7227.10.00	- Of high speed steel	kg
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	kg	7227.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7227.90.00	- Loại khác	kg	7227.90.00	- Other	kg
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.		72.28	Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel.	
7228.10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:		7228.10	- Bars and rods, of high speed steel:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.10.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.10.90	- - Loại khác	kg	7228.10.90	- - Other	kg
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:		7228.20	- Bars and rods, of silico-manganese steel:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - Of circular cross-section:	
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.11	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.20.19	- - - Loại khác	kg	7228.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.91	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.20.99	- - - Loại khác	kg	7228.20.99	- - - Other	kg
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		7228.30	- Other bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.30.90	- - Loại khác	kg	7228.30.90	- - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:		7228.40	- Other bars and rods, not further worked than forged:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.40.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.40.90	- - Loại khác	kg	7228.40.90	- - Other	kg
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7228.50	- Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.50.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.50.90	- - Loại khác	kg	7228.50.90	- - Other	kg
7228.60	- Các loại thanh và que khác:		7228.60	- Other bars and rods:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.60.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.60.90	- - Loại khác	kg	7228.60.90	- - Other	kg
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7228.70	- Angles, shapes and sections:	
7228.70.10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.70.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.70.90	- - Loại khác	kg	7228.70.90	- - Other	kg
7228.80	- Thanh và que rỗng:		7228.80	- Hollow drill bars and rods:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.80.11	- - - Of circular cross-section	kg
7228.80.19	- - - Loại khác	kg	7228.80.19	- - - Other	kg
7228.80.90	- - Loại khác	kg	7228.80.90	- - Other	kg
72.29	Dây thép hợp kim khác.		72.29	Wire of other alloy steel.	
7229.20.00	- Băng thép silic-mangan	kg	7229.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7229.90	- Loại khác:		7229.90	- Other:	
7229.90.10	- - Băng thép gió	kg	7229.90.10	- - Of high speed steel	kg
7229.90.90	- - Loại khác	kg	7229.90.90	- - Other	kg

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Chapter 73
Articles of iron or steel

Notes.

1. In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1(d) to Chapter 72.

2. In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.		73.01	Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel.	
7301.10.00	- Cọc cừ	kg	7301.10.00	- Sheet piling	kg
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	kg	7301.20.00	- Angles, shapes and sections	kg
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.		73.02	Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails.	
7302.10.00	- Ray	kg	7302.10.00	- Rails	kg
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	kg	7302.30.00	- Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces	kg
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	kg	7302.40.00	- Fish-plates and sole plates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7302.90	- Loại khác:		7302.90	- Other:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	kg	7302.90.10	- - Sleepers (cross-ties)	kg
7302.90.90	- - Loại khác	kg	7302.90.90	- - Other	kg
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.		73.03	Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron.	
	- Các loại ống và ống dẫn:			- Tubes and pipes:	
7303.00.11	- - Ống không có đầu nối	kg	7303.00.11	- - Hubless tubes and pipes	kg
7303.00.19	- - Loại khác	kg	7303.00.19	- - Other	kg
7303.00.90	- Loại khác	kg	7303.00.90	- Other	kg
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.		73.04	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel.	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	kg	7304.11.00	- - Of stainless steel	kg
7304.19.00	- - Loại khác	kg	7304.19.00	- - Other	kg
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	kg	7304.22.00	- - Drill pipe of stainless steel	kg
7304.23.00	- - Ống khoan khác	kg	7304.23.00	- - Other drill pipe	kg
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	kg	7304.24.00	- - Other, of stainless steel	kg
7304.29.00	- - Loại khác	kg	7304.29.00	- - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			- Other, of circular cross-section, of iron or non- alloy steel:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.31	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):	
7304.31.10	- - - Cán khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	kg	7304.31.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.31.20	- - - High-pressure pipe	kg
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.31.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7304.31.90	- - - Loại khác	kg	7304.31.90	- - - Other	kg
7304.39	- - Loại khác:		7304.39	- - Other:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.39.20	- - - High-pressure pipe	kg
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.39.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.39.90	- - - Loại khác	kg	7304.39.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			- Other, of circular cross-section, of stainless steel:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	kg	7304.41.00	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)	kg
7304.49.00	- - Loại khác	kg	7304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.51	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):	
7304.51.10	- - - Cán khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	kg	7304.51.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.51.90	- - - Loại khác	kg	7304.51.90	- - - Other	kg
7304.59.00	- - Loại khác	kg	7304.59.00	- - Other	kg
7304.90	- Loại khác:		7304.90	- Other:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.90.10	- - High-pressure pipe	kg
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.90.30	- - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.90.90	- - Loại khác	kg	7304.90.90	- - Other	kg
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.		73.05	Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel.	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	kg	7305.11.00	- - Longitudinally submerged arc welded	kg
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:		7305.12	- - Other, longitudinally welded:	

Usee

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	kg	7305.12.10	- - - Electric resistance welded (ERW)	kg
7305.12.90	- - - Loại khác	kg	7305.12.90	- - - Other	kg
7305.19	- - Loại khác:		7305.19	- - Other:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7305.19.10	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7305.19.90	- - - Loại khác	kg	7305.19.90	- - - Other	kg
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	kg	7305.20.00	- Casing of a kind used in drilling for oil or gas	kg
	- Loại khác, được hàn:			- Other, welded:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:		7305.31	- - Longitudinally welded:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	kg	7305.31.10	- - - Stainless steel pipes and tubes	kg
7305.31.90	- - - Loại khác	kg	7305.31.90	- - - Other	kg
7305.39	- - Loại khác:		7305.39	- - Other:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7305.39.10	- - - High-pressure pipe	kg
7305.39.90	- - - Loại khác	kg	7305.39.90	- - - Other	kg
7305.90.00	- Loại khác	kg	7305.90.00	- Other	kg
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).		73.06	Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel.	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:		7306.11	- - Welded, of stainless steel:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	kg	7306.11.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7306.11.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7306.11.90	- - - Loại khác	kg	7306.11.90	- - - Other	kg
7306.19	- - Loại khác:		7306.19	- - Other:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	kg	7306.19.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7306.19.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7306.19.90	- - - Loại khác	kg	7306.19.90	- - - Other	kg
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	kg	7306.21.00	- - Welded, of stainless steel	kg
7306.29.00	- - Loại khác	kg	7306.29.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		7306.30	- Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.30.10	- - Boiler tubes	kg
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	kg	7306.30.20	- - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm	kg
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	kg	7306.30.30	- - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm	kg
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7306.30.40	- - High-pressure pipe	kg
7306.30.90	- - Loại khác	kg	7306.30.90	- - Other	kg
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		7306.40	- Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.40.10	- - Boiler tubes	kg
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	kg	7306.40.20	- - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm	kg
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	kg	7306.40.30	- - Pipes and tubes containing by weight at least 30% of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm	kg
7306.40.90	- - Loại khác	kg	7306.40.90	- - Other	kg
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		7306.50	- Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.50.10	- - Boiler tubes	kg
7306.50.90	- - Loại khác	kg	7306.50.90	- - Other	kg
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			- Other, welded, of non-circular cross-section:	
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	kg	7306.61.00	- - Of square or rectangular cross-section	kg
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	kg	7306.69.00	- - Of other non-circular cross-section	kg
7306.90	- Loại khác:		7306.90	- Other:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	kg	7306.90.10	- - Copper brazed pipes and tubes	kg
7306.90.90	- - Loại khác	kg	7306.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), hăng sắt hoặc thép.		73.07	Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel.	
	- Phụ kiện dạng đúc:			- Cast fittings:	
7307.11	-- Bằng gang không dẻo:		7307.11	-- Of non-malleable cast iron:	
7307.11.10	--- Phụ kiện của ống không có đầu nối	kg	7307.11.10	--- Hubless tube or pipe fittings	kg
7307.11.90	--- Loại khác	kg	7307.11.90	--- Other	kg
7307.19.00	-- Loại khác	kg	7307.19.00	-- Other	kg
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			- Other, of stainless steel:	
7307.21	-- Loại có mép bích để ghép nối:		7307.21	-- Flanges:	
7307.21.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.21.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.21.90	--- Loại khác	kg	7307.21.90	--- Other	kg
7307.22	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:		7307.22	-- Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.22.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.22.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.22.90	--- Loại khác	kg	7307.22.90	--- Other	kg
7307.23	-- Loại hàn giáp mối:		7307.23	-- Butt welding fittings:	
7307.23.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.23.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.23.90	--- Loại khác	kg	7307.23.90	--- Other	kg
7307.29	-- Loại khác:		7307.29	-- Other:	
7307.29.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.29.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.29.90	--- Loại khác	kg	7307.29.90	--- Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7307.91	-- Loại có mép bích để ghép nối:		7307.91	-- Flanges:	
7307.91.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.91.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.91.90	--- Loại khác	kg	7307.91.90	--- Other	kg
7307.92	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:		7307.92	-- Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.92.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.92.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7307.92.90	--- Loại khác	kg	7307.92.90	--- Other	kg
7307.93	-- Loại hàn giáp mối:		7307.93	-- Butt welding fittings:	
7307.93.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.93.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.93.90	--- Loại khác	kg	7307.93.90	--- Other	kg
7307.99	-- Loại khác:		7307.99	-- Other:	
7307.99.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.99.10	--- Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.99.90	--- Loại khác	kg	7307.99.90	--- Other	kg
73.08	Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.		73.08	Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel.	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:		7308.10	- Bridges and bridge-sections:	
7308.10.10	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.10.10	-- Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.10.90	-- Loại khác	kg	7308.10.90	-- Other	kg
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):		7308.20	- Towers and lattice masts:	
	-- Tháp:			-- Towers:	
7308.20.11	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.20.11	--- Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.19	--- Loại khác	kg	7308.20.19	--- Other	kg
	-- Cột lưới (kết cấu giàn):			-- Lattice masts:	
7308.20.21	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.20.21	--- Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.29	--- Loại khác	kg	7308.20.29	--- Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	kg	7308.30.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	kg
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:		7308.40	- Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.40.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.40.90	- - Loại khác	kg	7308.40.90	- - Other	kg
7308.90	- Loại khác:		7308.90	- Other:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.90.20	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.90.40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	kg	7308.90.40	- - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels	kg
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	kg	7308.90.50	- - Rails for ships	kg
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	kg	7308.90.60	- - Perforated cable trays	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	kg	7308.90.92	- - - Guardrails	kg
7308.90.99	- - - Loại khác	kg	7308.90.99	- - - Other	kg
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		73.09	Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:			- Of a kind used for the conveyance or packing of goods:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	kg	7309.00.11	- - Lined or heat-insulated	kg
7309.00.19	- - Loại khác	kg	7309.00.19	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	kg	7309.00.91	- - Lined or heat-insulated	kg
7309.00.99	- - Loại khác	kg	7309.00.99	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		73.10	Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:		7310.10	- Of a capacity of 50 l or more:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	kg	7310.10.10	- - Of tinsplate	kg
7310.10.90	- - Loại khác	kg	7310.10.90	- - Other	kg
	- Có dung tích dưới 50 lít:			- Of a capacity of less than 50 l:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):		7310.21	- - Cans which are to be closed by soldering or crimping:	
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	kg	7310.21.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	kg	7310.21.91	- - - - Of tinsplate	kg
7310.21.99	- - - - Loại khác	kg	7310.21.99	- - - - Other	kg
7310.29	- - Loại khác:		7310.29	- - Other:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	kg	7310.29.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	kg	7310.29.91	- - - - Of tinsplate	kg
7310.29.99	- - - - Loại khác	kg	7310.29.99	- - - - Other	kg
73.11	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.		73.11	Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel.	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			- Seamless steel cylinders:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	kg	7311.00.21	- - Of a capacity of less than 30 l	kg
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg	7311.00.22	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg
7311.00.29	- - Loại khác	kg	7311.00.29	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	kg	7311.00.93	- - Of a capacity of less than 30 l	kg
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg	7311.00.94	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg

Tidccc

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7311.00.99	- - Loại khác	kg	7311.00.99	- - Other	kg
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.		73.12	Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated.	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:		7312.10	- Stranded wire, ropes and cables:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	kg	7312.10.10	- - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes	kg
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	kg	7312.10.20	- - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	kg	7312.10.91	- - - Prestressing steel strand	kg
7312.10.99	- - - Loại khác	kg	7312.10.99	- - - Other	kg
7312.90.00	- Loại khác	kg	7312.90.00	- Other	kg
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	kg	7313.00.00	Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel.	kg
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo giãn.		73.14	Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel.	
	- Tấm đan:			- Woven cloth:	
7314.12.00	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	kg	7314.12.00	- - Endless bands for machinery, of stainless steel	kg
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	kg	7314.14.00	- - Other woven cloth, of stainless steel	kg
7314.19	- - Loại khác:		7314.19	- - Other:	
7314.19.10	- - - Đai liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	kg	7314.19.10	- - - Endless bands for machinery other than of stainless steel	kg
7314.19.90	- - - Loại khác	kg	7314.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	kg	7314.20.00	- Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm ² or more	kg
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			- Other grill, netting and fencing, welded at the intersection:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.31.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.39.00	- - Loại khác	kg	7314.39.00	- - Other	kg
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			- Other cloth, grill, netting and fencing:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.41.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.42.00	- - Được tráng plastic	kg	7314.42.00	- - Coated with plastics	kg
7314.49.00	- - Loại khác	kg	7314.49.00	- - Other	kg
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	kg	7314.50.00	- Expanded metal	kg
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.		73.15	Chain and parts thereof, of iron or steel.	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			- Articulated link chain and parts thereof:	
7315.11	- - Xích con lăn:		7315.11	- - Roller chain:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.11.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	kg	7315.11.91	- - - - Transmission type, of a pitch length of not less than 6 mm and not more than 32 mm	kg
7315.11.99	- - - - Loại khác	kg	7315.11.99	- - - - Other	kg
7315.12	- - Xích khác:		7315.12	- - Other chain:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.12.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
7315.12.90	- - - Loại khác	kg	7315.12.90	- - - Other	kg
7315.19	- - Các bộ phận:		7315.19	- - Parts:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.19.10	- - - Of bicycle or motorcycle chain	kg
7315.19.90	- - - Loại khác	kg	7315.19.90	- - - Other	kg
7315.20.00	- Xích trượt	kg	7315.20.00	- Skid chain	kg
	- Xích khác:			- Other chain:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	kg	7315.81.00	- - Stud-link	kg
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	kg	7315.82.00	- - Other, welded link	kg
7315.89	- - Loại khác:		7315.89	- - Other:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.89.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
7315.89.90	- - - Loại khác	kg	7315.89.90	- - - Other	kg
7315.90	- Các bộ phận khác:		7315.90	- Other parts:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.90.20	- - Of bicycle or motorcycle chain	kg
7315.90.90	- - Loại khác	kg	7315.90.90	- - Other	kg
7316.00.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	kg	7316.00.00	Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel.	kg
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.		73.17	Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper.	
7317.00.10	- Đinh dây	kg	7317.00.10	- Wire nails	kg
7317.00.20	- Ghim dập	kg	7317.00.20	- Staples	kg
7317.00.90	- Loại khác	kg	7317.00.90	- Other	kg
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.		73.18	Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel.	
	- Các sản phẩm đã ren:			- Threaded articles:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	kg	7318.11.00	- - Coach screws	kg
7318.12.00	- - Vít gỗ khác	kg	7318.12.00	- - Other wood screws	kg
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	kg	7318.13.00	- - Screw hooks and screw rings	kg
7318.14.00	- - Vít tự hãm	kg	7318.14.00	- - Self-tapping screws	kg
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	kg	7318.15.00	- - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers	kg
7318.16.00	- - Đai ốc	kg	7318.16.00	- - Nuts	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7318.19.00	- - Loại khác	kg	7318.19.00	- - Other	kg
	- Các sản phẩm không có ren:			- Non-threaded articles:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	kg	7318.21.00	- - Spring washers and other lock washers	kg
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	kg	7318.22.00	- - Other washers	kg
7318.23.00	- - Đinh tán	kg	7318.23.00	- - Rivets	kg
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	kg	7318.24.00	- - Cotter pins and cotter-pins	kg
7318.29.00	- - Loại khác	kg	7318.29.00	- - Other	kg
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.		73.19	Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included.	
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	kg	7319.40.00	- Safety pins and other pins	kg
7319.90	- Loại khác:		7319.90	- Other:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	kg	7319.90.10	- - Sewing, darning or embroidery needles	kg
7319.90.90	- - Loại khác	kg	7319.90.90	- - Other	kg
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.		73.20	Springs and leaves for springs, of iron or steel.	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:		7320.10	- Leaf-springs and leaves therefor:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	kg	7320.10.11	- - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	kg
7320.10.19	- - - Loại khác	kg	7320.10.19	- - - Other	kg
7320.10.90	- - Loại khác	kg	7320.10.90	- - Other	kg
7320.20	- Lò xo cuộn:		7320.20	- Helical springs:	
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	kg	7320.20.10	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30	kg
7320.20.90	- - Loại khác	kg	7320.20.90	- - Other	kg
7320.90	- Loại khác:		7320.90	- Other:	
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	kg	7320.90.10	- - Suitable for use on motor vehicles	kg
7320.90.90	- - Loại khác	kg	7320.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.21	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, hếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.		73.21	Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel.	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			- Cooking appliances and plate warmers:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.11.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.12.00	- - For liquid fuel	unit
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.19.00	- - Other, including appliances for solid fuel	unit
	- Dụng cụ khác:			- Other appliances:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.81.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.82.00	- - For liquid fuel	unit
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.89.00	- - Other, including appliances for solid fuel	unit
7321.90	- Bộ phận:		7321.90	- Parts:	
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	kg	7321.90.10	- - Of kerosene stoves	kg
7321.90.20	- - Cửa bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	kg	7321.90.20	- - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel	kg
7321.90.90	- - Loại khác	kg	7321.90.90	- - Other	kg
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.		73.22	Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel.	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			- Radiators and parts thereof:	
7322.11.00	- - Bằng gang	kg	7322.11.00	- - Of cast iron	kg
7322.19.00	- - Loại khác	kg	7322.19.00	- - Other	kg
7322.90.00	- Loại khác	kg	7322.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.		73.23	Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel.	
7323.10.00	- Bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	kg	7323.10.00	- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:		7323.91	- - Of cast iron, not enamelled:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.91.10	- - - Kitchenware	kg
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.91.20	- - - Ashtrays	kg
7323.91.90	- - - Loại khác	kg	7323.91.90	- - - Other	kg
7323.92.00	- - Bằng gang, đã tráng men	kg	7323.92.00	- - Of cast iron, enamelled	kg
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:		7323.93	- - Of stainless steel:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.93.10	- - - Kitchenware	kg
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.93.20	- - - Ashtrays	kg
7323.93.90	- - - Loại khác	kg	7323.93.90	- - - Other	kg
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	kg	7323.94.00	- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled	kg
7323.99	- - Loại khác:		7323.99	- - Other:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.99.10	- - - Kitchenware	kg
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.99.20	- - - Ashtrays	kg
7323.99.90	- - - Loại khác	kg	7323.99.90	- - - Other	kg
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.		73.24	Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel.	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:		7324.10	- Sinks and wash basins, of stainless steel:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	kg	7324.10.10	- - Kitchen sinks	kg
7324.10.90	- - Loại khác	kg	7324.10.90	- - Other	kg
	- Bồn tắm:			- Baths:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:		7324.21	- - Of cast iron, whether or not enamelled:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	kg	7324.21.10	- - - Long shaped bathtubs	kg
7324.21.90	- - - Loại khác	kg	7324.21.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7324.29.00	- - Loại khác	kg	7324.29.00	- - Other	kg
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		7324.90	- Other, including parts:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	kg	7324.90.10	- - Flushing water closets or urinals (fixed type)	kg
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	kg	7324.90.30	- - Bedpans and portable urinals	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	kg	7324.90.91	- - - Parts of kitchen sinks or bathtubs	kg
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	kg	7324.90.93	- - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type)	kg
7324.90.99	- - - Loại khác	kg	7324.90.99	- - - Other	kg
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.		73.25	Other cast articles of iron or steel.	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:		7325.10	- Of non-malleable cast iron:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	7325.10.20	- - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg
7325.10.90	- - Loại khác	kg	7325.10.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	kg	7325.91.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg
7325.99	- - Loại khác:		7325.99	- - Other:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	7325.99.20	- - - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg
7325.99.90	- - - Loại khác	kg	7325.99.90	- - - Other	kg
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.		73.26	Other articles of iron or steel.	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			- Forged or stamped, but not further worked:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	kg	7326.11.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg
7326.19.00	- - Loại khác	kg	7326.19.00	- - Other	kg
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:		7326.20	- Articles of iron or steel wire:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	kg	7326.20.50	- - Poultry cages and the like	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7326.20.90	- - Loại khác	kg	7326.20.90	- - Other	kg
7326.90	- Loại khác:		7326.90	- Other:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	kg	7326.90.10	- - Ships' rudders	kg
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	kg	7326.90.30	- - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings	kg
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	kg	7326.90.60	- - Bunsen burners	kg
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	kg	7326.90.70	- - Horseshoes; riding boot spurs	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	7326.90.91	- - - Cigarette cases and boxes	kg
7326.90.99	- - - Loại khác	kg	7326.90.99	- - - Other	kg

Trace

Chương 74
Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0.25
As	Asen	0.5
Cd	Cadmi	1.3
Cr	Crom	1.4
Mg	Magie	0.8
Pb	Chì	1.5
S	Lưu huỳnh	0.7
Sn	Thiếc	0.8
Te	Telu	0.8
Zn	Kẽm	1.0
Zr	Zirconi	0.3
Các nguyên tố khác(*), tính cho mỗi nguyên tố		0.3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al(nhôm), Be(Berili), Co (Cobal), Fe(Sắt), Mn (Mangan), Ni(Niken), Si(Silic)		

(b) Hợp kim đồng

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

Chapter 74
Copper and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Refined copper

Metal containing at least 99.85% by weight of copper; or

Metal containing at least 97.5% by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE – Other elements

Element		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.25
As	Arsenic	0.5
Cd	Cadmium	1.3
Cr	Chromium	1.4
Mg	Magnesium	0.8
Pb	Lead	1.5
S	Sulphur	0.7
Sn	Tin	0.8
Te	Tellurium	0.8
Zn	Zinc	1.0
Zr	Zirconium	0.3
Other elements*, each		0.3
*Other elements are, for example, Al, Be, Co, Fe, Mn, Ni, Si.		

(b) Copper alloys

Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thanh thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Master alloys

Alloys containing with other elements more than 10% by weight of copper, not usefully malleable and commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in the metallurgy of non-ferrous metals. However, copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus falls in heading 28.48.

(d) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

Wire-bars and billets with their ends tapered or otherwise worked simply to facilitate their entry into machines for converting them into, for example, drawing stock (wire-rod) or tubes, are however to be taken to be unwrought copper of heading 74.03.

(e) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(f) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn

(f) Wire

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

(g) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 74.03), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings 74.09 and 74.10 apply, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(h) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex

với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;
- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và
- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b) Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)).

(d) Hợp kim trên cơ sở đồng và niken

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be taken to be tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Copper-zinc base alloys (brasses)

Alloys of copper and zinc, with or without other elements. When other elements are present:

- zinc predominates by weight over each of such other elements;
- any nickel content by weight is less than 5% (see copper-nickel-zinc alloys (nickel silvers)); and
- any tin content by weight is less than 3% (see copper-tin alloys (bronzes)).

(b) Copper-tin base alloys (bronzes)

Alloys of copper and tin, with or without other elements. When other elements are present, tin predominates by weight over each of such other elements, except that when the tin content is 3% or more the zinc content by weight may exceed that of tin but must be less than 10%.

(c) Copper-nickel-zinc base alloys (nickel silvers)

Alloys of copper, nickel and zinc, with or without other elements. The nickel content is 5% or more by weight (see copper-zinc alloys (brasses)).

(d) Copper-nickel base alloys

Alloys of copper and nickel, with or without other elements but in any case containing by weight not more than 1% of zinc. When other elements are present, nickel predominates by weight over each of such other elements.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	kg	7401.00.00	Copper mattes; cement copper (precipitated copper).	kg
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	kg	7402.00.00	Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining.	kg
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.		74.03	Refined copper and copper alloys, unwrought.	
	- Đồng tinh luyện:			- Refined copper:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	kg	7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes	kg
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	kg	7403.12.00	- - Wire-bars	kg
7403.13.00	- - Que	kg	7403.13.00	- - Billets	kg
7403.19.00	- - Loại khác	kg	7403.19.00	- - Other	kg
	- Hợp kim đồng:			- Copper alloys:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	kg
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	kg	7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronze)	kg
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	kg	7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	kg
7404.00.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	kg	7404.00.00	Copper waste and scrap.	kg
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	kg	7405.00.00	Master alloys of copper.	kg
74.06	Bột và vảy đồng.		74.06	Copper powders and flakes.	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	kg	7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	kg
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	kg	7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	kg
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.		74.07	Copper bars, rods and profiles.	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:		7407.10	- Of refined copper:	
7407.10.30	- - Dạng hình	kg	7407.10.30	- - Profiles	kg
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	kg	7407.10.40	- - Bars and rods	kg
	- Bảng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7407.29.00	- - Loại khác	kg	7407.29.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
74.08	Dây đồng.		74.08	Copper wire.	
	- Bảng đồng tinh luyện:			- Of refined copper:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:		7408.11	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	kg	7408.11.10	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 14 mm	kg
7408.11.90	- - - Loại khác	kg	7408.11.90	- - - Other	kg
7408.19.00	- - Loại khác	kg	7408.19.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7408.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	7408.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7408.29.00	- - Loại khác	kg	7408.29.00	- - Other	kg
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.		74.09	Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm.	
	- Bảng đồng tinh chế:			- Of refined copper:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.11.00	- - In coils	kg
7409.19.00	- - Loại khác	kg	7409.19.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			- Of copper-zinc base alloys (brass):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.21.00	- - In coils	kg
7409.29.00	- - Loại khác	kg	7409.29.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			- Of copper-tin base alloys (bronze):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.31.00	- - In coils	kg
7409.39.00	- - Loại khác	kg	7409.39.00	- - Other	kg
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	7409.40.00	- Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	kg	7409.90.00	- Of other copper alloys	kg
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.		74.10	Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm.	

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Chưa được bồi:			- Not backed:	
7410.11.00	- - Bảng đồng tinh luyện	kg	7410.11.00	- - Of refined copper	kg
7410.12.00	- - Bảng đồng hợp kim	kg	7410.12.00	- - Of copper alloys	kg
	- Đã được bồi:			- Backed:	
7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	kg	7410.21.00	- - Of refined copper	kg
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng khác	kg	7410.22.00	- - Of copper alloys	kg
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.		74.11	Copper tubes and pipes.	
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	kg	7411.10.00	- Of refined copper	kg
	- Bảng đồng hợp kim:			- Of copper alloys:	
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7411.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	kg	7411.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7411.29.00	- - Loại khác	kg	7411.29.00	- - Other	kg
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).		74.12	Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).	
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	kg	7412.10.00	- Of refined copper	kg
7412.20	- Bảng đồng hợp kim:		7412.20	- Of copper alloys:	
7412.20.10	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7412.20.10	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7412.20.90	- - Loại khác	kg	7412.20.90	- - Other	kg
74.13	Dây bện tào, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.		74.13	Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated.	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	kg	7413.00.10	- Of a diameter not exceeding 28.28 mm	kg
7413.00.90	- Loại khác	kg	7413.00.90	- Other	kg
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.		74.15	Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:		7415.10	- Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles:	
7415.10.10	- - Đinh	kg	7415.10.10	- - Nails	kg
7415.10.20	- - Ghim dập	kg	7415.10.20	- - Staples	kg
7415.10.90	- - Loại khác	kg	7415.10.90	- - Other	kg
	- Các loại khác, chưa được ren:			- Other articles, not threaded:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	kg	7415.21.00	- - Washers (including spring washers)	kg
7415.29.00	- - Loại khác	kg	7415.29.00	- - Other	kg
	- Loại khác đã được ren:			- Other threaded articles:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:		7415.33	- - Screws; bolts and nuts:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	kg	7415.33.10	- - - Screws	kg
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	kg	7415.33.20	- - - Bolts and nuts	kg
7415.39.00	- - Loại khác	kg	7415.39.00	- - Other	kg
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.		74.18	Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper.	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:		7418.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	kg	7418.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	7418.10.30	- - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and parts thereof	kg
7418.10.90	- - Loại khác	kg	7418.10.90	- - Other	kg
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	kg	7418.20.00	- Sanitary ware and parts thereof	kg
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.		74.19	Other articles of copper.	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	kg	7419.10.00	- Chain and parts thereof	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	kg	7419.91.00	- - Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked	kg
7419.99	- - Loại khác:		7419.99	- - Other:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal):			- - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper:	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	kg	7419.99.31	- - - - For machinery	kg
7419.99.39	- - - - Loại khác	kg	7419.99.39	- - - - Other	kg
7419.99.40	- - - Lò xo	kg	7419.99.40	- - - Springs	kg
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	7419.99.50	- - - Cigarette cases or boxes	kg
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	7419.99.60	- - - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof	kg
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	7419.99.70	- - - Articles specially designed for use during religious rites	kg
7419.99.90	- - - Loại khác	kg	7419.99.90	- - - Other	kg

Place

Chương 75

Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Chapter 75

Nickel and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Place

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên $1/10$ chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá $1/10$ chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 75.02), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 75.06 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular, or regular convex

với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, trắng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Niken không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

- (i) hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và
- (ii) hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) Hợp kim niken

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

- (i) hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Nickel, not alloyed

Metal containing by weight at least 99% of nickel plus cobalt, provided that:

- (i) the cobalt content by weight does not exceed 1.5%, and
- (ii) the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE – Other elements

Element		Limiting content % by weight
Fe	Iron	0.5
O	Oxygen	0.4
Other element, each		0.3

(b) Nickel alloys

Metallic substances in which nickel predominates by weight over each of the other elements provided that:

- (i) the content by weight of cobalt exceeds 1.5%,

Handwritten signature

(ii) hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) và mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

(ii) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table, or

(iii) the total content by weight of elements other than nickel plus cobalt exceeds 1%.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1 (c), for the purposes of subheading 7508.10 the term "wire" applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.		75.01	Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy.	
7501.10.00	- Niken sten	kg	7501.10.00	- Nickel mattes	kg
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	kg	7501.20.00	- Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy	kg
75.02	Niken chưa gia công.		75.02	Unwrought nickel.	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	kg	7502.10.00	- Nickel, not alloyed	kg
7502.20.00	- Hợp kim niken	kg	7502.20.00	- Nickel alloys	kg
7503.00.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	kg	7503.00.00	Nickel waste and scrap.	kg
7504.00.00	Bột và vảy niken.	kg	7504.00.00	Nickel powders and flakes.	kg
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.		75.05	Nickel bars, rods, profiles and wire.	
	- Thanh, que và hình:			- Bars, rods and profiles:	
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	kg	7505.11.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	kg	7505.12.00	- - Of nickel alloys	kg
	- Dây:			- Wire:	
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	kg	7505.21.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	kg	7505.22.00	- - Of nickel alloys	kg
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		75.06	Nickel plates, sheets, strip and foil.	
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	kg	7506.10.00	- Of nickel, not alloyed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	kg	7506.20.00	- Of nickel alloys	kg
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).		75.07	Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).	
	- Ống và ống dẫn:			- Tubes and pipes:	
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	kg	7507.11.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	kg	7507.12.00	- - Of nickel alloys	kg
7507.20.00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	kg	7507.20.00	- Tube or pipe fittings	kg
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.		75.08	Other articles of nickel.	
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	kg	7508.10.00	- Cloth, grill and netting, of nickel wire	kg
7508.90	- Loại khác:		7508.90	- Other:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	kg	7508.90.30	- - Bolts and nuts	kg
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	kg	7508.90.40	- - Other articles suitable for use in construction	kg
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	kg	7508.90.50	- - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis	kg
7508.90.90	- - Loại khác	kg	7508.90.90	- - Other	kg

File

Chương 76
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gi), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Chapter 76
Aluminium and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 76.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings 76.06 and 76.07 apply, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex

với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + silic	1
Các nguyên tố khác ⁽¹⁾ tính cho mỗi nguyên tố	0,1 ⁽²⁾

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, nếu như tỷ lệ crôm hoặc mangan không quá 0,05%.

(b) Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Aluminium, not alloyed

Metal containing by weight at least 99% of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Element	Limiting content % by weight
Fe+ Si (iron plus silicon)	1
Other elements ⁽¹⁾ , each	0.1 ⁽²⁾

(1) Other elements are, for example, Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Copper is permitted in a proportion greater than 0.1%, but not more than 0.2%, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05%

(b) Aluminium alloys

Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm “dây” chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

(i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1%.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 1(c), for the purposes of subheading 7616.91 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
76.01	Nhôm chưa gia công.		76.01	Unwrought aluminium.	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	kg	7601.10.00	- Aluminium, not alloyed	kg
7601.20.00	- Nhôm hợp kim	kg	7601.20.00	- Aluminium alloys	kg
7602.00.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	kg	7602.00.00	Aluminium waste and scrap.	kg
76.03	Bột và vảy nhôm.		76.03	Aluminium powders and flakes.	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	kg	7603.10.00	- Powders of non-lamellar structure	kg
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	kg	7603.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	kg
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.		76.04	Aluminium bars, rods and profiles.	
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:		7604.10	- Of aluminium, not alloyed:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	kg	7604.10.10	- - Bars and rods	kg
7604.10.90	- - Loại khác	kg	7604.10.90	- - Other	kg
	- Bảng nhôm hợp kim:			- Of aluminium alloys:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:		7604.21	- - Hollow profiles:	
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	kg	7604.21.10	- - - Perforated tube profiles of a kind suitable for use in evaporator coils of motor vehicle air conditioning machines	kg
7604.21.90	- - - Loại khác	kg	7604.21.90	- - - Other	kg
7604.29	- - Loại khác:		7604.29	- - Other:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	kg	7604.29.10	- - - Extruded bars and rods	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	kg	7604.29.30	- - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils	kg
7604.29.90	- - - Loại khác	kg	7604.29.90	- - - Other	kg
76.05	Dây nhôm.		76.05	Aluminium wire.	
	- Bảng nhôm, không hợp kim:			- Of aluminium, not alloyed:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	7605.11.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	kg
7605.19	- - Loại khác:		7605.19	- - Other:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	kg	7605.19.10	- - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm	kg
7605.19.90	- - - Loại khác	kg	7605.19.90	- - - Other	kg
	- Bảng nhôm hợp kim:			- Of aluminium alloys:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	7605.21.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	kg
7605.29.00	- - Loại khác	kg	7605.29.00	- - Other	kg
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.		76.06	Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm.	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			- Rectangular (including square):	
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:		7606.11	- - Of aluminium, not alloyed:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	kg	7606.11.10	- - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated	kg
7606.11.90	- - - Loại khác	kg	7606.11.90	- - - Other	kg
7606.12	- - Bảng nhôm hợp kim:		7606.12	- - Of aluminium alloys:	
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	kg	7606.12.10	- - - Can stock including end stock and tab stock, in coils	kg
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	kg	7606.12.20	- - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry	kg
	- - - Dạng lá:			- - - Sheets:	
7606.12.31	- - - - Bảng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1 m, dạng cuộn	kg	7606.12.31	- - - - Of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils	kg
7606.12.39	- - - - Loại khác	kg	7606.12.39	- - - - Other	kg
7606.12.90	- - - Loại khác	kg	7606.12.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
7606.91.00	- - Bảng nhôm, không hợp kim	kg	7606.91.00	- - Of aluminium, not alloyed	kg
7606.92.00	- - Bảng nhôm hợp kim	kg	7606.92.00	- - Of aluminium alloys	kg
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.		76.07	Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm.	
	- Chưa được bồi:			- Not backed:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	kg	7607.11.00	- - Rolled but not further worked	kg
7607.19.00	- - Loại khác	kg	7607.19.00	- - Other	kg
7607.20.00	- Đã bồi	kg	7607.20.00	- Backed	kg
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.		76.08	Aluminium tubes and pipes.	
7608.10.00	- Bảng nhôm, không hợp kim	kg	7608.10.00	- Of aluminium, not alloyed	kg
7608.20.00	- Bảng hợp kim nhôm	kg	7608.20.00	- Of aluminium alloys	kg
7609.00.00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	kg	7609.00.00	Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves).	kg
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.		76.10	Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures.	
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	m ²	7610.10.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	m ²
7610.90	- Loại khác:		7610.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7610.90.20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	m ²	7610.90.20	- - Internal or external floating roofs for storage tanks	m ²
7610.90.90	- - Loại khác	m ²	7610.90.90	- - Other	m ²
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	chiếc	7611.00.00	Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.	unit
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		76.12	Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	chiếc	7612.10.00	- Collapsible tubular containers	unit
7612.90	- Loại khác:		7612.90	- Other:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	chiếc	7612.90.10	- - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk	unit
7612.90.90	- - Loại khác	chiếc	7612.90.90	- - Other	unit
7613.00.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	chiếc	7613.00.00	Aluminium containers for compressed or liquefied gas.	unit
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.		76.14	Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated.	
7614.10	- Có lõi thép:		7614.10	- With steel core:	
	- - Cáp:			- - Cables:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	kg	7614.10.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	kg	7614.10.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	kg
7614.10.19	- - - Loại khác	kg	7614.10.19	- - - Other	kg
7614.10.90	- - Loại khác	kg	7614.10.90	- - Other	kg
7614.90	- Loại khác:		7614.90	- Other:	
	- - Cáp:			- - Cables:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	kg	7614.90.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	kg
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	kg	7614.90.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	kg
7614.90.19	- - - Loại khác	kg	7614.90.19	- - - Other	kg
7614.90.90	- - Loại khác	kg	7614.90.90	- - Other	kg
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.		76.15	Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium.	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:		7615.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	kg	7615.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg
7615.10.90	- - Loại khác	kg	7615.10.90	- - Other	kg
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:		7615.20	- Sanitary ware and parts thereof:	
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	kg	7615.20.20	- - Bedpans, urinals and chamber-pots	kg
7615.20.90	- - Loại khác	kg	7615.20.90	- - Other	kg
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.		76.16	Other articles of aluminium.	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:		7616.10	- Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7616.10.10	-- Đinh	kg	7616.10.10	-- Nails	kg
7616.10.20	-- Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	kg	7616.10.20	-- Staples and hooks; bolts and nuts	kg
7616.10.90	-- Loại khác	kg	7616.10.90	-- Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7616.91.00	-- Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	kg	7616.91.00	- - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire	kg
7616.99	-- Loại khác:		7616.99	-- Other:	
7616.99.20	--- Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	kg	7616.99.20	- - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils	kg
7616.99.30	--- Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	kg	7616.99.30	- - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter	kg
7616.99.40	--- Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	kg	7616.99.40	- - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn	kg
7616.99.60	--- Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	kg	7616.99.60	- - - Spouts and cups of a kind used for latex collection	kg
	--- Loại khác:			--- Other:	
7616.99.91	---- Hộp đựng thuốc lá điếu; mảnh	kg	7616.99.91	---- Cigarette cases or boxes; blinds	kg
7616.99.92	---- Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	kg	7616.99.92	---- Expanded metal	kg
7616.99.99	---- Loại khác	kg	7616.99.99	---- Other	kg

Chương 77
(Dự phòng cho việc phân loại tiếp theo trong tương lai của hệ thống hài hòa)

Chapter 77

(Reserved for possible future use in the Harmonized System)

None

Chương 78

Chì và các sản phẩm bằng chì

Chapter 78

Lead and articles thereof

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Các sản phẩm được cán, ép dẹt, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 78.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 78.04 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) Tubes and pipes

None

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, trắng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện” có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Cadmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác (ví dụ Te), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9% of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE- Other elements

Element		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.02
As	Arsenic	0.005
Bi	Bismuth	0.05
Ca	Calcium	0.002
Cd	Cadmium	0.002
Cu	Copper	0.08
Fe	Iron	0.002
S	Sulphur	0.002
Sb	Antimony	0.005
Sn	Tin	0.005
Zn	Zinc	0.002
Other (for example Te), each		0.001

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
78.01	Chì chưa gia công.		78.01	Unwrought lead.	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	kg	7801.10.00	- Refined lead	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	kg	7801.91.00	- - Containing by weight antimony as the principal other element	kg
7801.99.00	- - Loại khác	kg	7801.99.00	- - Other	kg
7802.00.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	kg	7802.00.00	Lead waste and scrap.	kg
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.		78.04	Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes.	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			- Plates, sheets, strip and foil:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm	kg	7804.11.00	- - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm	kg
7804.19.00	- - Loại khác	kg	7804.19.00	- - Other	kg
7804.20.00	- Bột và vảy chì	kg	7804.20.00	- Powders and flakes	kg
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.		78.06	Other articles of lead.	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	kg	7806.00.20	- Bars, rods, profiles and wire	kg
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	kg	7806.00.30	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	kg
7806.00.90	- Loại khác	kg	7806.00.90	- Other	kg

Chương 79
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chapter 79
Zinc and articles thereof

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Các sản phẩm được cán, ép dẹt, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Không kể những mặt hàng khác, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng,

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 79.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Heading 79.05 applies, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the

uốn cong, rèn, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nổi với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Kẽm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) Hợp kim kẽm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) Bụi kẽm

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Zinc, not alloyed

Metal containing by weight at least 97.5% of zinc.

(b) Zinc alloys

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) Zinc dust

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80% by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85% by weight of metallic zinc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
79.01	Kẽm chưa gia công.		79.01	Unwrought zinc.	
	- Kẽm, không hợp kim:			- Zinc, not alloyed:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7901.11.00	- - Containing by weight 99.99% or more of zinc	kg
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	7901.12.00	- - Containing by weight less than 99.99% of zinc	kg
7901.20.00	- Kẽm hợp kim	kg	7901.20.00	- Zinc alloys	kg
7902.00.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	kg	7902.00.00	Zinc waste and scrap.	kg
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.		79.03	Zinc dust, powders and flakes.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7903.10.00	- Bụi kẽm	kg	7903.10.00	- Zinc dust	kg
7903.90.00	- Loại khác	kg	7903.90.00	- Other	kg
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	kg	7904.00.00	Zinc bars, rods, profiles and wire.	kg
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		79.05	Zinc plates, sheets, strip and foil.	
7905.00.30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	kg	7905.00.30	- Foil of a thickness not exceeding 0.25 mm	kg
7905.00.90	- Loại khác	kg	7905.00.90	- Other	kg
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.		79.07	Other articles of zinc.	
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	kg	7907.00.30	- Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components	kg
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	kg	7907.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg	7907.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	kg
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg	7907.00.92	- - Other household articles	kg
7907.00.99	- - Loại khác	kg	7907.00.99	- - Other	kg

Place

Chương 80
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gọt), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và

Chapter 80
Tin and articles thereof

Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(b) Profiles

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) Wire

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex

- "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên $1/10$ chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá $1/10$ chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 80.01), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(e) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Flange

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thiếc, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Copper	0,4

(b) Hợp kim thiếc

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Tin, not alloyed

Metal containing by weight at least 99% of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table:

TABLE- Other elements

Element		Limiting content % by weight
Bi	Bismuth	0.1
Cu	Copper	0.4

(b) Tin alloys

Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the total content by weight of such other elements exceeds 1%; or

(ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
80.01	Thiếc chưa gia công.		80.01	Unwrought tin.	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	kg	8001.10.00	- Tin, not alloyed	kg
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	kg	8001.20.00	- Tin alloys	kg
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	kg	8002.00.00	Tin waste and scrap.	kg
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.		80.03	Tin bars, rods, profiles and wire.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8003.00.10	- Thanh hàn	kg	8003.00.10	- Soldering bars	kg
8003.00.90	- Loại khác	kg	8003.00.90	- Other	kg
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.		80.07	Other articles of tin.	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	kg	8007.00.20	- Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm	kg
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	kg	8007.00.30	- Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes	kg
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	kg	8007.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg	8007.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	kg
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg	8007.00.92	- - Other household articles	kg
8007.00.99	- - Loại khác	kg	8007.00.99	- - Other	kg

Full

Chương 81

Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chapter 81

Other base metals; cermets; articles thereof

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "thanh và que", "hình", "dây", và "tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Subheading Note.

1. Note 1 to Chapter 74, defining "bars and rods", "profiles", "wire" and "plates, sheets, strip and foil" applies, *mutatis mutandis*, to this Chapter.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.01	Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap.	
8101.10.00	- Bột	kg	8101.10.00	- Powders	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	8101.94.00	- - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering	kg
8101.96.00	- - Dây	kg	8101.96.00	- - Wire	kg
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8101.97.00	- - Waste and scrap	kg
8101.99	- - Loại khác:		8101.99	- - Other:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	kg	8101.99.10	- - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil	kg
8101.99.90	- - - Loại khác	kg	8101.99.90	- - - Other	kg
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.02	Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap.	
8102.10.00	- Bột	kg	8102.10.00	- Powders	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	8102.94.00	- - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering	kg
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	kg	8102.95.00	- - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil	kg
8102.96.00	- - Dây	kg	8102.96.00	- - Wire	kg
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8102.97.00	- - Waste and scrap	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8102.99.00	- - Loại khác	kg	8102.99.00	- - Other	kg
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.03	Tantalum and articles thereof, including waste and scrap.	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	kg	8103.20.00	- Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders	kg
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8103.30.00	- Waste and scrap	kg
8103.90.00	- Loại khác	kg	8103.90.00	- Other	kg
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.04	Magnesium and articles thereof, including waste and scrap.	
	- Magie chưa gia công:			- Unwrought magnesium:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	kg	8104.11.00	- - Containing at least 99.8% by weight of magnesium	kg
8104.19.00	- - Loại khác	kg	8104.19.00	- - Other	kg
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8104.20.00	- Waste and scrap	kg
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	kg	8104.30.00	- Rasps, turnings and granules, graded according to size; powders	kg
8104.90.00	- Loại khác	kg	8104.90.00	- Other	kg
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.05	Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap.	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:		8105.20	- Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	kg	8105.20.10	- - Unwrought cobalt	kg
8105.20.90	- - Loại khác	kg	8105.20.90	- - Other	kg
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8105.30.00	- Waste and scrap	kg
8105.90.00	- Loại khác	kg	8105.90.00	- Other	kg
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.06	Bismuth and articles thereof, including waste and scrap.	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8106.00.10	- Unwrought bismuth; waste and scrap; powders	kg

10000

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8106.00.90	- Loại khác	kg	8106.00.90	- Other	kg
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.07	Cadmium and articles thereof, including waste and scrap.	
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	kg	8107.20.00	- Unwrought cadmium; powders	kg
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8107.30.00	- Waste and scrap	kg
8107.90.00	- Loại khác	kg	8107.90.00	- Other	kg
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.08	Titanium and articles thereof, including waste and scrap.	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	kg	8108.20.00	- Unwrought titanium; powders	kg
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8108.30.00	- Waste and scrap	kg
8108.90.00	- Loại khác	kg	8108.90.00	- Other	kg
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.09	Zirconium and articles thereof, including waste and scrap.	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	kg	8109.20.00	- Unwrought zirconium; powders	kg
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8109.30.00	- Waste and scrap	kg
8109.90.00	- Loại khác	kg	8109.90.00	- Other	kg
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.10	Antimony and articles thereof, including waste and scrap.	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	kg	8110.10.00	- Unwrought antimony; powders	kg
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8110.20.00	- Waste and scrap	kg
8110.90.00	- Loại khác	kg	8110.90.00	- Other	kg
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	kg	8111.00.00	Manganese and articles thereof, including waste and scrap.	kg
81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		81.12	Beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium, and articles of these metals, including waste and scrap.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Beryli:			- Beryllium:	
8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	kg	8112.12.00	-- Unwrought; powders	kg
8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.13.00	-- Waste and scrap	kg
8112.19.00	-- Loại khác	kg	8112.19.00	-- Other	kg
	- Crom:			- Chromium:	
8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	kg	8112.21.00	-- Unwrought; powders	kg
8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.22.00	-- Waste and scrap	kg
8112.29.00	-- Loại khác	kg	8112.29.00	-- Other	kg
	- Tali:			- Thallium:	
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	kg	8112.51.00	-- Unwrought; powders	kg
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.52.00	-- Waste and scrap	kg
8112.59.00	-- Loại khác	kg	8112.59.00	-- Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8112.92.00	-- Unwrought; waste and scrap; powders	kg
8112.99.00	-- Loại khác	kg	8112.99.00	-- Other	kg
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	kg	8113.00.00	Cermets and articles thereof, including waste and scrap.	kg

Page

Chương 82

Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Chapter 82

Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal

Notes.

1. Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of:

(a) Base metal;

(b) Metal carbides or cermets;

(c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or

(d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive.

2. Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66). However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter.

Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10.

3. Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.		82.01	Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry.	
8201.10.00	- Mai và xẻng	chiếc	8201.10.00	- Spades and shovels	unit
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:		8201.30	- Mattocks, picks, hoes and rakes:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	chiếc	8201.30.10	- - Hoes and rakes	unit
8201.30.90	- - Loại khác	chiếc	8201.30.90	- - Other	unit
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	chiếc	8201.40.00	- Axes, bill hooks and similar hewing tools	unit
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	chiếc	8201.50.00	- Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)	unit
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc	8201.60.00	- Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears	unit
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8201.90.00	- Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry	unit
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).		82.02	Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades).	
8202.10.00	- Cưa tay	chiếc	8202.10.00	- Hand saws	unit
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:		8202.20	- Band saw blades:	
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	chiếc	8202.20.10	- - Blanks	unit
8202.20.90	- - Loại khác	chiếc	8202.20.90	- - Other	unit
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):			- Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:		8202.31	- - With working part of steel:	
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	chiếc	8202.31.10	- - - Blanks	unit
8202.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8202.31.90	- - - Other	unit
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	chiếc	8202.39.00	- - Other, including parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	chiếc	8202.40.00	- Chain saw blades	unit
	- Lưỡi cưa khác:			- Other saw blades:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	chiếc	8202.91.00	- - Straight saw blades, for working metal	unit
8202.99	- - Loại khác:		8202.99	- - Other:	
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	chiếc	8202.99.10	- - - Straight saw blades	unit
8202.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8202.99.90	- - - Other	unit
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.		82.03	Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools.	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	chiếc	8203.10.00	- Files, rasps and similar tools	unit
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	chiếc	8203.20.00	- Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar tools	unit
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	chiếc	8203.30.00	- Metal cutting shears and similar tools	unit
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	chiếc	8203.40.00	- Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools	unit
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.		82.04	Hand-operated spanners and wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles.	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			- Hand-operated spanners and wrenches:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	chiếc	8204.11.00	- - Non-adjustable	unit
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	chiếc	8204.12.00	- - Adjustable	unit
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	chiếc	8204.20.00	- Interchangeable spanner sockets, with or without handles	unit
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạo, hàn cạo và các đồ nghề tương tự, trừ		82.05	Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.			accessories for and parts of, machine-tools; anvils; portable forges; hand- or pedal-operated grinding wheels with frameworks.	
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	chiếc	8205.10.00	- Drilling, threading or tapping tools	unit
8205.20.00	- Búa và búa tạ	chiếc	8205.20.00	- Hammers and sledge hammers	unit
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	chiếc	8205.30.00	- Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood	unit
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	chiếc	8205.40.00	- Screwdrivers	unit
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			- Other hand tools (including glaziers' diamonds):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:		8205.51	- - Household tools:	
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	chiếc	8205.51.10	- - - Flat irons	unit
8205.51.90	- - - Loại khác	chiếc	8205.51.90	- - - Other	unit
8205.59.00	- - Loại khác	chiếc	8205.59.00	- - Other	unit
8205.60.00	- Đèn hàn	chiếc	8205.60.00	- Blow lamps	unit
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	chiếc	8205.70.00	- Vices, clamps and the like	unit
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	bộ	8205.90.00	- Other, including sets of articles of two or more subheadings of this heading	set
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	bộ	8206.00.00	Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale.	set
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.		82.07	Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screwdriving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools.	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			- Rock drilling or earth boring tools:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	chiếc	8207.13.00	- - With working part of cermets	unit
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	chiếc	8207.19.00	- - Other, including parts	unit
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	chiếc	8207.20.00	- Dies for drawing or extruding metal	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	chiếc	8207.30.00	- Tools for pressing, stamping or punching	unit
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	chiếc	8207.40.00	- Tools for tapping or threading	unit
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	chiếc	8207.50.00	- Tools for drilling, other than for rock drilling	unit
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	chiếc	8207.60.00	- Tools for boring or broaching	unit
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	chiếc	8207.70.00	- Tools for milling	unit
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	chiếc	8207.80.00	- Tools for turning	unit
8207.90.00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	chiếc	8207.90.00	- Other interchangeable tools	unit
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.		82.08	Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances.	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	chiếc	8208.10.00	- For metal working	unit
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	chiếc	8208.20.00	- For wood working	unit
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	chiếc	8208.30.00	- For kitchen appliances or for machines used by the food industry	unit
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8208.40.00	- For agricultural, horticultural or forestry machines	unit
8208.90.00	- Loại khác	chiếc	8208.90.00	- Other	unit
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	kg	8209.00.00	Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets.	kg
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	chiếc	8210.00.00	Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink.	unit
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.		82.11	Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor.	
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	bộ	8211.10.00	- Sets of assorted articles	set
	- Loại khác:			- Other:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	chiếc	8211.91.00	- - Table knives having fixed blades	unit
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:		8211.92	- - Other knives having fixed blades:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8211.92.50	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	unit
8211.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8211.92.90	- - - Other	unit
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:		8211.93	- - Knives having other than fixed blades:	
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8211.93.20	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	unit
8211.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8211.93.90	- - - Other	unit
8211.94	- - Lưỡi dao:		8211.94	- - Blades:	
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8211.94.10	- - - For knives of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	unit
8211.94.90	- - - Loại khác	chiếc	8211.94.90	- - - Other	unit
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	chiếc	8211.95.00	- - Handles of base metal	unit
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).		82.12	Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips).	
8212.10.00	- Dao cạo	chiếc	8212.10.00	- Razors	unit
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:		8212.20	- Safety razor blades, including razor blade blanks in strips:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	chiếc	8212.20.10	- - Double-edged razor blades	unit
8212.20.90	- - Loại khác	chiếc	8212.20.90	- - Other	unit
8212.90.00	- Các bộ phận khác	chiếc	8212.90.00	- Other parts	unit
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	chiếc	8213.00.00	Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor.	unit
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).		82.14	Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files).	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	chiếc	8214.10.00	- Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners and blades therefor	unit
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	bộ	8214.20.00	- Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)	set

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8214.90.00	- Loại khác	chiếc	8214.90.00	- Other	unit
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.		82.15	Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and similar kitchen or tableware.	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	bộ	8215.10.00	- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal	set
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	bộ	8215.20.00	- Other sets of assorted articles	set
	- Loại khác:			- Other:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	chiếc	8215.91.00	- - Plated with precious metal	unit
8215.99.00	- - Loại khác	chiếc	8215.99.00	- - Other	unit

Chương 83
Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ “bánh xe đẩy loại nhỏ” có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Chapter 83
Miscellaneous articles of base metal

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of headings 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.

2. For the purposes of heading 83.02, the word “castors” means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.		83.01	Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal.	
8301.10.00	- Khóa móc	chiếc	8301.10.00	- Padlocks	unit
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8301.20.00	- Locks of a kind used for motor vehicles	unit
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	chiếc	8301.30.00	- Locks of a kind used for furniture	unit
8301.40	- Khóa loại khác:		8301.40	- Other locks:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	chiếc	8301.40.10	- - Handcuffs	unit
8301.40.90	- - Loại khác	chiếc	8301.40.90	- - Other	unit
8301.50.00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	chiếc	8301.50.00	- Clasps and frames with clasps, incorporating locks	unit
8301.60.00	- Bộ phận	chiếc	8301.60.00	- Parts	unit
8301.70.00	- Chìa rời	chiếc	8301.70.00	- Keys presented separately	unit
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà,		83.02	Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors,	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vô xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.			staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal.	
8302.10.00	- Bàn lề (Hinges)	chiếc	8302.10.00	- Hinges	unit
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:		8302.20	- Castors:	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	chiếc	8302.20.10	- - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm	unit
8302.20.90	- - Loại khác	chiếc	8302.20.90	- - Other	unit
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:		8302.30	- Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles:	
8302.30.10	- - Bàn lề để móc khóa (Hasps)	chiếc	8302.30.10	- - Hasps	unit
8302.30.90	- - Loại khác	chiếc	8302.30.90	- - Other	unit
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			- Other mountings, fittings and similar articles:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:		8302.41	- - Suitable for buildings:	
	- - - Bàn lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			- - - Hasps and staples for door; hooks and eyes; bolts:	
8302.41.31	- - - - Bàn lề để móc khóa	chiếc	8302.41.31	- - - - Hasps	unit
8302.41.39	- - - - Loại khác	chiếc	8302.41.39	- - - - Other	unit
8302.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8302.41.90	- - - Other	unit
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:		8302.42	- - Other, suitable for furniture:	
8302.42.20	- - - Bàn lề để móc khóa	chiếc	8302.42.20	- - - Hasps	unit
8302.42.90	- - - Loại khác	chiếc	8302.42.90	- - - Other	unit
8302.49	- - Loại khác:		8302.49	- - Other:	
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	chiếc	8302.49.10	- - - Of a kind suitable for saddlery	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8302.49.91	- - - - Bàn lề để móc khóa	chiếc	8302.49.91	- - - - Hasps	unit
8302.49.99	- - - - Loại khác	chiếc	8302.49.99	- - - - Other	unit
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	chiếc	8302.50.00	- Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures	unit
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	chiếc	8302.60.00	- Automatic door closers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8303.00.00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	chiếc	8303.00.00	Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal.	unit
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kệ giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.		83.04	Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other than office furniture of heading 94.03.	
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	chiếc	8304.00.10	- Filing cabinets and card-index cabinets	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	chiếc	8304.00.91	- - Of aluminium	unit
8304.00.99	- - Loại khác	chiếc	8304.00.99	- - Other	unit
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.		83.05	Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal.	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:		8305.10	- Fittings for loose-leaf binders or files:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	chiếc	8305.10.10	- - For double loop wire binders	unit
8305.10.90	- - Loại khác	chiếc	8305.10.90	- - Other	unit
8305.20	- Ghim dập dạng băng:		8305.20	- Staples in strips:	
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	chiếc	8305.20.10	- - Of a kind for office use	unit
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	chiếc	8305.20.20	- - Other, of iron or steel	unit
8305.20.90	- - Loại khác	chiếc	8305.20.90	- - Other	unit
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:		8305.90	- Other, including parts:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	chiếc	8305.90.10	- - Paper clips	unit
8305.90.90	- - Loại khác	chiếc	8305.90.90	- - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.		83.06	Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal.	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:		8306.10	- Bells, gongs and the like:	
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	chiếc	8306.10.10	- - For cycles	unit
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	chiếc	8306.10.20	- - Other, of copper	unit
8306.10.90	- - Loại khác	chiếc	8306.10.90	- - Other	unit
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			- Statuettes and other ornaments:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	chiếc	8306.21.00	- - Plated with precious metals	unit
8306.29	- - Loại khác:		8306.29	- - Other:	
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	chiếc	8306.29.10	- - - Of copper or lead	unit
8306.29.20	- - - Bằng niken	chiếc	8306.29.20	- - - Of nickel	unit
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	chiếc	8306.29.30	- - - Of aluminium	unit
8306.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8306.29.90	- - - Other	unit
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương:		8306.30	- Photograph, picture or similar frames; mirrors:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	chiếc	8306.30.10	- - Of copper	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	chiếc	8306.30.91	- - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners	unit
8306.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8306.30.99	- - - Other	unit
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.		83.07	Flexible tubing of base metal, with or without fittings.	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	kg	8307.10.00	- Of iron or steel	kg
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	kg	8307.90.00	- Of other base metal	kg
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán		83.08	Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing, footwear, awnings, handbags, travel goods or other made up articles; tubular or bifurcated	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.			rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal.	
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	kg	8308.10.00	- Hooks, eyes and eyelets	kg
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	kg	8308.20.00	- Tubular or bifurcated rivets	kg
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:		8308.90	- Other, including parts:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	bộ	8308.90.10	- - Beads	set
8308.90.90	- - Loại khác	kg	8308.90.90	- - Other	kg
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.		83.09	Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal.	
8309.10.00	- Nút hình vương miện	kg	8309.10.00	- Crown corks	kg
8309.90	- Loại khác:		8309.90	- Other:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	kg	8309.90.10	- - Capsules for bottles	kg
8309.90.20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	kg	8309.90.20	- - Top ends of aluminium cans	kg
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	kg	8309.90.60	- - Aerosol can ends, of tinplate	kg
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	kg	8309.90.70	- - Other caps for cans	kg
	- - Loại khác, bằng nhôm:			- - Other, of aluminium:	
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	kg	8309.90.81	- - - Bottle and screw caps	kg
8309.90.89	- - - Loại khác	kg	8309.90.89	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	kg	8309.90.91	- - - Bottle and screw caps	kg
8309.90.99	- - - Loại khác	kg	8309.90.99	- - - Other	kg
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	chiếc	8310.00.00	Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05.	unit
83.11	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim		83.11	Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.			carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying.	
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	kg	8311.10.00	- Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding	kg
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:		8311.20	- Cored wire of base metal, for electric arc-welding:	
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	kg	8311.20.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	kg
8311.20.90	- - Loại khác	kg	8311.20.90	- - Other	kg
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:		8311.30	- Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing or welding by flame:	
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	kg	8311.30.20	- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium	kg
8311.30.90	- - Loại khác	kg	8311.30.90	- - Other	kg
8311.90.00	- Loại khác	kg	8311.90.00	- Other	kg

PHẦN XVI

MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, băng plastic thuộc Chương 39, hoặc băng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, băng cao su lưu hóa, trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);
- (b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;
- (c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);
- (d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);
- (e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);
- (f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);
- (g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (h) Ống khoan (nhóm 73.04);

SECTION XVI
MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES;
ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND
RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND
SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND
ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses;

(c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV);

(d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV);

(e) Transmission or conveyor belts or belting of textile material (heading 59.10) or other articles of textile material for technical uses (heading 59.11);

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.02 to 71.04, or articles wholly of such stones of heading 71.16, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

(g) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(h) Drill pipe (heading 73.04);



(ij) Dải liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

(ij) Endless belts of metal wire or strip (Section XV);

(k) Articles of Chapter 82 or 83;

(l) Articles of Section XVII;

(m) Articles of Chapter 90;

(n) Clocks, watches or other articles of Chapter 91;

(o) Interchangeable tools of heading 82.07 or brushes of a kind used as parts of machines (heading 96.03); similar interchangeable tools are to be classified according to the constituent material of their working part (for example, in Chapter 40, 42, 43, 45 or 59 or heading 68.04 or 69.09);

(p) Articles of Chapter 95; or

(q) Typewriter or similar ribbons, whether or not on spools or in cartridges (classified according to their constituent material, or in heading 96.12 if inked or otherwise prepared for giving impressions).

2. Subject to Note 1 to this Section, Note 1 to Chapter 84 and Note 1 to Chapter 85, parts of machines (not being parts of the articles of heading 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 or 85.47) are to be classified according to the following rules:

(a) Parts which are goods included in any of the headings of Chapter 84 or 85 (other than headings 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 and 85.48) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, or with a number of machines of the same heading (including a machine of heading 84.79 or 85.43) are to be classified with the machines of that kind or in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate. However, parts which are equally suitable for use principally with the goods of headings 85.17 and 85.25 to 85.28 are to be classified in heading 85.17;

(c) All other parts are to be classified in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate or, failing that, in heading 84.87 or 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay hỗ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm “máy” có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

Chương 84

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;
- (b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);
- (c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);
- (d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);
- (e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

3. Unless the context otherwise requires, composite machines consisting of two or more machines fitted together to form a whole and other machines designed for the purpose of performing two or more complementary or alternative functions are to be classified as if consisting only of that component or as being that machine which performs the principal function.

4. Where a machine (including a combination of machines) consists of individual components (whether separate or interconnected by piping, by transmission devices, by electric cables or by other devices) intended to contribute together to a clearly defined function covered by one of the headings in Chapter 84 or Chapter 85, then the whole falls to be classified in the heading appropriate to that function.

5. For the purposes of these Notes, the expression “machine” means any machine, machinery, plant, equipment, apparatus or appliance cited in the headings of Chapter 84 or 85.

Chapter 84

Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Millstones, grindstones or other articles of Chapter 68;
- (b) Machinery or appliances (for example, pumps) of ceramic material and ceramic parts of machinery or appliances of any material (Chapter 69);
- (c) Laboratory glassware (heading 70.17); machinery, appliances or other articles for technical uses or parts thereof, of glass (heading 70.19 or 70.20);
- (d) Articles of heading 73.21 or 73.22 or similar articles of other base metals (Chapters 74 to 76 or 78 to 81);
- (e) Vacuum cleaners of heading 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09: camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);

(b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

(a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56)

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau

(f) Electro-mechanical domestic appliances of heading 85.09: digital cameras of heading 85.25; or

(g) Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised (heading 96.03).

2. Subject to the operation of Note 3 to Section XVI and subject to Note 9 to this Chapter, a machine or appliance which answers to a description in one or more of the headings 84.01 to 84.24, or heading 84.86 and at the same time to a description in one or other of the headings 84.25 to 84.80 is to be classified under the appropriate heading of the former group or under heading 84.86, as the case may be, and not the latter group.

Heading 84.19 does not, however, cover:

(a) Germination plant, incubators or brooders (heading 84.36);

(b) Grain dampening machines (heading 84.37);

(c) Diffusing apparatus for sugar juice extraction (heading 84.38);

(d) Machinery for the heat-treatment of textile yarns, fabrics or made up textile articles (heading 84.51); or

(e) Machinery or plant, designed for a mechanical operation, in which a change of temperature, even if necessary, is subsidiary.

Heading 84.22 does not cover:

(a) Sewing machines for closing bags or similar containers (heading 84.52); or

(b) Office machinery of heading 84.72.

Heading 84.24 does not cover:

(a) Ink-jet printing machines (heading 84.43); or

(b) Water-jet cutting machines (heading 84.56).

3. A machine-tool for working any material which answers to a description in heading 84.56 and at the same time to a description in heading 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 or 84.65 is to be classified in heading 84.56.

4. Heading 84.57 applies only to machine-tools for working metal, other than lathes (including turning centres), which can carry out different types of machining operations either

- (a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),
- (b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc
- (c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

- (i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;
- (ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định logic trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;
- (ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều bộ phận khác; và
- (iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

- (a) by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme (machining centres),
- (b) by the automatic use, simultaneously or sequentially, of different unit heads working on a fixed position workpiece (unit construction machines, single station), or
- (c) by the automatic transfer of the workpiece to different unit heads (multi-station transfer machines).

5. (A) For the purposes of heading 84.71, the expression “automatic data processing machines” means machines capable of:

- (i) Storing the processing program or programs and at least the data immediately necessary for the execution of the program;
- (ii) Being freely programmed in accordance with the requirements of the user;
- (iii) Performing arithmetical computations specified by the user; and
- (iv) Executing, without human intervention, a processing program which requires them to modify their execution, by logical decision during the processing run.

(B) Automatic data processing machines may be in the form of systems consisting of a variable number of separate units.

(C) Subject to paragraphs (D) and (E) below, a unit is to be regarded as being part of an automatic data processing system if it meets all of the following conditions:

- (i) It is of a kind solely or principally used in an automatic data processing system;
- (ii) It is connectable to the central processing unit either directly or through one or more other units; and
- (iii) It is able to accept or deliver data in a form (codes or signals) which can be used by the system.

Separately presented units of an automatic data processing machine are to be classified in heading 84.71.



Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ô) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa phóng thanh và microphone;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những mặt hàng khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy dẽ làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

However, keyboards, X-Y co-ordinate input devices and disk storage units which satisfy the conditions of paragraphs (C) (ii) and (C) (iii) above, are in all cases to be classified as units of heading 84.71.

(D) Heading 84.71 does not cover the following when presented separately, even if they meet all of the conditions set forth in Note 5 (C) above:

(i) Printers, copying machines, facsimile machines, whether or not combined;

(ii) Apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network);

(iii) Loudspeakers and microphones;

(iv) Television cameras, digital cameras and video camera recorders;

(v) Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus.

(E) Machines incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine and performing a specific function other than data processing are to be classified in the headings appropriate to their respective functions or, failing that, in residual headings.

6. Heading 84.82 applies, *inter alia*, to polished steel balls, the maximum and minimum diameters of which do not differ from the nominal diameter by more than 1% or by more than 0.05 mm, whichever is less.

Other steel balls are to be classified in heading 73.26.

7. A machine which is used for more than one purpose is, for the purposes of classification, to be treated as if its principal purpose were its sole purpose.

Subject to Note 2 to this Chapter and Note 3 to Section XVI, a machine the principal purpose of which is not described in any heading or for which no one purpose is the principal purpose is, unless the context otherwise requires, to be classified in heading 84.79.

Heading 84.79 also covers machines for making rope or cable (for example, stranding, twisting or cabling machines) from metal wire, textile yarn or any other material or from a combination of such materials.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm “loại hồ túi” chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm “thiết bị bán dẫn” và “mạch điện tử tích hợp” (vi mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “thiết bị bán dẫn” cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diot phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “sản xuất màn hình dệt” bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm phẳng màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm phẳng màn hình. Khái niệm “màn hình dệt” không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dệt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm “hệ thống” nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đĩa có đường kính của bi đĩa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đĩa có thể được tiện tròn.

8. For the purposes of heading 84.70, the term “pocket-size” applies only to machines the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Notes 8 (a) and 8 (b) to Chapter 85 also apply with respect to the expressions “semiconductor devices” and “electronic integrated circuits”, respectively, as used in this Note and in heading 84.86. However, for the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “semiconductor devices” also covers photosensitive semiconductor devices and light emitting diodes.

(B) For the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression “manufacture of flat panel displays” covers the fabrication of substrates into a flat panel. It does not cover the manufacture of glass or the assembly of printed circuits boards or other electronic components onto the flat panel. The expression “flat panel display” does not cover cathode-ray tube technology.

(C) Heading 84.86 also includes machines and apparatus sole or principally of a kind used for:

- (i) the manufacture or repair of masks and reticles;
- (ii) assembling semiconductor devices or electronic integrated circuits;
- (iii) lifting, handling, loading or unloading of boules, wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits and flat panel displays.

(D) Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines and apparatus answering to the description in heading 84.86 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 8471.49, the term “systems” means automatic data processing machines whose units satisfy the conditions laid down in Note 5 (C) to Chapter 84 and which comprise at least a central processing unit, one input unit (for example, a keyboard or a scanner), and one output unit (for example, a visual display unit or a printer).

2. Subheading 8482.40 applies only to bearings with cylindrical rollers of a uniform diameter not exceeding 5 mm and having a length which is at least three times the diameter. The ends of the rollers may be rounded.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.		84.01	Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation.	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	chiếc	8401.10.00	- Nuclear reactors	unit
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	chiếc	8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof	unit
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	chiếc	8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated	unit
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	chiếc	8401.40.00	- Parts of nuclear reactors	unit
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.		84.02	Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers.	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			- Steam or other vapour generating boilers:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:		8402.11	- - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8402.11.10	- - - Electrically operated	unit
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8402.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:		8402.12	- - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.12.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.12.19	- - - - Loại khác	chiếc	8402.12.19	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.12.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.12.29	- - - - Loại khác	chiếc	8402.12.29	- - - - Other	unit
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:		8402.19	- - Other vapour generating boilers, including hybrid boilers:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8402.19.11	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.19.11	---- Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.19.19	---- Loại khác	chiếc	8402.19.19	---- Other	unit
	--- Không hoạt động bằng điện:			--- Not electrically operated:	
8402.19.21	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.19.21	---- Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.19.29	---- Loại khác	chiếc	8402.19.29	---- Other	unit
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:		8402.20	- Super-heated water boilers:	
8402.20.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8402.20.10	-- Electrically operated	unit
8402.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8402.20.20	-- Not electrically operated	unit
8402.90	- Bộ phận:		8402.90	- Parts:	
8402.90.10	-- Thân hoặc vỏ nồi hơi	chiếc	8402.90.10	-- Boiler bodies or shells	unit
8402.90.90	-- Loại khác	chiếc	8402.90.90	-- Other	unit
84.03	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.		84.03	Central heating boilers other than those of heading 84.02.	
8403.10.00	- Nồi hơi	chiếc	8403.10.00	- Boilers	unit
8403.90	- Bộ phận:		8403.90	- Parts:	
8403.90.10	-- Thân hoặc vỏ nồi hơi	chiếc	8403.90.10	-- Boiler bodies or shells	unit
8403.90.90	-- Loại khác	chiếc	8403.90.90	-- Other	unit
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.		84.04	Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super-heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:		8404.10	- Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03:	
8404.10.10	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	chiếc	8404.10.10	-- For use with boilers of heading 84.02	unit
8404.10.20	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	chiếc	8404.10.20	-- For use with boilers of heading 84.03	unit
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	chiếc	8404.20.00	- Condensers for steam or other vapour power units	unit
8404.90	- Bộ phận:		8404.90	- Parts:	
	-- Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			-- Of goods of subheading 8404.10.10:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	chiếc	8404.90.11	- - - Boiler bodies or shells	unit
8404.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8404.90.19	- - - Other	unit
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			- - Of goods of subheading 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	chiếc	8404.90.21	- - - Boiler bodies or shells	unit
8404.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8404.90.29	- - - Other	unit
8404.90.90	- - Loại khác	chiếc	8404.90.90	- - Other	unit
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.		84.05	Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers.	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	chiếc	8405.10.00	- Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers	unit
8405.90.00	- Bộ phận	chiếc	8405.90.00	- Parts	unit
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.		84.06	Steam turbines and other vapour turbines.	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho đẩy thuyền	chiếc	8406.10.00	- Turbines for marine propulsion	unit
	- Tua bin loại khác:			- Other turbines:	
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	chiếc	8406.81.00	- - Of an output exceeding 40 MW	unit
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	chiếc	8406.82.00	- - Of an output not exceeding 40 MW	unit
8406.90.00	- Bộ phận	chiếc	8406.90.00	- Parts	unit
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.		84.07	Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines.	
8407.10.00	- Động cơ máy bay	chiếc	8407.10.00	- Aircraft engines	unit
	- Động cơ đẩy thủy:			- Marine propulsion engines:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:		8407.21	- - Outboard motors:	
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	chiếc	8407.21.10	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)	unit
8407.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8407.21.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8407.29	-- Loại khác:		8407.29	-- Other:	
8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	chiếc	8407.29.20	--- Of a power not exceeding 22.38 kW (30hp)	unit
8407.29.90	--- Loại khác	chiếc	8407.29.90	--- Other	unit
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			- Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
8407.31.00	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	chiếc	8407.31.00	-- Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc	unit
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		8407.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
	--- Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			--- Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc:	
8407.32.11	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.32.11	---- For vehicles of heading 87.01	unit
8407.32.12	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.32.12	---- For vehicles of heading 87.11	unit
8407.32.19	---- Loại khác	chiếc	8407.32.19	---- Other	unit
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			- - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc:	
8407.32.21	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.32.21	---- For vehicles of heading 87.01	unit
8407.32.22	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.32.22	---- For vehicles of heading 87.11	unit
8407.32.29	---- Loại khác	chiếc	8407.32.29	---- Other	unit
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:		8407.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc:	
8407.33.10	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.33.10	--- For vehicles of heading 87.01	unit
8407.33.20	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.33.20	--- For vehicles of heading 87.11	unit
8407.33.90	--- Loại khác	chiếc	8407.33.90	--- Other	unit
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:		8407.34	-- Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc:	
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			--- Fully assembled:	
8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	chiếc	8407.34.40	---- For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	unit
8407.34.50	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.34.50	---- For other vehicles of heading 87.01	unit
8407.34.60	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.34.60	---- For vehicles of heading 87.11	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8407.34.71	----- Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8407.34.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8407.34.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2.000 cc but not exceeding 3.000 cc	unit
8407.34.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8407.34.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3.000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	chiếc	8407.34.91	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	unit
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.34.92	- - - - For other vehicles of heading 87.01	unit
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.34.93	- - - - For vehicles of heading 87.11	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8407.34.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8407.34.94	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8407.34.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8407.34.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8407.34.99	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8407.34.99	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8407.90	- Động cơ khác:		8407.90	- Other engines:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	chiếc	8407.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	unit
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	chiếc	8407.90.20	- - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW	unit
8407.90.90	- - Loại khác	chiếc	8407.90.90	- - Other	unit
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).		84.08	Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines).	
8408.10	- Động cơ máy thủy:		8408.10	- Marine propulsion engines:	
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8408.10.10	- - Of a power not exceeding 22.38 kW	unit
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW	chiếc	8408.10.20	- - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW	unit
8408.10.90	- - Loại khác	chiếc	8408.10.90	- - Other	unit
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		8408.20	- Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Fully assembled:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	chiếc	8408.20.10	- - - For vehicles of subheading 8701.10	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8408.20.21	- - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8408.20.21	- - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	chiếc	8408.20.22	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	unit
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	chiếc	8408.20.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8408.20.93	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	chiếc	8408.20.93	- - - For vehicles of subheading 8701.10	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8408.20.94	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	chiếc	8408.20.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	unit
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	chiếc	8408.20.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	unit
8408.90	- Động cơ khác:		8408.90	- Other engines:	
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	chiếc	8408.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	unit
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	chiếc	8408.90.50	- - Of a power exceeding 100 kW	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8408.90.91	- - - Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8408.90.91	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8408.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8408.90.99	- - - Other	unit
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.		84.09	Parts suitable for use solely or principally with the engines of heading 84.07 or 84.08.	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ máy bay	chiếc	8409.10.00	- For aircraft engines	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:		8409.91	- - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.11	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	chiếc	8409.91.12	- - - - Cylinder blocks	unit
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.14	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.15	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.17	---- Piston khác	chiếc	8409.91.17	---- Other pistons	unit
8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.18	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.19	---- Loại khác	chiếc	8409.91.19	---- Other	unit
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:			--- For vehicles of heading 87.01:	
8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.21	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.22	---- Thân động cơ	chiếc	8409.91.22	---- Cylinder blocks	unit
8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.23	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.24	---- Other cylinder liners	unit
8409.91.25	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.25	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.26	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.27	---- Piston khác	chiếc	8409.91.27	---- Other pistons	unit
8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.28	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.29	---- Loại khác	chiếc	8409.91.29	---- Other	unit
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:			--- For vehicles of heading 87.11:	
8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.31	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.32	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.32	---- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.34	---- Ống xi lanh	chiếc	8409.91.34	---- Cylinder liners	unit
8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.35	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.37	---- Piston	chiếc	8409.91.37	---- Pistons	unit
8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.38	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.39	---- Loại khác	chiếc	8409.91.39	---- Other	unit
	--- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			--- For other vehicles of Chapter 87:	
8409.91.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.41	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.42	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.42	---- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.43	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.44	---- Other cylinder liners	unit
8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.45	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.46	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.47	---- Piston khác	chiếc	8409.91.47	---- Other pistons	unit
8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.48	---- Piston rings and gudgeon pins	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.49	---- Loại khác	chiếc	8409.91.49	---- Other	unit
	--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			--- For vessels of Chapter 89:	
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			---- For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.91.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.51	----- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.52	----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.53	----- Other cylinder liners	unit
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.54	----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.55	----- Piston khác	chiếc	8409.91.55	----- Other pistons	unit
8409.91.59	----- Loại khác	chiếc	8409.91.59	----- Other	unit
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			---- For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:	
8409.91.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.61	----- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.62	----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.63	----- Other cylinder liners	unit
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.64	----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.65	----- Piston khác	chiếc	8409.91.65	----- Other pistons	unit
8409.91.69	----- Loại khác	chiếc	8409.91.69	----- Other	unit
	--- Dùng cho động cơ khác:			--- For other engines:	
8409.91.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.71	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.72	---- Thân động cơ	chiếc	8409.91.72	---- Cylinder blocks	unit
8409.91.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.73	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.74	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.74	---- Other cylinder liners	unit
8409.91.75	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.75	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.76	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.77	---- Piston khác	chiếc	8409.91.77	---- Other pistons	unit
8409.91.78	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.78	---- Pistons rings and gudgeon pins	unit
8409.91.79	---- Loại khác	chiếc	8409.91.79	---- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.99	-- Loại khác:		8409.99	-- Other:	
	--- Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			--- For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.99.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.11	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.12	---- Thân động cơ	chiếc	8409.99.12	---- Cylinder blocks	unit
8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.13	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.14	---- Other cylinder liners	unit
8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.15	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.16	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.17	---- Piston khác	chiếc	8409.99.17	---- Other pistons	unit
8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.18	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.19	---- Loại khác	chiếc	8409.99.19	---- Other	unit
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.01:			--- For engines of vehicles of heading 87.01:	
8409.99.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.21	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.22	---- Thân động cơ	chiếc	8409.99.22	---- Cylinder blocks	unit
8409.99.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.23	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.24	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.24	---- Other cylinder liners	unit
8409.99.25	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.25	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.26	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.27	---- Piston khác	chiếc	8409.99.27	---- Other pistons	unit
8409.99.28	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.28	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.29	---- Loại khác	chiếc	8409.99.29	---- Other	unit
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:			--- For engines of vehicles of heading 87.11:	
8409.99.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.31	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.32	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.32	---- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.33	---- Ống xi lanh	chiếc	8409.99.33	---- Cylinder liners	unit
8409.99.34	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.34	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.35	---- Piston	chiếc	8409.99.35	---- Pistons	unit
8409.99.36	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.36	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.39	---- Loại khác	chiếc	8409.99.39	---- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			--- For engines of other vehicles of Chapter 87:	
8409.99.41	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.41	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.42	---- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.42	---- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.43	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.44	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.44	---- Other cylinder liners	unit
8409.99.45	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.45	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.46	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.47	---- Piston khác	chiếc	8409.99.47	---- Other pistons	unit
8409.99.48	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.48	---- Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.49	---- Loại khác	chiếc	8409.99.49	---- Other	unit
	--- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			--- For engines of vessels of Chapter 89:	
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			---- For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.99.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.51	----- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.52	----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.53	----- Other cylinder liners	unit
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.54	----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.55	----- Piston khác	chiếc	8409.99.55	----- Other pistons	unit
8409.99.59	----- Loại khác	chiếc	8409.99.59	----- Other	unit
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			---- For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:	
8409.99.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.61	----- Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.62	----- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.63	----- Other cylinder liners	unit
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.64	----- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.65	----- Piston khác	chiếc	8409.99.65	----- Other pistons	unit
8409.99.69	----- Loại khác	chiếc	8409.99.69	----- Other	unit
	--- Loại khác:			--- For other engines:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.99.71	---- Chê hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.71	---- Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.72	---- Thân máy	chiếc	8409.99.72	---- Cylinder blocks	unit
8409.99.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.73	---- Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.74	---- Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.74	---- Other cylinder liners	unit
8409.99.75	---- Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.75	---- Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.76	---- Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.77	---- Piston khác	chiếc	8409.99.77	---- Other pistons	unit
8409.99.78	---- Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.78	---- Pistons rings and gudgeon pins	unit
8409.99.79	---- Loại khác	chiếc	8409.99.79	---- Other	unit
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.		84.10	Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			- Hydraulic turbines and water wheels:	
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	chiếc	8410.11.00	-- Of a power not exceeding 1,000 kW	unit
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	chiếc	8410.12.00	-- Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW	unit
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	chiếc	8410.13.00	-- Of a power exceeding 10,000 kW	unit
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	chiếc	8410.90.00	- Parts, including regulators	unit
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.		84.11	Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines.	
	- Tua bin phản lực:			- Turbo-jets:	
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	chiếc	8411.11.00	-- Of a thrust not exceeding 25 kN	unit
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	chiếc	8411.12.00	-- Of a thrust exceeding 25 kN	unit
	- Tua bin cánh quạt:			- Turbo-propellers:	
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	chiếc	8411.21.00	-- Of a power not exceeding 1,100 kW	unit
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	chiếc	8411.22.00	-- Of a power exceeding 1,100 kW	unit
	- Các loại tua bin khí khác:			- Other gas turbines:	
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	chiếc	8411.81.00	-- Of a power not exceeding 5,000 kW	unit
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	chiếc	8411.82.00	-- Of a power exceeding 5,000 kW	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8411.91.00	-- Cua tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	chiếc	8411.91.00	-- Of turbo-jets or turbo-propellers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8411.99.00	- - Loại khác	chiếc	8411.99.00	- - Other	unit
84.12	Động cơ và mô tơ khác.		84.12	Other engines and motors.	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	chiếc	8412.10.00	- Reaction engines other than turbo-jets	unit
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:			- Hydraulic power engines and motors:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	chiếc	8412.21.00	- - Linear acting (cylinders)	unit
8412.29.00	- - Loại khác	chiếc	8412.29.00	- - Other	unit
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			- Pneumatic power engines and motors:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	chiếc	8412.31.00	- - Linear acting (cylinders)	unit
8412.39.00	- - Loại khác	chiếc	8412.39.00	- - Other	unit
8412.80.00	- Loại khác	chiếc	8412.80.00	- Other	unit
8412.90	- Bộ phận:		8412.90	- Parts:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	chiếc	8412.90.10	- - Of engines of subheading 8412.10	unit
8412.90.90	- - Loại khác	chiếc	8412.90.90	- - Other	unit
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.		84.13	Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators.	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			- Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device:	
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	chiếc	8413.11.00	- - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages	unit
8413.19.00	- - Loại khác	chiếc	8413.19.00	- - Other	unit
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:		8413.20	- Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19:	
8413.20.10	- - Bơm nước	chiếc	8413.20.10	- - Water pumps	unit
8413.20.90	- - Loại khác	chiếc	8413.20.90	- - Other	unit
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		8413.30	- Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines:	
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			- - Reciprocating or rotary type:	
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8413.30.12	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8413.30.19	- - - Loại khác	chiếc	8413.30.19	- - - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại ly tâm:			- - Centrifugal type:	
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8413.30.21	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8413.30.29	- - - Loại khác	chiếc	8413.30.29	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8413.30.92	- - - Water pumps or fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8413.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8413.30.99	- - - Other	unit
8413.40.00	- Bơm bê tông	chiếc	8413.40.00	- Concrete pumps	unit
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:		8413.50	- Other reciprocating positive displacement pumps:	
8413.50.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h	chiếc	8413.50.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m ³ /h	unit
8413.50.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	chiếc	8413.50.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m ³ /h but not exceeding 13,000 m ³ /h	unit
8413.50.90	- - Loại khác	chiếc	8413.50.90	- - Other	unit
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:		8413.60	- Other rotary positive displacement pumps:	
8413.60.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h	chiếc	8413.60.30	- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m ³ /h	unit
8413.60.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	chiếc	8413.60.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m ³ /h but not exceeding 13,000 m ³ /h	unit
8413.60.90	- - Loại khác	chiếc	8413.60.90	- - Other	unit
8413.70	- Bơm ly tâm khác:		8413.70	- Other centrifugal pumps:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			- - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover:	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.11	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.19	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.19	- - - Other	unit
	- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			- Submersible water pumps:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.31	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.39	- - - Other	unit
	- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m ³ /h:			- - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m ³ /h:	
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.41	- - - With inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.49	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.49	- - - Other	unit
	- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h:			- - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m ³ /h but not exceeding 13,000 m ³ /h:	
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.51	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.59	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.91	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.99	- - - Other	unit
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			- Other pumps; liquid elevators:	
8413.81	- - Bơm:		8413.81	- - Pumps:	
8413.81.11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ / h	chiếc	8413.81.11	- - - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m ³ /h	unit
8413.81.12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	chiếc	8413.81.12	- - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m ³ /h but not exceeding 13,000 m ³ /h	unit
8413.81.19	- - - Loại khác	chiếc	8413.81.19	- - - Other	unit
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	chiếc	8413.82.00	- - Liquid elevators	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8413.91	- - Cửa bơm:		8413.91	- - Of pumps:	
8413.91.10	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	chiếc	8413.91.10	- - - Of pumps of subheading 8413.20.10	unit
8413.91.20	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	chiếc	8413.91.20	- - - Of pumps of subheading 8413.20.90	unit
8413.91.30	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	chiếc	8413.91.30	- - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19	unit
8413.91.40	- - - Cửa bơm ly tâm khác	chiếc	8413.91.40	- - - Of other centrifugal pumps	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8413.91.90	- - - Cửa bơm khác	chiếc	8413.91.90	- - - Of other pumps	unit
8413.92.00	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	chiếc	8413.92.00	- - Of liquid elevators	unit
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.		84.14	Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters.	
8414.10.00	- Bơm chân không	chiếc	8414.10.00	- Vacuum pumps	unit
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:		8414.20	- Hand-or foot-operated air pumps:	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	chiếc	8414.20.10	- - Bicycle pumps	unit
8414.20.90	- - Loại khác	chiếc	8414.20.90	- - Other	unit
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:		8414.30	- Compressors of a kind used in refrigerating equipment:	
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	chiếc	8414.30.20	- - Of a kind used for automotive air conditioners	unit
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	chiếc	8414.30.30	- - Other, sealed units for air conditioning machines	unit
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	chiếc	8414.30.40	- - Other, with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more	unit
8414.30.90	- - Loại khác	chiếc	8414.30.90	- - Other	unit
8414.40.00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	chiếc	8414.40.00	- Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing	unit
	- Quạt:			- Fans:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		8414.51	- - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output not exceeding 125 W:	
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	chiếc	8414.51.10	- - - Table fans and box fans	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.51.91	- - - - With protective screen	unit
8414.51.99	- - - - Loại khác	chiếc	8414.51.99	- - - - Other	unit
8414.59	- - Loại khác:		8414.59	- - Other:	
	- - - Công suất không quá 125 kW:			- - - Of a capacity not exceeding 125 kW:	
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	chiếc	8414.59.20	- - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8414.59.30	---- Máy thổi khí	chiếc	8414.59.30	---- Blowers	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.59.41	----- With protective screen	unit
8414.59.49	----- Loại khác	chiếc	8414.59.49	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8414.59.50	---- Máy thổi khí	chiếc	8414.59.50	---- Blowers	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.59.91	----- With protective screen	unit
8414.59.99	----- Loại khác	chiếc	8414.59.99	----- Other	unit
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:		8414.60	- Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:			- - Fitted with filters:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	chiếc	8414.60.11	- - - Laminar airflow cabinets	unit
8414.60.19	- - - Loại khác	chiếc	8414.60.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	chiếc	8414.60.91	- - - Suitable for industrial use	unit
8414.60.99	- - - Loại khác	chiếc	8414.60.99	- - - Other	unit
8414.80	- Loại khác:		8414.80	- Other:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			- - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm:	
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:			- - - Fitted with filters:	
8414.80.13	----- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	chiếc	8414.80.13	----- Laminar airflow cabinets	unit
8414.80.14	----- Loại khác	chiếc	8414.80.14	----- Other	unit
8414.80.15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	chiếc	8414.80.15	- - - Not fitted with a filter, suitable for industrial use	unit
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	chiếc	8414.80.19	- - - Not fitted with a filter, not suitable for industrial use	unit
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	chiếc	8414.80.30	- - Free piston generators for gas turbines	unit
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			- - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8414.80.41	- - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	chiếc	8414.80.41	- - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations	unit
8414.80.49	- - - Loại khác	chiếc	8414.80.49	- - - Other	unit
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	chiếc	8414.80.50	- - Air pumps	unit
8414.80.90	- - Loại khác	chiếc	8414.80.90	- - Other	unit
8414.90	- Bộ phận:		8414.90	- Parts:	
	- - Cửa bơm hoặc máy nén:			- - Of pumps or compressors:	
8414.90.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	chiếc	8414.90.13	- - - Of goods of subheading 8414.10	unit
8414.90.14	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	chiếc	8414.90.14	- - - Of goods of subheading 8414.20	unit
8414.90.15	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	chiếc	8414.90.15	- - - Of goods of subheading 8414.30	unit
8414.90.16	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	chiếc	8414.90.16	- - - Of goods of subheading 8414.40	unit
8414.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8414.90.19	- - - Other	unit
	- - Cửa quạt:			- - Of fans:	
8414.90.21	- - - Cửa loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8414.90.21	- - - Of a kind for fans suitable for use in goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16	unit
8414.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8414.90.29	- - - Other	unit
	- - Cửa nắp chụp hút:			- - Of hoods:	
8414.90.31	- - - Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	chiếc	8414.90.31	- - - Of goods of subheading 8414.60	unit
8414.90.32	- - - Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	chiếc	8414.90.32	- - - Of goods of subheading 8414.80	unit
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.		84.15	Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated.	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):		8415.10	- Window or wall types, self-contained or "split-system":	
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.10.10	- - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.10.90	- - Loại khác	chiếc	8415.10.90	- - Other	unit
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:		8415.20	- Of a kind used for persons, in motor vehicles:	
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.20.10	- - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.20.90	- - Loại khác	chiếc	8415.20.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		8415.81	- - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/heat cycle (reversible heat pumps):	
	- - - Dùng cho máy bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	chiếc	8415.81.11	- - - - Of an output not exceeding 21.10 kW	unit
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	chiếc	8415.81.12	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min	unit
8415.81.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.29	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	chiếc	8415.81.91	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	chiếc	8415.81.93	- - - - - Of an output not exceeding 21.10 kW	unit
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.94	- - - - - Of an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8415.81.99	- - - - - Other	unit
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		8415.82	- - Other, incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	chiếc	8415.82.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min	unit
8415.82.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.29	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.91	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.99	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.99	- - - - Other	unit
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:		8415.83	- - Not incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	chiếc	8415.83.11	- - - - Of an output exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min	unit
8415.83.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.21	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.29	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.31	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.91	- - - - Of an output not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.99	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.99	- - - - Other	unit
8415.90	- Bộ phận:		8415.90	- Parts:	
	- - Cửa máy có công suất không quá 21,10 kW:			- - Of machines with an output not exceeding 21.10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.13	- - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	chiếc	8415.90.14	- - - Evaporators or condensers for air-conditioning machines for motor vehicles	unit
8415.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8415.90.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	-- Cửa máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			-- Of machines with an output exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW:	
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /phút:			--- With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min:	
8415.90.24	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.24	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.25	---- Loại khác	chiếc	8415.90.25	---- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8415.90.26	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.26	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.29	---- Loại khác	chiếc	8415.90.29	---- Other	unit
	-- Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			-- Of machines with an output exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW:	
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:			--- With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min:	
8415.90.34	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.34	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.35	---- Loại khác	chiếc	8415.90.35	---- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8415.90.36	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.36	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.39	---- Loại khác	chiếc	8415.90.39	---- Other	unit
	-- Cửa máy có công suất trên 52,75 kW:			-- Of machines with an output exceeding 52.75 kW:	
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:			--- With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m ³ /min:	
8415.90.44	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.44	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.45	---- Loại khác	chiếc	8415.90.45	---- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8415.90.46	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	chiếc	8415.90.46	---- Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.49	---- Loại khác	chiếc	8415.90.49	---- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.		84.16	Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances.	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	chiếc	8416.10.00	- Furnace burners for liquid fuel	unit
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	chiếc	8416.20.00	- Other furnace burners, including combination burners	unit
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	chiếc	8416.30.00	- Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances	unit
8416.90.00	- Bộ phận	chiếc	8416.90.00	- Parts	unit
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.		84.17	Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric.	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc	8417.10.00	- Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals	unit
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	chiếc	8417.20.00	- Bakery ovens, including biscuit ovens	unit
8417.80.00	- Loại khác	chiếc	8417.80.00	- Other	unit
8417.90.00	- Bộ phận	chiếc	8417.90.00	- Parts	unit
84.18	Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.		84.18	Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15.	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:		8418.10	- Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors:	
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8418.10.10	- - Household type	unit
8418.10.90	- - Loại khác	chiếc	8418.10.90	- - Other	unit
	- Máy làm lạnh (tu lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			- Refrigerators, household type	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	chiếc	8418.21.00	- - Compression-type	unit
8418.29.00	- - Loại khác	chiếc	8418.29.00	- - Other	unit
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:		8418.30	- Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity:	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	chiếc	8418.30.10	- - Not exceeding 200 l capacity	unit
8418.30.90	- - Loại khác	chiếc	8418.30.90	- - Other	unit
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:		8418.40	- Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	chiếc	8418.40.10	- - Not exceeding 200 l capacity	unit
8418.40.90	- - Loại khác	chiếc	8418.40.90	- - Other	unit
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:		8418.50	- Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			- - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, exceeding 200 l capacity:	
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8418.50.11	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8418.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8418.50.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8418.50.91	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8418.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8418.50.99	- - - Other	unit
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			- Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	chiếc	8418.61.00	- - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15	unit
8418.69	- - Loại khác:		8418.69	- - Other:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	chiếc	8418.69.10	- - - Beverage coolers	unit
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	chiếc	8418.69.30	- - - Drinking water coolers	unit
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:			- - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW:	

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	chiếc	8418.69.41	- - - - For air conditioning machines	unit
8418.69.49	- - - - Loại khác	chiếc	8418.69.49	- - - - Other	unit
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	chiếc	8418.69.50	- - - Scale ice-maker units	unit
8418.69.90	- - - Loại khác	chiếc	8418.69.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	chiếc	8418.91.00	- - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment	unit
8418.99	- - Loại khác:		8418.99	- - Other:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	chiếc	8418.99.10	- - - Evaporators or condensers	unit
8418.99.40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	chiếc	8418.99.40	- - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of subheading 8418.10.10, 8418.21.00 or 8418.29.00	unit
8418.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8418.99.90	- - - Other	unit
84.19	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.		84.19	Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric.	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			- Instantaneous or storage water heaters, non-electric:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:		8419.11	- - Instantaneous gas water heaters:	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.11.10	- - - Household type	unit
8419.11.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.11.90	- - - Other	unit
8419.19	- - Loại khác:		8419.19	- - Other:	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.19.10	- - - Household type	unit
8419.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.19.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8419.20.00	- Medical, surgical or laboratory sterilisers	unit
	- Máy sấy:			- Dryers:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:		8419.31	- - For agricultural products:	
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.31.10	- - - Electrically operated	unit
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.31.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:		8419.32	- - For wood, paper pulp, paper or paperboard:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.32.10	- - - Electrically operated	unit
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.32.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.39	- - Loại khác:		8419.39	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8419.39.11	- - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8419.39.19	- - - - Loại khác	chiếc	8419.39.19	- - - - Other	unit
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.39.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:		8419.40	- Distilling or rectifying plant:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.40.10	- - Electrically operated	unit
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.40.20	- - Not electrically operated	unit
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:		8419.50	- Heat exchange units:	
8419.50.10	- - Tháp làm mát	chiếc	8419.50.10	- - Cooling towers	unit
8419.50.90	- - Loại khác	chiếc	8419.50.90	- - Other	unit
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:		8419.60	- Machinery for liquefying air or other gases:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.60.10	- - Electrically operated	unit
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.60.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy và thiết bị khác:			- Other machinery, plant and equipment:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:		8419.81	- - For making hot drinks or for cooking or heating food:	
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.81.10	- - - Electrically operated	unit
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.81.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.89	- - Loại khác:		8419.89	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8419.89.13	- - - - Machinery for the treatment of material by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8419.89.19	- - - - Loại khác	chiếc	8419.89.19	- - - - Other	unit
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.89.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.90	- Bộ phận:		8419.90	- Parts:	
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated articles:	
8419.90.12	- - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8419.90.12	- - - Parts of machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	chiếc	8419.90.13	- - - Casings for cooling towers	unit
8419.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8419.90.19	- - - Other	unit
	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated articles:	
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.90.21	- - - Household type	unit
8419.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8419.90.29	- - - Other	unit
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.		84.20	Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:		8420.10	- Calendering or other rolling machines:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	chiếc	8420.10.10	- - Apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards or their components	unit
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	chiếc	8420.10.20	- - Ironing machines or wringers suitable for domestic use	unit
8420.10.90	- - Loại khác	chiếc	8420.10.90	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8420.91	- - Trục cán:		8420.91	- - Cylinders:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	chiếc	8420.91.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	unit
8420.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8420.91.90	- - - Other	unit
8420.99	- - Loại khác:		8420.99	- - Other:	
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	chiếc	8420.99.10	- - - Parts of apparatus for the application of dry film or liquid photo resist, photo-sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	unit
8420.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8420.99.90	- - - Other	unit
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.		84.21	Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases.	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			- Centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	chiếc	8421.11.00	- - Cream separators	unit
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	chiếc	8421.12.00	- - Clothes-dryers	unit
8421.19	- - Loại khác:		8421.19	- - Other:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	chiếc	8421.19.10	- - - Of a kind used for sugar manufacture	unit
8421.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.19.90	- - - Other	unit
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			- Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:		8421.21	- - For filtering or purifying water:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:			- - - Of a capacity not exceeding 500 l/h:	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	chiếc	8421.21.11	- - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use	unit
8421.21.19	- - - - Loại khác	chiếc	8421.21.19	- - - - Other	unit
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:			- - - Of a capacity exceeding 500 l/h:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8421.21.22	- - - - Electrically operated	unit
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8421.21.23	- - - - Not electrically operated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8421.22	- - Đê lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:		8421.22	- - For filtering or purifying beverages other than water:	
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	chiếc	8421.22.30	- - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h	unit
8421.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.22.90	- - - Other	unit
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:		8421.23	- - Oil or petrol-filters for internal combustion engines:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.11	- - - - Oil filters	unit
8421.23.19	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.19	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			- - - For motor vehicles of Chapter 87:	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.21	- - - - Oil filters	unit
8421.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.29	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.91	- - - - Oil filters	unit
8421.23.99	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.99	- - - - Other	unit
8421.29	- - Loại khác:		8421.29	- - Other:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8421.29.10	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	chiếc	8421.29.20	- - - Of a kind used for sugar manufacture	unit
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	chiếc	8421.29.30	- - - Of a kind used in oil drilling operations	unit
8421.29.40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	chiếc	8421.29.40	- - - Other, petrol filters	unit
8421.29.50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	chiếc	8421.29.50	- - - Other, oil filters	unit
8421.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.29.90	- - - Other	unit
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			- Filtering or purifying machinery and apparatus for gases:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:		8421.31	- - Intake air filters for internal combustion engines:	
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8421.31.10	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	chiếc	8421.31.20	- - - For motor vehicles of Chapter 87	unit
8421.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.31.90	- - - Other	unit
8421.39	- - Loại khác:		8421.39	- - Other:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	chiếc	8421.39.20	- - - Air purifiers	unit
8421.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.39.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bộ phận:			- Parts:	
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		8421.91	- - Of centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	chiếc	8421.91.10	- - - Of goods of subheading 8421.12.00	unit
8421.91.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	chiếc	8421.91.20	- - - Of goods of subheading 8421.19.10	unit
8421.91.90	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	chiếc	8421.91.90	- - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90	unit
8421.99	- - Loại khác:		8421.99	- - Other:	
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	chiếc	8421.99.20	- - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23	unit
8421.99.30	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	chiếc	8421.99.30	- - - Of goods of subheading 8421.31	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8421.99.91	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	chiếc	8421.99.91	- - - - Of goods of subheading 8421.29.20	unit
8421.99.94	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	chiếc	8421.99.94	- - - - Of goods of subheading 8421.21.11	unit
8421.99.95	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	chiếc	8421.99.95	- - - - Of goods of subheading 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 or 8421.23.99	unit
8421.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	8421.99.99	- - - - Other	unit
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.		84.22	Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages.	
	- Máy rửa bát đĩa:			- Dish washing machines:	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8422.11.00	- - Of the household type	unit
8422.19.00	- - Loại khác	chiếc	8422.19.00	- - Other	unit
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	chiếc	8422.20.00	- Machinery for cleaning or drying bottles or other containers	unit
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga	chiếc	8422.30.00	- Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; 'machinery for capsuling bottles,	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cho đồ uống			jars, tubes and similar containers: machinery for acrating beverages	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	chiếc	8422.40.00	- Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery)	unit
8422.90	- Bộ phận:		8422.90	- Parts:	
8422.90.10	-- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	chiếc	8422.90.10	-- Of machines of subheading 8422.11	unit
8422.90.90	-- Loại khác	chiếc	8422.90.90	-- Other	unit
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.		84.23	Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds.	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:		8423.10	- Personal weighing machines, including baby scales; household scales:	
8423.10.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.10.10	-- Electrically operated	unit
8423.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.10.20	-- Not electrically operated	unit
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:		8423.20	- Scales for continuous weighing of goods on conveyors:	
8423.20.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.20.10	-- Electrically operated	unit
8423.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.20.20	-- Not electrically operated	unit
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:		8423.30	- Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales:	
8423.30.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.30.10	-- Electrically operated	unit
8423.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.30.20	-- Not electrically operated	unit
	- Cân trọng lượng khác:			- Other weighing machinery:	
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:		8423.81	-- Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg:	
8423.81.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.81.10	--- Electrically operated	unit
8423.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.81.20	--- Not electrically operated	unit
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:		8423.82	-- Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5.000 kg:	
	--- Hoạt động bằng điện:			--- Electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8423.82.11	---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	chiếc	8423.82.11	---- Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	unit
8423.82.19	---- Loại khác	chiếc	8423.82.19	---- Other	unit
	--- Không hoạt động bằng điện:			--- Not electrically operated:	
8423.82.21	---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	chiếc	8423.82.21	---- Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg	unit
8423.82.29	---- Loại khác	chiếc	8423.82.29	---- Other	unit
8423.89	-- Loại khác:		8423.89	-- Other:	
8423.89.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.89.10	--- Electrically operated	unit
8423.89.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.89.20	--- Not electrically operated	unit
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:		8423.90	- Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery:	
8423.90.10	-- Quả cân	chiếc	8423.90.10	-- Weighing machine weights	unit
	-- Bộ phận khác của cân:			-- Other parts of weighing machinery:	
8423.90.21	--- Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8423.90.21	--- Of electrically operated machines	unit
8423.90.29	--- Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.90.29	--- Of non-electrically operated machines	unit
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.		84.24	Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:		8424.10	- Fire extinguishers, whether or not charged:	
8424.10.10	-- Loại sử dụng trên máy bay	chiếc	8424.10.10	-- Of a kind suitable for aircraft use	unit
8424.10.90	-- Loại khác	chiếc	8424.10.90	-- Other	unit
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:		8424.20	- Spray guns and similar appliances:	
	-- Hoạt động bằng điện:			-- Electrically operated:	
8424.20.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8424.20.11	--- Agricultural or horticultural	unit
8424.20.19	--- Loại khác	chiếc	8424.20.19	--- Other	unit
	-- Không hoạt động bằng điện:			-- Not electrically operated:	
8424.20.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8424.20.21	--- Agricultural or horticultural	unit
8424.20.29	--- Loại khác	chiếc	8424.20.29	--- Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8424.30.00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	chiếc	8424.30.00	- Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	unit
	- Thiết bị khác:			- Other appliances:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:		8424.81	- - Agricultural or horticultural:	
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	chiếc	8424.81.10	- - - Drip irrigation systems	unit
8424.81.30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	chiếc	8424.81.30	- - - Hand-operated insecticide sprayers	unit
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.81.40	- - - Other, not electrically operated	unit
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8424.81.50	- - - Other, electrically operated	unit
8424.89	- - Loại khác:		8424.89	- - Other:	
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	chiếc	8424.89.10	- - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l	unit
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	chiếc	8424.89.20	- - - Spray heads with dip tubes	unit
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các bề mặt của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các bề mặt của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	chiếc	8424.89.40	- - - Wet processing equipment, by projecting, dispersing or spraying, of chemical or electrochemical solutions for the application on printed circuit boards or printed wiring boards substrates; apparatus for the spot application of liquids, soldering pastes, solder ball, adhesives or sealant to printed circuit boards or printed wiring boards or their components; apparatus for the application of dry film or liquid photoresist, photo sensitive layers, soldering pastes, solder or adhesive materials on printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	unit
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8424.89.50	- - - Other, electrically operated	unit
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.89.90	- - - Other, not electrically operated	unit
8424.90	- Bộ phận:		8424.90	- Parts:	
8424.90.10	- - Cửa bình dập lửa	chiếc	8424.90.10	- - Of fire extinguishers	unit
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:			- - Of spray guns and similar appliances:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	chiếc	8424.90.21	- - - - Of goods of subheading 8424.20.11	unit
8424.90.23	- - - - Loại khác	chiếc	8424.90.23	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8424.90.24	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	chiếc	8424.90.24	- - - - Of goods of subheading 8424.20.21	unit
8424.90.29	- - - - Loại khác	chiếc	8424.90.29	- - - - Other	unit
8424.90.30	- - Cửa máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	chiếc	8424.90.30	- - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	unit
	- - Cửa thiết bị khác:			- - Of other appliances:	
8424.90.93	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	chiếc	8424.90.93	- - - Of goods of subheading 8424.81.10	unit
8424.90.94	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	chiếc	8424.90.94	- - - Of goods of subheading 8424.81.30 or 8424.81.40	unit
8424.90.95	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	chiếc	8424.90.95	- - - Of goods of subheading 8424.81.50	unit
8424.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8424.90.99	- - - Other	unit
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.		84.25	Pulley tackle and hoists other than skip hoists; winches and capstans; jacks.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			- Pulley tackle and hoists other than skip hoists or hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	chiếc	8425.11.00	- - Powered by electric motor	unit
8425.19.00	- - Loại khác	chiếc	8425.19.00	- - Other	unit
	- Tời ngang; tời dọc:			- Winches; capstans:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	chiếc	8425.31.00	- - Powered by electric motor	unit
8425.39.00	- - Loại khác	chiếc	8425.39.00	- - Other	unit
	- Kích; tời nâng xe:			- Jacks; hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	chiếc	8425.41.00	- - Built-in jacking systems of a type used in garages	unit
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:		8425.42	- - Other jacks and hoists, hydraulic:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	chiếc	8425.42.10	- - - Jacks of a kind used in tipping mechanisms for lorries	unit
8425.42.90	- - - Loại khác	chiếc	8425.42.90	- - - Other	unit
8425.49	- - Loại khác:		8425.49	- - Other:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8425.49.10	- - - Electrically operated	unit
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8425.49.20	- - - Not electrically operated	unit
84.26	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở		84.26	Ships' derricks; cranes, including cable cranes; mobile lifting frames, straddle	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.			carriers and works trucks fitted with a crane.	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			- Overhead travelling cranes, transporter cranes, gantry cranes, bridge cranes, mobile lifting frames and straddle carriers:	
8426.11.00	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	chiếc	8426.11.00	- - Overhead travelling cranes on fixed support	unit
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	chiếc	8426.12.00	- - Mobile lifting frames on tyres and straddle carriers	unit
8426.19	- - Loại khác:		8426.19	- - Other:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	chiếc	8426.19.20	- - - Bridge cranes	unit
8426.19.30	- - - Công trục	chiếc	8426.19.30	- - - Gantry cranes	unit
8426.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8426.19.90	- - - Other	unit
8426.20.00	- Cần trục tháp	chiếc	8426.20.00	- Tower cranes	unit
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	chiếc	8426.30.00	- Portal or pedestal jib cranes	unit
	- Máy khác, loại tự hành:			- Other machinery, self-propelled:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	chiếc	8426.41.00	- - On tyres	unit
8426.49.00	- - Loại khác	chiếc	8426.49.00	- - Other	unit
	- Máy khác:			- Other machinery:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	chiếc	8426.91.00	- - Designed for mounting on road vehicles	unit
8426.99.00	- - Loại khác	chiếc	8426.99.00	- - Other	unit
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.		84.27	Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment.	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	chiếc	8427.10.00	- Self-propelled trucks powered by an electric motor	unit
8427.20.00	- Xe tự hành khác	chiếc	8427.20.00	- Other self-propelled trucks	unit
8427.90.00	- Các loại xe khác	chiếc	8427.90.00	- Other trucks	unit
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).		84.28	Other lifting, handling, loading or unloading machinery (for example, lifts, escalators, conveyors, teleferics).	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kép):		8428.10	- Lifts and skip hoists:	
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	chiếc	8428.10.10	- - Passenger lifts	unit
	- - Thang máy nâng hạ khác:			- - Other lifts:	
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	chiếc	8428.10.21	- - - Of a kind used in buildings	unit
8428.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8428.10.29	- - - Other	unit
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kép)	chiếc	8428.10.90	- - Skip hoists	unit
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:		8428.20	- Pneumatic elevators and conveyors:	
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.20.10	- - Of a kind used for agriculture	unit
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8428.20.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8428.20.90	- - Loại khác	chiếc	8428.20.90	- - Other	unit
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			- Other continuous-action elevators and conveyors, for goods or materials:	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	chiếc	8428.31.00	- - Specially designed for underground use	unit
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:		8428.32	- - Other, bucket type:	
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.32.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.32.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.32.90	- - - Other	unit
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:		8428.33	- - Other, belt type:	
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.33.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8428.33.20	- - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8428.33.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.33.90	- - - Other	unit
8428.39	- - Loại khác:		8428.39	- - Other:	
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.39.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8428.39.30	- - - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8428.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.39.90	- - - Other	unit
8428.40.00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	chiếc	8428.40.00	- Escalators and moving walkways	unit
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	chiếc	8428.60.00	- Teleferics, chair-lifts, ski-draglines; traction mechanisms for funiculars	unit
8428.90	- Máy khác:		8428.90	- Other machinery:	
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8428.90.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	chiếc	8428.90.30	- - Mine wagon pushers, locomotive or wagon traversers, wagon tippers and similar railway wagon handling equipment	unit
8428.90.90	- - Loại khác	chiếc	8428.90.90	- - Other	unit
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gầu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.		84.29	Self-propelled bulldozers, angledozers, graders, levellers, scrapers, mechanical shovels, excavators, shovel loaders, tamping machines and road rollers.	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			- Bulldozers and angledozers:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	chiếc	8429.11.00	- - Track laying	unit
8429.19.00	- - Loại khác	chiếc	8429.19.00	- - Other	unit
8429.20.00	- Máy san đất	chiếc	8429.20.00	- Graders and levellers	unit
8429.30.00	- Máy cạp	chiếc	8429.30.00	- Scrapers	unit
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:		8429.40	- Tamping machines and road rollers:	
8429.40.30	- - Máy đầm	chiếc	8429.40.30	- - Tamping machines	unit
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	chiếc	8429.40.40	- - Vibratory smooth drum rollers, with a centrifugal force drum not exceeding 20 t by weight	unit
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	chiếc	8429.40.50	- - Other vibratory road rollers	unit
8429.40.90	- - Loại khác	chiếc	8429.40.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gầu tự xúc:			- Mechanical shovels, excavators and shovel loaders:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	chiếc	8429.51.00	- - Front-end shovel loaders	unit
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	chiếc	8429.52.00	- - Machinery with a 360° revolving superstructure	unit
8429.59.00	- - Loại khác	chiếc	8429.59.00	- - Other	unit
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.		84.30	Other moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores; pile-drivers and pile-extractors; snow- ploughs and snow-blowers.	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	chiếc	8430.10.00	- Pile-drivers and pile-extractors	unit
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	chiếc	8430.20.00	- Snow-ploughs and snow-blowers	unit
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			- Coal or rock cutters and tunnelling machinery:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	chiếc	8430.31.00	- - Self-propelled	unit
8430.39.00	- - Loại khác	chiếc	8430.39.00	- - Other	unit
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			- Other boring or sinking machinery:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	chiếc	8430.41.00	- - Self-propelled	unit
8430.49	- - Loại khác:		8430.49	- - Other:	
8430.49.10	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	chiếc	8430.49.10	- - - Wellhead platforms and integrated production modules suitable for use in drilling operations	unit
8430.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8430.49.90	- - - Other	unit
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	chiếc	8430.50.00	- Other machinery, self-propelled	unit
	- Máy khác, loại không tự hành:			- Other machinery, not self-propelled:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	chiếc	8430.61.00	- - Tamping or compacting machinery	unit
8430.69.00	- - Loại khác	chiếc	8430.69.00	- - Other	unit
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.		84.31	Parts suitable for use solely or principally with the machinery of headings 84.25 to 84.30.	
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:		8431.10	- Of machinery of heading 84.25:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8431.10.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	chiếc	8431.10.13	- - - Of goods of subheading 8425.11.00, 8425.31.00 or 8425.49.10	unit
8431.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8431.10.19	- - - Other	unit
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8431.10.22	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	chiếc	8431.10.22	- - - Of goods of subheading 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 or 8425.42.90	unit
8431.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8431.10.29	- - - Other	unit
8431.20.00	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	chiếc	8431.20.00	- Of machinery of heading 84.27	unit
	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:			- Of machinery of heading 84.28:	
8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:		8431.31	- - Of lifts, skip hoists or escalators:	
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	chiếc	8431.31.10	- - - Of goods of subheading 8428.10.21, 8428.10.29 or 8428.10.90	unit
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	chiếc	8431.31.20	- - - Of goods of subheading 8428.10.10 or 8428.40.00	unit
8431.39	- - Loại khác:		8431.39	- - Other:	
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	chiếc	8431.39.10	- - - Of goods of subheading 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 or 8428.39.10	unit
8431.39.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	chiếc	8431.39.20	- - - Of goods of subheading 8428.90	unit
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8431.39.40	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8431.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.39.90	- - - Other	unit
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			- Of machinery of heading 84.26, 84.29 or 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:		8431.41	- - Buckets, shovels, grabs and grips:	
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	chiếc	8431.41.10	- - - For machinery of heading 84.26	unit
8431.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.41.90	- - - Other	unit
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	chiếc	8431.42.00	- - Bulldozer or angledozer blades	unit
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	chiếc	8431.43.00	- - Parts for boring or sinking machinery of subheading 8430.41 or 8430.49	unit
8431.49	- - Loại khác:		8431.49	- - Other:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	chiếc	8431.49.10	- - - Parts of machinery of heading 84.26	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	chiếc	8431.49.20	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for scrapers, graders or levellers	unit
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	chiếc	8431.49.40	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for bulldozer or angledozer blades	unit
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	chiếc	8431.49.50	- - - Of road rollers	unit
8431.49.60	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	chiếc	8431.49.60	- - - Of goods of subheading 8430.20.00	unit
8431.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.49.90	- - - Other	unit
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.		84.32	Agricultural, horticultural or forestry machinery for soil preparation or cultivation; lawn or sports-ground rollers.	
8432.10.00	- Máy cày	chiếc	8432.10.00	- Ploughs	unit
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:			- Harrows, scarifiers, cultivators, weeders and hoes:	
8432.21.00	- - Bừa đĩa	chiếc	8432.21.00	- - Disc harrows	unit
8432.29.00	- - Loại khác	chiếc	8432.29.00	- - Other	unit
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	chiếc	8432.30.00	- Seeders, planters and transplanters	unit
8432.40.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	chiếc	8432.40.00	- Manure spreaders and fertiliser distributors	unit
8432.80	- Máy khác:		8432.80	- Other machinery:	
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8432.80.10	- - Agricultural or horticultural type	unit
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	chiếc	8432.80.20	- - Lawn or sports-ground rollers	unit
8432.80.90	- - Loại khác	chiếc	8432.80.90	- - Other	unit
8432.90	- Bộ phận:		8432.90	- Parts:	
8432.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	chiếc	8432.90.10	- - Of machinery of subheading 8432.80.90	unit
8432.90.20	- - Cửa máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	chiếc	8432.90.20	- - Of lawn or sports-ground rollers	unit
8432.90.90	- - Loại khác	chiếc	8432.90.90	- - Other	unit
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.		84.33	Harvesting or threshing machinery, including straw or fodder balers; grass or hay mowers; machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce, other than machinery of heading 84.37.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			- Mowers for lawns, parks or sports-grounds:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	chiếc	8433.11.00	- - Powered, with the cutting device rotating in a horizontal plane	unit
8433.19	- - Loại khác:		8433.19	- - Other:	
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	chiếc	8433.19.10	- - - Not powered	unit
8433.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8433.19.90	- - - Other	unit
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	chiếc	8433.20.00	- Other mowers, including cutter bars for tractor mounting	unit
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	chiếc	8433.30.00	- Other haymaking machinery	unit
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	chiếc	8433.40.00	- Straw or fodder balers, including pick-up balers	unit
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:			- Other harvesting machinery; threshing machinery:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	chiếc	8433.51.00	- - Combine harvester-threshers	unit
8433.52.00	- - Máy đập khác	chiếc	8433.52.00	- - Other threshing machinery	unit
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	chiếc	8433.53.00	- - Root or tuber harvesting machines	unit
8433.59	- - Loại khác:		8433.59	- - Other:	
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	chiếc	8433.59.10	- - - Cotton pickers and cotton gins	unit
8433.59.90	- - - Loại khác	chiếc	8433.59.90	- - - Other	unit
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:		8433.60	- Machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8433.60.10	- - Electrically operated	unit
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8433.60.20	- - Not electrically operated	unit
8433.90	- Bộ phận:		8433.90	- Parts:	
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	chiếc	8433.90.10	- - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto exceeds 30 mm	unit
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	chiếc	8433.90.20	- - Other, of goods of subheading 8433.11 or 8433.19.90	unit
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	chiếc	8433.90.30	- - Other, of goods of subheading 8433.19.10	unit
8433.90.90	- - Loại khác	chiếc	8433.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.		84.34	Milking machines and dairy machinery.	
8434.10	- Máy vắt sữa:		8434.10	- Milking machines:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8434.10.10	- - Electrically operated	unit
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8434.10.20	- - Not electrically operated	unit
8434.20	- Máy chế biến sữa:		8434.20	- Dairy machinery:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8434.20.10	- - Electrically operated	unit
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8434.20.20	- - Not electrically operated	unit
8434.90	- Bộ phận:		8434.90	- Parts:	
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8434.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8434.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.		84.35	Presses, crushers and similar machinery used in the manufacture of wine, cider, fruit juices or similar beverages.	
8435.10	- Máy:		8435.10	- Machinery:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8435.10.10	- - Electrically operated	unit
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8435.10.20	- - Not electrically operated	unit
8435.90	- Bộ phận:		8435.90	- Parts:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8435.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8435.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.		84.36	Other agricultural, horticultural, forestry, poultry-keeping or bee-keeping machinery, including germination plant fitted with mechanical or thermal equipment; poultry incubators and brooders.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:		8436.10	- Machinery for preparing animal feeding stuffs:	
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.10.10	- - Electrically operated	unit
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			- Poultry-keeping machinery; poultry incubators and brooders:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:		8436.21	- - Poultry incubators and brooders:	
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.21.10	- - - Electrically operated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.21.20	- - - Not electrically operated	unit
8436.29	- - Loại khác:		8436.29	- - Other:	
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.29.10	- - - Electrically operated	unit
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.29.20	- - - Not electrically operated	unit
8436.80	- Máy khác:		8436.80	- Other machinery:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.80.11	- - - Agricultural or horticultural type	unit
8436.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8436.80.19	- - - Other	unit
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.80.21	- - - Agricultural or horticultural type	unit
8436.80.29	- - - Loại khác	chiếc	8436.80.29	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:		8436.91	- - Of poultry-keeping machinery or poultry incubators and brooders:	
8436.91.10	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	8436.91.10	- - - Of electrically operated machines and equipment	unit
8436.91.20	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.91.20	- - - Of non-electrically operated machines and equipment	unit
8436.99	- - Loại khác:		8436.99	- - Other:	
	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			- - - Of electrically operated machines and equipment:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.99.11	- - - - Agricultural or horticultural type	unit
8436.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	8436.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			- - - Of non-electrically operated machines and equipment:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.99.21	- - - - Agricultural or horticultural type	unit
8436.99.29	- - - - Loại khác	chiếc	8436.99.29	- - - - Other	unit
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.		84.37	Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables; machinery used in the milling industry or for the working of cereals or dried leguminous vegetables, other than farm-type machinery.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:		8437.10	- Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables:	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.10	- - For grains, electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, electrically operated	unit
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.20	- - For grains, not electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, not electrically operated	unit
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.30	- - Other, electrically operated	unit
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.40	- - Other, not electrically operated	unit
8437.80	- Máy khác:		8437.80	- Other machinery:	
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.10	- - Rice hullers and cone type rice mills, electrically operated	unit
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.20	- - Rice hullers and cone type rice mills, not electrically operated	unit
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.30	- - Industrial type coffee and corn mills, electrically operated	unit
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.40	- - Industrial type coffee and corn mills, not electrically operated	unit
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - Other, electrically operated:	
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	chiếc	8437.80.51	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	unit
8437.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8437.80.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			- - Other, not electrically operated:	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	chiếc	8437.80.61	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaner machines and husking machines	unit
8437.80.69	- - - Loại khác	chiếc	8437.80.69	- - - Other	unit
8437.90	- Bộ phận:		8437.90	- Parts:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	chiếc	8437.90.11	- - - Of machines of subheading 8437.10	unit
8437.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8437.90.19	- - - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8437.90.21	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	chiếc	8437.90.21	- - - Of machines of subheading 8437.10	unit
8437.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8437.90.29	- - - Other	unit
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.		84.38	Machinery, not specified or included elsewhere in this Chapter, for the industrial preparation or manufacture of food or drink, other than machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils.	
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:		8438.10	- Bakery machinery and machinery for the manufacture of macaroni, spaghetti or similar products:	
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.10.10	- - Electrically operated	unit
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.10.20	- - Not electrically operated	unit
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:		8438.20	- Machinery for the manufacture of confectionery, cocoa or chocolate:	
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.20.10	- - Electrically operated	unit
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.20.20	- - Not electrically operated	unit
8438.30	- Máy sản xuất đường:		8438.30	- Machinery for sugar manufacture:	
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.30.10	- - Electrically operated	unit
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.30.20	- - Not electrically operated	unit
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	chiếc	8438.40.00	- Brewery machinery	unit
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:		8438.50	- Machinery for the preparation of meat or poultry:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.50.10	- - Electrically operated	unit
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.50.20	- - Not electrically operated	unit
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:		8438.60	- Machinery for the preparation of fruits, nuts or vegetables:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.60.10	- - Electrically operated	unit
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.60.20	- - Not electrically operated	unit
8438.80	- Máy loại khác:		8438.80	- Other machinery:	
	- - Máy xay vỏ cà phê:			- - Coffee pulpers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.11	- - - Electrically operated	unit
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.12	- - - Not electrically operated	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.91	- - - Electrically operated	unit
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.92	- - - Not electrically operated	unit
8438.90	- Bộ phận:		8438.90	- Parts:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	chiếc	8438.90.11	- - - Of goods of subheading 8438.30.10	unit
8438.90.12	- - - Của máy xay vỏ cà phê	chiếc	8438.90.12	- - - Of coffee pulpers	unit
8438.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8438.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	chiếc	8438.90.21	- - - Of goods of subheading 8438.30.20	unit
8438.90.22	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	chiếc	8438.90.22	- - - Of coffee pulpers	unit
8438.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8438.90.29	- - - Other	unit
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.		84.39	Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material or for making or finishing paper or paperboard.	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	chiếc	8439.10.00	- Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	unit
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	chiếc	8439.20.00	- Machinery for making paper or paperboard	unit
8439.30.00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	chiếc	8439.30.00	- Machinery for finishing paper or paperboard	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8439.91.00	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	chiếc	8439.91.00	- - Of machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	unit
8439.99.00	- - Loại khác	chiếc	8439.99.00	- - Other	unit
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.		84.40	Book-binding machinery, including book-sewing machines.	
8440.10	- Máy:		8440.10	- Machinery:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8440.10.10	- - Electrically operated	unit
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8440.10.20	- - Not electrically operated	unit
8440.90	- Bộ phận:		8440.90	- Parts:	
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8440.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8440.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.		84.41	Other machinery for making up paper pulp, paper or paperboard, including cutting machines of all kinds.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:		8441.10	- Cutting machines:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.10.10	- - Electrically operated	unit
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.10.20	- - Not electrically operated	unit
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:		8441.20	- Machines for making bags, sacks or envelopes:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.20.10	- - Electrically operated	unit
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.20.20	- - Not electrically operated	unit
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:		8441.30	- Machines for making cartons, boxes, cases, tubes, drums or similar containers, other than by moulding:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.30.10	- - Electrically operated	unit
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.30.20	- - Not electrically operated	unit
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:		8441.40	- Machines for moulding articles in paper pulp, paper or paperboard:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.40.10	- - Electrically operated	unit
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.40.20	- - Not electrically operated	unit
8441.80	- Máy loại khác:		8441.80	- Other machinery:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.80.10	- - Electrically operated	unit
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.80.20	- - Not electrically operated	unit
8441.90	- Bộ phận:		8441.90	- Parts:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8441.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).		84.42	Machinery, apparatus and equipment (other than the machine-tools of headings 84.56 to 84.65) for preparing or making plates, cylinders or other printing components; plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished).	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:		8442.30	- Machinery, apparatus and equipment:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8442.30.10	- - Electrically operated	unit
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8442.30.20	- - Not electrically operated	unit
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:		8442.40	- Parts of the foregoing machinery, apparatus or equipment:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	chiếc	8442.40.10	- - Of electrically operated machines, apparatus or equipment	unit
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	chiếc	8442.40.20	- - Of non-electrically operated machines, apparatus or equipment	unit
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	chiếc	8442.50.00	- Plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished)	unit
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.		84.43	Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42; other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined; parts and accessories thereof.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			- Printing machinery used for printing by means of plates, cylinder and other printing components of heading 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	chiếc	8443.11.00	- - Offset printing machinery, reel-fed	unit
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	chiếc	8443.12.00	- - Offset printing machinery, sheet-fed, office type (using sheets with one side not exceeding 22 cm and the other side not exceeding 36 cm in the unfolded state)	unit
8443.13.00	- - Máy in offset khác	chiếc	8443.13.00	- - Other offset printing machinery	unit
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	chiếc	8443.14.00	- - Letterpress printing machinery, reel-fed, excluding flexographic printing	unit
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	chiếc	8443.15.00	- - Letterpress printing machinery, other than reel-fed, excluding flexographic printing	unit
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	chiếc	8443.16.00	- - Flexographic printing machinery	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8443.17.00	- - Máy in anh trên bàn kẽm	chiếc	8443.17.00	- - Gravure printing machinery	unit
8443.19.00	- - Loại khác	chiếc	8443.19.00	- - Other	unit
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			- Other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		8443.31	- - Machines which perform two or more of the functions of printing, copying or facsimile transmission, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
8443.31.10	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	chiếc	8443.31.10	- - - Printer-copiers, printing by the ink-jet	unit
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	chiếc	8443.31.20	- - - Printer-copiers, printing by the laser process	unit
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	chiếc	8443.31.30	- - - Combination printer-copier-facsimile machines	unit
8443.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.31.90	- - - Other	unit
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		8443.32	- - Other, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
8443.32.10	- - - Máy in kim	chiếc	8443.32.10	- - - Dot matrix printers	unit
8443.32.20	- - - Máy in phun	chiếc	8443.32.20	- - - Ink-jet printers	unit
8443.32.30	- - - Máy in laser	chiếc	8443.32.30	- - - Laser printers	unit
8443.32.40	- - - Máy fax	chiếc	8443.32.40	- - - Facsimile machines	unit
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	chiếc	8443.32.50	- - - Screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	chiếc	8443.32.60	- - - Plotters	unit
8443.32.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.32.90	- - - Other	unit
8443.39	- - Loại khác:		8443.39	- - Other:	
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			- - - Electrostatic photocopying apparatus operating by reproducing the original image directly onto the copy (direct process):	
8443.39.11	- - - - Loại màu	chiếc	8443.39.11	- - - - Colour	unit
8443.39.19	- - - - Loại khác	chiếc	8443.39.19	- - - - Other	unit
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	chiếc	8443.39.20	- - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image via an intermediate onto the copy (indirect process)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	chiếc	8443.39.30	- - - Other photocopying apparatus incorporating an optical system	unit
8443.39.40	- - - Máy in phun	chiếc	8443.39.40	- - - Ink-jet printers	unit
8443.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.39.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	chiếc	8443.91.00	- - Parts and accessories of printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42	unit
8443.99	- - Loại khác:		8443.99	- - Other:	
8443.99.10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc	8443.99.10	- - - Of screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	chiếc	8443.99.20	- - - Ink-filled printer cartridges	unit
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	chiếc	8443.99.30	- - - Paper feeders and sorters	unit
8443.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.99.90	- - - Other	unit
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.		84.44	Machines for extruding, drawing, texturing or cutting man-made textile materials.	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	chiếc	8444.00.10	- Electrically operated	unit
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8444.00.20	- Not electrically operated	unit
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy dậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị xơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.		84.45	Machines for preparing textile fibres; spinning, doubling or twisting machines and other machinery for producing textile yarns; textile reeling or winding (including west-winding) machines and machines for preparing textile yarns for use on the machines of heading 84.46 or 84.47.	
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:			- Machines for preparing textile fibres:	
8445.11	- - Máy chải thô:		8445.11	- - Carding machines:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.11.10	- - - Electrically operated	unit
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8445.12	- - Máy chải kỹ:		8445.12	- - Combing machines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.12.10	- - - Electrically operated	unit
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.12.20	- - - Not electrically operated	unit
8445.13	- - Máy ghép cũi hoặc máy sợi thô:		8445.13	- - Drawing or roving machines:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.13.10	- - - Electrically operated	unit
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.13.20	- - - Not electrically operated	unit
8445.19	- - Loại khác:		8445.19	- - Other:	
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.19.10	- - - Electrically operated	unit
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.19.20	- - - Not electrically operated	unit
8445.20	- Máy kéo sợi:		8445.20	- Textile spinning machines:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.20.10	- - Electrically operated	unit
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.20.20	- - Not electrically operated	unit
8445.30	- Máy đầu hoặc máy xe sợi:		8445.30	- Textile doubling or twisting machines:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.30.10	- - Electrically operated	unit
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.30.20	- - Not electrically operated	unit
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy gùong sợi:		8445.40	- Textile winding (including weft-winding) or reeling machines:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.40.10	- - Electrically operated	unit
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.40.20	- - Not electrically operated	unit
8445.90	- Loại khác:		8445.90	- Other:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.90.10	- - Electrically operated	unit
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.46	Máy dệt.		84.46	Weaving machines (looms).	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:		8446.10	- For weaving fabrics of a width not exceeding 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8446.10.10	- - Electrically operated	unit
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8446.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:			- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttle type:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cũi có động cơ	chiếc	8446.21.00	- - Power looms	unit
8446.29.00	- - Loại khác	chiếc	8446.29.00	- - Other	unit
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	chiếc	8446.30.00	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttleless type	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.		84.47	Knitting machines, stitch-bonding machines and machines for making gimped yarn, tulle, lace, embroidery, trimmings, braid or net and machines for tufting.	
	- Máy dệt kim tròn:			- Circular knitting machines:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:		8447.11	- - With cylinder diameter not exceeding 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.11.10	- - - Electrically operated	unit
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:		8447.12	- - With cylinder diameter exceeding 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.12.10	- - - Electrically operated	unit
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.12.20	- - - Not electrically operated	unit
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:		8447.20	- Flat knitting machines; stitch-bonding machines:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.20.10	- - Electrically operated	unit
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.20.20	- - Not electrically operated	unit
8447.90	- Loại khác:		8447.90	- Other:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.90.10	- - Electrically operated	unit
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).		84.48	Auxiliary machinery for use with machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, dobbies, Jacquards, automatic stop motions, shuttle changing mechanisms); parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of this heading or of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, spindles and spindle flyers, card clothing, combs, extruding nipples, shuttles, healds and heald-frames, hosiery needles).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			- Auxiliary machinery for machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:		8448.11	- - Dobbies and Jacquards; card reducing, copying, punching or assembling machines for use therewith:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8448.11.10	- - - Electrically operated	unit
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8448.19	- - Loại khác:		8448.19	- - Other:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8448.19.10	- - - Electrically operated	unit
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.19.20	- - - Not electrically operated	unit
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	chiếc	8448.20.00	- Parts and accessories of machines of heading 84.44 or of their auxiliary machinery	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of machines of heading 84.45 or of their auxiliary machinery:	
8448.31.00	- - Kim chải	chiếc	8448.31.00	- - Card clothing	unit
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	chiếc	8448.32.00	- - Of machines for preparing textile fibres, other than card clothing	unit
8448.33.00	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	chiếc	8448.33.00	- - Spindles, spindle flyers, spinning rings and ring travellers	unit
8448.39.00	- - Loại khác	chiếc	8448.39.00	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of weaving machines (looms) or of their auxiliary machinery:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	chiếc	8448.42.00	- - Reeds for looms, healds and heald-frames	unit
8448.49	- - Loại khác:		8448.49	- - Other:	
8448.49.10	- - - Thoi	chiếc	8448.49.10	- - - Shuttles	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8448.49.91	- - - - Parts of electrically operated machines	unit
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.49.92	- - - - Parts of non-electrically operated machines	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of machines of heading 84.47 or of their auxiliary machinery:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	chiếc	8448.51.00	- - Sinkers, needles and other articles used in forming stitches	unit
8448.59.00	- - Loại khác	chiếc	8448.59.00	- - Other	unit
84.49	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình,		84.49	Machinery for the manufacture or finishing of felt or nonwovens in the piece or in shapes,	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.			including machinery for making felt hats; blocks for making hats.	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	chiếc	8449.00.10	- Electrically operated	unit
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8449.00.20	- Not electrically operated	unit
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.		84.50	Household or laundry-type washing machines, including machines which both wash and dry.	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			- Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:	
8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:		8450.11	-- Fully-automatic machines:	
8450.11.10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.11.10	--- Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	unit
8450.11.90	--- Loại khác	chiếc	8450.11.90	--- Other	unit
8450.12.00	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	chiếc	8450.12.00	-- Other machines, with built-in centrifugal drier	unit
8450.19	-- Loại khác:		8450.19	-- Other:	
8450.19.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8450.19.10	--- Electrically operated	unit
8450.19.90	--- Loại khác	chiếc	8450.19.90	--- Other	unit
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.20.00	- Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg	unit
8450.90	- Bộ phận:		8450.90	- Parts:	
8450.90.10	-- Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	chiếc	8450.90.10	-- Of machines of subheading 8450.20.00	unit
8450.90.20	-- Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	chiếc	8450.90.20	-- Of machines of subheading 8450.11, 8450.12.00 or 8450.19	unit
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.		84.51	Machinery (other than machines of heading 84.50) for washing, cleaning, wringing, drying, ironing, pressing (including fusing presses), bleaching, dyeing, dressing, finishing, coating or impregnating textile yarns, fabrics or made up textile articles and machines for applying the paste to the base fabric or other support used in the manufacture of floor coverings such as	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics.	
8451.10.00	- Máy giặt khô	chiếc	8451.10.00	- Dry-cleaning machines	unit
	- Máy sấy:			- Drying machines:	
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	chiếc	8451.21.00	- - Each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg	unit
8451.29.00	- - Loại khác	chiếc	8451.29.00	- - Other	unit
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):		8451.30	- Ironing machines and presses (including fusing presses):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	chiếc	8451.30.10	- - Single roller type domestic ironing machines	unit
8451.30.90	- - Loại khác	chiếc	8451.30.90	- - Other	unit
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	chiếc	8451.40.00	- Washing, bleaching or dyeing machines	unit
8451.50.00	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	chiếc	8451.50.00	- Machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics	unit
8451.80.00	- Máy loại khác	chiếc	8451.80.00	- Other machinery	unit
8451.90	- Bộ phận:		8451.90	- Parts:	
	- - Cửa máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:			- - Of machines of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:	
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	chiếc	8451.90.11	- - - For domestic use	unit
8451.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8451.90.19	- - - Other	unit
8451.90.90	- - Loại khác	chiếc	8451.90.90	- - Other	unit
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.		84.52	Sewing machines, other than book-sewing machines of heading 84.40; furniture, bases and covers specially designed for sewing machines; sewing machine needles.	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	chiếc	8452.10.00	- Sewing machines of the household type	unit
	- Máy khâu khác:			- Other sewing machines:	
8452.21.00	- - Loại tự động	chiếc	8452.21.00	- - Automatic units	unit
8452.29.00	- - Loại khác	chiếc	8452.29.00	- - Other	unit
8452.30.00	- Kim máy khâu	chiếc	8452.30.00	- Sewing machine needles	unit
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:		8452.90	- Furniture, bases and covers for sewing machines and parts thereof; other parts of sewing machines:	
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			- - Of machinery of subheading 8452.10.00:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	chiếc	8452.90.11	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	unit
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	chiếc	8452.90.12	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	unit
8452.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8452.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	chiếc	8452.90.91	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	unit
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	chiếc	8452.90.92	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	unit
8452.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8452.90.99	- - - Other	unit
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.		84.53	Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather or for making or repairing footwear or other articles of hides, skins or leather, other than sewing machines.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:		8453.10	- Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.10.10	- - Electrically operated	unit
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.10.20	- - Not electrically operated	unit
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:		8453.20	- Machinery for making or repairing footwear:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.20.10	- - Electrically operated	unit
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.20.20	- - Not electrically operated	unit
8453.80	- Máy khác:		8453.80	- Other machinery:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.80.10	- - Electrically operated	unit
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.80.20	- - Not electrically operated	unit
8453.90.00	- Bộ phận	chiếc	8453.90.00	- Parts	unit
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.		84.54	Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8454.10.00	- Lò thổi	chiếc	8454.10.00	- Converters	unit
8454.20.00	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	chiếc	8454.20.00	- Ingot moulds and ladles	unit
8454.30.00	- Máy đúc	chiếc	8454.30.00	- Casting machines	unit
8454.90.00	- Bộ phận	chiếc	8454.90.00	- Parts	unit
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.		84.55	Metals-rolling mills and rolls therefor.	
8455.10.00	- Máy cán ống	chiếc	8455.10.00	- Tube mills	unit
	- Máy cán khác:			- Other rolling mills:	
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	chiếc	8455.21.00	- - Hot or combination hot and cold	unit
8455.22.00	- - Máy cán nguội	chiếc	8455.22.00	- - Cold	unit
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	chiếc	8455.30.00	- Rolls for rolling mills	unit
8455.90.00	- Bộ phận khác	chiếc	8455.90.00	- Other parts	unit
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.		84.56	Machine-tools for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam, ultrasonic, electro-discharge, electro-chemical, electron beam, ionic-beam or plasma arc processes; water-jet cutting machines.	
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phôtôn	chiếc	8456.10.00	- Operated by laser or other light or photon beam processes	unit
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	chiếc	8456.20.00	- Operated by ultrasonic processes	unit
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	chiếc	8456.30.00	- Operated by electro-discharge processes	unit
8456.90	- Loại khác:		8456.90	- Other:	
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc	8456.90.10	- - Machine tools, numerically controlled, for working any material by removal of material, by plasma arc processes, for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc	8456.90.20	- - Wet processing equipments for the application by immersion of electro-chemical solutions, for the purpose of removing material on printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8456.90.90	- - Loại khác	chiếc	8456.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.		84.57	Machining centres, unit construction machines (single station) and multi-station transfer machines, for working metal.	
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	chiếc	8457.10.00	- Machining centres	unit
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	chiếc	8457.20.00	- Unit construction machines (single station)	unit
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	chiếc	8457.30.00	- Multi-station transfer machines	unit
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.		84.58	Lathes (including turning centres) for removing metal.	
	- Máy tiện ngang:			- Horizontal lathes:	
8458.11.00	- - Điều khiển số	chiếc	8458.11.00	- - Numerically controlled	unit
8458.19	- - Loại khác:		8458.19	- - Other:	
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	chiếc	8458.19.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	unit
8458.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8458.19.90	- - - Other	unit
	- Máy tiện khác:			- Other lathes:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	chiếc	8458.91.00	- - Numerically controlled	unit
8458.99	- - Loại khác:		8458.99	- - Other:	
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	chiếc	8458.99.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	unit
8458.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8458.99.90	- - - Other	unit
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.		84.59	Machine-tools (including way-type unit head machines) for drilling, boring, milling, threading or tapping by removing metal, other than lathes (including turning centres) of heading 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:		8459.10	- Way-type unit head machines:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.10.10	- - Electrically operated	unit
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy khoan khác:			- Other drilling machines:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	chiếc	8459.21.00	- - Numerically controlled	unit
8459.29	- - Loại khác:		8459.29	- - Other:	
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.29.10	- - - Electrically operated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.29.20	- - - Not electrically operated	unit
	- Máy doa-phay khác:			- Other boring-milling machines:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	chiếc	8459.31.00	- - Numerically controlled	unit
8459.39	- - Loại khác:		8459.39	- - Other:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.39.10	- - - Electrically operated	unit
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.39.20	- - - Not electrically operated	unit
8459.40	- Máy doa khác:		8459.40	- Other boring machines:	
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.40.10	- - Electrically operated	unit
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.40.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy phay, kiểu công xôn:			- Milling machines, knee-type:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	chiếc	8459.51.00	- - Numerically controlled	unit
8459.59	- - Loại khác:		8459.59	- - Other:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.59.10	- - - Electrically operated	unit
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.59.20	- - - Not electrically operated	unit
	- Máy phay khác:			- Other milling machines:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	chiếc	8459.61.00	- - Numerically controlled	unit
8459.69	- - Loại khác:		8459.69	- - Other:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.69.10	- - - Electrically operated	unit
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.69.20	- - - Not electrically operated	unit
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:		8459.70	- Other threading or tapping machines:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8459.70.10	- - Electrically operated	unit
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8459.70.20	- - Not electrically operated	unit
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.		84.60	Machine-tools for deburring, sharpening, grinding, honing, lapping, polishing or otherwise finishing metal or cermets by means of grinding stones, abrasives or polishing products, other than gear cutting, gear grinding or gear finishing machines of heading 84.61.	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			- Flat-surface grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:	
8460.11.00	- - Điều khiển số	chiếc	8460.11.00	- - Numerically controlled	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8460.19	-- Loại khác:		8460.19	-- Other:	
8460.19.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8460.19.10	--- Electrically operated	unit
8460.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8460.19.20	--- Not electrically operated	unit
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			- Other grinding machines, in which the positioning in any one axis can be set up to an accuracy of at least 0.01 mm:	
8460.21.00	-- Điều khiển số	chiếc	8460.21.00	-- Numerically controlled	unit
8460.29	-- Loại khác:		8460.29	-- Other:	
8460.29.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8460.29.10	--- Electrically operated	unit
8460.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8460.29.20	--- Not electrically operated	unit
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			- Sharpening (tool or cutter grinding) machines:	
8460.31	-- Điều khiển số:		8460.31	-- Numerically controlled:	
8460.31.10	--- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	chiếc	8460.31.10	--- Machine tools, numerically controlled, for sharpening carbide drilling bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, provided with fixed collets and having a power not exceeding 0.74 kW	unit
8460.31.90	--- Loại khác	chiếc	8460.31.90	--- Other	unit
8460.39	-- Loại khác:		8460.39	-- Other:	
8460.39.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8460.39.10	--- Electrically operated	unit
8460.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8460.39.20	--- Not electrically operated	unit
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:		8460.40	- Honing or lapping machines:	
8460.40.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8460.40.10	-- Electrically operated	unit
8460.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8460.40.20	-- Not electrically operated	unit
8460.90	- Loại khác:		8460.90	- Other:	
8460.90.10	-- Hoạt động bằng điện	chiếc	8460.90.10	-- Electrically operated	unit
8460.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8460.90.20	-- Not electrically operated	unit
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lùn cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.		84.61	Machine-tools for planing, shaping, slotting, broaching, gear cutting, gear grinding or gear finishing, sawing, cutting-off and other machine-tools working by removing metal or cermets, not elsewhere specified or included.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:		8461.20	- Shaping or slotting machines:	
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8461.20.10	- - Electrically operated	unit
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8461.20.20	- - Not electrically operated	unit
8461.30	- Máy chuốt:		8461.30	- Broaching machines:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8461.30.10	- - Electrically operated	unit
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8461.30.20	- - Not electrically operated	unit
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:		8461.40	- Gear cutting, gear grinding or gear finishing machines:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8461.40.10	- - Electrically operated	unit
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8461.40.20	- - Not electrically operated	unit
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:		8461.50	- Sawing or cutting-off machines:	
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8461.50.10	- - Electrically operated	unit
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8461.50.20	- - Not electrically operated	unit
8461.90	- Loại khác:		8461.90	- Other:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8461.90.11	- - - Máy bào	chiếc	8461.90.11	- - - Planing machines	unit
8461.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8461.90.19	- - - Other	unit
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8461.90.91	- - - Máy bào	chiếc	8461.90.91	- - - Planing machines	unit
8461.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8461.90.99	- - - Other	unit
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên.		84.62	Machine-tools (including presses) for working metal by forging, hammering or die-stamping; machine-tools (including presses) for working metal by bending, folding, straightening, flattening, shearing, punching or notching; presses for working metal or metal carbides, not specified above.	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:		8462.10	- Forging or die-stamping machines (including presses) and hammers:	
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8462.10.10	- - Electrically operated	unit
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			- Bending, folding, straightening or flattening machines (including presses):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8462.21.00	-- Điều khiển số	chiếc	8462.21.00	-- Numerically controlled	unit
8462.29	-- Loại khác:		8462.29	-- Other:	
8462.29.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8462.29.10	--- Electrically operated	unit
8462.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.29.20	--- Not electrically operated	unit
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:			- Shearing machines (including presses), other than combined punching and shearing machines:	
8462.31.00	-- Điều khiển số	chiếc	8462.31.00	-- Numerically controlled	unit
8462.39	-- Loại khác:		8462.39	-- Other:	
8462.39.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8462.39.10	--- Electrically operated	unit
8462.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.39.20	--- Not electrically operated	unit
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:			- Punching or notching machines (including presses), including combined punching and shearing machines:	
8462.41.00	-- Điều khiển số	chiếc	8462.41.00	-- Numerically controlled	unit
8462.49	-- Loại khác:		8462.49	-- Other:	
8462.49.10	--- Hoạt động bằng điện	chiếc	8462.49.10	--- Electrically operated	unit
8462.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.49.20	--- Not electrically operated	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8462.91.00	-- Máy ép thủy lực	chiếc	8462.91.00	-- Hydraulic presses	unit
8462.99	-- Loại khác:		8462.99	-- Other:	
8462.99.10	--- Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	chiếc	8462.99.10	--- Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, electrically operated	unit
8462.99.20	--- Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.99.20	--- Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, not electrically operated	unit
8462.99.50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8462.99.50	--- Other, electrically operated	unit
8462.99.60	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8462.99.60	--- Other, not electrically operated	unit
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.		84.63	Other machine-tools for working metal or cermets, without removing material.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:		8463.10	- Draw-benches for bars, tubes, profiles, wire or the like:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8463.10.10	- - Electrically operated	unit
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8463.10.20	- - Not electrically operated	unit
8463.20	- Máy lăn ren:		8463.20	- Thread rolling machines:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8463.20.10	- - Electrically operated	unit
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8463.20.20	- - Not electrically operated	unit
8463.30	- Máy gia công dây:		8463.30	- Machines for working wire:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8463.30.10	- - Electrically operated	unit
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8463.30.20	- - Not electrically operated	unit
8463.90	- Loại khác:		8463.90	- Other:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8463.90.10	- - Electrically operated	unit
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8463.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.		84.64	Machine-tools for working stone, ceramics, concrete, asbestos-cement or like mineral materials or for cold-working glass.	
8464.10	- Máy cưa:		8464.10	- Sawing machines:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8464.10.10	- - Electrically operated	unit
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8464.10.20	- - Not electrically operated	unit
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:		8464.20	- Grinding or polishing machines:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8464.20.10	- - Electrically operated	unit
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8464.20.20	- - Not electrically operated	unit
8464.90	- Loại khác:		8464.90	- Other:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8464.90.10	- - Electrically operated	unit
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8464.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.		84.65	Machine-tools (including machines for nailing, stapling, glueing or otherwise assembling) for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials.	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	chiếc	8465.10.00	- Machines which can carry out different types of machining operations without tool change between such operations	unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8465.91	- - Máy cưa:		8465.91	- - Sawing machines:	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.91.10	- - - Of a kind used for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, electrically operated	unit
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.91.20	- - - Other, electrically operated	unit
8465.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8465.91.90	- - - Other	unit
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):		8465.92	- - Planing, milling or moulding (by cutting) machines:	
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	chiếc	8465.92.10	- - - For routing printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates, accepting router bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates	unit
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.92.20	- - - Other, electrically operated	unit
8465.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8465.92.90	- - - Other	unit
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:		8465.93	- - Grinding, sanding or polishing machines:	
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8465.93.10	- - - Electrically operated	unit
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8465.93.20	- - - Not electrically operated	unit
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:		8465.94	- - Bending or assembling machines:	
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8465.94.10	- - - Electrically operated	unit
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8465.94.20	- - - Not electrically operated	unit
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:		8465.95	- - Drilling or morticing machines:	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	chiếc	8465.95.10	- - - Drilling machines for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards, with a spindle speed exceeding 50,000 rpm and accepting drill bits of a shank diameter not exceeding 3.175 mm	unit
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.95.30	- - - Other, electrically operated	unit
8465.95.90	- - - Loại khác	chiếc	8465.95.90	- - - Other	unit
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:		8465.96	- - Splitting, slicing or paring machines:	

10000

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8465.96.10	- - - Electrically operated	unit
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8465.96.20	- - - Not electrically operated	unit
8465.99	- - Loại khác:		8465.99	- - Other:	
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.99.30	- - - Lathes, electrically operated	unit
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	chiếc	8465.99.40	- - - Lathes, not electrically operated	unit
8465.99.50	- - - Máy để đồ bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc	8465.99.50	- - - Machines for deburring the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; machines for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates; laminating presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8465.99.60	- - - Other, electrically operated	unit
8465.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8465.99.90	- - - Other	unit
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.		84.66	Parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.56 to 84.65, including work or tool holders, self-opening dieheads, dividing heads and other special attachments for machine-tools; tool holders for any type of tool for working in the hand.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:		8466.10	- Tool holders and self-opening dieheads:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.10.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit
8466.10.90	- - Loại khác	chiếc	8466.10.90	- - Other	unit
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:		8466.20	- Work holders:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.20.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8466.20.90	- - Loại khác	chiếc	8466.20.90	- - Other	unit
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:		8466.30	- Dividing heads and other special attachments for machine-tools:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.30.10	- - For the machine-tools of subheading 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit
8466.30.90	- - Loại khác	chiếc	8466.30.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	chiếc	8466.91.00	- - For machines of heading 84.64	unit
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:		8466.92	- - For machines of heading 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.92.10	- - - For the machine tools of subheading 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit
8466.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8466.92.90	- - - Other	unit
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:		8466.93	- - For machines of headings 84.56 to 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	chiếc	8466.93.20	- - - For machines of subheading 8456.90.10, 8456.90.20 or 8460.31.10	unit
8466.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8466.93.90	- - - Other	unit
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	chiếc	8466.94.00	- - For machines of heading 84.62 or 84.63	unit
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.		84.67	Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non-electric motor.	
	- Hoạt động bằng khí nén:			- Pneumatic:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	chiếc	8467.11.00	- - Rotary type (including combined rotary-percussion)	unit
8467.19.00	- - Loại khác	chiếc	8467.19.00	- - Other	unit
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):			- With self-contained electric motor:	
8467.21.00	- - Khoan các loại	chiếc	8467.21.00	- - Drills of all kinds	unit
8467.22.00	- - Cưa	chiếc	8467.22.00	- - Saws	unit
8467.29.00	- - Loại khác	chiếc	8467.29.00	- - Other	unit
	- Dụng cụ khác:			- Other tools:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8467.81.00	- - Cưa xích	chiếc	8467.81.00	- - Chain saws	unit
8467.89.00	- - Loại khác	chiếc	8467.89.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8467.91	- - Cưa cửa xích:		8467.91	- - Of chain saws:	
8467.91.10	- - - Cưa loại cơ điện	chiếc	8467.91.10	- - - Of electro-mechanical type	unit
8467.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8467.91.90	- - - Other	unit
8467.92.00	- - Cưa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	chiếc	8467.92.00	- - Of pneumatic tools	unit
8467.99	- - Loại khác:		8467.99	- - Other:	
8467.99.10	- - - Cưa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	chiếc	8467.99.10	- - - Of goods of subheading 8467.21.00, 8467.22.00 or 8467.29.00	unit
8467.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8467.99.90	- - - Other	unit
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.		84.68	Machinery and apparatus for soldering, brazing or welding, whether or not capable of cutting, other than those of heading 85.15; gas-operated surface tempering machines and appliances.	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	chiếc	8468.10.00	- Hand-held blow pipes	unit
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:		8468.20	- Other gas-operated machinery and apparatus:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	chiếc	8468.20.10	- - Hand-operated (not hand-held) gas welding or brazing appliances for metal	unit
8468.20.90	- - Loại khác	chiếc	8468.20.90	- - Other	unit
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	chiếc	8468.80.00	- Other machinery and apparatus	unit
8468.90	- Bộ phận:		8468.90	- Parts:	
8468.90.10	- - Cưa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	chiếc	8468.90.10	- - Of goods of subheading 8468.10.00	unit
8468.90.20	- - Cưa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	chiếc	8468.90.20	- - Of goods of subheading 8468.20.10	unit
8468.90.90	- - Loại khác	chiếc	8468.90.90	- - Other	unit
84.69	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.		84.69	Typewriters other than printers of heading 84.43; word-processing machines.	
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	chiếc	8469.00.10	- Word-processing machines	unit
8469.00.90	- Loại khác	chiếc	8469.00.90	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.		84.70	Calculating machines and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions; accounting machines, postage-franking machines, ticket-issuing machines and similar machines, incorporating a calculating device; cash registers.	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	chiếc	8470.10.00	- Electronic calculators capable of operation without an external source of electric power and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions	unit
	- Máy tính điện tử khác:			- Other electronic calculating machines:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	chiếc	8470.21.00	- - Incorporating a printing device	unit
8470.29.00	- - Loại khác	chiếc	8470.29.00	- - Other	unit
8470.30.00	- Máy tính khác	chiếc	8470.30.00	- Other calculating machines	unit
8470.50.00	- Máy tính tiền	chiếc	8470.50.00	- Cash registers	unit
8470.90	- Loại khác:		8470.90	- Other:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	chiếc	8470.90.10	- - Postage-franking machines	unit
8470.90.20	- - Máy kế toán	chiếc	8470.90.20	- - Accounting machines	unit
8470.90.90	- - Loại khác	chiếc	8470.90.90	- - Other	unit
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.		84.71	Automatic data processing machines and units thereof; magnetic or optical readers, machines for transcribing data onto data media in coded form and machines for processing such data, not elsewhere specified or included.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:		8471.30	- Portable automatic data processing machines, weighing not more than 10 kg, consisting of at least a central processing unit, a keyboard and a display:	
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	chiếc	8471.30.10	- - Handheld computers including palmtops and personal digital assistants (PDAs)	unit

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8471.30.20	-- Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	chiếc	8471.30.20	- - Laptops including notebooks and subnotebooks	unit
8471.30.90	-- Loại khác	chiếc	8471.30.90	-- Other	unit
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			- Other automatic data processing machines:	
8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:		8471.41	- - Comprising in the same housing at least a central processing unit and an input and output unit, whether or not combined:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	chiếc	8471.41.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	unit
8471.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8471.41.90	- - - Other	unit
8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:		8471.49	-- Other, presented in the form of systems:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	chiếc	8471.49.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	unit
8471.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8471.49.90	- - - Other	unit
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:		8471.50	- Processing units other than those of subheading 8471.41 or 8471.49, whether or not containing in the same housing one or two of the following types of units: storage units, input units, output units:	
8471.50.10	-- Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	chiếc	8471.50.10	- - Processing units for personal (including portable) computers	unit
8471.50.90	-- Loại khác	chiếc	8471.50.90	-- Other	unit
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:		8471.60	- Input or output units, whether or not containing storage units in the same housing:	
8471.60.30	-- Bàn phím máy tính	chiếc	8471.60.30	-- Computer keyboards	unit
8471.60.40	-- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	chiếc	8471.60.40	- - X-Y coordinate input devices, including mice, light pens, joysticks, track balls, and touch sensitive screens	unit
8471.60.90	-- Loại khác	chiếc	8471.60.90	-- Other	unit
8471.70	- Bộ lưu trữ:		8471.70	- Storage units:	
8471.70.10	-- Ổ đĩa mềm	chiếc	8471.70.10	- - Floppy disk drives	unit
8471.70.20	-- Ổ đĩa cứng	chiếc	8471.70.20	- - Hard disk drives	unit
8471.70.30	-- Ổ băng	chiếc	8471.70.30	- - Tape drives	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	chiếc	8471.70.40	- - Optical disk drives, including CD-ROM drives, DVD drives and CD-R drives	unit
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	chiếc	8471.70.50	- - Proprietary format storage devices including media therefor for automatic data processing machines, with or without removable media and whether magnetic, optical or other technology	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	chiếc	8471.70.91	- - - Automated backup systems	unit
8471.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8471.70.99	- - - Other	unit
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:		8471.80	- Other units of automatic data processing machines:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	chiếc	8471.80.10	- - Control and adaptor units	unit
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	chiếc	8471.80.70	- - Sound cards or video cards	unit
8471.80.90	- - Loại khác	chiếc	8471.80.90	- - Other	unit
8471.90	- Loại khác:		8471.90	- Other:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	chiếc	8471.90.10	- - Bar code readers	unit
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	chiếc	8471.90.20	- - Optical character readers, document or image scanners	unit
8471.90.90	- - Loại khác	chiếc	8471.90.90	- - Other	unit
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).		84.72	Other office machines (for example, hectograph or stencil duplicating machines, addressing machines, automatic banknote dispensers, coin-sorting machines, coin-counting or wrapping machines, pencil-sharpening machines, perforating or stapling machines).	
8472.10	- Máy nhân bản:		8472.10	- Duplicating machines:	
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8472.10.10	- - Electrically operated	unit
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8472.10.20	- - Not electrically operated	unit
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy		8472.30	- Machines for sorting or folding mail or for inserting mail in envelopes or bands, machines	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	đồng dán tem hay huy tem bưu chính:			for opening, closing or sealing mail and machines for affixing or cancelling postage stamps:	
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8472.30.10	- - Electrically operated	unit
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8472.30.20	- - Not electrically operated	unit
8472.90	- Loại khác:		8472.90	- Other:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	chiếc	8472.90.10	- - Automatic teller machines	unit
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	chiếc	8472.90.20	- - Electronic fingerprint identification systems	unit
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8472.90.30	- - Other, electrically operated	unit
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8472.90.90	- - Other, not electrically operated	unit
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.		84.73	Parts and accessories (other than covers, carrying cases and the like) suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.69 to 84.72.	
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:		8473.10	- Parts and accessories of the machines of heading 84.69:	
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	chiếc	8473.10.10	- - Printed circuit assemblies for word-processing machines	unit
8473.10.90	- - Loại khác	chiếc	8473.10.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			- Parts and accessories of the machines of heading 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	chiếc	8473.21.00	- - Of the electronic calculating machines of subheading 8470.10.00, 8470.21.00 or 8470.29.00	unit
8473.29.00	- - Loại khác	chiếc	8473.29.00	- - Other	unit
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:		8473.30	- Parts and accessories of the machines of heading 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8473.30.10	- - Assembled printed circuit boards	unit
8473.30.90	- - Loại khác	chiếc	8473.30.90	- - Other	unit
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:		8473.40	- Parts and accessories of the machines of heading 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			- - For electrically operated machines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	chiếc	8473.40.11	- - - Parts, including printed circuit assemblies for automatic teller machines	unit
8473.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8473.40.19	- - - Other	unit
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8473.40.20	- - For non-electrically operated machines	unit
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:		8473.50	- Parts and accessories equally suitable for use with machines of two or more of the headings 84.69 to 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			- - For electrically operated machines:	
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	chiếc	8473.50.11	- - - Suitable for use with the machines of heading 84.71	unit
8473.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8473.50.19	- - - Other	unit
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8473.50.20	- - For non-electrically operated machines	unit
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.		84.74	Machinery for sorting, screening, separating, washing, crushing, grinding, mixing or kneading earth, stone, ores or other mineral substances, in solid (including powder or paste) form; machinery for agglomerating, shaping or moulding solid mineral fuels, ceramic paste, unhardened cements, plastering materials or other mineral products in powder or paste form; machines for forming foundry moulds of sand.	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:		8474.10	- Sorting, screening, separating or washing machines:	
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.10.10	- - Electrically operated	unit
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.10.20	- - Not electrically operated	unit
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:		8474.20	- Crushing or grinding machines:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	chiếc	8474.20.11	- - - For stone	unit
8474.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8474.20.19	- - - Other	unit
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	chiếc	8474.20.21	- - - For stone	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8474.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8474.20.29	- - - Other	unit
	- Máy trộn hoặc nhào:			- Mixing or kneading machines:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:		8474.31	- - Concrete or mortar mixers:	
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.31.10	- - - Electrically operated	unit
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.31.20	- - - Not electrically operated	unit
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:		8474.32	- - Machines for mixing mineral substances with bitumen:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	chiếc	8474.32.11	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t/h	unit
8474.32.19	- - - - Loại khác	chiếc	8474.32.19	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	chiếc	8474.32.21	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t/h	unit
8474.32.29	- - - - Loại khác	chiếc	8474.32.29	- - - - Other	unit
8474.39	- - Loại khác:		8474.39	- - Other:	
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.39.10	- - - Electrically operated	unit
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.39.20	- - - Not electrically operated	unit
8474.80	- Máy khác:		8474.80	- Other machinery:	
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.80.10	- - Electrically operated	unit
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.80.20	- - Not electrically operated	unit
8474.90	- Bộ phận:		8474.90	- Parts:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8474.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.		84.75	Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes; machines for manufacturing or hot working glass or glassware.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:		8475.10	- Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8475.10.10	- - Electrically operated	unit
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8475.10.20	- - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			- Machines for manufacturing or hot working glass or glassware:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	chiếc	8475.21.00	- - Machines for making optical fibres and preforms thereof	unit
8475.29.00	- - Loại khác	chiếc	8475.29.00	- - Other	unit
8475.90	- Bộ phận:		8475.90	- Parts:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8475.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8475.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.		84.76	Automatic goods-vending machines (for example, postage stamp, cigarette, food or beverage machines), including money-changing machines.	
	- Máy bán đồ uống tự động:			- Automatic beverage-vending machines:	
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	chiếc	8476.21.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	unit
8476.29.00	- - Loại khác	chiếc	8476.29.00	- - Other	unit
	- Máy khác:			- Other machines:	
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	chiếc	8476.81.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	unit
8476.89.00	- - Loại khác	chiếc	8476.89.00	- - Other	unit
8476.90.00	- Bộ phận	chiếc	8476.90.00	- Parts	unit
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.		84.77	Machinery for working rubber or plastics or for the manufacture of products from these materials, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8477.10	- Máy đúc phun:		8477.10	- Injection-moulding machines:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	chiếc	8477.10.10	- - For moulding rubber	unit
	- - Để đúc plastic:			- - For moulding plastics:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	chiếc	8477.10.31	- - - Poly (vinyl chloride) injection moulding machines	unit
8477.10.39	- - - Loại khác	chiếc	8477.10.39	- - - Other	unit
8477.20	- Máy đùn:		8477.20	- Extruders:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	chiếc	8477.20.10	- - For extruding rubber	unit
8477.20.20	- - Để đùn plastic	chiếc	8477.20.20	- - For extruding plastics	unit
8477.30.00	- Máy đúc thổi	chiếc	8477.30.00	- Blow moulding machines	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:		8477.40	- Vacuum moulding machines and other thermoforming machines:	
8477.40.10	- - Đẽ đúc hay tạo hình cao su	chiếc	8477.40.10	- - For moulding or forming rubber	unit
8477.40.20	- - Đẽ đúc hay tạo hình plastic	chiếc	8477.40.20	- - For moulding or forming plastics	unit
	- Máy đúc hay tạo hình khác:			- Other machinery for moulding or otherwise forming:	
8477.51.00	- - Đẽ đúc hay tái chế lốp hơi hay đẽ đúc hay tạo hình loại sẫm khác	chiếc	8477.51.00	- - For moulding or retreading pneumatic tyres or for moulding or otherwise forming inner tubes	unit
8477.59	- - Loại khác:		8477.59	- - Other:	
8477.59.10	- - - Dũa cho cao su	chiếc	8477.59.10	- - - For rubber	unit
8477.59.20	- - - Dũa cho plastic	chiếc	8477.59.20	- - - For plastics	unit
8477.80	- Máy khác:		8477.80	- Other machinery:	
8477.80.10	- - Đẽ chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	chiếc	8477.80.10	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, electrically operated	unit
8477.80.20	- - Đẽ chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	chiếc	8477.80.20	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, not electrically operated	unit
	- - Đẽ chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, electrically operated:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dũa để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	chiếc	8477.80.31	- - - Lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8477.80.39	- - - Loại khác	chiếc	8477.80.39	- - - Other	unit
8477.80.40	- - Đẽ chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	chiếc	8477.80.40	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, not electrically operated	unit
8477.90	- Bộ phận:		8477.90	- Parts:	
8477.90.10	- - Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	chiếc	8477.90.10	- - Of electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	unit
8477.90.20	- - Cửa máy đẽ chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	chiếc	8477.90.20	- - Of non-electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	unit
	- - Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	chiếc	8477.90.32	- - - Parts of lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8477.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8477.90.39	- - - Other	unit
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc	8477.90.40	- - Of non-electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials	unit
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.		84.78	Machinery for preparing or making up tobacco, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8478.10	- Máy:		8478.10	- Machinery:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8478.10.10	- - Electrically operated	unit
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8478.10.20	- - Not electrically operated	unit
8478.90	- Bộ phận:		8478.90	- Parts:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8478.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8478.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.		84.79	Machines and mechanical appliances having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:		8479.10	- Machinery for public works, building or the like:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.10.10	- - Electrically operated	unit
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.10.20	- - Not electrically operated	unit
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:		8479.20	- Machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable fats or oils:	
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.20.10	- - Electrically operated	unit
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.20.20	- - Not electrically operated	unit
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:		8479.30	- Presses for the manufacture of particle board or fibre building board of wood or other ligneous materials and other machinery for treating wood or cork:	
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.30.10	- - Electrically operated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.30.20	- - Not electrically operated	unit
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo:		8479.40	- Rope or cable-making machines:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.40.10	- - Electrically operated	unit
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.40.20	- - Not electrically operated	unit
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác	chiếc	8479.50.00	- Industrial robots, not elsewhere specified or included	unit
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	chiếc	8479.60.00	- Evaporative air coolers	unit
	- Cầu vận chuyển hành khách:			- Passenger boarding bridges:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	chiếc	8479.71.00	- - Of a kind used in airports	unit
8479.79.00	- - Loại khác	chiếc	8479.79.00	- - Other	unit
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:			- Other machines and mechanical appliances:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:		8479.81	- - For treating metal, including electric wire coil-winders:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.81.10	- - - Electrically operated	unit
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.81.20	- - - Not electrically operated	unit
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:		8479.82	- - Mixing, kneading, crushing, grinding, screening, sifting, homogenising, emulsifying or stirring machines:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.82.10	- - - Electrically operated	unit
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.82.20	- - - Not electrically operated	unit
8479.89	- - Loại khác:		8479.89	- - Other:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	chiếc	8479.89.20	- - - Machinery for assembling central processing unit (CPU) daughter boards in plastic cases or housings; apparatus for the regeneration of chemical solutions used in the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards; equipment for mechanically cleaning the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on printed circuit boards or printed wiring boards or other substrates; registration equipment for the	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				alignment of printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit assemblies in the manufacturing process	
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8479.89.30	- - - Other, electrically operated	unit
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.89.40	- - - Other, not electrically operated	unit
8479.90	- Bộ phận:		8479.90	- Parts:	
8479.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	chiếc	8479.90.20	- - Of goods of subheading 8479.89.20	unit
8479.90.30	- - Cửa máy hoạt động bằng điện khác	chiếc	8479.90.30	- - Of other electrically operated machines	unit
8479.90.40	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.90.40	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.		84.80	Moulding boxes for metal foundry; mould bases; moulding patterns; moulds for metal (other than ingot moulds), metal carbides, glass, mineral materials, rubber or plastics.	
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	chiếc	8480.10.00	- Moulding boxes for metal foundry	unit
8480.20.00	- Đế khuôn	chiếc	8480.20.00	- Mould bases	unit
8480.30	- Mẫu làm khuôn:		8480.30	- Moulding patterns:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	chiếc	8480.30.10	- - Of copper	unit
8480.30.90	- - Loại khác	chiếc	8480.30.90	- - Other	unit
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:			- Moulds for metal or metal carbides:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	chiếc	8480.41.00	- - Injection or compression types	unit
8480.49.00	- - Loại khác	chiếc	8480.49.00	- - Other	unit
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	chiếc	8480.50.00	- Moulds for glass	unit
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	chiếc	8480.60.00	- Moulds for mineral materials	unit
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			- Moulds for rubber or plastics:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:		8480.71	- - Injection or compression types:	
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	chiếc	8480.71.10	- - - Moulds for footwear soles	unit
8480.71.90	- - - Loại khác	chiếc	8480.71.90	- - - Other	unit
8480.79	- - Loại khác:		8480.79	- - Other:	
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	chiếc	8480.79.10	- - - Moulds for footwear soles	unit
8480.79.90	- - - Loại khác	chiếc	8480.79.90	- - - Other	unit

Place

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.		84.81	Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure-reducing valves and thermostatically controlled valves.	
8481.10	- Van giảm áp:		8481.10	- Pressure-reducing valves:	
	- - Bằng sắt hoặc thép:			- - Of iron or steel:	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.10.11	- - - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	unit
8481.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8481.10.19	- - - Other	unit
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			- - Of copper or copper alloys:	
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	chiếc	8481.10.21	- - - With an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	chiếc	8481.10.22	- - - With an internal diameter of over 2.5 cm	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.10.91	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8481.10.99	- - - Other	unit
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:		8481.20	- Valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions:	
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.20.10	- - Manually operated sluice or gate valves with inlets or outlets of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	unit
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.20.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less, or of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.20.90	- - Loại khác	chiếc	8481.20.90	- - Other	unit
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):		8481.30	- Check (nonreturn) valves:	
8481.30.10	- - Van cân (van kiểm tra), bằng gang có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	chiếc	8481.30.10	- - Swing check-valves, of cast iron, with an inlet of internal diameter of 4 cm or more but not exceeding 60 cm	unit
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.30.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.30.30	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	chiếc	8481.30.30	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	unit
8481.30.90	- - Loại khác	chiếc	8481.30.90	- - Other	unit
8481.40	- Van an toàn hay van xả:		8481.40	- Safety or relief valves:	
8481.40.10	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.40.10	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
8481.40.20	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	chiếc	8481.40.20	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 10 cm and not more than 25 cm	unit
8481.40.90	- - Loại khác	chiếc	8481.40.90	- - Other	unit
8481.80	- Thiết bị khác:		8481.80	- Other appliances:	
	- - Van dùng cho sấm:			- - Valves for inner tubes:	
8481.80.11	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	chiếc	8481.80.11	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.80.12	- - - Bảng vật liệu khác	chiếc	8481.80.12	- - - Of other materials	unit
	- - Van dùng cho lốp không cần sấm:			- - Valves for tubeless tyres:	
8481.80.13	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	chiếc	8481.80.13	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.80.14	- - - Bảng vật liệu khác	chiếc	8481.80.14	- - - Of other materials	unit
	- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			- - LPG cylinder valves of copper or copper alloys, having the following dimensions:	
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	chiếc	8481.80.21	- - - Having inlet or outlet internal diameters not exceeding 2.5 cm	unit
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	chiếc	8481.80.22	- - - Having inlet or outlet internal diameters exceeding 2.5 cm	unit
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	chiếc	8481.80.30	- - Cocks and valves, whether or not fitted with piezo-electric igniters, for gas stoves or ranges	unit
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			- - Soda water bottle valves; gas operated beer dispensing units:	
8481.80.41	- - - Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.41	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.49	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.49	- - - Other	unit
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			- - Mixing taps and valves:	
8481.80.51	- - - Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.51	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.59	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	-- Van đường ống nước:			-- Water pipeline valves:	
	--- Van công đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:			--- Gate valves, of cast iron, with an internal diameter of 4 cm or more; butterfly valves, of cast iron, with an internal diameter of 8 cm or more:	
8481.80.61	---- Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.80.61	---- Manually operated gate valves with an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	unit
8481.80.62	---- Loại khác	chiếc	8481.80.62	---- Other	unit
8481.80.63	--- Loại khác	chiếc	8481.80.63	--- Other	unit
	-- Núm uống nước dùng cho lợn:			-- Hog nipple waterers:	
8481.80.64	--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.64	--- Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.65	--- Loại khác	chiếc	8481.80.65	--- Other	unit
	-- Van nối có núm:			-- Nipple joint valves:	
8481.80.66	--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.66	--- Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.67	--- Loại khác	chiếc	8481.80.67	--- Other	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
	--- Van bi:			--- Ball valves:	
8481.80.71	---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.71	---- Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.72	---- Loại khác	chiếc	8481.80.72	---- Other	unit
	--- Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			--- Gate valves, manually operated, of iron or steel, having the following dimensions:	
8481.80.73	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.80.73	---- Having inlet and outlet internal diameters of more than 5 cm but not more than 40 cm	unit
8481.80.74	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	chiếc	8481.80.74	---- Having inlet and outlet internal diameters of more than 40 cm	unit
	--- Van nhiều cửa:			--- Manifold valves:	
8481.80.75	---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.75	---- Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.76	---- Loại khác	chiếc	8481.80.76	---- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	--- Van điều khiển bằng khí nén:			--- Pneumatically controlled valves:	
8481.80.81	---- Bàng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.81	---- Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.82	---- Loại khác	chiếc	8481.80.82	---- Other	unit
	--- Van plastic khác:			--- Other valves of plastics:	
8481.80.83	---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	chiếc	8481.80.83	---- Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of not more than 2.5 cm	unit
8481.80.84	---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	chiếc	8481.80.84	---- Having an inlet diameter of not less than 1 cm and an outlet diameter of more than 2.5 cm	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8481.80.87	----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8481.80.87	----- Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8481.80.88	----- Loại khác	chiếc	8481.80.88	----- Other	unit
8481.80.89	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	chiếc	8481.80.89	- - - Other, manually operated, weighing less than 3 kg, surface treated or made of stainless steel or nickel	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8481.80.91	---- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.80.91	---- Water taps of copper or copper alloy, with an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8481.80.92	----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8481.80.92	----- Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8481.80.99	----- Loại khác	chiếc	8481.80.99	----- Other	unit
8481.90	- Bộ phận:		8481.90	- Parts:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổng có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	chiếc	8481.90.10	- - Housings for sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 50 mm but not exceeding 400 mm	unit
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			- - For taps, cocks, valves (excluding inner tube valves and valves for tubeless tyres) and similar appliances of 25 mm or less in internal diameter:	
8481.90.21	--- Thân, dùng cho vòi nước	chiếc	8481.90.21	--- Bodies, for water taps	unit
8481.90.22	--- Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG)	chiếc	8481.90.22	--- Bodies, for liquefied petroleum gas (LPG) cylinder valves	unit

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	chiếc	8481.90.23	- - - Bodies, other	unit
8481.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.29	- - - Other	unit
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			- - Valves bodies or stems of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.90.31	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.39	- - - Other	unit
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			- - Valves cores of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.90.41	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.90.49	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.49	- - - Other	unit
8481.90.90	- - Loại khác	chiếc	8481.90.90	- - Other	unit
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.		84.82	Ball or roller bearings.	
8482.10.00	- Ổ bi	chiếc	8482.10.00	- Ball bearings	unit
8482.20.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	chiếc	8482.20.00	- Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies	unit
8482.30.00	- Ổ đĩa lòng cầu	chiếc	8482.30.00	- Spherical roller bearings	unit
8482.40.00	- Ổ đĩa kim	chiếc	8482.40.00	- Needle roller bearings	unit
8482.50.00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	chiếc	8482.50.00	- Other cylindrical roller bearings	unit
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	chiếc	8482.80.00	- Other, including combined ball/roller bearings	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đĩa	chiếc	8482.91.00	- - Balls, needles and rollers	unit
8482.99.00	- - Loại khác	chiếc	8482.99.00	- - Other	unit
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).		84.83	Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters; flywheels and pulleys, including pulley blocks; clutches and shaft couplings (including universal joints).	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:		8483.10	- Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks:	
8483.10.10	- - Dừng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.10.10	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			- - Cam shafts and crank shafts for engines of vehicles of Chapter 87:	
8483.10.24	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.10.24	- - - For vehicles of heading 87.11	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8483.10.25	- - - - For vehicles of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	chiếc	8483.10.26	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8483.10.27	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - Dừng cho động cơ đẩy thủy:			- - For marine propulsion engines:	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8483.10.31	- - - Of an output not exceeding 22.38 kW	unit
8483.10.39	- - - Loại khác	chiếc	8483.10.39	- - - Other	unit
8483.10.90	- - Loại khác	chiếc	8483.10.90	- - Other	unit
8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:		8483.20	- Bearing housings, incorporating ball or roller bearings:	
8483.20.20	- - Dừng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.20.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8483.20.30	- - Dừng cho động cơ xe của Chương 87	chiếc	8483.20.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	unit
8483.20.90	- - Loại khác	chiếc	8483.20.90	- - Other	unit
8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:		8483.30	- Bearing housings, not incorporating ball or roller bearings; plain shaft bearings:	
8483.30.20	- - Dừng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.30.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8483.30.30	- - Dừng cho động cơ xe của Chương 87	chiếc	8483.30.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	unit
8483.30.90	- - Loại khác	chiếc	8483.30.90	- - Other	unit
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:		8483.40	- Gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters:	
8483.40.20	- - Dừng cho tàu thuyền	chiếc	8483.40.20	- - For marine vessels	unit

File

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8483.40.30	- - Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.40.30	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8483.40.90	- - Loại khác	chiếc	8483.40.90	- - Other	unit
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	chiếc	8483.50.00	- Flywheels and pulleys, including pulley blocks	unit
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	chiếc	8483.60.00	- Clutches and shaft couplings (including universal joints)	unit
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:		8483.90	- Toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; parts:	
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			- - Parts of goods of subheading 8483.10:	
8483.90.11	- - - Dừng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	chiếc	8483.90.11	- - - For tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	unit
8483.90.13	- - - Dừng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	chiếc	8483.90.13	- - - For other tractors of heading 87.01	unit
8483.90.14	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.90.14	- - - For goods of heading 87.11	unit
8483.90.15	- - - Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	chiếc	8483.90.15	- - - For other goods of Chapter 87	unit
8483.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8483.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8483.90.91	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	chiếc	8483.90.91	- - - For goods of subheading 8701.10 or 8701.90	unit
8483.90.93	- - - Dừng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	chiếc	8483.90.93	- - - For other tractors of heading 87.01	unit
8483.90.94	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.90.94	- - - For goods of heading 87.11	unit
8483.90.95	- - - Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	chiếc	8483.90.95	- - - For other goods of Chapter 87	unit
8483.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8483.90.99	- - - Other	unit
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín.		84.84	Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal; sets or assortments of gaskets and similar joints, dissimilar in composition, put up in pouches, envelopes or similar packings; mechanical seals.	
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	chiếc	8484.10.00	- Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal	unit
8484.20.00	- Phốt làm kín	chiếc	8484.20.00	- Mechanical seals	unit
8484.90.00	- Loại khác	chiếc	8484.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.		84.86	Machines and apparatus of a kind used solely or principally for the manufacture of semiconductor boules or wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits or flat panel displays; machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter; parts and accessories.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:		8486.10	- Machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.10	- - Apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	unit
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.20	- - Spin dryers for semiconductor wafer processing	unit
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tôn trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.30	- - Machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	unit
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	chiếc	8486.10.40	- - Machines and apparatus for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips	unit
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.50	- - Grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	unit
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	chiếc	8486.10.60	- - Apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	unit
8486.10.90	- - Loại khác	chiếc	8486.10.90	-- Other	unit
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:		8486.20	- Machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			- - Film formation equipment:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.20.11	- - - Chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	unit
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	chiếc	8486.20.12	- - - Epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; spinners for coating photographic emulsions on semiconductor	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.20.13	- - - Apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; physical deposition apparatus for semiconductor	unit
8486.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.19	- - - Other	unit
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			- - Doping equipment:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.21	- - - Ion implanters for doping semiconductor materials	unit
8486.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.29	- - - Other	unit
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:			- - Etching and stripping equipment:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.31	- - - Deflash machines for cleaning and removing contaminants from the metal leads of semiconductor packages prior to the electroplating process; spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor	unit
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.32	- - - Equipment for dry-etching patterns on semiconductor materials	unit
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.33	- - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers	unit
8486.20.39	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.39	- - - Other	unit
	- - Thiết bị in ly tô:			- - Lithography equipment:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.41	- - - Direct write-on-wafer apparatus	unit
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	chiếc	8486.20.42	- - - Step and repeat aligners	unit
8486.20.49	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.49	- - - Other	unit
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			- - Equipment for developing exposed wafers:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.51	- - - Dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers	unit
8486.20.59	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	chiếc	8486.20.91	- - - Lasercutters for cutting contacting tracks in semiconductor production by laser beam	unit
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	chiếc	8486.20.92	- - - Machines for bending, folding and straightening semiconductor leads	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.93	- - - Resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.94	- - - Inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.95	- - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on semiconductor materials	unit
8486.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.99	- - - Other	unit
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:		8486.30	- Machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	chiếc	8486.30.10	- - Apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	unit
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	chiếc	8486.30.20	- - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays	unit
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	chiếc	8486.30.30	- - Chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production; spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates; apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	unit
8486.30.90	- - Loại khác	chiếc	8486.30.90	- - Other	unit
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:		8486.40	- Machines and apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.40.10	- - Focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	unit
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8486.40.20	- - Die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and encapsulation equipment for the assembly of semiconductors; automated machines for transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.40.30	- - Moulds for manufacture of semiconductor devices	unit
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.40.40	- - Optical stereoscopic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.40.50	- - Photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.40.60	- - Electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc	chiếc	8486.40.70	- - Pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates	unit
8486.40.90	- - Loại khác	chiếc	8486.40.90	- - Other	unit
8486.90	- Bộ phận và linh kiện:		8486.90	- Parts and accessories:	
	- - Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.11	- - - Of apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	unit
8486.90.12	- - - Cửa thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.12	- - - Of spin dryers for semiconductor wafer processing	unit
8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.13	- - - Of machines for working any material by removal of material, by laser or other light or photon beam in the production of semiconductor wafers	unit
	- - - Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			- - - Of machines for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm: đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.14	- - - - Tool holders and self-opening dieheads: work holders: dividing heads and other special attachments for machine tools	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.15	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.15	- - - - Other	unit
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.16	- - - Of grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	unit
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	chiếc	8486.90.17	- - - Of apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	unit
8486.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.90.21	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	unit
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	chiếc	8486.90.22	- - - Of epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; of spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	unit
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	chiếc	8486.90.23	- - - Of ion implanters for doping semiconductor materials; of apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; of physical deposition apparatus for semiconductor production; of direct write-on-wafer apparatus, step and repeat aligners and other lithography equipment	unit
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			- - - Of spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers; of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers; of dry-etching patterns on semiconductor materials:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.24	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	unit
8486.90.25	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.25	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			- - - Of dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers; of lasercutters for cutting tracks in semiconductor production by laser beam; of machines for bending, folding and straightening semiconductor leads:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.26	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; workholders; dividing heads and other special attachments for machine tools	unit
8486.90.27	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.27	- - - - Other	unit
8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.28	- - - Of resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers; of inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit
8486.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.29	- - - Other	unit
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	chiếc	8486.90.31	- - - Of apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	unit
	- - - Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:			- - - Of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; Bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những Bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho Máy công cụ	chiếc	8486.90.32	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine tools	unit
8486.90.33	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.33	- - - - Other	unit
8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	chiếc	8486.90.34	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production	unit
8486.90.35	- - - Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	chiếc	8486.90.35	- - - Of spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates	unit
8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	chiếc	8486.90.36	- - - Of apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.39	- - - Other	unit
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			- - Of machines or apparatus specified in Note 9 (C) to this Chapter:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.90.41	- - - Of focused ion beam milling machine to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	unit
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	chiếc	8486.90.42	- - - Of die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and of encapsulation equipment for assembly of semiconductors	unit
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8486.90.43	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	unit
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.90.44	- - - Of optical stereoscopic and photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.90.45	- - - Of electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8486.90.46	- - - Of pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates, including printed circuit assemblies	unit
8486.90.49	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.49	- - - Other	unit
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.		84.87	Machinery parts, not containing electrical connectors, insulators, coils, contacts or other electrical features, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	chiếc	8487.10.00	- Ships' or boats' propellers and blades therefor	unit
8487.90.00	- Loại khác	chiếc	8487.90.00	- Other	unit

Chương 85

Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút dựa trên nguyên lý chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được làm nóng bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng của các loại máy đó không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20

Chapter 85

Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Electrically warmed blankets, bed pads, foot-muffs or the like; electrically warmed clothing, footwear or ear pads or other electrically warmed articles worn on or about the person;

(b) Articles of glass of heading 70.11;

(c) Machines and apparatus of heading 84.86;

(d) Vacuum apparatus of a kind used in medical, surgical, dental or veterinary sciences (heading 90.18); or

(e) Electrically heated furniture of Chapter 94.

2. Headings 85.01 to 85.04 do not apply to goods described in heading 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 or 85.42.

However, metal tank mercury arc rectifiers remain classified in heading 85.04.

3. Heading 85.09 covers only the following electro-mechanical machines of the kind commonly used for domestic purposes:

(a) Floor polishers, food grinders and mixers, and fruit or vegetable juice extractors, of any weight;

(b) Other machines provided the weight of such machines does not exceed 20 kg.

The heading does not, however, apply to fans or ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters (heading 84.14), centrifugal clothes-dryers (heading 84.21), dish washing machines (heading 84.22), household washing machines (heading 84.50), roller or

hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là chi tiết lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E² PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dây bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

other ironing machines (heading 84.20 or 84.51), sewing machines (heading 84.52), electric scissors (heading 84.67) or to electro-thermic appliances (heading 85.16).

4. For the purposes of heading 85.23:

(a) “Solid-state non-volatile storage devices” (for example, “flash memory cards” or “flash electronic storage cards”) are storage devices with a connecting socket, comprising in the same housing one or more flash memories (for example, “FLASH E²PROM”) in the form of integrated circuits mounted on a printed circuit board. They may include a controller in the form of an integrated circuit and discrete passive components, such as capacitors and resistors;

(b) The term “smart cards” means cards which have embedded in them one or more electronic integrated circuits (a microprocessor, random access memory (RAM) or read-only memory (ROM)) in the form of chips. These cards may contain contacts, a magnetic stripe or an embedded antenna but do not contain any other active or passive circuit elements.

5. For the purposes of heading 85.34 “printed circuits” are circuits obtained by forming on an insulating base, by any printing process (for example, embossing, plating-up, etching) or by the “film circuit” technique, conductor elements, contacts or other printed components (for example, inductances, resistors, capacitors) alone or interconnected according to a pre-established pattern, other than elements which can produce, rectify, modulate or amplify an electrical signal (for example, semiconductor elements).

The expression “printed circuits” does not cover circuits combined with elements other than those obtained during the printing process, nor does it cover individual, discrete resistors, capacitors or inductances. Printed circuits may, however, be fitted with non-printed connecting elements.

Thin-or thick-film circuits comprising passive and active elements obtained during the same technological process are to be classified in heading 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, “đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang” nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đôi đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị sóng hồng ngoại (không dây) dùng cho điều khiển từ xa của vô tuyến hoặc các thiết bị điện tử khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) “Điốt, tranzito và các chi tiết bán dẫn tương tự” là các chi tiết bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) “Mạch điện tử tích hợp” là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cảm kháng, v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chip bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm đế cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

6. For the purpose of heading 85.36, "connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables" means connectors that simply mechanically align optical fibres end to end in a digital line system. They perform no other function, such as the amplification, regeneration or modification of a signal.

7. Heading 85.37 does not include cordless infrared devices for the remote control of television receivers or other electrical equipment (heading 85.43).

8. For the purposes of headings 85.41 and 85.42:

(a) "Diodes, transistors and similar semiconductor devices" are semiconductor devices the operation of which depends on variations in resistivity on the application of an electric field; *

(b) "Electronic integrated circuits" are:

(i) Monolithic integrated circuits in which the circuit elements (diodes, transistors, resistors, capacitors, inductances, etc.) are created in the mass (essentially) and on the surface of a semiconductor or compound semiconductor material (for example, doped silicon, gallium arsenide, silicon germanium, indium phosphide) and are inseparably associated;

(ii) Hybrid integrated circuits in which passive elements (resistors, capacitors, inductances, etc.), obtained by thin- or thick-film technology, and active elements (diodes, transistors, monolithic integrated circuits, etc.), obtained by semiconductor technology, are combined to all intents and purposes indivisibly, by interconnections or interconnecting cables, on a single insulating substrate (glass, ceramic, etc.). These circuits may also include discrete components;

(iii) Multichip integrated circuits consisting of two or more interconnected monolithic integrated circuits combined to all intents and purposes indivisibly, whether or not on one or more insulating substrates, with or without leadframes, but with no other active or passive circuit elements.

For the classification of the articles defined in this Note, headings 85.41 and 85.42 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature, except in the case of heading 85.23 which might cover them by reference to, in particular, their function.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, “các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết” là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát xét lắp sẵn với bộ khuếch đại, không có loa, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. For the purposes of heading 85.48, “spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators” are those which are neither usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons, nor capable of being recharged.

Subheading Note.

1. Subheading 8527.12 covers only cassette-players with built-in amplifier, without built-in loudspeaker, capable of operating without an external source of electric power and the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).		85.01	Electric motors and generators (excluding generating sets).	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:		8501.10	- Motors of an output not exceeding 37.5 W:	
	- - Động cơ một chiều:			- - DC motors:	
	- - - Động cơ bước:			- - - Stepper motors:	
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.29	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.29	- - - - Other	unit
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	chiếc	8501.10.30	- - - Spindle motors	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.41	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.49	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.49	- - - - Other	unit
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):			- - Other motors including universal (AC/DC) motors:	
	- - - Động cơ bước:			- - - Stepper motors:	
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.51	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.59	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.59	- - - - Other	unit
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	chiếc	8501.10.60	- - - Spindle motors	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.91	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.99	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.99	- - - - Other	unit
8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:		8501.20	- Universal AC/DC motors of an output exceeding 37.5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:			- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.20.12	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.20.19	- - - Other	unit
	- - Công suất trên 1 kW:			- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.20.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8501.20.29	- - - Other	unit
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			- Other DC motors; DC generators:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:		8501.31	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.31.30	- - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.31.40	- - - Động cơ khác	chiếc	8501.31.40	- - - Other motors	unit
8501.31.50	- - - Máy phát điện	chiếc	8501.31.50	- - - Generators	unit
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		8501.32	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Công suất trên 37.5 kW:			- - - Of an output exceeding 37.5 kW:	
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.32.11	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	chiếc	8501.32.12	- - - - Other motors	unit
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	chiếc	8501.32.13	- - - - Generators	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.32.91	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	chiếc	8501.32.92	- - - - Other motors	unit
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	chiếc	8501.32.93	- - - - Generators	unit
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	chiếc	8501.33.00	- - Of an output exceeding 75 kW but not exceeding 375 kW	unit
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	chiếc	8501.34.00	- - Of an output exceeding 375 kW	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:		8501.40	- Other AC motors, single-phase:	
	- - Công suất không quá 1 kW:			- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.40.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.40.19	- - - Other	unit
	- - Công suất trên 1 kW:			- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.40.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8501.40.29	- - - Other	unit
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			- Other AC motors, multi-phase:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:		8501.51	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.51.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.51.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.51.19	- - - Other	unit
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		8501.52	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:			- - - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.52.11	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.52.19	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.19	- - - - Other	unit
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			- - - Of an output exceeding 1 kW but not exceeding 37.5 kW:	
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.52.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.52.29	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.29	- - - - Other	unit
	- - - Công suất trên 37,5 kW:			- - - Of an output exceeding 37.5 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.52.31	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.52.39	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.39	- - - - Other	unit
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	chiếc	8501.53.00	- - Of an output exceeding 75 kW	unit
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			- AC generators (alternators):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:		8501.61	- - Of an output not exceeding 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	chiếc	8501.61.10	- - - Of an output not exceeding 12.5 kVA	unit
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	chiếc	8501.61.20	- - - Of an output exceeding 12.5 kVA	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.62	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		8501.62	-- Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	
8501.62.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	chiếc	8501.62.10	--- Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 150 kVA	unit
8501.62.90	--- Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	chiếc	8501.62.90	--- Of an output exceeding 150 kVA but not exceeding 375 kVA	unit
8501.63.00	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	chiếc	8501.63.00	-- Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA	unit
8501.64.00	-- Công suất trên 750 kVA	chiếc	8501.64.00	-- Of an output exceeding 750 kVA	unit
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.		85.02	Electric generating sets and rotary converters.	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			- Generating sets with compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines):	
8502.11.00	-- Công suất không quá 75 kVA	chiếc	8502.11.00	-- Of an output not exceeding 75 kVA	unit
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		8502.12	-- Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	
8502.12.10	--- Công suất không quá 125 kVA	chiếc	8502.12.10	--- Of an output not exceeding 125 kVA	unit
8502.12.20	--- Công suất trên 125 kVA	chiếc	8502.12.20	--- Of an output exceeding 125 kVA	unit
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:		8502.13	-- Of an output exceeding 375 kVA:	
8502.13.10	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	chiếc	8502.13.10	--- Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	unit
8502.13.90	--- Loại khác	chiếc	8502.13.90	--- Other	unit
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		8502.20	- Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines:	
8502.20.10	-- Công suất không quá 75 kVA	chiếc	8502.20.10	-- Of an output not exceeding 75 kVA	unit
8502.20.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	chiếc	8502.20.20	-- Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 100 kVA	unit
8502.20.30	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.20.30	-- Of an output exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
	-- Công suất trên 10.000 kVA:			-- Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.20.41	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	chiếc	8502.20.41	--- Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8502.20.49	- - - Loại khác	chiếc	8502.20.49	- - - Other	unit
	- Tổ máy phát điện khác:			- Other generating sets:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:		8502.31	- - Wind-powered:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.31.10	- - - Of an output not exceeding 10,000 kVA	unit
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	chiếc	8502.31.20	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA	unit
8502.39	- - Loại khác:		8502.39	- - Other:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	chiếc	8502.39.10	- - - Of an output not exceeding 10 kVA	unit
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.39.20	- - - Of an output exceeding 10 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			- - - Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	chiếc	8502.39.31	- - - - Of an output of 12,500 kVA (10,000 kW) or more	unit
8502.39.39	- - - - Loại khác	chiếc	8502.39.39	- - - - Other	unit
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	chiếc	8502.40.00	- Electric rotary converters	unit
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.		85.03	Parts suitable for use solely or principally with the machines of heading 85.01 or 85.02.	
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	kg	8503.00.10	- Parts used in the manufacture of electric motors of heading 85.01; parts of generators of heading 85.01 or 85.02 of an output of 10,000 kW or more	kg
8503.00.90	- Loại khác	kg	8503.00.90	- Other	kg
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.		85.04	Electrical transformers, static converters (for example, rectifiers) and inductors.	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	chiếc	8504.10.00	- Ballasts for discharge lamps or tubes	unit
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			- Liquid dielectric transformers:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:		8504.21	- - Having a power handling capacity not exceeding 650 kVA:	
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	chiếc	8504.21.10	- - - Step-voltage regulators (auto transformers); instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 5 kVA	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	chiếc	8504.21.92	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 110kV or more	unit
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	chiếc	8504.21.93	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110kV	unit
8504.21.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.21.99	- - - - Other	unit
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:		8504.22	- - Having a power handling capacity exceeding 650 kVA but not exceeding 10,000 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			- - - Step-voltage regulators (auto transformers):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66.000 V trở lên	chiếc	8504.22.11	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more	unit
8504.22.19	- - - - Loại khác	chiếc	8504.22.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	chiếc	8504.22.92	- - - - Of a high side voltage of 110 kV or more	unit
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	chiếc	8504.22.93	- - - - Of a high side voltage of 66kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.22.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.22.99	- - - - Other	unit
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:		8504.23	- - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA:	
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	chiếc	8504.23.10	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA	unit
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	chiếc	8504.23.21	- - - - Not exceeding 20,000 kVA	unit
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	chiếc	8504.23.22	- - - - Exceeding 20,000 kVA but not exceeding 30,000 kVA	unit
8504.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8504.23.29	- - - - Other	unit
	- Máy biến điện khác:			- Other transformers:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:		8504.31	- - Having a power handling capacity not exceeding 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			- - - Instrument potential transformers:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	chiếc	8504.31.11	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more	unit
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng dưới 110 kV	chiếc	8504.31.12	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.31.13	---- Điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66 kV	chiếc	8504.31.13	---- With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	unit
8504.31.19	---- Loại khác	chiếc	8504.31.19	---- Other	unit
	--- Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			--- Instrument current transformers:	
	---- Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			---- With a voltage rating of 110 kV or more:	
8504.31.21	----- Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	chiếc	8504.31.21	----- Ring current transformers with a voltage rating not exceeding 220 kV	unit
8504.31.22	----- Loại khác	chiếc	8504.31.22	----- Other	unit
8504.31.23	---- Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng dưới 110 kV	chiếc	8504.31.23	---- With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.31.24	---- Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66 kV	chiếc	8504.31.24	---- With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	unit
8504.31.29	---- Loại khác	chiếc	8504.31.29	---- Other	unit
8504.31.30	--- Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	chiếc	8504.31.30	--- Flyback transformers	unit
8504.31.40	--- Máy biến áp trung tần	chiếc	8504.31.40	--- Intermediate frequency transformers	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8504.31.91	---- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	chiếc	8504.31.91	---- Of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	unit
8504.31.92	---- Biến áp thích ứng khác	chiếc	8504.31.92	---- Other matching transformers	unit
8504.31.99	---- Loại khác	chiếc	8504.31.99	---- Other	unit
8504.32	-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:		8504.32	-- Having a power handling capacity exceeding 1 kVA but not exceeding 16 kVA:	
	--- Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:			--- Instrument transformers (potential and current) of a power handling capacity not exceeding 5 kVA:	
8504.32.11	---- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.32.11	---- Matching transformers	unit
8504.32.19	---- Loại khác	chiếc	8504.32.19	---- Other	unit
8504.32.20	--- Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	chiếc	8504.32.20	--- Other, of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	unit
8504.32.30	--- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	chiếc	8504.32.30	--- Other, having a minimum frequency of 3 MHz	unit
	--- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			--- Other, of a power handling capacity not exceeding 10 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.32.41	---- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.32.41	---- Matching transformers	unit
8504.32.49	---- Loại khác	chiếc	8504.32.49	---- Other	unit
	--- Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:			--- Other, of a power handling capacity exceeding 10 kVA:	
8504.32.51	---- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.32.51	---- Matching transformers	unit
8504.32.59	---- Loại khác	chiếc	8504.32.59	---- Other	unit
8504.33	-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:		8504.33	-- Having a power handling capacity exceeding 16 kVA but not exceeding 500 kVA:	
	--- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			--- Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.33.11	---- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.33.11	---- Matching transformers	unit
8504.33.19	---- Loại khác	chiếc	8504.33.19	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8504.33.91	---- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.33.91	---- Matching transformers	unit
8504.33.99	---- Loại khác	chiếc	8504.33.99	---- Other	unit
8504.34	-- Có công suất danh định trên 500 kVA:		8504.34	-- Having a power handling capacity exceeding 500 kVA:	
	--- Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			--- Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA:	
	---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			---- Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.11	----- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.34.11	----- Matching transformers	unit
8504.34.12	----- Loại khác	chiếc	8504.34.12	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8504.34.13	----- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.34.13	----- Matching transformers	unit
8504.34.14	----- Loại khác	chiếc	8504.34.14	----- Other	unit
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			--- Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			---- Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.22	----- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.34.22	----- Matching transformers	unit
8504.34.23	----- Loại khác	chiếc	8504.34.23	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8504.34.24	----- Biến áp thích ứng	chiếc	8504.34.24	----- Matching transformers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.34.29	- - - - Loại khác	chiếc	8504.34.29	- - - - Other	unit
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:		8504.40	- Static converters:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông:			- - For automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	chiếc	8504.40.11	- - - Uninterrupted power supplies (UPS)	unit
8504.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8504.40.19	- - - Other	unit
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	chiếc	8504.40.20	- - Battery chargers having a rating exceeding 100 kVA	unit
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	chiếc	8504.40.30	- - Other rectifiers	unit
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	chiếc	8504.40.40	- - Inverters	unit
8504.40.90	- - Loại khác	chiếc	8504.40.90	- - Other	unit
8504.50	- Cuộn cảm khác:		8504.50	- Other inductors:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	chiếc	8504.50.10	- - Inductors for power supplies for automatic data processing machines and units thereof, and for telecommunications apparatus	unit
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	chiếc	8504.50.20	- - Chip type fixed inductors	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	chiếc	8504.50.93	- - - Having a power handling capacity not exceeding 2,500 kVA	unit
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8504.50.94	- - - Having a power handling capacity exceeding 2,500 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	chiếc	8504.50.95	- - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA	unit
8504.90	- Bộ phận:		8504.90	- Parts:	
8504.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	kg	8504.90.10	- - Of goods of subheading of 8504.10	kg
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	kg	8504.90.20	- - Printed circuit assemblies for the goods of subheading 8504.40.11, 8504.40.19 or 8504.50.10	kg
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:			- - For electrical transformers of a capacity not exceeding 10,000 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg	8504.90.31	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	kg
8504.90.39	- - - Loại khác	kg	8504.90.39	- - - Other	kg
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			- - For electrical transformers of a capacity exceeding 10,000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg	8504.90.41	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	kg
8504.90.49	- - - Loại khác	kg	8504.90.49	- - - Other	kg
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	kg	8504.90.50	- - Other, for inductors of a capacity not exceeding 2,500 kVA	kg
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	kg	8504.90.60	- - Other, for inductors of a capacity exceeding 2,500 kVA	kg
8504.90.90	- - Loại khác	kg	8504.90.90	- - Other	kg
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.		85.05	Electro-magnets; permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation; electro-magnetic or permanent magnet chucks, clamps and similar holding devices; electro-magnetic couplings, clutches and brakes; electro-magnetic lifting heads.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			- Permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	kg	8505.11.00	- - Of metal	kg
8505.19.00	- - Loại khác	kg	8505.19.00	- - Other	kg
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	kg	8505.20.00	- Electro-magnetic couplings, clutches and brakes	kg
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	kg	8505.90.00	- Other, including parts	kg
85.06	Pin và bộ pin.		85.06	Primary cells and primary batteries.	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:		8506.10	- Manganese dioxide:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	chiếc	8506.10.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm ³	unit
8506.10.90	- - Loại khác	chiếc	8506.10.90	- - Other	unit
8506.30.00	- Bảng oxit thủy ngân	chiếc	8506.30.00	- Mercuric oxide	unit
8506.40.00	- Bảng oxit bạc	chiếc	8506.40.00	- Silver oxide	unit
8506.50.00	- Bảng liti	chiếc	8506.50.00	- Lithium	unit
8506.60	- Bảng kẽm-khí:		8506.60	- Air-zinc:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	chiếc	8506.60.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm ³	unit
8506.60.90	- - Loại khác	chiếc	8506.60.90	- - Other	unit
8506.80	- Pin và bộ pin khác:		8506.80	- Other primary cells and primary batteries:	
8506.80.10	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	chiếc	8506.80.10	- - Zinc carbon, having an external volume not exceeding 300 cm ³	unit
8506.80.20	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm ³	chiếc	8506.80.20	- - Zinc carbon, having an external volume exceeding 300 cm ³	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	chiếc	8506.80.91	- - - Having an external volume not exceeding 300 cm ³	unit
8506.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8506.80.99	- - - Other	unit
8506.90.00	- Bộ phận	kg	8506.90.00	- Parts	kg
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).		85.07	Electric accumulators, including separators therefor, whether or not rectangular (including square).	
8507.10	- Bảng axit-chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:		8507.10	- Lead-acid, of a kind used for starting piston engines:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.10.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:			- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.10.92	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.10.93	- - - - Loại khác	chiếc	8507.10.93	- - - - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.10.94	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.10.99	- - - - Loại khác	chiếc	8507.10.99	- - - - Other	unit
8507.20	-Ắc qui axit - chì khác:		8507.20	- Other lead-acid accumulators:	
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	chiếc	8507.20.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:			- - - 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.20.91	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.20.92	- - - - Loại khác	chiếc	8507.20.92	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.20.93	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.20.99	- - - - Loại khác	chiếc	8507.20.99	- - - - Other	unit
8507.30	- Bảng niken-cadimi:		8507.30	- Nickel-cadmium:	
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	chiếc	8507.30.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
8507.30.90	- - Loại khác	chiếc	8507.30.90	- - Other	unit
8507.40	- Bảng niken-sắt:		8507.40	- Nickel-iron:	
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	chiếc	8507.40.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
8507.40.90	- - Loại khác	chiếc	8507.40.90	- - Other	unit
8507.50.00	- Bảng Nikel - hydrua kim loại	chiếc	8507.50.00	- Nickel-metal hydride	unit
8507.60	- Bảng ion liti:		8507.60	- Lithium-ion:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	chiếc	8507.60.10	- - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	unit
8507.60.90	- - Loại khác	chiếc	8507.60.90	- - Other	unit
8507.80	-Ắc qui khác:		8507.80	- Other accumulators:	
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	chiếc	8507.80.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	chiếc	8507.80.91	- - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8507.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8507.80.99	- - - Other	unit
8507.90	- Bộ phận:		8507.90	- Parts:	
	- - Các bản cực:			- - Plates:	
8507.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	kg	8507.90.11	- - - Of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	kg
8507.90.12	- - - Cửa loại sử dụng cho máy bay	kg	8507.90.12	- - - Of a kind used for aircraft	kg
8507.90.19	- - - Loại khác	kg	8507.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8507.90.91	- - - Cửa loại sử dụng cho máy bay	kg	8507.90.91	- - - Of a kind used for aircraft	kg
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, làm từ mọi vật liệu trừ PVC	kg	8507.90.92	- - - Battery separators, ready for use, of materials other than poly (vinyl chloride)	kg
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	kg	8507.90.93	- - - Other, of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 or 8507.10.99	kg
8507.90.99	- - - Loại khác	kg	8507.90.99	- - - Other	kg
85.08	Máy hút bụi.		85.08	Vacuum cleaners.	
	- Có động cơ điện lắp liền:			- With self-contained electric motor:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	chiếc	8508.11.00	- - Of a power not exceeding 1,500 W and having a dust bag or other receptacle capacity not exceeding 20 l	unit
8508.19	- - Loại khác:		8508.19	- - Other:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	chiếc	8508.19.10	- - - Of a kind suitable for domestic use	unit
8508.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8508.19.90	- - - Other	unit
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	chiếc	8508.60.00	- Other vacuum cleaners	unit
8508.70	- Bộ phận:		8508.70	- Parts:	
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	kg	8508.70.10	- - Of vacuum cleaners of subheading 8508.11.00 or 8508.19.10	kg
8508.70.90	- - Loại khác	kg	8508.70.90	- - Other	kg
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.		85.09	Electro-mechanical domestic appliances, with self-contained electric motor, other than vacuum cleaners of heading 85.08.	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	chiếc	8509.40.00	- Food grinders and mixers; fruit or vegetable juice extractors	unit

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8509.80	- Thiết bị khác:		8509.80	- Other appliances:	
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	chiếc	8509.80.10	- - Floor polishers	unit
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	chiếc	8509.80.20	- - Kitchen waste disposers	unit
8509.80.90	- - Loại khác	chiếc	8509.80.90	- - Other	unit
8509.90	- Bộ phận:		8509.90	- Parts:	
8509.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	kg	8509.90.10	- - Of goods of subheading 8509.80.10	kg
8509.90.90	- - Loại khác	kg	8509.90.90	- - Other	kg
85.10	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.		85.10	Shavers, hair clippers and hair-removing appliances, with self-contained electric motor.	
8510.10.00	- Máy cạo râu	chiếc	8510.10.00	- Shavers	unit
8510.20.00	- Tông đơ cắt tóc	chiếc	8510.20.00	- Hair clippers	unit
8510.30.00	- Dụng cụ cắt tóc	chiếc	8510.30.00	- Hair-removing appliances	unit
8510.90.00	- Bộ phận	kg	8510.90.00	- Parts	kg
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.		85.11	Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (for example, ignition magnetos, magneto-dynamos, ignition coils, sparking plugs and glow plugs, starter motors); generators (for example, dynamos, alternators) and cut-outs of a kind used in conjunction with such engines.	
8511.10	- Bugi:		8511.10	- Sparking plugs:	
8511.10.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	unit
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	chiếc	8511.10.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	unit
8511.10.90	- - Loại khác	chiếc	8511.10.90	- - Other	unit
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo magneto; bánh đà từ tính:		8511.20	- Ignition magnetos; magneto-dynamos; magnetic flywheels:	
8511.20.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.20.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	unit
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.20.21	- - - Unassembled	unit
8511.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8511.20.29	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	-- Loại khác:			-- Other:	
8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.20.91	--- Unassembled	unit
8511.20.99	--- Loại khác	chiếc	8511.20.99	--- Other	unit
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:		8511.30	- Distributors; ignition coils:	
8511.30.30	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.30.30	-- Of a kind suitable for aircraft engines	unit
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:			-- Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.30.41	--- Unassembled	unit
8511.30.49	--- Loại khác	chiếc	8511.30.49	--- Other	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.30.91	--- Unassembled	unit
8511.30.99	--- Loại khác	chiếc	8511.30.99	--- Other	unit
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:		8511.40	- Starter motors and dual purpose starter-generators:	
8511.40.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.40.10	-- Of a kind used for aircraft engines	unit
	-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			-- Other unassembled starter motors:	
8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.40.21	--- For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.40.29	--- Loại khác	chiếc	8511.40.29	--- Other	unit
	-- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			-- Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.40.31	--- Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	chiếc	8511.40.31	--- For engines of vehicles of heading 87.01	unit
8511.40.32	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8511.40.32	--- For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8511.40.33	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	chiếc	8511.40.33	--- For engines of vehicles of heading 87.05	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
8511.40.91	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.40.91	--- For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.40.99	--- Loại khác	chiếc	8511.40.99	--- Other	unit
8511.50	- Máy phát điện khác:		8511.50	- Other generators:	
8511.50.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.50.10	-- Of a kind used for aircraft engines	unit
	-- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			-- Other unassembled alternators:	
8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.50.21	--- For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.50.29	--- Loại khác	chiếc	8511.50.29	--- Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp, dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			- - Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	chiếc	8511.50.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	unit
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8511.50.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	chiếc	8511.50.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.50.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8511.50.99	- - - Other	unit
8511.80	- Thiết bị khác:		8511.80	- Other equipment:	
8511.80.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	chiếc	8511.80.10	- - Of a kind used for aircraft engines	unit
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ xe ô tô	chiếc	8511.80.20	- - Of a kind suitable for motor vehicles engines	unit
8511.80.90	- - Loại khác	chiếc	8511.80.90	- - Other	unit
8511.90	- Bộ phận:		8511.90	- Parts:	
8511.90.10	- - Cửa loại sử dụng cho động cơ máy bay	kg	8511.90.10	- - Of a kind used for aircraft engines	kg
8511.90.20	- - Cửa loại sử dụng cho động cơ xe ô tô	kg	8511.90.20	- - Of a kind suitable for motor vehicles engines	kg
8511.90.90	- - Loại khác	kg	8511.90.90	- - Other	kg
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.		85.12	Electrical lighting or signalling equipment (excluding articles of heading 85.39), windscreen wipers, defrosters and demisters, of a kind used for cycles or motor vehicles.	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	chiếc	8512.10.00	- Lighting or visual signalling equipment of a kind used on bicycles	unit
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:		8512.20	- Other lighting or visual signalling equipment:	
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	chiếc	8512.20.20	- - Unassembled lighting or visual signalling equipment	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	chiếc	8512.20.91	- - - For motorcycles	unit
8512.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8512.20.99	- - - Other	unit
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:		8512.30	- Sound signalling equipment:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	chiếc	8512.30.10	- - Horns and sirens, assembled	unit
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	chiếc	8512.30.20	- - Unassembled sound signalling equipment	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	-- Loại khác:			-- Other:	
8512.30.91	--- Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	chiếc	8512.30.91	- - - Obstacle detection (warning) devices for vehicles	unit
8512.30.99	--- Loại khác	chiếc	8512.30.99	--- Other	unit
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	chiếc	8512.40.00	- Windscreen wipers, defrosters and demisters	unit
8512.90	- Bộ phận:		8512.90	- Parts:	
8512.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	kg	8512.90.10	- - Of goods of subheading 8512.10	kg
8512.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	kg	8512.90.20	- - Of goods of subheading 8512.20, 8512.30 or 8512.40	kg
85.13	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.		85.13	Portable electric lamps designed to function by their own source of energy (for example, dry batteries, accumulators, magnetos), other than lighting equipment of heading 85.12.	
8513.10	- Đèn:		8513.10	- Lamps:	
8513.10.10	-- Đèn thợ mỏ	chiếc	8513.10.10	- - Miners' helmet lamps	unit
8513.10.20	-- Đèn thợ khai thác đá	chiếc	8513.10.20	- - Quarrymen's lamps	unit
8513.10.90	-- Loại khác	chiếc	8513.10.90	-- Other	unit
8513.90	- Bộ phận:		8513.90	- Parts:	
8513.90.10	-- Cửa đèn mũ thợ mỏ và cửa đèn thợ khai thác đá	kg	8513.90.10	- - Of miners' helmet lamps or quarrymen's lamps	kg
8513.90.30	-- Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	kg	8513.90.30	- - Flashlight reflectors; flashlight switch slides of plastics	kg
8513.90.90	-- Loại khác	kg	8513.90.90	-- Other	kg
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.		85.14	Industrial or laboratory electric furnaces and ovens (including those functioning by induction or dielectric loss); other industrial or laboratory equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss.	
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	chiếc	8514.10.00	- Resistance heated furnaces and ovens	unit
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:		8514.20	- Furnaces and ovens functioning by induction or dielectric loss:	

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.20.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.20.90	- - Loại khác	chiếc	8514.20.90	- - Other	unit
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:		8514.30	- Other furnaces and ovens:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.30.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.30.90	- - Loại khác	chiếc	8514.30.90	- - Other	unit
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	chiếc	8514.40.00	- Other equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss	unit
8514.90	- Bộ phận:		8514.90	- Parts:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	kg	8514.90.20	- - Parts of industrial or laboratory electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	kg
8514.90.90	- - Loại khác	kg	8514.90.90	- - Other	kg
85.15	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tôn, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.		85.15	Electric (including electrically heated gas), laser or other light or photon beam, ultrasonic, electron beam, magnetic pulse or plasma arc soldering, brazing or welding machines and apparatus, whether or not capable of cutting; electric machines and apparatus for hot spraying of metals or cermets.	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):			- Brazing or soldering machines and apparatus:	
8515.11.00	- - Mò hàn sắt và súng hàn	chiếc	8515.11.00	- - Soldering irons and guns	unit
8515.19	- - Loại khác:		8515.19	- - Other:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	chiếc	8515.19.10	- - - Machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8515.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8515.19.90	- - - Other	unit
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			- Machines and apparatus for resistance welding of metal:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	chiếc	8515.21.00	- - Fully or partly automatic	unit
8515.29.00	- - Loại khác	chiếc	8515.29.00	- - Other	unit
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			- Machines and apparatus for arc (including plasma arc) welding of metals:	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	chiếc	8515.31.00	- - Fully or partly automatic	unit
8515.39	- - Loại khác:		8515.39	- - Other:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thể	chiếc	8515.39.10	- - - AC arc welders, transformer type	unit
8515.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8515.39.90	- - - Other	unit
8515.80	- Máy và thiết bị khác:		8515.80	- Other machines and apparatus:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	chiếc	8515.80.10	- - Electric machines and apparatus for hot spraying of metals or sintered metal carbides	unit
8515.80.90	- - Loại khác	chiếc	8515.80.90	- - Other	unit
8515.90	- Bộ phận:		8515.90	- Parts:	
8515.90.10	- - Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thể	kg	8515.90.10	- - Of AC arc welders, transformer type	kg
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	kg	8515.90.20	- - Parts of machine apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards	kg
8515.90.90	- - Loại khác	kg	8515.90.90	- - Other	kg
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.		85.16	Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro-thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:		8516.10	- Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters:	
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	chiếc	8516.10.10	- - Instantaneous or storage water heaters	unit
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	chiếc	8516.10.30	- - Immersion heaters	unit
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			- Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus:	
8516.21.00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	chiếc	8516.21.00	- - Storage heating radiators	unit
8516.29.00	- - Loại khác	chiếc	8516.29.00	- - Other	unit
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			- Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	chiếc	8516.31.00	- - Hair dryers	unit
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	chiếc	8516.32.00	- - Other hair-dressing apparatus	unit
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	chiếc	8516.33.00	- - Hand-drying apparatus	unit
8516.40	- Bàn là điện:		8516.40	- Electric smoothing irons:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	chiếc	8516.40.10	- - Of a kind designed to use steam from industrial boilers	unit
8516.40.90	- - Loại khác	chiếc	8516.40.90	- - Other	unit
8516.50.00	- Lò vi sóng	chiếc	8516.50.00	- Microwave ovens	unit
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:		8516.60	- Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	chiếc	8516.60.10	- - Rice cookers	unit
8516.60.90	- - Loại khác	chiếc	8516.60.90	- - Other	unit
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:			- Other electro-thermic appliances:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	chiếc	8516.71.00	- - Coffee or tea makers	unit
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	chiếc	8516.72.00	- - Toasters	unit
8516.79	- - Loại khác:		8516.79	- - Other:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	chiếc	8516.79.10	- - - Kettles	unit
8516.79.90	- - - Loại khác	chiếc	8516.79.90	- - - Other	unit
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:		8516.80	- Electric heating resistors:	
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	chiếc	8516.80.10	- - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces	unit
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	chiếc	8516.80.30	- - For domestic appliances	unit
8516.80.90	- - Loại khác	chiếc	8516.80.90	- - Other	unit
8516.90	- Bộ phận:		8516.90	- Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			- - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	kg	8516.90.21	- - - Sealed hotplates for domestic appliances	kg
8516.90.29	- - - Loại khác	kg	8516.90.29	- - - Other	kg
8516.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	kg	8516.90.30	- - Of goods of subheading 8516.10	kg
8516.90.40	- - Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	kg	8516.90.40	- - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines	kg
8516.90.90	- - Loại khác	kg	8516.90.90	- - Other	kg
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.		85.17	Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28.	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:			- Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	chiếc	8517.11.00	- - Line telephone sets with cordless handsets	unit
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	chiếc	8517.12.00	- - Telephones for cellular networks or for other wireless networks	unit
8517.18.00	- - Loại khác	chiếc	8517.18.00	- - Other	unit
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			- Other apparatus for transmission or reception of voices, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network):	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	chiếc	8517.61.00	- - Base stations	unit
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:		8517.62	- - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or other data, including switching and routing apparatus:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.10	- - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			- - - Units of automatic data processing machines other than units of heading 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	chiếc	8517.62.21	- - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges and routers	unit
8517.62.29	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.29	- - - - Other	unit
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	chiếc	8517.62.30	- - - Telephonic or telegraphic switching	unit
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			- - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	chiếc	8517.62.41	- - - - Modems including cable modems and modem cards	unit
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	chiếc	8517.62.42	- - - - Concentrators or multiplexers	unit
8517.62.49	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.49	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			- - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	chiếc	8517.62.51	- - - - Wireless LANs	unit
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.52	- - - - Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	chiếc	8517.62.53	- - - - Other transmission apparatus for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.59	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.59	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			- - - Other transmission apparatus:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	chiếc	8517.62.61	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.69	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.69	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	chiếc	8517.62.91	- - - - Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers	unit
8517.62.92	- - - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.62.92	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.99	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.99	- - - - Other	unit
8517.69.00	- - Loại khác	chiếc	8517.69.00	- - Other	unit
8517.70	- Bộ phận:		8517.70	- Parts:	
8517.70.10	- - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	chiếc	8517.70.10	- - Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers	unit
	- - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			- - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers:	
8517.70.21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)	chiếc	8517.70.21	- - - Of cellular telephones	unit
8517.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.29	- - - Other	unit
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			- - Other printed circuit boards, assembled:	
8517.70.31	- - - Dừng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	chiếc	8517.70.31	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	unit
8517.70.32	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.32	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.39	- - - Other	unit
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.40	- - Aerials or antennae of a kind used with apparatus for radio-telephony and radio-telegraphy	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8517.70.91	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	chiếc	8517.70.91	- - - Of goods for line telephony or line telegraphy	unit
8517.70.92	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.92	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.99	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.		85.18	Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets.	
8518.10	- Micro và giá micro:		8518.10	- Microphones and stands therefor:	
	- - Micro:			- - Microphones:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	chiếc	8518.10.11	- - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use	unit
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	chiếc	8518.10.19	- - - Other microphones, whether or not with their stands	unit
8518.10.90	- - Loại khác	chiếc	8518.10.90	- - Other	unit
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:			- Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:		8518.21	- - Single loudspeakers, mounted in their enclosures:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.21.10	- - - Box speaker type	unit
8518.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.21.90	- - - Other	unit
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:		8518.22	- - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.22.10	- - - Box speaker type	unit
8518.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.22.90	- - - Other	unit
8518.29	- - Loại khác:		8518.29	- - Other:	
8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	chiếc	8518.29.20	- - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use	unit
8518.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.29.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:		8518.30	- Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.10	- - Headphones	unit
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.20	- - Earphones	unit
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.30.40	- - Line telephone handsets	unit
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			- - Other combined microphone/speaker sets:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	chiếc	8518.30.51	- - - For goods of subheading 8517.12.00	unit
8518.30.59	- - - Loại khác	chiếc	8518.30.59	- - - Other	unit
8518.30.90	- - Loại khác	chiếc	8518.30.90	- - Other	unit
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:		8518.40	- Audio-frequency electric amplifiers:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.20	- - Used as repeaters in line telephony	unit
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.30	- - Used as repeaters in telephony other than line telephony	unit
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	chiếc	8518.40.40	- - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers	unit
8518.40.90	- - Loại khác	chiếc	8518.40.90	- - Other	unit
8518.50	- Bộ tăng âm điện:		8518.50	- Electric sound amplifier sets:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	chiếc	8518.50.10	- - Having a power rating of 240 W or more	unit
8518.50.20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	chiếc	8518.50.20	- - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V	unit
8518.50.90	- - Loại khác	chiếc	8518.50.90	- - Other	unit
8518.90	- Bộ phận:		8518.90	- Parts:	
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	kg	8518.90.10	- - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies	kg
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	kg	8518.90.20	- - Of goods of subheading 8518.40.40	kg
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	kg	8518.90.30	- - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8518.90.40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	kg	8518.90.40	- - Of goods of subheading 8518.29.90	kg
8518.90.90	- - Loại khác	kg	8518.90.90	- - Other	kg
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.		85.19	Sound recording or reproducing apparatus.	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:		8519.20	- Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	chiếc	8519.20.10	- - Coins or disc operated record players	unit
8519.20.20	- - Loại khác	chiếc	8519.20.20	- - Other	unit
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	chiếc	8519.30.00	- Turntables (record-decks)	unit
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	chiếc	8519.50.00	- Telephone answering machines	unit
	- Thiết bị khác:			- Other apparatus:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:		8519.81	- - Using magnetic, optical or semiconductor media:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	chiếc	8519.81.10	- - - Pocket size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm	unit
8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.20	- - - Cassette recorders, with built in amplifiers and one or more built in loudspeakers, operating only with an external source of power	unit
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	chiếc	8519.81.30	- - - Compact disc players	unit
	- - - Máy sao âm:			- - - Transcribing machines:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.41	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.49	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.49	- - - - Other	unit
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.50	- - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power	unit
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			- - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.61	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.69	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.69	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			--- Other sound reproducing apparatus, cassette type:	
8519.81.71	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.71	---- Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.79	---- Loại khác	chiếc	8519.81.79	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8519.81.91	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.91	---- Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.99	---- Loại khác	chiếc	8519.81.99	---- Other	unit
8519.89	-- Loại khác:		8519.89	-- Other:	
	--- Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			--- Cinematographic sound reproducers:	
8519.89.11	---- Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	chiếc	8519.89.11	---- For film of a width of less than 16 mm	unit
8519.89.12	---- Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	chiếc	8519.89.12	---- For film of a width of 16 mm or more	unit
8519.89.20	--- Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	chiếc	8519.89.20	--- Record-players with or without loudspeakers	unit
8519.89.30	--- Cửa loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.89.30	--- Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.89.90	--- Loại khác	chiếc	8519.89.90	--- Other	unit
85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.		85.21	Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner.	
8521.10	- Loại dùng băng từ:		8521.10	- Magnetic tape-type:	
8521.10.10	-- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.10.10	-- Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.10.90	-- Loại khác	chiếc	8521.10.90	-- Other	unit
8521.90	- Loại khác:		8521.90	- Other:	
	-- Đầu đĩa laser:			-- Laser disc players:	
8521.90.11	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.90.11	--- Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.90.19	--- Loại khác	chiếc	8521.90.19	--- Other	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
8521.90.91	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.90.91	--- Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.90.99	--- Loại khác	chiếc	8521.90.99	--- Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.		85.22	Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21.	
8522.10.00	- Cùm đầu đọc-ghi	chiếc	8522.10.00	- Pick-up cartridges	unit
8522.90	- Loại khác:		8522.90	- Other:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	chiếc	8522.90.20	- - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines	unit
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	chiếc	8522.90.30	- - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers	unit
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	chiếc	8522.90.40	- - Audio or video tape decks and compact disc mechanisms	unit
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	chiếc	8522.90.50	- - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	kg	8522.90.91	- - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers	kg
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	kg	8522.90.92	- - - Other parts of telephone answering	kg
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	kg	8522.90.93	- - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21	kg
8522.90.99	- - - Loại khác	kg	8522.90.99	- - - Other	kg
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.		85.23	Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, “smart cards” and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37.	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:			- Magnetic media:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:		8523.21	- - Cards incorporating a magnetic stripe:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	chiếc	8523.21.10	- - - Unrecorded	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8523.21.90	- - - Other	unit
8523.29	- - Loại khác:		8523.29	- - Other:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.11	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.19	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.21	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.29	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.31	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.33	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.33	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.39	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.41	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.42	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	chiếc	8523.29.43	- - - - - Other video tapes	unit
8523.29.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.49	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.51	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.52	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.52	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.59	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.61	- - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.29.62	----- Loại dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.62	----- Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.63	----- Băng video khác	chiếc	8523.29.63	----- Other video tapes	unit
8523.29.69	----- Loại khác	chiếc	8523.29.69	----- Other	unit
	--- Đĩa từ:			--- Magnetic discs:	
	---- Loại chưa ghi:			---- Unrecorded:	
8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	chiếc	8523.29.71	----- Computer hard disks and diskettes	unit
8523.29.79	----- Loại khác	chiếc	8523.29.79	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
	----- Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			----- Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.81	----- Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.81	----- Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.82	----- Loại khác	chiếc	8523.29.82	----- Other	unit
8523.29.83	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.83	----- Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.84	----- Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.84	----- Other, of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.89	----- Loại khác	chiếc	8523.29.89	----- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
	---- Loại chưa ghi:			---- Unrecorded:	
8523.29.91	----- Loại sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.91	----- Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.92	----- Loại khác	chiếc	8523.29.92	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
	----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			----- Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.93	----- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.93	----- Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.94	----- Loại khác	chiếc	8523.29.94	----- Other	unit
8523.29.95	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể	chiếc	8523.29.95	----- Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)			form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.29.99	----- Loại khác	chiếc	8523.29.99	----- Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			- Optical media:	
8523.41	-- Loại chưa ghi:		8523.41	-- Unrecorded:	
8523.41.10	--- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.41.10	--- Of a kind suitable for computer use	unit
8523.41.90	--- Loại khác	chiếc	8523.41.90	--- Other	unit
8523.49	-- Loại khác:		8523.49	-- Other:	
	--- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			--- Discs for laser reading systems:	
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.11	---- Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			---- Of a kind used for reproducing sound only:	
8523.49.12	----- Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	chiếc	8523.49.12	----- Educational, technical, scientific, historical or cultural discs	unit
8523.49.13	----- Loại khác	chiếc	8523.49.13	----- Other	unit
8523.49.14	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.49.14	---- Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.49.19	---- Loại khác	chiếc	8523.49.19	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8523.49.91	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.91	---- Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.49.92	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	chiếc	8523.49.92	---- Of a kind used for reproducing sound only	unit
8523.49.93	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông	chiếc	8523.49.93	---- Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)			providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.49.99	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.99	- - - - Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			- Semiconductor media:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:		8523.51	- - Solid-state non-volatile storage devices:	
	- - - Loại chưa ghi:			- - - Unrecorded:	
8523.51.11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.11	- - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.19	- - - - Loại khác	chiếc	8523.51.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.51.21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.29	- - - - - Other	unit
8523.51.30	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.51.30	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.51.90	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.90	- - - - - Other	unit
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	chiếc	8523.52.00	- - "Smart cards"	unit
8523.59	- - Loại khác:		8523.59	- - Other:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	chiếc	8523.59.10	- - - Proximity cards and tags	unit
	- - - Loại khác, chưa ghi:			- - - Other, unrecorded:	
8523.59.21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.59.21	- - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.59.29	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.29	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8523.59.30	- - - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.59.30	- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.59.40	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.59.90	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.90	- - - - Other	unit
8523.80	- Loại khác:		8523.80	- Other:	
8523.80.40	- - Địa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	chiếc	8523.80.40	- - Gramophone records	unit
	- - Loại khác, chưa ghi:			- - Other, unrecorded:	
8523.80.51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.80.51	- - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.80.91	- - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.80.92	- - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.99	- - - Other	unit
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.		85.25	Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders.	
8525.50.00	- Thiết bị phát	chiếc	8525.50.00	- Transmission apparatus	unit
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	chiếc	8525.60.00	- Transmission apparatus incorporating reception apparatus	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:		8525.80	- Television cameras, digital cameras and video camera recorders:	
8525.80.10	- - Webcam	chiếc	8525.80.10	- - Web cameras	unit
	- - Camera ghi hình ảnh:			- - Video camera recorders:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	chiếc	8525.80.31	- - - Of a kind used in broadcasting	unit
8525.80.39	- - - Loại khác	chiếc	8525.80.39	- - - Other	unit
8525.80.40	- - Camera truyền hình	chiếc	8525.80.40	- - Television cameras	unit
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	chiếc	8525.80.50	- - Other digital cameras	unit
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.		85.26	Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio remote control apparatus.	
8526.10	- Rada:		8526.10	- Radar apparatus:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.10.10	- - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.10.90	- - Loại khác	chiếc	8526.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:		8526.91	- - Radio navigational aid apparatus:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.91.10	- - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8526.91.90	- - - Other	unit
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	chiếc	8526.92.00	- - Radio remote control apparatus	unit
85.27	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.		85.27	Reception apparatus for radio-broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock.	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			- Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	chiếc	8527.12.00	- - Pocket-size radio cassette-players	unit
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.13	- - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8527.13.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.13.10	- - - Portable	unit
8527.13.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.13.90	- - - Other	unit
8527.19	- - Loại khác:		8527.19	- - Other:	
	- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			- - - Reception apparatus capable of planning, managing and monitoring the electromagnetic spectrum:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	chiếc	8527.19.11	- - - - Portable	unit
8527.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	8527.19.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	chiếc	8527.19.91	- - - - Portable	unit
8527.19.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.19.99	- - - - Other	unit
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			- Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles:	
8527.21.00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	chiếc	8527.21.00	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus	unit
8527.29.00	- - Loại khác	chiếc	8527.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.91	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.91.10	- - - Portable	unit
8527.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.91.90	- - - Other	unit
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:		8527.92	- - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.92.10	- - - Portable	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8527.92.91	- - - - Mains operated	unit
8527.92.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.92.99	- - - - Other	unit
8527.99	- - Loại khác:		8527.99	- - Other:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.99.10	- - - Portable	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8527.99.91	- - - - Mains operated	unit
8527.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.99.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.		85.28	Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus.	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			- Cathode-ray tube monitors:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.41	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.41.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.41.10	- - - Colour	unit
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.41.20	- - - Monochrome	unit
8528.49	- - Loại khác:		8528.49	- - Other:	
8528.49.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.49.10	- - - Colour	unit
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.49.20	- - - Monochrome	unit
	- Màn hình khác:			- Other monitors:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.51	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.51.10	- - - Màn hình dạng kiểu chiếu hắt	chiếc	8528.51.10	- - - Projection type flat panel display units	unit
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	chiếc	8528.51.20	- - - Other, colour	unit
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	chiếc	8528.51.30	- - - Other, monochrome	unit
8528.59	- - Loại khác:		8528.59	- - Other:	
8528.59.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.59.10	- - - Colour	unit
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.59.20	- - - Monochrome	unit
	- Máy chiếu:			- Projectors:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.61	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dạng	chiếc	8528.61.10	- - - Flat panel display type	unit
8528.61.90	- - - Loại khác	chiếc	8528.61.90	- - - Other	unit
8528.69	- - Loại khác:		8528.69	- - Other:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	chiếc	8528.69.10	- - - Having the capability of projecting on a screen of 300 inches or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8528.69.90	- - - Loại khác	chiếc	8528.69.90	- - - Other	unit
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			- Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:		8528.71	- - Not designed to incorporate a video display or screen:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			- - - Set top boxes which have a communications function:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8528.71.11	- - - - Mains operated	unit
8528.71.19	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8528.71.91	- - - - Mains operated	unit
8528.71.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.99	- - - - Other	unit
8528.72	- - Loại khác, màu:		8528.72	- - Other, colour:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	chiếc	8528.72.10	- - - Battery operated	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	chiếc	8528.72.91	- - - - Cathode-ray tube type	unit
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	chiếc	8528.72.92	- - - - Liquid crystal device (LCD), light emitting diode (LED) and other flat panel	unit
8528.72.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.72.99	- - - - Other	unit
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	chiếc	8528.73.00	- - Other, monochrome	unit
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.		85.29	Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.25 to 85.28.	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:		8529.10	- Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:			- - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi-media systems and parts thereof:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	chiếc	8529.10.21	- - - For television reception	unit
8529.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8529.10.29	- - - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	chiếc	8529.10.30	- - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers	unit
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	chiếc	8529.10.40	- - Aerial filters and separators	unit
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	chiếc	8529.10.60	- - Feed horns (wave guide)	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	kg	8529.10.92	- - - Of a kind used with transmission apparatus for radio-broadcasting or television	kg
8529.10.99	- - - Loại khác	kg	8529.10.99	- - - Other	kg
8529.90	- Loại khác:		8529.90	- Other:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	kg	8529.90.20	- - Of decoders	kg
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	kg	8529.90.40	- - Of digital cameras or video camera recorders	kg
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Other printed circuit boards, assembled:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	kg	8529.90.51	- - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60	kg
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	kg	8529.90.52	- - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99	kg
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:			- - - For goods of heading 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	kg	8529.90.53	- - - - For flat panel displays	kg
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	kg	8529.90.54	- - - - Other, for television receivers	kg
8529.90.55	- - - - Loại khác	kg	8529.90.55	- - - - Other	kg
8529.90.59	- - - Loại khác	kg	8529.90.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	kg	8529.90.91	- - - For television receivers	kg
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	kg	8529.90.94	- - - For flat panel displays	kg
8529.90.99	- - - Loại khác	kg	8529.90.99	- - - Other	kg
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).		85.30	Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08).	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	chiếc	8530.10.00	- Equipment for railways or tramways	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8530.80.00	- Thiết bị khác	chiếc	8530.80.00	- Other equipment	unit
8530.90.00	- Bộ phận	kg	8530.90.00	- Parts	kg
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.		85.31	Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30.	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:		8531.10	- Burglar or fire alarms and similar apparatus:	
8531.10.10	-- Báo trộm	chiếc	8531.10.10	-- Burglar alarms	unit
8531.10.20	-- Báo cháy	chiếc	8531.10.20	-- Fire alarms	unit
8531.10.30	-- Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	chiếc	8531.10.30	-- Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms)	unit
8531.10.90	-- Loại khác	chiếc	8531.10.90	-- Other	unit
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	chiếc	8531.20.00	- Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light emitting diodes (LED)	unit
8531.80	- Thiết bị khác:		8531.80	- Other apparatus:	
	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:			- - Electronic bells and other sound signalling apparatus:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	chiếc	8531.80.11	- - - Door bells and other door sound signalling apparatus	unit
8531.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.19	- - - Other	unit
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			- - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	chiếc	8531.80.21	- - - Vacuum fluorescent display panels	unit
8531.80.29	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.29	- - - Other	unit
8531.80.90	- - Loại khác	chiếc	8531.80.90	- - Other	unit
8531.90	- Bộ phận:		8531.90	- Parts:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	kg	8531.90.10	- - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29	kg
8531.90.20	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	kg	8531.90.20	- - Of door bells or other door sound signalling apparatus	kg
8531.90.30	- - Cửa chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	kg	8531.90.30	- - Of other bells or sound signaling apparatus	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8531.90.90	- - Loại khác	kg	8531.90.90	- - Other	kg
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).		85.32	Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set).	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	kg	8532.10.00	- Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors)	kg
	- Tụ điện cố định khác:			- Other fixed capacitors:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	kg	8532.21.00	- - Tantalum	kg
8532.22.00	- - Tụ nhôm	kg	8532.22.00	- - Aluminium electrolytic	kg
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	kg	8532.23.00	- - Ceramic dielectric, single layer	kg
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	kg	8532.24.00	- - Ceramic dielectric, multilayer	kg
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	kg	8532.25.00	- - Dielectric of paper or plastics	kg
8532.29.00	- - Loại khác	kg	8532.29.00	- - Other	kg
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	kg	8532.30.00	- Variable or adjustable (pre-set) capacitors	kg
8532.90.00	- Bộ phận	kg	8532.90.00	- Parts	kg
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.		85.33	Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors.	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:		8533.10	- Fixed carbon resistors, composition or film	
8533.10.10	- - Điện trở dán	kg	8533.10.10	- - Surface mounted	kg
8533.10.90	- - Loại khác	kg	8533.10.90	- - Other	kg
	- Điện trở cố định khác:			- Other fixed resistors:	
8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	kg	8533.21.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg
8533.29.00	- - Loại khác	kg	8533.29.00	- - Other	kg
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			- Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers:	
8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	kg	8533.31.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg
8533.39.00	- - Loại khác	kg	8533.39.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	kg	8533.40.00	- Other variable resistors, including rheostats and potentiometers	kg
8533.90.00	- Bộ phận	kg	8533.90.00	- Parts	kg
85.34	Mạch in.		85.34	Printed circuits.	
8534.00.10	- Một mặt	kg	8534.00.10	- Single-sided	kg
8534.00.20	- Hai mặt	kg	8534.00.20	- Double-sided	kg
8534.00.30	- Nhiều lớp	kg	8534.00.30	- Multi-layer	kg
8534.00.90	- Loại khác	kg	8534.00.90	- Other	kg
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.		85.35	Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts.	
8535.10.00	- Cầu chì	chiếc	8535.10.00	- Fuses	unit
	- Bộ ngắt mạch tự động:			- Automatic circuit breakers:	
8535.21	-- Có điện áp dưới 72,5 kV:		8535.21	-- For a voltage of less than 72.5 kV:	
8535.21.10	--- Loại hộp đúc	chiếc	8535.21.10	--- Moulded case type	unit
8535.21.90	--- Loại khác	chiếc	8535.21.90	--- Other	unit
8535.29.00	-- Loại khác	chiếc	8535.29.00	-- Other	unit
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:		8535.30	- Isolating switches and make-and-break switches:	
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			-- Suitable for a voltage exceeding 1kV but not exceeding 40 kV:	
8535.30.11	--- Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	chiếc	8535.30.11	--- Disconnectors having a voltage of less than 36 kV	unit
8535.30.19	--- Loại khác	chiếc	8535.30.19	--- Other	unit
8535.30.20	-- Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	chiếc	8535.30.20	-- For a voltage of 66 kV or more	unit
8535.30.90	-- Loại khác	chiếc	8535.30.90	-- Other	unit
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	chiếc	8535.40.00	- Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8535.90	- Loại khác:		8535.90	- Other:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	chiếc	8535.90.10	- - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers	unit
8535.90.90	- - Loại khác	chiếc	8535.90.90	- - Other	unit
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chỉ tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.		85.36	Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables.	
8536.10	- Cầu chì:		8536.10	- Fuses:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			- - Thermal fuses; glass type fuses:	
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.10.11	- - - For use in electric fans	unit
8536.10.12	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.10.12	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8536.10.13	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.10.91	- - - For use in electric fans	unit
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.10.92	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8536.10.93	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.99	- - - Other	unit
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:		8536.20	- Automatic circuit breakers:	
	- - Loại hộp đúc:			- - Moulded case type:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.11	- - - For a current of less than 16 A	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	chiếc	8536.20.12	- - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A	unit
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	chiếc	8536.20.13	- - - For a current of 32 A or more, but not more than 1,000 A	unit
8536.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.19	- - - Other	unit
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	8536.20.20	- - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.91	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.99	- - - Other	unit
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:		8536.30	- Other apparatus for protecting electrical circuits:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	chiếc	8536.30.10	- - Lightning arresters	unit
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	chiếc	8536.30.20	- - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8536.30.90	- - Loại khác	chiếc	8536.30.90	- - Other	unit
	- Rơ-le:			- Relays:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:		8536.41	- - For a voltage not exceeding 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.41.10	- - - Digital relays	unit
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	chiếc	8536.41.20	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.41.30	- - - Of a kind used in electric fans	unit
8536.41.40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.41.40	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8536.41.90	- - - Other	unit
8536.49	- - Loại khác:		8536.49	- - Other:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.49.10	- - - Digital relays	unit
8536.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8536.49.90	- - - Other	unit
8536.50	- Cầu dao khác:		8536.50	- Other switches:	
8536.50.20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	chiếc	8536.50.20	- - Over-current and residual-current automatic switches	unit
	- - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ			- - High inrush switches and commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cho máy điều hoà không khí:			and magnetic switches for air-conditioning machines:	
8536.50.32	- - - Cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	chiếc	8536.50.32	- - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment	unit
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.33	- - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A	unit
8536.50.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.39	- - - Other	unit
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	chiếc	8536.50.40	- - Miniature switches for rice cookers or toaster ovens	unit
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			- - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits (insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electromechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.51	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.59	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.59	- - - Other	unit
	- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:			- - Make and break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A:	
8536.50.61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.50.61	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.69	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.69	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.50.92	- - - Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện	chiếc	8536.50.92	- - - Of a kind suitable for use in electric fans	unit
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyên mạch	chiếc	8536.50.95	- - - Other, starters for electric motors or fuse switches	unit
8536.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.99	- - - Other	unit
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			- Lamp-holders, plugs and sockets:	
8536.61	- - Đui đèn:		8536.61	- - Lamp-holders:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	chiếc	8536.61.10	- - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.61.91	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.61.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.61.99	- - - - Other	unit
8536.69	- - Loại khác:		8536.69	- - Other:	
	- - - Phích cắm điện thoại:			- - - Telephone plugs:	
8536.69.11	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.69.11	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.19	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.19	- - - - Other	unit
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			- - - Audio/video sockets and cathode ray tube sockets for television or radio receivers:	
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.22	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.29	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.29	- - - - Other	unit
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			- - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.32	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.39	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.92	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.99	- - - - Other	unit
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		8536.70	- Connectors for optical fibres, optical fibres bundles or cables:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	chiếc	8536.70.10	- - Of ceramics	unit
8536.70.20	- - Bằng đồng	chiếc	8536.70.20	- - Of copper	unit
8536.70.90	- - Loại khác	chiếc	8536.70.90	- - Other	unit
8536.90	- Thiết bị khác:		8536.90	- Other apparatus:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			- - Connection and contact elements for wires and cables; wafer probers:	
8536.90.12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.12	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.19	- - - Other	unit
	- - Hộp đầu nối:			- - Junction boxes:	
8536.90.22	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.22	- - - For a current of less than 16 A	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.29	- - - Other	unit
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu jack, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			- - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector and adaptor for co-axial cable; commutators:	
8536.90.32	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.32	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			- - - For a current of less than 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	chiếc	8536.90.93	- - - - Telephone patch panels	unit
8536.90.94	- - - - Loại khác	chiếc	8536.90.94	- - - - Other	unit
8536.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.99	- - - Other	unit
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.		85.37	Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17.	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		8537.10	- For a voltage not exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			- - Switchboards and control panels:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.11	- - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	chiếc	8537.10.12	- - - Control panels fitted with a programmable processor	unit
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8537.10.13	- - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16	unit
8537.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.19	- - - Other	unit
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	chiếc	8537.10.20	- - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8537.10.30	- - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	chiếc	8537.10.91	- - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.92	- - - Of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.99	- - - Other	unit
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:		8537.20	- For a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:			- - Switchboards:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	chiếc	8537.20.11	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit
8537.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.19	- - - Other	unit
	- - Bảng điều khiển:			- - Control panels:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	chiếc	8537.20.21	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit
8537.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.29	- - - Other	unit
8537.20.90	- - Loại khác	chiếc	8537.20.90	- - Other	unit
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.		85.38	Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37.	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:		8538.10	- Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.10.11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8538.10.11	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị radio	chiếc	8538.10.12	- - - Of a kind used in radio equipment	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8538.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.10.21	- - - Dùng cho hệ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8538.10.21	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị radio	chiếc	8538.10.22	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8538.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.29	- - - Other	unit
8538.90	- Loại khác:		8538.90	- Other:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	chiếc	8538.90.11	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	unit
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	chiếc	8538.90.12	- - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 or 8536.90.19	unit
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	chiếc	8538.90.13	- - - Parts of goods of subheading 8537.10.20	unit
8538.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.90.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	chiếc	8538.90.21	- - - Parts including printed circuit assemblies of telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	unit
8538.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8538.90.29	- - - Other	unit
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.		85.39	Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps.	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):		8539.10	- Sealed beam lamp units:	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	chiếc	8539.10.10	- - For motor vehicles of Chapter 87	unit
8539.10.90	- - Loại khác	chiếc	8539.10.90	- - Other	unit
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			- Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8539.21	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:		8539.21	-- Tungsten halogen:	
8539.21.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.21.20	--- Of a kind used in medical equipment	unit
8539.21.30	--- Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.21.30	--- Of a kind used for motor vehicles	unit
8539.21.40	--- Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.21.40	--- Other reflector lamp bulbs	unit
8539.21.90	--- Loại khác	chiếc	8539.21.90	--- Other	unit
8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:		8539.22	-- Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V:	
8539.22.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.22.20	--- Of a kind used in medical equipment	unit
8539.22.30	--- Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.22.30	--- Other reflector lamp bulbs	unit
8539.22.90	--- Loại khác	chiếc	8539.22.90	--- Other	unit
8539.29	-- Loại khác:		8539.29	-- Other:	
8539.29.10	--- Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.10	--- Of a kind used in medical equipment	unit
8539.29.20	--- Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.29.20	--- Of a kind used for motor vehicles	unit
8539.29.30	--- Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.29.30	--- Other reflector lamp bulbs	unit
	--- Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:			--- Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V:	
8539.29.41	---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.41	---- Of a kind suitable for medical equipment	unit
8539.29.49	---- Loại khác	chiếc	8539.29.49	---- Other	unit
8539.29.50	--- Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	chiếc	8539.29.50	--- Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V	unit
8539.29.60	--- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	chiếc	8539.29.60	--- Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V	unit
8539.29.90	--- Loại khác	chiếc	8539.29.90	--- Other	unit
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			- Discharge lamps, other than ultra-violet lamps:	
8539.31	-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:		8539.31	-- Fluorescent, hot cathode:	
8539.31.10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	chiếc	8539.31.10	--- Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.31.90	--- Loại khác	chiếc	8539.31.90	--- Other	unit
8539.32.00	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	chiếc	8539.32.00	-- Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps	unit
8539.39	-- Loại khác:		8539.39	-- Other:	
8539.39.10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	chiếc	8539.39.10	--- Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.39.30	--- Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	chiếc	8539.39.30	--- Other fluorescent cold cathode types	unit
8539.39.90	--- Loại khác	chiếc	8539.39.90	--- Other	unit

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang;			- Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps:	
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	chiếc	8539.41.00	- - Arc-lamps	unit
8539.49.00	- - Loại khác	chiếc	8539.49.00	- - Other	unit
8539.90	- Bộ phận:		8539.90	- Parts:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	kg	8539.90.10	- - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps	kg
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	kg	8539.90.20	- - Other, suitable for lamps of motor vehicles	kg
8539.90.90	- - Loại khác	kg	8539.90.90	- - Other	kg
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).		85.40	Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes).	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			- Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes:	
8540.11.00	- - Loại màu	chiếc	8540.11.00	- - Colour	unit
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	chiếc	8540.12.00	- - Monochrome	unit
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	chiếc	8540.20.00	- Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photo-cathode tubes	unit
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:		8540.40	- Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	chiếc	8540.40.10	- - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25	unit
8540.40.90	- - Loại khác	chiếc	8540.40.90	- - Other	unit
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	chiếc	8540.60.00	- Other cathode-ray tubes	unit
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			- Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes:	
8540.71.00	- - Magnetrons	chiếc	8540.71.00	- - Magnetrons	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8540.79.00	- - Loại khác	chiếc	8540.79.00	- - Other	unit
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			- Other valves and tubes:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	chiếc	8540.81.00	- - Receiver or amplifier valves and tubes	unit
8540.89.00	- - Loại khác	chiếc	8540.89.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8540.91.00	- - Cửa ống đèn tia âm cực	kg	8540.91.00	- - Of cathode-ray tubes	kg
8540.99	- - Loại khác:		8540.99	- - Other:	
8540.99.10	- - - Cửa ống đèn có bước sóng cực ngắn	kg	8540.99.10	- - - Of microwave tubes	kg
8540.99.90	- - - Loại khác	kg	8540.99.90	- - - Other	kg
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.		85.41	Diodes, transistors and similar semiconductor devices; photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes; mounted piezo-electric crystals.	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	chiếc	8541.10.00	- Diodes, other than photosensitive or light emitting diodes	unit
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			- Transistors, other than photosensitive transistors:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	chiếc	8541.21.00	- - With a dissipation rate of less than 1 W	unit
8541.29.00	- - Loại khác	chiếc	8541.29.00	- - Other	unit
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	chiếc	8541.30.00	- Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	unit
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:		8541.40	- Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	chiếc	8541.40.10	- - Light emitting diodes	unit
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			- - Photocells, including photodiodes and phototransistors:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	chiếc	8541.40.21	- - - Photovoltaic cells, not assembled	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	chiếc	8541.40.22	- - - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels	unit
8541.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8541.40.29	- - - Other	unit
8541.40.90	- - Loại khác	chiếc	8541.40.90	- - Other	unit
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	chiếc	8541.50.00	- Other semiconductor devices	unit
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	chiếc	8541.60.00	- Mounted piezo-electric crystals	unit
8541.90.00	- Bộ phận	kg	8541.90.00	- Parts	kg
85.42	Mạch điện tử tích hợp.		85.42	Electronic integrated circuits.	
	- Mạch điện tử tích hợp:			- Electronic integrated circuits:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	chiếc	8542.31.00	- - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits	unit
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	chiếc	8542.32.00	- - Memories	unit
8542.33.00	- - Khuếch đại	chiếc	8542.33.00	- - Amplifiers	unit
8542.39.00	- - Loại khác	chiếc	8542.39.00	- - Other	unit
8542.90.00	- Bộ phận	kg	8542.90.00	- Parts	kg
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.		85.43	Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	chiếc	8543.10.00	- Particle accelerators	unit
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	chiếc	8543.20.00	- Signal generators	unit
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:		8543.30	- Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	chiếc	8543.30.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates	unit
8543.30.90	- - Loại khác	chiếc	8543.30.90	- - Other	unit
8543.70	- Máy và thiết bị khác:		8543.70	- Other machines and apparatus:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	chiếc	8543.70.10	- - Electric fence energisers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	chiếc	8543.70.20	- - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus	unit
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	chiếc	8543.70.30	- - Electrical machines and apparatus with translation or dictionary functions	unit
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đông rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	chiếc	8543.70.40	- - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	chiếc	8543.70.50	- - Integrated receivers/decoders (IRD) for direct broadcast multimedia systems	unit
8543.70.90	- - Loại khác	chiếc	8543.70.90	- - Other	unit
8543.90	- Bộ phận:		8543.90	- Parts:	
8543.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	kg	8543.90.10	- - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20	kg
8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	kg	8543.90.20	- - Of goods of subheading 8543.30.20	kg
8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	kg	8543.90.30	- - Of goods of subheading 8543.70.30	kg
8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	kg	8543.90.40	- - Of goods of subheading 8543.70.40	kg
8543.90.50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	kg	8543.90.50	- - Of goods of subheading 8543.70.50	kg
8543.90.90	- - Loại khác	kg	8543.90.90	- - Other	kg
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.		85.44	Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors.	
	- Dây đơn dạng cuộn:			- Winding wire:	
8544.11	- - Bảng đồng:		8544.11	- - Of copper:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	kg	8544.11.10	- - - With an outer coating of lacquer or enamel	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	kg	8544.11.20	- - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly (vinyl chloride)	kg
8544.11.90	- - - Loại khác	kg	8544.11.90	- - - Other	kg
8544.19.00	- - Loại khác	kg	8544.19.00	- - Other	kg
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:		8544.20	- Co-axial cable and other co-axial electric conductors:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.11	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.19	- - - Loại khác	kg	8544.20.19	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.21	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.29	- - - Loại khác	kg	8544.20.29	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.31	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.39	- - - Loại khác	kg	8544.20.39	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.41	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.49	- - - Loại khác	kg	8544.20.49	- - - Other	kg
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:		8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships:	
	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:			- - Wiring harnesses for motor vehicles:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.30.12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.30.12	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.30.13	- - - - Loại khác	kg	8544.30.13	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8544.30.14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.30.14	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.30.19	- - - - Loại khác	kg	8544.30.19	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.30.91	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.30.99	- - - Loại khác	kg	8544.30.99	- - - Other	kg
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:		8544.42	- - Fitted with connectors:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.42.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.42.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.42.19	- - - - Loại khác	kg	8544.42.19	- - - - Other	kg
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.42.21	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.42.22	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.42.29	- - - - Loại khác	kg	8544.42.29	- - - - Other	kg
	- - - Cáp ắc qui:			- - - Battery cables:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.42.32	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.42.33	- - - - - Loại khác	kg	8544.42.33	- - - - - Other	kg
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.42.34	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.42.39	- - - - - Loại khác	kg	8544.42.39	- - - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	kg	8544.42.91	- - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	kg	8544.42.92	- - - - Other electric cables insulated with plastics	kg
8544.42.99	- - - - Loại khác	kg	8544.42.99	- - - - Other	kg
8544.49	- - Loại khác:		8544.49	- - Other:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.49.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.49.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.49.19	- - - - Loại khác	kg	8544.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	kg	8544.49.21	- - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	kg	8544.49.22	- - - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	kg
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	kg	8544.49.23	- - - - - Other electric cables insulated with plastics	kg
8544.49.29	- - - - - Loại khác	kg	8544.49.29	- - - - - Other	kg
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.49.31	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	kg	8544.49.32	- - - - Other, insulated with plastics	kg
8544.49.39	- - - - Loại khác	kg	8544.49.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	kg	8544.49.41	- - - - Cables insulated with plastics	kg
8544.49.49	- - - - Loại khác	kg	8544.49.49	- - - - Other	kg
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:		8544.60	- Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			- - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	kg	8544.60.11	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	kg
8544.60.19	- - - Loại khác	kg	8544.60.19	- - - Other	kg
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			- - For a voltage exceeding 36 kV but not exceeding 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	kg	8544.60.21	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	kg
8544.60.29	- - - Loại khác	kg	8544.60.29	- - - Other	kg
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	kg	8544.60.30	- - For a voltage exceeding 66 kV	kg
8544.70	- Cáp sợi quang:		8544.70	- Optical fibre cables:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.70.10	- - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.70.90	- - Loại khác	kg	8544.70.90	- - Other	kg
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.		85.45	Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes.	
	- Điện cực:			- Electrodes:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	kg	8545.11.00	- - Of a kind used for furnaces	kg
8545.19.00	- - Loại khác	kg	8545.19.00	- - Other	kg
8545.20.00	- Chổi than	kg	8545.20.00	- Brushes	kg
8545.90.00	- Loại khác	kg	8545.90.00	- Other	kg
85.46	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.		85.46	Electrical insulators of any material.	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	kg	8546.10.00	- Of glass	kg
8546.20	- Bằng gốm:		8546.20	- Of ceramics:	
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	kg	8546.20.10	- - Transformer bushings and circuit breaker insulators	kg
8546.20.90	- - Loại khác	kg	8546.20.90	- - Other	kg
8546.90.00	- Loại khác	kg	8546.90.00	- Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.		85.47	Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material.	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	kg	8547.10.00	- Insulating fittings of ceramics	kg
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	kg	8547.20.00	- Insulating fittings of plastics	kg
8547.90	- Loại khác:		8547.90	- Other:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	kg	8547.90.10	- - Electric conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	kg
8547.90.90	- - Loại khác	kg	8547.90.90	- - Other	kg
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.		85.48	Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators; electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:		8548.10	- Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators:	
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:			- - Lead acid scrap storage batteries, drained or undrained:	
8548.10.12	--- Của loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.12	--- Of a kind used in aircraft	kg
8548.10.19	--- Loại khác	kg	8548.10.19	--- Other	kg
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			- - Waste and scrap containing mainly iron:	
8548.10.22	--- Của pin và bộ pin	kg	8548.10.22	--- Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.23	--- Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.23	--- Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8548.10.29	- - - Loại khác	kg	8548.10.29	- - - Other	kg
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			- - Waste and scrap containing mainly copper:	
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	kg	8548.10.32	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.33	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8548.10.39	- - - Loại khác	kg	8548.10.39	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	kg	8548.10.91	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.92	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8548.10.99	- - - Loại khác	kg	8548.10.99	- - - Other	kg
8548.90	- Loại khác:		8548.90	- Other:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng đồng quét, có khả năng quét văn bản	kg	8548.90.10	- - Image sensors of the contact type comprising a photo-conductive sensor element, an electric charge storage condenser, a light source of light emitting diodes, thin-film transistor matrix and a scanning condenser, capable of scanning text	kg
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	kg	8548.90.20	- - Printed circuit assemblies including such assemblies for external connections	kg
8548.90.90	- - Loại khác	kg	8548.90.90	- - Other	kg

PHẦN XVII

XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.
2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:
 - (a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);
 - (b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
 - (c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);
 - (d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;
 - (e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;
 - (f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);
 - (g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;
 - (h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;
 - (i) Vũ khí (Chương 93);
 - (k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc
 - (l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

SECTION XVII

VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT

Notes.

1. This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06.
2. The expressions "parts" and "parts and accessories" do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section:
 - (a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);
 - (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
 - (c) Articles of Chapter 82 (tools);
 - (d) Articles of heading 83.06;
 - (e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83;
 - (f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85);
 - (g) Articles of Chapter 90;
 - (h) Articles of Chapter 91;
 - (i) Arms (Chapter 93);
 - (k) Lamps or lighting fittings of heading 94.05; or
 - (l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc “phụ kiện” không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đổ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

3. References in Chapters 86 to 88 to “parts” or “accessories” do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory.

4. For the purposes of this Section:

(a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88.

5. Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows:

(a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains);

(b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water;

(c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice.

Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions.

Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways.

Chương 86

Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);
- (b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc
- (c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

- (a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;
- (b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;
- (c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;
- (d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy- toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;
- (e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

- (a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chấn và ở bậc thêm đường sắt, giới hạn chất hàng;
- (b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Chapter 86

Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);
- (b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or
- (c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. Heading 86.07 applies, *inter alia*, to:

- (a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;
- (b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;
- (c) Axle boxes; brake gear;
- (d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;
- (e) Coachwork.

3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, *inter alia*, to:

- (a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;
- (b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.		86.01	Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8601.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	chiếc	8601.20.00	- Powered by electric accumulators	unit
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.		86.02	Other rail locomotives; locomotive tenders.	
8602.10.00	- Đầu máy chạy điện diesel	chiếc	8602.10.00	- Diesel-electric locomotives	unit
8602.90.00	- Loại khác	chiếc	8602.90.00	- Other	unit
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.		86.03	Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8603.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8603.90.00	- Loại khác	chiếc	8603.90.00	- Other	unit
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	chiếc	8604.00.00	Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).	unit
8605.00.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	chiếc	8605.00.00	Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).	unit
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.		86.06	Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled.	
8606.10.00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	chiếc	8606.10.00	- Tank wagons and the like	unit
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	chiếc	8606.30.00	- Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	chiếc	8606.91.00	- - Covered and closed	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8606.92.00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	chiếc	8606.92.00	- - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm	unit
8606.99.00	- - Loại khác	chiếc	8606.99.00	- - Other	unit
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.		86.07	Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	kg	8607.11.00	- - Driving bogies and bissel-bogies	kg
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	kg	8607.12.00	- - Other bogies and bissel-bogies	kg
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	kg	8607.19.00	- - Other, including parts	kg
	- Phanh và các phụ tùng phanh:			- Brakes and parts thereof:	
8607.21.00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	kg	8607.21.00	- - Air brakes and parts thereof	kg
8607.29.00	- - Loại khác	kg	8607.29.00	- - Other	kg
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	kg	8607.30.00	- Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8607.91.00	- - Cửa đầu máy	kg	8607.91.00	- - Of locomotives	kg
8607.99.00	- - Loại khác	kg	8607.99.00	- - Other	kg
86.08	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.		86.08	Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	kg	8608.00.20	- Electro-mechanical equipment	kg
8608.00.90	- Loại khác	kg	8608.00.90	- Other	kg
8609.00.00	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	chiếc	8609.00.00	Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport.	unit

Chương 87

Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hoá khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Chapter 87

Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. For the purposes of this Chapter, "tractors" means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. Heading 87.12 includes all children's bicycles. Other children's cycles fall in heading 95.03.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).		87.01	Tractors (other than tractors of heading 87.09).	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:		8701.10	- Pedestrian controlled tractors:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			- - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.11	- - - For agricultural use	unit
8701.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.91	- - - For agricultural use	unit
8701.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.99	- - - Other	unit

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):		8701.20	- Road tractors for semi-trailers:	
8701.20.10	- - Dạng CKD	chiếc	8701.20.10	- - Completely Knocked Down	unit
8701.20.90	- - Loại khác	chiếc	8701.20.90	- - Other	unit
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	chiếc	8701.30.00	- Track-laying tractors	unit
8701.90	- Loại khác:		8701.90	- Other:	
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.90.10	- - Agricultural tractors	unit
8701.90.90	- - Loại khác	chiếc	8701.90.90	- - Other	unit
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.		87.02	Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.	
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		8702.10	- With compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8702.10.10	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.10.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:			- - - Motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.41	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.41	- - - - g.v. w of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.49	- - - - Other	unit
8702.10.50	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.50	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.10.60	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.71	- - - - g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.79	- - - - Other	unit
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.81	- - - - g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.10.89	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.89	- - - - Other	unit
8702.10.90	- - - Loại khác	chiếc	8702.10.90	- - - Other	unit
8702.90	- Loại khác:		8702.90	- Other:	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8702.90.12	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.90.12	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	chiếc	8702.90.13	- - - For the transport of 30 persons or more	unit
8702.90.14	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác	chiếc	8702.90.14	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	unit
8702.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.90.92	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			- - - For the transport of 30 persons or more:	
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	chiếc	8702.90.93	- - - - Specially designed for use in airports	unit
8702.90.94	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.94	- - - - Other	unit
8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	chiếc	8702.90.95	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	unit
8702.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.99	- - - Other	unit
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.		87.03	Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:		8703.10	- Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:	
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8703.10.10	- - Golf cars, including golf buggies	unit
8703.10.90	- - Loại khác	chiếc	8703.10.90	- - Other	unit
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:		8703.21	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.21.10	--- Xe ô tô đua nhỏ	chiếc	8703.21.10	--- Go-karts	unit
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8703.21.22	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.22	----- Four-wheel drive	unit
8703.21.23	----- Loại khác	chiếc	8703.21.23	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8703.21.24	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.24	----- Four-wheel drive	unit
8703.21.29	----- Loại khác	chiếc	8703.21.29	----- Other	unit
	--- Xe khác, dạng CKD:			--- Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.21.31	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.31	---- Four-wheel drive	unit
8703.21.39	---- Loại khác	chiếc	8703.21.39	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8703.21.91	---- Xe cứu thương	chiếc	8703.21.91	---- Ambulances	unit
8703.21.92	---- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.21.92	---- Motor-homes	unit
8703.21.99	---- Loại khác	chiếc	8703.21.99	---- Other	unit
8703.22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:		8703.22	-- Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc:	
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
8703.22.11	---- Dạng CKD	chiếc	8703.22.11	---- Completely Knocked Down	unit
8703.22.19	---- Loại khác	chiếc	8703.22.19	---- Other	unit
	--- Xe khác, dạng CKD:			--- Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.22.21	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.22.21	---- Four-wheel drive	unit
8703.22.29	---- Loại khác	chiếc	8703.22.29	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8703.22.91	---- Xe cứu thương	chiếc	8703.22.91	---- Ambulances	unit
8703.22.92	---- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.22.92	---- Motor-homes	unit
8703.22.99	---- Loại khác	chiếc	8703.22.99	---- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.23	- - Cửa loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.23.10	- - - Ambulances	unit
	- - - Xe tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.23.21	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.23.29	- - - - Other	unit
	- - - Xe chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.23.31	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.23.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.23.39	- - - - Other	unit
8703.23.40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.23.40	- - - Motor-homes	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		8703.24	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.24.10	- - - Ambulances	unit
	- - - Xe tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.24.21	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.24.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.29	- - - - Other	unit
	- - - Xe chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.24.31	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.24.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.39	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.41	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.49	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.49	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.51	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.59	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.59	- - - - Other	unit
8703.24.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.24.70	- - - Motor-homes	unit
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.24.81	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.81	---- Four-wheel drive	unit
8703.24.89	---- Loại khác	chiếc	8703.24.89	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8703.24.91	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.91	---- Four-wheel drive	unit
8703.24.99	---- Loại khác	chiếc	8703.24.99	---- Other	unit
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other vehicles, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8703.31	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:		8703.31	-- Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc:	
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.31.11	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.11	---- Four-wheel drive	unit
8703.31.19	---- Loại khác	chiếc	8703.31.19	---- Other	unit
8703.31.20	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	chiếc	8703.31.20	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	unit
8703.31.40	--- Xe cứu thương	chiếc	8703.31.40	--- Ambulances	unit
8703.31.50	--- Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.31.50	--- Motor-homes	unit
	--- Loại xe khác, dạng CKD:			--- Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.31.81	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.81	---- Four-wheel drive	unit
8703.31.89	---- Loại khác	chiếc	8703.31.89	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8703.31.91	---- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.91	---- Four-wheel drive	unit
8703.31.99	---- Loại khác	chiếc	8703.31.99	---- Other	unit
8703.32	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:		8703.32	-- Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc:	
8703.32.10	--- Xe cứu thương	chiếc	8703.32.10	--- Ambulances	unit
	--- Xe tang lễ:			--- Hearses:	
8703.32.21	---- Dạng CKD	chiếc	8703.32.21	---- Completely Knocked Down	unit
8703.32.29	---- Loại khác	chiếc	8703.32.29	---- Other	unit
	--- Xe chở phạm nhân:			--- Prison vans:	
8703.32.31	---- Dạng CKD	chiếc	8703.32.31	---- Completely Knocked Down	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.32.39	---- Loại khác	chiếc	8703.32.39	---- Other	unit
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			---- Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.42	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.42	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.43	----- Loại khác	chiếc	8703.32.43	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8703.32.44	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.44	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.49	----- Loại khác	chiếc	8703.32.49	----- Other	unit
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			---- Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.52	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.52	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.53	----- Loại khác	chiếc	8703.32.53	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8703.32.54	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.54	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.59	----- Loại khác	chiếc	8703.32.59	----- Other	unit
8703.32.60	--- Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.32.60	--- Motor-homes	unit
	--- Xe khác, dạng CKD:			--- Other vehicles, Completely Knocked Down:	
	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			---- Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.71	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.71	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.72	----- Loại khác	chiếc	8703.32.72	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8703.32.73	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.73	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.79	----- Loại khác	chiếc	8703.32.79	----- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			---- Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.32.92	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.92	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.93	----- Loại khác	chiếc	8703.32.93	----- Other	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8703.32.94	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.94	----- Four-wheel drive	unit
8703.32.99	----- Loại khác	chiếc	8703.32.99	----- Other	unit
8703.33	-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:		8703.33	-- Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc:	
8703.33.10	--- Xe cứu thương	chiếc	8703.33.10	--- Ambulances	unit
	--- Xe tang lễ:			--- Hearses:	
8703.33.21	----- Dạng CKD	chiếc	8703.33.21	----- Completely Knocked Down	unit
8703.33.29	----- Loại khác	chiếc	8703.33.29	----- Other	unit
	--- Xe chở phạm nhân:			--- Prison vans:	
8703.33.31	----- Dạng CKD	chiếc	8703.33.31	----- Completely Knocked Down	unit
8703.33.39	----- Loại khác	chiếc	8703.33.39	----- Other	unit
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			--- Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			----- Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.33.43	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.43	----- Four-wheel drive	unit
8703.33.44	----- Loại khác	chiếc	8703.33.44	----- Other	unit
	----- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			----- Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.45	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.45	----- Four-wheel drive	unit
8703.33.49	----- Loại khác	chiếc	8703.33.49	----- Other	unit
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			--- Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			----- Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.33.53	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.53	----- Four-wheel drive	unit
8703.33.54	----- Loại khác	chiếc	8703.33.54	----- Other	unit
	----- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			----- Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.55	----- Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.55	----- Four-wheel drive	unit
8703.33.59	----- Loại khác	chiếc	8703.33.59	----- Other	unit

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.33.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.33.70	- - - Motor-homes	unit
	- - - Xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.81	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.89	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.89	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.91	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.99	- - - - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:		8703.90	- - Electrically-powered vehicles:	
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.90.11	- - - Ambulances	unit
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	chiếc	8703.90.12	- - - Go-karts	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.90.13	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.90.19	- - - - Loại khác	chiếc	8703.90.19	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.90.50	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	chiếc	8703.90.50	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down	unit
8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	chiếc	8703.90.70	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	unit
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	chiếc	8703.90.80	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down	unit
8703.90.90	- - - Loại khác	chiếc	8703.90.90	- - - Other	unit
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.		87.04	Motor vehicles for the transport of goods.	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		8704.10	- Dumpers designed for off-highway use:	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8704.10.13	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.13	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.14	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.15	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.10.16	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.16	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit
8704.10.17	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.17	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.18	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	chiếc	8704.10.18	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.23	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.24	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.25	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.10.26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.26	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.27	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	chiếc	8704.10.28	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		8704.21	- - g.v.w. not exceeding 5 t:	
	--- Dạng CKD:			--- Completely Knocked Down:	
8704.21.11	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.21.11	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.19	----- Loại khác	chiếc	8704.21.19	----- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8704.21.21	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.21.21	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.21.22	----- Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.21.23	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.21.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.21.24	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.21.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.21.25	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.21.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.21.29	----- Loại khác	chiếc	8704.21.29	- - - - Other	unit
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		8704.22	- - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 20 t:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			--- g.v.w. not exceeding 6 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.22.11	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.11	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.19	----- Loại khác	chiếc	8704.22.19	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.22.21	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.21	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.23	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.22.24	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.22.24	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.22.25	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.22.25	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.22.29	----- Loại khác	chiếc	8704.22.29	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			--- g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.22.31	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.31	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.39	----- Loại khác	chiếc	8704.22.39	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.22.41	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.41	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.43	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.22.44	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.22.44	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.22.45	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.22.45	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8704.22.51	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.22.51	- - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.22.59	----- Loại khác	chiếc	8704.22.59	----- Other	unit
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:		8704.23	- - g.v.w. exceeding 20 t:	
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			--- g.v.w. not exceeding 24 t:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.23.11	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.11	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.19	----- Loại khác	chiếc	8704.23.19	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.23.21	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.21	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.23	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.24	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.24	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.25	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.25	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.29	----- Loại khác	chiếc	8704.23.29	----- Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.23.51	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.51	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.59	----- Loại khác	chiếc	8704.23.59	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.23.61	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.61	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.63	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.64	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.64	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.65	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.65	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.66	----- Xe tự đổ	chiếc	8704.23.66	----- Dumpers	unit
8704.23.69	----- Loại khác	chiếc	8704.23.69	----- Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.23.71	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.71	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.79	----- Loại khác	chiếc	8704.23.79	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.23.81	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.81	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.82	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.82	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.83	- - - - Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.83	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.84	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.84	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.85	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.85	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.86	- - - - Xe tự đổ	chiếc	8704.23.86	- - - - Dumpers	unit
8704.23.89	- - - - Loại khác	chiếc	8704.23.89	- - - - Other	unit
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other, with spark-ignition internal combustion piston engine:	
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		8704.31	- - g.v.w. not exceeding 5 t:	
	- - - Dạng CKD:			- - - Completely Knocked Down:	
8704.31.11	- - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.31.11	- - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.19	- - - Loại khác	chiếc	8704.31.19	- - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.31.21	- - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.31.21	- - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.22	- - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.31.22	- - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.31.23	- - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.31.23	- - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.31.24	- - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.31.24	- - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.31.25	- - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.31.25	- - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.31.29	- - - Loại khác	chiếc	8704.31.29	- - - Other	unit
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:		8704.32	- - g.v.w. exceeding 5 t:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - Dạng CKD:			- - - Completely Knocked Down:	
8704.32.11	- - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.11	- - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.19	- - - Loại khác	chiếc	8704.32.19	- - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.32.21	- - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.21	- - Refrigerated lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.32.22	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.23	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.24	----- Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.24	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.25	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.25	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.29	----- Loại khác	chiếc	8704.32.29	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			--- g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.32.31	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.31	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.39	----- Loại khác	chiếc	8704.32.39	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.32.41	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.41	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.43	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.44	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.44	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.45	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.45	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8704.32.46	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.32.46	----- g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.32.49	----- Loại khác	chiếc	8704.32.49	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			--- g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t:	
	---- Dạng CKD:			---- Completely Knocked Down:	
8704.32.51	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.51	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.59	----- Loại khác	chiếc	8704.32.59	----- Other	unit
	---- Loại khác:			---- Other:	
8704.32.61	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.61	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.32.62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.62	----- Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.63	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.63	----- Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.64	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.64	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.65	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.65	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.69	----- Loại khác	chiếc	8704.32.69	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			--- g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	----- Dạng CKD:			----- Completely Knocked Down:	
8704.32.72	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.72	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.79	----- Loại khác	chiếc	8704.32.79	----- Other	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8704.32.81	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.81	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.82	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.82	----- Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.83	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.83	----- Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.84	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.84	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.85	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.85	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.86	----- Xe tự đổ	chiếc	8704.32.86	----- Dumpers	unit
8704.32.89	----- Loại khác	chiếc	8704.32.89	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			--- g.v.w. exceeding 45 t:	
	----- Dạng CKD:			----- Completely Knocked Down:	
8704.32.91	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.91	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.92	----- Loại khác	chiếc	8704.32.92	----- Other	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8704.32.93	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.93	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.94	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.94	----- Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.95	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.95	----- Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.32.96	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.96	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.97	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.97	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.98	----- Xe tự đổ	chiếc	8704.32.98	----- Dumpers	unit
8704.32.99	----- Loại khác	chiếc	8704.32.99	----- Other	unit
8704.90	- Loại khác:		8704.90	- Other:	
8704.90.10	-- Dạng CKD	chiếc	8704.90.10	-- Completely Knocked Down	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
8704.90.91	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.90.91	--- g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.90.92	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.90.92	--- g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.90.93	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.90.93	--- g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.90.94	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.90.94	--- g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	unit
8704.90.99	--- Loại khác	chiếc	8704.90.99	--- Other	unit
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).		87.05	Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units).	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	chiếc	8705.10.00	- Crane lorries	unit
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	chiếc	8705.20.00	- Mobile drilling derricks	unit
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	chiếc	8705.30.00	- Fire fighting vehicles	unit
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	chiếc	8705.40.00	- Concrete-mixer lorries	unit
8705.90	- Loại khác:		8705.90	- Other:	
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	chiếc	8705.90.50	-- Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds	unit
8705.90.90	-- Loại khác	chiếc	8705.90.90	-- Other	unit
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.		87.06	Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- For vehicles of heading 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	chiếc	8706.00.11	- - For agricultural tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	unit
8706.00.19	- - Loại khác	chiếc	8706.00.19	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- For vehicles of heading 87.02:	
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8706.00.21	- - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8706.00.29	- - Loại khác	chiếc	8706.00.29	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- For vehicles of heading 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8706.00.31	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	unit
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	chiếc	8706.00.32	- - For ambulances	unit
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chờ hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	chiếc	8706.00.33	- - For motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans)	unit
8706.00.39	- - Loại khác	chiếc	8706.00.39	- - Other	unit
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	chiếc	8706.00.40	- For vehicles of heading 87.04	unit
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8706.00.50	- For vehicles of heading 87.05	unit
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.		87.07	Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		8707.10	- For the vehicles of heading 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8707.10.10	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	unit
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	chiếc	8707.10.20	- - For ambulances	unit
8707.10.90	- - Loại khác	chiếc	8707.10.90	- - Other	unit
8707.90	- Loại khác:		8707.90	- Other:	
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8707.90.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- For vehicles of heading 87.02:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8707.90.21	- - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8707.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8707.90.29	- - - Other	unit
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8707.90.30	- - For vehicles of heading 87.05	unit
8707.90.90	- - Loại khác	chiếc	8707.90.90	- - Other	unit
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.		87.08	Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và phụ tùng của nó:		8708.10	- Bumpers and parts thereof:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.10.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.10.90	- - Loại khác	chiếc	8708.10.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			- Other parts and accessories of bodies (including cabs):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	chiếc	8708.21.00	- - Safety seat belts	unit
8708.29	- - Loại khác:		8708.29	- - Other:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			- - - Components of door trim assemblies:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.29.12	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.29.14	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.29.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.19	- - - - Other	unit
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	chiếc	8708.29.20	- - - Parts of safety seat belts	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - - - For vehicles of heading 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	chiếc	8708.29.93	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.94	- - - - - Hood rods	unit
8708.29.95	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.29.95	- - - - - Other	unit
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	chiếc	8708.29.96	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.97	- - - - - Hood rods	unit
8708.29.98	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.29.98	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.29.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.99	- - - - Other	unit
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:		8708.30	- Brakes and servo-brakes; parts thereof:	
8708.30.10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.30.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - For vehicles of heading 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	chiếc	8708.30.21	- - - Brake drums, brake discs or brake pipes	unit
8708.30.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.30.29	- - - Other	unit
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.30.30	- - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.30.90	- - Loại khác	chiếc	8708.30.90	- - Other	unit
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:		8708.40	- Gear boxes and parts thereof:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, unassembled:	
8708.40.11	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.14	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.14	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.19	- - - Other	unit
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, assembled:	
8708.40.25	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.26	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
8708.40.91	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.99	- - - Other	unit
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:		8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Unassembled:	
8708.50.11	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.50.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.19	- - - Other	unit
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Assembled:	
8708.50.25	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.50.26	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.50.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For vehicles of heading 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	chiếc	8708.50.91	- - - - Crown wheels and pinions	unit
8708.50.92	- - - - Loại khác	chiếc	8708.50.92	- - - - Other	unit
8708.50.93	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.93	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.99	- - - Other	unit
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:		8708.70	- Road wheels and parts and accessories thereof:	
	- - Nắp đậy trục bánh xe:			- - Hub-caps:	
8708.70.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.17	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.70.17	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.70.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.19	- - - Other	unit
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			- - Wheels fitted with tyres:	
8708.70.21	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.21	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.22	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.29	- - - Other	unit
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			- - Wheels not fitted with tyres:	
8708.70.31	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.31	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.32	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.32	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8708.70.95	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.95	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.96	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.70.96	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.70.97	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.97	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.99	- - - Other	unit
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):		8708.80	- Suspension systems and parts thereof (including shock- absorbers):	
	- - Hệ thống giảm chấn:			- - Suspension systems:	
8708.80.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit

Page

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.80.17	- - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05	unit
8708.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.19	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.99	- - - Other	unit
	- Bộ phận khác và các phụ kiện:			- Other parts and accessories:	
8708.91	- - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng:		8708.91	- - Radiators and parts thereof:	
	- - - Kết nước làm mát:			- - - Radiators:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.15	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.16	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	chiếc	8708.91.17	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.91.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.19	- - - - Other	unit
	- - - Bộ phận:			- - - Parts:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.91	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.92	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.99	- - - - Other	unit
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:		8708.92	- - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.92.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.92.20	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.92.40	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.92.90	- - - Other	unit
8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:		8708.93	- - Clutches and parts thereof:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.93.50	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.93.60	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.93.70	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.93.90	- - - Other	unit
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:		8708.94	- - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof:	
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	chiếc	8708.94.10	- - - Steering wheels with airbag assemblies	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.94.94	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.94.95	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.94.95	---- For vehicles of heading 87.03	unit
8708.94.99	---- Loại khác	chiếc	8708.94.99	---- Other	unit
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:		8708.95	- - Safety airbags with inflater system; parts thereof:	
8708.95.10	--- Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	chiếc	8708.95.10	--- Safety airbags with inflater system	unit
8708.95.90	--- Bộ phận	chiếc	8708.95.90	--- Parts	unit
8708.99	- - Loại khác:		8708.99	- - Other:	
8708.99.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.99.10	--- For vehicles of heading 87.01	unit
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			- - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04:	
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			---- Fuel tanks and parts thereof:	
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	chiếc	8708.99.21	----- Fuel tanks	unit
8708.99.23	----- Bộ phận	chiếc	8708.99.23	----- Parts	unit
8708.99.30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	chiếc	8708.99.30	---- Accelerator, brake or clutch pedals	unit
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	chiếc	8708.99.40	- - - - Battery carriers or trays and brackets therefor	unit
8708.99.50	---- Vò kết nước làm mát	chiếc	8708.99.50	---- Radiator shrouds	unit
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			---- Chassis frames or parts thereof:	
8708.99.61	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02	chiếc	8708.99.61	----- For vehicles of heading 87.02	unit
8708.99.62	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.99.62	----- For vehicles of heading 87.03	unit
8708.99.63	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04	chiếc	8708.99.63	----- For vehicles of heading 87.04	unit
8708.99.70	---- Loại khác	chiếc	8708.99.70	---- Other	unit
8708.99.90	--- Loại khác	chiếc	8708.99.90	--- Other	unit
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.		87.09	Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.	
	- Xe:			- Vehicles:	

Three

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8709.11.00	- - Loại chạy điện	chiếc	8709.11.00	- - Electrical	unit
8709.19.00	- - Loại khác	chiếc	8709.19.00	- - Other	unit
8709.90.00	- Bộ phận	chiếc	8709.90.00	- Parts	unit
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	chiếc	8710.00.00	Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.	unit
87.11	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.		87.11	Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:		8711.10	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc:	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.12	- - - Mopeds and motorised bicycles	unit
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	chiếc	8711.10.13	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.92	- - - Mopeds and motorised bicycles	unit
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	chiếc	8711.10.93	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.99	- - - Other	unit
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		8711.20	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.20.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.20.20	- - Mopeds and motorised bicycles	unit
	- - Loại khác, dạng CKD:			- - Other, Completely Knocked Down:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.31	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.32	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8711.20.39	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8711.20.45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	chiếc	8711.20.45	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 200cc	unit
8711.20.49	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.49	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.51	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit
8711.20.59	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.59	- - - - Other	unit
8711.20.90	- - - Loại khác	chiếc	8711.20.90	- - - Other	unit
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:		8711.30	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc:	
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.30.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	chiếc	8711.30.30	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.30.90	- - Loại khác	chiếc	8711.30.90	- - Other	unit
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:		8711.40	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc:	
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.40.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	chiếc	8711.40.20	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.40.90	- - Loại khác	chiếc	8711.40.90	- - Other	unit
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:		8711.50	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	chiếc	8711.50.20	- - Completely Knocked Down	unit
8711.50.90	- - Loại khác	chiếc	8711.50.90	- - Other	unit
8711.90	- Loại khác:		8711.90	- Other:	
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	chiếc	8711.90.40	- - Side-cars	unit
	- - Loại khác, dạng CKD:			- - Other, Completely Knocked Down:	
8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện	chiếc	8711.90.51	- - - Electrically powered motorcycles	unit
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200 cc	chiếc	8711.90.52	- - - Other, of a cylinder capacity not exceeding 200 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 500 cc	chiếc	8711.90.53	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 500 cc	unit
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500 cc	chiếc	8711.90.54	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 500 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện	chiếc	8711.90.91	- - - Electrically powered motorcycles	unit
8711.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.90.99	- - - Other	unit
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.		87.12	Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.	
8712.00.10	- Xe đạp đua	chiếc	8712.00.10	- Racing bicycles	unit
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	chiếc	8712.00.20	- Bicycles designed to be ridden by children	unit
8712.00.30	- Xe đạp khác	chiếc	8712.00.30	- Other bicycles	unit
8712.00.90	- Loại khác	chiếc	8712.00.90	- Other	unit
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.		87.13	Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	chiếc	8713.10.00	- Not mechanically propelled	unit
8713.90.00	- Loại khác	chiếc	8713.90.00	- Other	unit
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.		87.14	Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.	
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy):		8714.10	- Of motorcycles (including mopeds):	
8714.10.10	- - Yên xe	kg	8714.10.10	- - Saddles	kg
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	8714.10.20	- - Spokes and nipples	kg
8714.10.90	- - Loại khác	kg	8714.10.90	- - Other	kg
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:		8714.20	- Of carriages for disabled persons:	
	- - Bánh xe nhỏ:			- - Castors:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg	8714.20.11	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg	8714.20.12	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg
8714.20.19	- - - Loại khác	kg	8714.20.19	- - - Other	kg
8714.20.90	- - Loại khác	kg	8714.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8714.91	- - Khung xe và cangk xe, và các bộ phận của chúng:		8714.91	- - Frames and forks, and parts thereof:	
8714.91.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.91.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	kg	8714.91.91	- - - - Parts for forks	kg
8714.91.99	- - - - Loại khác	kg	8714.91.99	- - - - Other	kg
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:		8714.92	- - Wheel rims and spokes:	
8714.92.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.92.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.92.90	- - - Loại khác	kg	8714.92.90	- - - Other	kg
8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và lốp xe:		8714.93	- - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels:	
8714.93.10	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.93.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.93.90	- - - Loại khác	kg	8714.93.90	- - - Other	kg
8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:		8714.94	- - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof:	
8714.94.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.94.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.94.90	- - - Loại khác	kg	8714.94.90	- - - Other	kg
8714.95	- - Yên xe:		8714.95	- - Saddles:	
8714.95.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.95.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.95.90	- - - Loại khác	kg	8714.95.90	- - - Other	kg
8714.96	- - Pê đalan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:		8714.96	- - Pedals and crank-gear, and parts thereof:	
8714.96.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.96.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.96.90	- - - Loại khác	kg	8714.96.90	- - - Other	kg
8714.99	- - Loại khác:		8714.99	- - Other:	
	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			- - - For bicycles of subheading 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chỉ tiết phân xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	kg	8714.99.11	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	kg	8714.99.12	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chấn bùn, chỉ tiết phanh xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	kg	8714.99.91	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	kg	8714.99.92	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg
8715.00.00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.	chiếc	8715.00.00	Baby carriages and parts thereof.	unit
87.16	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.		87.16	Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof.	
8716.10.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	chiếc	8716.10.00	- Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping	unit
8716.20.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.20.00	- Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes	unit
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	chiếc	8716.31.00	- - Tanker trailers and tanker semi-trailers	unit
8716.39	- - Loại khác:		8716.39	- - Other:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.39.40	- - - Agricultural trailers and semi-trailers	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8716.39.91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	chiếc	8716.39.91	- - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t	unit
8716.39.99	- - - - Xe khác	chiếc	8716.39.99	- - - - Other	unit
8716.40.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	chiếc	8716.40.00	- Other trailers and semi-trailers	unit
8716.80	- Xe khác:		8716.80	- Other vehicles:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	chiếc	8716.80.10	- - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand-propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows	unit
8716.80.20	- - Xe cút kít	chiếc	8716.80.20	- - Wheelbarrows	unit
8716.80.90	- - Loại khác	chiếc	8716.80.90	- - Other	unit
8716.90	- Bộ phận:		8716.90	- Parts:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			- - For trailers and semi-trailers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	chiếc	8716.90.13	- - - For goods of subheading 8716.20	unit
8716.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8716.90.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho xe khác:			- - For other vehicles:	
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			- - - For goods of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	chiếc	8716.90.92	- - - - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30 mm	unit
8716.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	8716.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	chiếc	8716.90.94	- - - - Spokes and nipples	unit
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30 mm	chiếc	8716.90.95	- - - - Castors, for goods of subheading 8716.80.90, of a diameter(including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30 mm	unit
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	chiếc	8716.90.96	- - - - Other castors	unit
8716.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	8716.90.99	- - - - Other	unit

Page

Chương 88
Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chapter 88
Aircraft, spacecraft, and parts thereof

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression "unladen weight" means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	chiếc	8801.00.00	Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.	unit
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.		88.02	Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.	
	- Trực thăng:			- Helicopters:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	chiếc	8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg	unit
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	chiếc	8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg	unit
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:		8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	chiếc	8802.20.10	- - Aeroplanes	unit
8802.20.90	- - Loại khác	chiếc	8802.20.90	- - Other	unit
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:		8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	chiếc	8802.30.10	- - Aeroplanes	unit
8802.30.90	- - Loại khác	chiếc	8802.30.90	- - Other	unit
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:		8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	chiếc	8802.40.10	- - Aeroplanes	unit
8802.40.90	- - Loại khác	chiếc	8802.40.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	chiếc	8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	unit
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.		88.03	Parts of goods of heading 88.01 or 88.02.	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	chiếc	8803.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof	unit
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	chiếc	8803.20.00	- Under-carriages and parts thereof	unit
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	chiếc	8803.30.00	- Other parts of aeroplanes or helicopters	unit
8803.90	- Loại khác:		8803.90	- Other:	
8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông	chiếc	8803.90.10	- - Of telecommunications satellites	unit
8803.90.20	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	chiếc	8803.90.20	- - Of balloons, gliders or kites	unit
8803.90.90	- - Loại khác	chiếc	8803.90.90	- - Other	unit
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.		88.04	Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto.	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	chiếc	8804.00.10	- Rotochutes and parts thereof	unit
8804.00.90	- Loại khác	chiếc	8804.00.90	- Other	unit
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.		88.05	Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof	unit
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			- Ground flying trainers and parts thereof:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof	unit
8805.29	- - Loại khác:		8805.29	- - Other:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	chiếc	8805.29.10	- - - Ground flying trainers	unit
8805.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8805.29.90	- - - Other	unit

Handwritten signature

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Chapter 89
Ships, boats and floating structures

Note.

1. A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.		89.01	Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:		8901.10	- Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds:	
8901.10.10	-- Tấn đăng ký không quá 26	chiếc	8901.10.10	-- Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.10.20	-- Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.10.20	-- Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.10.60	-- Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.10.60	-- Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.10.70	-- Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.10.70	-- Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8901.10.80	-- Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.10.80	-- Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.10.90	-- Tấn đăng ký trên 5.000	chiếc	8901.10.90	-- Of a gross tonnage exceeding 5,000	unit
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:		8901.20	- Tankers:	
8901.20.50	-- Tấn đăng ký không quá 5.000	chiếc	8901.20.50	-- Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit
8901.20.70	-- Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.20.70	-- Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.20.80	-- Tấn đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.20.80	-- Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:		8901.30	- Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20:	
8901.30.50	-- Tấn đăng ký không quá 5.000	chiếc	8901.30.50	-- Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8901.30.70	- - Tán đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.30.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.30.80	- - Tán đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.30.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:		8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods:	
	- - Không có động cơ đẩy:			- - Not motorised:	
8901.90.11	- - - Tán đăng ký không quá 26	chiếc	8901.90.11	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.90.12	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.12	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.14	- - - Tán đăng ký trên 500	chiếc	8901.90.14	- - - Of a gross tonnage exceeding 500	unit
	- - Có động cơ đẩy:			- - Motorised:	
8901.90.31	- - - Tán đăng ký không quá 26	chiếc	8901.90.31	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.90.32	- - - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.32	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.33	- - - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.90.33	- - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.90.34	- - - Tán đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.90.34	- - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8901.90.35	- - - Tán đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.90.35	- - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.90.36	- - - Tán đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.90.36	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.90.37	- - - Tán đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.90.37	- - - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.		89.02	Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			- Fishing vessels:	
8902.00.21	- - Tán đăng ký không quá 26	chiếc	8902.00.21	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.22	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	chiếc	8902.00.22	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8902.00.23	- - Tản đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.23	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	unit
8902.00.24	- - Tản đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.24	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit
8902.00.25	- - Tản đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.25	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8902.00.26	- - Tản đăng ký trên 4.000	chiếc	8902.00.26	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8902.00.91	- - Tản đăng ký không quá 26	chiếc	8902.00.91	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.92	- - Tản đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	chiếc	8902.00.92	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit
8902.00.93	- - Tản đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.93	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	unit
8902.00.94	- - Tản đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.94	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit
8902.00.95	- - Tản đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.95	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8902.00.96	- - Tản đăng ký trên 4.000	chiếc	8902.00.96	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.		89.03	Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes.	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	chiếc	8903.10.00	- Inflatable	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	chiếc	8903.91.00	- - Sailboats, with or without auxiliary motor	unit
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	chiếc	8903.92.00	- - Motorboats, other than outboard motorboats	unit
8903.99.00	- - Loại khác	chiếc	8903.99.00	- - Other	unit
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.		89.04	Tugs and pusher craft.	
8904.00.10	- Tản đăng ký không quá 26	chiếc	8904.00.10	- Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
	- Tản đăng ký trên 26:			- Of gross tonnage exceeding 26:	
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	chiếc	8904.00.31	- - Of a power not exceeding 4,000 hp	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8904.00.39	- - Loại khác	chiếc	8904.00.39	- - Other	unit
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.		89.05	Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	chiếc	8905.10.00	- Dredgers	unit
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	chiếc	8905.20.00	- Floating or submersible drilling or production platforms	unit
8905.90	- Loại khác:		8905.90	- Other:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	chiếc	8905.90.10	- - Floating docks	unit
8905.90.90	- - Loại khác	chiếc	8905.90.90	- - Other	unit
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.		89.06	Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.	
8906.10.00	- Tàu chiến	chiếc	8906.10.00	- Warships	unit
8906.90	- Loại khác:		8906.90	- Other:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	chiếc	8906.90.10	- - Of a displacement not exceeding 30 t	unit
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	chiếc	8906.90.20	- - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t	unit
8906.90.90	- - Khác	chiếc	8906.90.90	- - Other	unit
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).		89.07	Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons).	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	chiếc	8907.10.00	- Inflatable rafts	unit
8907.90	- Loại khác:		8907.90	- Other:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	chiếc	8907.90.10	- - Buoys	unit
8907.90.90	- - Loại khác	chiếc	8907.90.90	- - Other	unit
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	chiếc	8908.00.00	Vessels and other floating structures for breaking up.	unit

PHẦN XVIII

DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90

Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

SECTION XVIII

OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; CLOCKS AND WATCHES; MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 90

Optical, photographic, cinematographic measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Articles of a kind used in machines, appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16), of leather or of composition leather (heading 42.05) or of textile material (heading 59.11);

(b) Supporting belts or other support articles of textile material, whose intended effect on the organ to be supported or held derives solely from their elasticity (for example, maternity belts, thoracic support bandages, abdominal support bandages, supports for joints or muscles) (Section XI);

(c) Refractory goods of heading 69.03; ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses, of heading 69.09;

(d) Glass mirrors, not optically worked, of heading 70.09, or mirrors of base metal or of precious metal, not being optical elements (heading 83.06 or Chapter 71);

(e) Goods of heading 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 or 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(m) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

(f) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV) or similar goods of plastics (Chapter 39);

(g) Pumps incorporating measuring devices, of heading 84.13; weight-operated counting or checking machinery, or separately presented weights for balances (heading 84.23); lifting or handling machinery (headings 84.25 to 84.28); paper or paperboard cutting machines of all kinds (heading 84.41); fittings for adjusting work or tools on machine-tools, of heading 84.66, including fittings with optical devices for reading the scale (for example, "optical" dividing heads) but not those which are in themselves essentially optical instruments (for example, alignment telescopes); calculating machines (heading 84.70); valves or other appliances of heading 84.81; machines and apparatus (including apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised semiconductor materials) of heading 84.86;

(h) Searchlights or spotlights of a kind used for cycles or motor vehicles (heading 85.12); portable electric lamps of heading 85.13; cinematographic sound recording, reproducing or re-recording apparatus (heading 85.19); sound-heads (heading 85.22); television cameras, digital cameras and video camera recorders (heading 85.25); radar apparatus, radio navigational aid apparatus or radio remote control apparatus (heading 85.26); connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables (heading 85.36); numerical control apparatus of heading 85.37; sealed beam lamp units of heading 85.39; optical fibre cables of heading 85.44;

(i) Searchlights or spotlights of heading 94.05;

(k) Articles of Chapter 95;

(l) Capacity measures, which are to be classified according to their constituent material; or

(m) Spools, reels or similar supports (which are to be classified according to their constituent material, for example, in heading 39.23 or Section XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

2. Subject to Note 1 above, parts and accessories for machines, apparatus, instruments or articles of this Chapter are to be classified according to the following rules:

(a) Parts and accessories which are goods included in any of the headings of this Chapter or of Chapter 84, 85 or 91 (other than heading 84.87, 85.48 or 90.33) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts and accessories, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, instrument or apparatus, or with a number of machines, instruments or apparatus of the same heading (including a machine, instrument or apparatus of heading 90.10, 90.13 or 90.31) are to be classified with the machines, instruments or apparatus of that kind;

(c) All other parts and accessories are to be classified in heading 90.33.

3. The provisions of Notes 3 and 4 to Section XVI apply also to this Chapter.

4. Heading 90.05 does not apply to telescopic sights for fitting to arms, periscopic telescopes for fitting to submarines or tanks, or to telescopes for machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI; such telescopic sights and telescopes are to be classified in heading 90.13.

5. Measuring or checking optical instruments, appliances or machines which, but for this Note, could be classified both in heading 90.13 and in heading 90.31 are to be classified in heading 90.31.

6. For the purposes of heading 90.21, the expression "orthopaedic appliances" means appliances for:

- Preventing or correcting bodily deformities; or

- Supporting or holding parts of the body following an illness, operation or injury.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Orthopaedic appliances include footwear and special insoles designed to correct orthopaedic conditions, provided that they are either (1) made to measure or (2) mass-produced, presented singly and not in pairs and designed to fit either foot equally.

7. Heading 90.32 applies only to:

(a) Instruments and apparatus for automatically controlling the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases, or for automatically controlling temperature, whether or not their operation depends on an electrical phenomenon which varies according to the factor to be automatically controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value; and

(b) Automatic regulators of electrical quantities, and instruments or apparatus for automatically controlling non-electrical quantities the operation of which depends on an electrical phenomenon varying according to the factor to be controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.		90.01	Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked.	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:		9001.10	- Optical fibres, optical fibre bundles and cables:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	kg	9001.10.10	- - For telecommunications and other electrical uses	kg
9001.10.90	- - Loại khác	kg	9001.10.90	- - Other	kg

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	kg	9001.20.00	- Sheets and plates of polarising material	kg
9001.30.00	- Thấu kính áp trong	kg	9001.30.00	- Contact lenses	kg
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	kg	9001.40.00	- Spectacle lenses of glass	kg
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	kg	9001.50.00	- Spectacle lenses of other materials	kg
9001.90	- Loại khác:		9001.90	- Other:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	kg	9001.90.10	- - For photographic or cinematographic cameras or projectors	kg
9001.90.90	- - Loại khác	kg	9001.90.90	- - Other	kg
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.		90.02	Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked.	
	- Vật kính:			- Objective lenses:	
9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:		9002.11	- - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers:	
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.11.10	- - - For cinematographic projectors	kg
9002.11.90	- - - Loại khác	kg	9002.11.90	- - - Other	kg
9002.19.00	- - Loại khác	kg	9002.19.00	- - Other	kg
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:		9002.20	- Filters:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.20.10	- - For cinematographic projectors	kg
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg	9002.20.20	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	kg	9002.20.30	- - For telescopes or microscopes	kg
9002.20.90	- - Loại khác	kg	9002.20.90	- - Other	kg
9002.90	- Loại khác:		9002.90	- Other:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.90.20	- - For cinematographic projectors	kg
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg	9002.90.30	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg
9002.90.90	- - Loại khác	kg	9002.90.90	- - Other	kg
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.		90.03	Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Khung và gọng:			- Frames and mountings:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	chiếc	9003.11.00	- - Of plastics	unit
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	chiếc	9003.19.00	- - Of other materials	unit
9003.90.00	- Bộ phận	chiếc	9003.90.00	- Parts	unit
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.		90.04	Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other.	
9004.10.00	- Kính râm	chiếc	9004.10.00	- Sunglasses	unit
9004.90	- Loại khác:		9004.90	- Other:	
9004.90.10	- - Kính hiệu chỉnh	chiếc	9004.90.10	- - Corrective spectacles	unit
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	chiếc	9004.90.50	- - Protective goggles	unit
9004.90.90	- - Loại khác	chiếc	9004.90.90	- - Other	unit
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.		90.05	Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy.	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	chiếc	9005.10.00	- Binoculars	unit
9005.80	- Dụng cụ khác:		9005.80	- Other instruments:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc	9005.80.10	- - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit
9005.80.90	- - Loại khác	chiếc	9005.80.90	- - Other	unit
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):		9005.90	- Parts and accessories (including mountings):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc	9005.90.10	- - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit
9005.90.90	- - Loại khác	chiếc	9005.90.90	- - Other	unit
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.		90.06	Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39.	
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:		9006.10	- Cameras of a kind used for preparing printing plates or cylinders:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	chiếc	9006.10.10	- - Laser photoplotters	unit
9006.10.90	- - Loại khác	chiếc	9006.10.90	- - Other	unit
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	chiếc	9006.30.00	- Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes	unit
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	chiếc	9006.40.00	- Instant print cameras	unit
	- Máy ảnh loại khác:			- Other cameras:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	chiếc	9006.51.00	- - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR)), for roll film of a width not exceeding 35 mm	unit
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	chiếc	9006.52.00	- - Other, for roll film of a width less than 35 mm	unit
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	chiếc	9006.53.00	- - Other, for roll film of a width of 35 mm	unit
9006.59	- - Loại khác:		9006.59	- - Other:	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mảng	chiếc	9006.59.10	- - - Laser photoplotters or image setters with a raster image processor	unit
9006.59.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.59.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			- Photographic flashlight apparatus and flashbulbs:	
9006.61.00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	chiếc	9006.61.00	- - Discharge lamp ("electronic") flashlight apparatus	unit
9006.69.00	- - Loại khác	chiếc	9006.69.00	- - Other	unit
	- Các bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:		9006.91	- - For cameras:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	chiếc	9006.91.10	- - - For laser photoplotters of subheading 9006.10.10	unit
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	chiếc	9006.91.30	- - - Other, for cameras of subheadings 9006.40 to 9006.53	unit
9006.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.91.90	- - - Other	unit
9006.99	- - Loại khác:		9006.99	- - Other:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	chiếc	9006.99.10	- - - For photographic flashlight apparatus	unit
9006.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.99.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.		90.07	Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus.	
9007.10.00	- Máy quay phim	chiếc	9007.10.00	- Cameras	unit
9007.20	- Máy chiếu phim:		9007.20	- Projectors:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	chiếc	9007.20.10	- - For film of less than 16 mm in width	unit
9007.20.90	- - Loại khác	chiếc	9007.20.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	chiếc	9007.91.00	- - For cameras	unit
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	chiếc	9007.92.00	- - For projectors	unit
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).		90.08	Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers.	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:		9008.50	- Projectors, enlargers and reducers:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	chiếc	9008.50.10	- - Microfilm, microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies	unit
9008.50.90	- - Loại khác	chiếc	9008.50.90	- - Other	unit
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9008.90	- Parts and accessories:	
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	chiếc	9008.90.20	- - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	unit
9008.90.90	- - Loại khác	chiếc	9008.90.90	- - Other	unit
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.		90.10	Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens.	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	chiếc	9010.10.00	- Apparatus and equipment for automatically developing photographic (including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kê ca điện ảnh); máy xem âm bản:		9010.50	- Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9010.50.10	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.50.90	- - Loại khác	chiếc	9010.50.90	- - Other	unit
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:		9010.60	- Projection screens:	
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	chiếc	9010.60.10	- - Of 300 inches or more	unit
9010.60.90	- - Loại khác	chiếc	9010.60.90	- - Other	unit
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9010.90	- Parts and accessories:	
9010.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	chiếc	9010.90.10	- - Of goods of subheading 9010.10 or 9010.60	unit
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9010.90.30	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.90.90	- - Loại khác	chiếc	9010.90.90	- - Other	unit
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.		90.11	Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection.	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	chiếc	9011.10.00	- Stereoscopic microscopes	unit
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	chiếc	9011.20.00	- Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	unit
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	chiếc	9011.80.00	- Other microscopes	unit
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9011.90.00	- Parts and accessories	unit
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.		90.12	Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus.	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	chiếc	9012.10.00	- Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9012.90.00	- Parts and accessories	unit
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.		90.13	Liquid crystal devices not constituting articles provided for more specifically in other headings; lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter.	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lờng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	chiếc	9013.10.00	- Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI	unit
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	chiếc	9013.20.00	- Lasers, other than laser diodes	unit
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:		9013.80	- Other devices, appliances and instruments:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9013.80.10	- - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	chiếc	9013.80.20	- - Liquid crystal devices	unit
9013.80.90	- - Loại khác	chiếc	9013.80.90	- - Other	unit
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9013.90	- Parts and accessories:	
9013.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	chiếc	9013.90.10	- - Of goods of subheading 9013.20	unit
9013.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	chiếc	9013.90.50	- - Of goods of subheading 9013.80.20	unit
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	chiếc	9013.90.60	- - Of goods of subheading 9013.80.10	unit
9013.90.90	- - Loại khác	chiếc	9013.90.90	- - Other	unit
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.		90.14	Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances.	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	chiếc	9014.10.00	- Direction finding compasses	unit
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	chiếc	9014.20.00	- Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses)	unit
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9014.80	- Other instruments and appliances:	
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc	9014.80.10	- - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machines	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9014.80.90	- - Loại khác	chiếc	9014.80.90	- - Other	unit
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9014.90	- Parts and accessories:	
9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc	9014.90.10	- - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine	unit
9014.90.90	- - Loại khác	chiếc	9014.90.90	- - Other	unit
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.		90.15	Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders.	
9015.10	- Máy đo xa:		9015.10	- Rangefinders:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	chiếc	9015.10.10	- - Of a kind used in photography or cinematography	unit
9015.10.90	- - Loại khác	chiếc	9015.10.90	- - Other	unit
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	chiếc	9015.20.00	- Theodolites and tachymeters (tacheometers)	unit
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	chiếc	9015.30.00	- Levels	unit
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	chiếc	9015.40.00	- Photogrammetrical surveying instruments and appliances	unit
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9015.80	- Other instruments and appliances:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	chiếc	9015.80.10	- - Radio-sonde and radio wind apparatus	unit
9015.80.90	- - Loại khác	chiếc	9015.80.90	- - Other	unit
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9015.90.00	- Parts and accessories	unit
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	chiếc	9016.00.00	Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights.	unit
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ,		90.17	Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators):	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.			instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter.	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:		9017.10	- Drafting tables and machines, whether or not automatic:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	chiếc	9017.10.10	- - Plotters	unit
9017.10.90	- - Loại khác	chiếc	9017.10.90	- - Other	unit
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:		9017.20	- Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments:	
9017.20.10	- - Thước	chiếc	9017.20.10	- - Rulers	unit
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9017.20.30	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	chiếc	9017.20.40	- - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	chiếc	9017.20.50	- - Other plotters	unit
9017.20.90	- - Loại khác	chiếc	9017.20.90	- - Other	unit
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	chiếc	9017.30.00	- Micrometers, callipers and gauges	unit
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	chiếc	9017.80.00	- Other instruments	unit
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9017.90	- Parts and accessories:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9017.90.20	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9017.90.30	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	chiếc	9017.90.40	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies, of other plotters	unit
9017.90.90	- - Loại khác	chiếc	9017.90.90	- - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.		90.18	Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro-medical apparatus and sight-testing instruments.	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			- Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters):	
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	chiếc	9018.11.00	-- Electro-cardiographs	unit
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	chiếc	9018.12.00	-- Ultrasonic scanning apparatus	unit
9018.13.00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	chiếc	9018.13.00	-- Magnetic resonance imaging apparatus	unit
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	chiếc	9018.14.00	-- Scintigraphic apparatus	unit
9018.19.00	-- Loại khác	chiếc	9018.19.00	-- Other	unit
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	chiếc	9018.20.00	- Ultra-violet or infra-red ray apparatus	unit
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			- Syringes, needles, catheters, cannulae and the like:	
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:		9018.31	-- Syringes, with or without needles:	
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	chiếc	9018.31.10	--- Disposable syringes	unit
9018.31.90	--- Loại khác	chiếc	9018.31.90	--- Other	unit
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	chiếc	9018.32.00	-- Tubular metal needles and needles for sutures	unit
9018.39	-- Loại khác:		9018.39	-- Other:	
9018.39.10	--- Ống thông đường tiêu	chiếc	9018.39.10	--- Catheters	unit
9018.39.90	--- Loại khác	chiếc	9018.39.90	--- Other	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			- Other instruments and appliances, used in dental sciences:	
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	chiếc	9018.41.00	-- Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment	unit
9018.49.00	-- Loại khác	chiếc	9018.49.00	-- Other	unit
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	chiếc	9018.50.00	- Other ophthalmic instruments and appliances	unit
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9018.90	- Other instruments and appliances:	
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tình mạch	chiếc	9018.90.20	-- Intravenous administration sets	unit
9018.90.30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử	chiếc	9018.90.30	-- Electronic instruments and appliances	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9018.90.90	- - Loại khác	chiếc	9018.90.90	- - Other	unit
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.		90.19	Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus.	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:		9019.10	- Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus:	
9019.10.10	- - Loại điện tử	chiếc	9019.10.10	- - Electronic	unit
9019.10.90	- - Loại khác	chiếc	9019.10.90	- - Other	unit
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	chiếc	9019.20.00	- Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus	unit
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	chiếc	9020.00.00	Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters.	unit
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùm trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.		90.21	Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability.	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	chiếc	9021.10.00	- Orthopaedic or fracture appliances	unit
	- Răng giả và chi tiết gắn dùm trong nha khoa:			- Artificial teeth and dental fittings:	
9021.21.00	- - Răng giả	chiếc	9021.21.00	- - Artificial teeth	unit
9021.29.00	- - Loại khác	chiếc	9021.29.00	- - Other	unit
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			- Other artificial parts of the body:	
9021.31.00	- - Khớp giả	chiếc	9021.31.00	- - Artificial joints	unit
9021.39.00	- - Loại khác	chiếc	9021.39.00	- - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc	9021.40.00	- Hearing aids, excluding parts and accessories	unit
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc	9021.50.00	- Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories	unit
9021.90.00	- Loại khác	chiếc	9021.90.00	- Other	unit
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.		90.22	Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like.	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			- Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	chiếc	9022.12.00	- - Computed tomography apparatus	unit
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	chiếc	9022.13.00	- - Other, for dental uses	unit
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	chiếc	9022.14.00	- - Other, for medical, surgical or veterinary uses	unit
9022.19	- - Cho các mục đích khác:		9022.19	- - For other uses:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9022.19.10	- - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit boards/printed wiring boards assemblies	unit
9022.19.90	- - - Loại khác	chiếc	9022.19.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			- Apparatus based on the use of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	chiếc	9022.21.00	- - For medical, surgical, dental or veterinary uses	unit
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	chiếc	9022.29.00	- - For other uses	unit
9022.30.00	- Ống phát tia X	chiếc	9022.30.00	- X-ray tubes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:		9022.90	- Other, including parts and accessories:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9022.90.10	- - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies	unit
9022.90.90	- - Loại khác	chiếc	9022.90.90	- - Other	unit
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	chiếc	9023.00.00	Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses.	unit
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).		90.24	Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics).	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:		9024.10	- Machines and appliances for testing metals:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9024.10.10	- - Electrically operated	unit
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.10.20	- - Not electrically operated	unit
9024.80	- Máy và thiết bị khác:		9024.80	- Other machines and appliances:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9024.80.10	- - Electrically operated	unit
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.80.20	- - Not electrically operated	unit
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9024.90	- Parts and accessories:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9024.90.10	- - For electrically operated machines and appliances	unit
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.90.20	- - For non-electrically operated machines and appliances	unit
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.		90.25	Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not, and any combination of these instruments.	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Nhiệt kế và hóa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			- Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	chiếc	9025.11.00	- - Liquid-filled, for direct reading	unit
9025.19	- - Loại khác:		9025.19	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	chiếc	9025.19.11	- - - - Temperature gauges for motor vehicles	unit
9025.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	9025.19.19	- - - - Other	unit
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.19.20	- - - Not electrically operated	unit
9025.80	- Dụng cụ khác:		9025.80	- Other instruments:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9025.80.20	- - Electrically operated	unit
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.80.30	- - Not electrically operated	unit
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9025.90	- Parts and accessories:	
9025.90.10	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9025.90.10	- - For electrically operated instruments	unit
9025.90.20	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.90.20	- - For non-electrically operated instruments	unit
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.		90.26	Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32.	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		9026.10	- For measuring or checking the flow or level of liquids:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.10	- - Level gauges for motor vehicles, electrically operated	unit
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.20	- - Level gauges for motor vehicles, not electrically operated	unit
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.30	- - Other, electrically operated	unit
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.90	- - Other, not electrically operated	unit
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		9026.20	- For measuring or checking pressure:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.10	- - Pressure gauges for motor vehicles, electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.20	- - Pressure gauges for motor vehicles, not electrically operated	unit
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.30	- - Other, electrically operated	unit
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.40	- - Other, not electrically operated	unit
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:		9026.80	- Other instruments or apparatus:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9026.80.10	- - Electrically operated	unit
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.80.20	- - Not electrically operated	unit
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9026.90	- Parts and accessories:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9026.90.10	- - For electrically operated instruments and apparatus	unit
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.90.20	- - For non-electrically operated instruments and apparatus	unit
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.		90.27	Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes.	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:		9027.10	- Gas or smoke analysis apparatus:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.10.10	- - Electrically operated	unit
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.10.20	- - Not electrically operated	unit
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:		9027.20	- Chromatographs and electrophoresis	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.20.10	- - Electrically operated	unit
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.20.20	- - Not electrically operated	unit
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		9027.30	- Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.30.10	- - Electrically operated	unit
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.30.20	- - Not electrically operated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		9027.50	- Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.50.10	- - Electrically operated	unit
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.50.20	- - Not electrically operated	unit
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:		9027.80	- Other instruments and apparatus:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	chiếc	9027.80.10	- - Exposure meters	unit
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9027.80.30	- - Other, electrically operated	unit
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.80.40	- - Other, not electrically operated	unit
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:		9027.90	- Microtomes; parts and accessories:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	chiếc	9027.90.10	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies for products of heading 90.27, other than for gas or smoke analysis apparatus or microtomes	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.90.91	- - - Electrically operated	unit
9027.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9027.90.99	- - - Other	unit
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.		90.28	Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor.	
9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:		9028.10	- Gas meters:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	chiếc	9028.10.10	- - Gas meters of a kind mounted on gas containers	unit
9028.10.90	- - Loại khác	chiếc	9028.10.90	- - Other	unit
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:		9028.20	- Liquid meters:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	chiếc	9028.20.20	- - Water meters	unit
9028.20.90	- - Loại khác	chiếc	9028.20.90	- - Other	unit
9028.30	- Công tơ điện:		9028.30	- Electricity meters:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	chiếc	9028.30.10	- - Kilowatt hour meters	unit
9028.30.90	- - Loại khác	chiếc	9028.30.90	- - Other	unit
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9028.90	- Parts and accessories:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	chiếc	9028.90.10	- - Water meter housings or bodies	unit
9028.90.90	- - Loại khác	chiếc	9028.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.		90.29	Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes.	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:		9029.10	- Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like:	
9029.10.20	-- Máy đếm cây số để tính tiền taxi	chiếc	9029.10.20	-- Taximeters	unit
9029.10.90	-- Loại khác	chiếc	9029.10.90	-- Other	unit
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		9029.20	- Speed indicators and tachometers; stroboscopes:	
9029.20.10	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	chiếc	9029.20.10	-- Speedometers for motor vehicles	unit
9029.20.20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	chiếc	9029.20.20	-- Tachometers for motor vehicles	unit
9029.20.90	-- Loại khác	chiếc	9029.20.90	-- Other	unit
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9029.90	- Parts and accessories:	
9029.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	chiếc	9029.90.10	-- Of goods of subheading 9029.10 or of stroboscopes of subheading 9029.20	unit
9029.90.20	-- Cửa hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	chiếc	9029.90.20	-- Of other goods of subheading 9029.20	unit
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.		90.30	Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations.	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	chiếc	9030.10.00	- Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations	unit
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	chiếc	9030.20.00	- Oscilloscopes and oscillographs	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			- Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	chiếc	9030.31.00	- - Multimeters without a recording device	unit
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	chiếc	9030.32.00	- - Multimeters with a recording device	unit
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:		9030.33	- - Other, without a recording device:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.33.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	chiếc	9030.33.20	- - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding devices/fixtures	unit
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	chiếc	9030.33.30	- - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles	unit
9030.33.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.33.90	- - - Other	unit
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	chiếc	9030.39.00	- - Other, with a recording device	unit
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	chiếc	9030.40.00	- Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers)	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:		9030.82	- - For measuring or checking semiconductor wafers or devices:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	chiếc	9030.82.10	- - - Wafer probers	unit
9030.82.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.82.90	- - - Other	unit
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:		9030.84	- - Other, with a recording device:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.84.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.84.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.84.90	- - - Other	unit
9030.89	- - Loại khác:		9030.89	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	chiếc	9030.89.10	- - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies, other than those covered within subheading 9030.39	unit
9030.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.89.90	- - - Other	unit
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9030.90	- Parts and accessories:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	chiếc	9030.90.10	- - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82	unit
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.90.30	- - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.90.40	- - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.90.90	- - Loại khác	chiếc	9030.90.90	- - Other	unit
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.		90.31	Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors.	
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:		9031.10	- Machines for balancing mechanical parts:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9031.10.10	- - Electrically operated	unit
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.10.20	- - Not electrically operated	unit
9031.20	- Bàn kiểm tra:		9031.20	- Test benches:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9031.20.10	- - Electrically operated	unit
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.20.20	- - Not electrically operated	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			- Other optical instruments and appliances:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	chiếc	9031.41.00	- - For inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices	unit
9031.49	- - Loại khác:		9031.49	- - Other:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	chiếc	9031.49.10	- - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.49.20	- - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.49.30	- - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.90	- - - Loại khác	chiếc	9031.49.90	- - - Other	unit
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:		9031.80	- Other instruments, appliances and machines:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	chiếc	9031.80.10	- - Cable testers	unit
9031.80.90	- - Loại khác	chiếc	9031.80.90	- - Other	unit
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9031.90	- Parts and accessories:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			- - For electrically operated equipment:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	chiếc	9031.90.11	- - - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit
9031.90.12	- - - Cua thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.90.12	- - - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9031.90.13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.90.13	- - - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9031.90.19	- - - Other	unit
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.90.20	- - For non-electrically operated equipment	unit
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.		90.32	Automatic regulating or controlling instruments and apparatus.	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:		9032.10	- Thermostats:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9032.10.10	- - Electrically operated	unit
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9032.10.20	- - Not electrically operated	unit
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:		9032.20	- Manostats:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9032.20.10	- - Electrically operated	unit
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9032.20.20	- - Not electrically operated	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	chiếc	9032.81.00	- - Hydraulic or pneumatic	unit
9032.89	- - Loại khác:		9032.89	- - Other:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	chiếc	9032.89.10	- - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine, for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships	unit
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9032.89.20	- - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - - Other, electrically operated:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	chiếc	9032.89.31	- - - - Automatic regulating voltage units (stabilizers)	unit
9032.89.39	- - - - Loại khác	chiếc	9032.89.39	- - - - Other	unit
9032.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9032.89.90	- - - Other	unit
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9032.90	- Parts and accessories:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	chiếc	9032.90.10	- - Of goods of subheading 9032.89.10	unit
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	chiếc	9032.90.20	- - Of goods of subheading 9032.89.20	unit
9032.90.30	- - Cửa hàng hoá khác hoạt động bằng điện	chiếc	9032.90.30	- - Of other electrically operated goods	unit
9032.90.90	- - Loại khác	chiếc	9032.90.90	- - Other	unit
90.33	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.		90.33	Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90.	
9033.00.10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9033.00.10	- For electrically operated equipment	unit
9033.00.20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9033.00.20	- For non-electrically operated equipment	unit

Chương 91

Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Ố bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại kém kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

Chapter 91

Clocks and watches and parts thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material);
- (b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be);
- (c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14);
- (d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be);
- (e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement;
- (f) Ball bearings (heading 84.82); or
- (g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85).

2. Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02.



3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

3. For the purposes of this Chapter, the expression "watch movements" means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

4. Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.		91.01	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal.	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9101.11.00	- - With mechanical display only	unit
9101.19.00	- - Loại khác	chiếc	9101.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9101.21.00	- - With automatic winding	unit
9101.29.00	- - Loại khác	chiếc	9101.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9101.91.00	- - Electrically operated	unit
9101.99.00	- - Loại khác	chiếc	9101.99.00	- - Other	unit
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.		91.02	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01.	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9102.11.00	- - With mechanical display only	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9102.12.00	- - Chi có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9102.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9102.19.00	- - Loại khác	chiếc	9102.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9102.21.00	- - With automatic winding	unit
9102.29.00	- - Loại khác	chiếc	9102.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:		9102.91	- - Electrically operated:	
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	chiếc	9102.91.10	- - - Stop-watches	unit
9102.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9102.91.90	- - - Other	unit
9102.99.00	- - Loại khác	chiếc	9102.99.00	- - Other	unit
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.		91.03	Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04.	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9103.10.00	- Electrically operated	unit
9103.90.00	- Loại khác	chiếc	9103.90.00	- Other	unit
91.04	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.		91.04	Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels.	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	chiếc	9104.00.10	- For vehicles	unit
9104.00.20	- Dùng cho máy bay	chiếc	9104.00.20	- For aircraft	unit
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	chiếc	9104.00.30	- For vessels	unit
9104.00.90	- Loại khác	chiếc	9104.00.90	- Other	unit
91.05	Đồng hồ thời gian khác.		91.05	Other clocks.	
	- Đồng hồ báo thức:			- Alarm clocks:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.11.00	- - Electrically operated	unit
9105.19.00	- - Loại khác	chiếc	9105.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ treo tường:			- Wall clocks:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.21.00	- - Electrically operated	unit
9105.29.00	- - Loại khác	chiếc	9105.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:		9105.91	- - Electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	chiếc	9105.91.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.91.90	- - - Other	unit
9105.99	- - Loại khác:		9105.99	- - Other:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	chiếc	9105.99.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.99.90	- - - Other	unit
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).		91.06	Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders).	
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	chiếc	9106.10.00	- Time-registers; time-recorders	unit
9106.90	- Loại khác:		9106.90	- Other:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	chiếc	9106.90.10	- - Parking meters	unit
9106.90.90	- - Loại khác	chiếc	9106.90.90	- - Other	unit
9107.00.00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	chiếc	9107.00.00	Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor.	unit
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.		91.08	Watch movements, complete and assembled.	
	- Hoạt động bằng điện:			- Electrically operated:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	chiếc	9108.11.00	- - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated	unit
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9108.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9108.19.00	- - Loại khác	chiếc	9108.19.00	- - Other	unit
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9108.20.00	- With automatic winding	unit
9108.90.00	- Loại khác	chiếc	9108.90.00	- Other	unit
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.		91.09	Clock movements, complete and assembled.	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9109.10.00	- Electrically operated	unit
9109.90.00	- Loại khác	chiếc	9109.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.		91.10	Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements.	
	- Cửa đồng hồ cá nhân:			- Of watches:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	chiếc	9110.11.00	- - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets)	unit
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	chiếc	9110.12.00	- - Incomplete movements, assembled	unit
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	chiếc	9110.19.00	- - Rough movements	unit
9110.90.00	- Loại khác	chiếc	9110.90.00	- Other	unit
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.		91.11	Watch cases and parts thereof.	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9111.10.00	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	chiếc	9111.20.00	- Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	chiếc	9111.80.00	- Other cases	unit
9111.90.00	- Bộ phận	chiếc	9111.90.00	- Parts	unit
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.		91.12	Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof.	
9112.20.00	- Vỏ	chiếc	9112.20.00	- Cases	unit
9112.90.00	- Bộ phận	chiếc	9112.90.00	- Parts	unit
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.		91.13	Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof.	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9113.10.00	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	chiếc	9113.20.00	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9113.90.00	- Loại khác	chiếc	9113.90.00	- Other	unit
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.		91.14	Other clock or watch parts.	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	chiếc	9114.10.00	- Springs, including hair-springs	unit
9114.30.00	- Mặt số	chiếc	9114.30.00	- Dials	unit
9114.40.00	- Mặt và trục	chiếc	9114.40.00	- Plates and bridges	unit
9114.90.00	- Loại khác	chiếc	9114.90.00	- Other	unit

Three

Chương 92
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải .

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;
- (c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);
- (d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc
- (e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Chapter 92
Musical instruments; parts and accessories of such articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapters 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter;
- (c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03);
- (d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03); or
- (e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments.

Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.		92.01	Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments.	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	chiếc	9201.10.00	- Upright pianos	unit
9201.20.00	- Đại dương cầm	chiếc	9201.20.00	- Grand pianos	unit
9201.90.00	- Loại khác	chiếc	9201.90.00	- Other	unit
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).		92.02	Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps).	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	chiếc	9202.10.00	- Played with a bow	unit
9202.90.00	- Loại khác	chiếc	9202.90.00	- Other	unit
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội.		92.05	Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs.	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	chiếc	9205.10.00	- Brass-wind instruments	unit
9205.90	- Loại khác:		9205.90	- Other:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	chiếc	9205.90.10	- - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds	unit
9205.90.90	- - Loại khác	chiếc	9205.90.90	- - Other	unit
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gỗ).	chiếc	9206.00.00	Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas).	unit
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).		92.07	Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions).	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	chiếc	9207.10.00	- Keyboard instruments, other than accordions	unit
9207.90.00	- Loại khác	chiếc	9207.90.00	- Other	unit
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.		92.08	Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments.	
9208.10.00	- Đàn hộp	chiếc	9208.10.00	- Musical boxes	unit
9208.90	- Loại khác:		9208.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	chiếc	9208.90.10	- - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments	unit
9208.90.90	- - Loại khác	chiếc	9208.90.90	- - Other	unit
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.		92.09	Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds.	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	chiếc	9209.30.00	- Musical instrument strings	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:		9209.91	- - Parts and accessories for pianos:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	chiếc	9209.91.10	- - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos	unit
9209.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9209.91.90	- - - Other	unit
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	chiếc	9209.92.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02	unit
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	chiếc	9209.94.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07	unit
9209.99.00	- - Loại khác	chiếc	9209.99.00	- - Other	unit

Handwritten signature

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

SECTION XIX
ARMS AND AMMUNITION; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chapter 93
Arms and ammunition; parts and accessories thereof

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);
- (b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);
- (d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng phát hỏa cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng phát hỏa cầm tay (Chương 90);
- (e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc
- (f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Goods of Chapter 36 (for example, percussion caps, detonators, signalling flares);
- (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (c) Armoured fighting vehicles (heading 87.10);
- (d) Telescopic sights or other optical devices suitable for use with arms, unless mounted on a firearm or presented with the firearm on which they are designed to be mounted (Chapter 90);
- (e) Bows, arrows, fencing foils or toys (Chapter 95); or
- (f) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. In heading 93.06, the reference to "parts thereof" does not include radio or radar apparatus of heading 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.		93.01	Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	chiếc	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)	unit
9301.20.00	- Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	chiếc	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors	unit
9301.90.00	- Loại khác	chiếc	9301.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	chiếc	9302.00.00	Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.	unit
93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).		93.03	Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-holt humane killers, line-throwing guns).	
9303.10.00	- Súng nạp đạn đăng nòng	chiếc	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms	unit
9303.20.00	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	chiếc	9303.20.00	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles	unit
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	chiếc	9303.30.00	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles	unit
9303.90.00	- Loại khác	chiếc	9303.90.00	- Other	unit
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.		93.04	Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	chiếc	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm ²	unit
9304.00.90	- Loại khác	chiếc	9304.00.90	- Other	unit
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.		93.05	Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.	
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	chiếc	9305.10.00	- Of revolvers or pistols	unit
9305.20.00	- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	chiếc	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:		9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01:	
9305.91.10	- - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.91.10	- - - Of leather or textile material	unit
9305.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9305.91.90	- - - Other	unit
9305.99	- - Loại khác:		9305.99	- - Other:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:			- - - Of goods of subheading 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.99.11	- - - - Of leather or textile material	unit
9305.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9305.99.91	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.99.91	- - - - Of leather or textile material	unit
9305.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.99	- - - - Other	unit
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn găm và nòng đạn cát tút (cartridge).		93.06	Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	chiếc	9306.21.00	- - Cartridges	unit
9306.29.00	- - Loại khác	chiếc	9306.29.00	- - Other	unit
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:		9306.30	- Other cartridges and parts thereof:	
	- - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			- - For revolvers and pistols of heading 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	chiếc	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.19	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.19	- - - Other	unit
9306.30.20	- - Đạn dùi cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	chiếc	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers and parts thereof	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	chiếc	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.99	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.99	- - - Other	unit
9306.90.00	- Loại khác	chiếc	9306.90.00	- Other	unit
9307.00.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận cho chúng, vỏ và bao cho chúng.	chiếc	9307.00.00	Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.	unit

PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhỏ tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc kết an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;
- (g) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (i) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

SECTION XX

MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;

(b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;

(c) Articles of Chapter 71;

(d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;

(e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);

(f) Lamps or lighting fittings of Chapter 85;

(g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);

(h) Articles of heading 87.14;

(ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);

Place

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian): hoặc

(l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc đồ trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và các đồ đặc khác;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hoá trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

(k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases): or

(l) Toy furniture or toy lamps or lighting fittings (heading 95.03), billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than electric garlands) such as Chinese lanterns (heading 95.05).

2. The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3.(A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4. For the purposes of heading 94.06, the expression "prefabricated buildings" means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.		94.01	Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof.	
9401.10.00	- Ghế dùng cho máy bay	chiếc	9401.10.00	- Seats of a kind used for aircraft	unit
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:		9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles:	
9401.20.10	- - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	9401.20.10	- - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
9401.20.90	- - Loại khác	chiếc	9401.20.90	- - Other	unit
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	chiếc	9401.30.00	- Swivel seats with variable height adjustment	unit
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	chiếc	9401.40.00	- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds	unit
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:	
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	chiếc	9401.51.00	- - Of bamboo or rattan	unit
9401.59.00	- - Loại khác	chiếc	9401.59.00	- - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			- Other seats, with wooden frames:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.61.00	- - Upholstered	unit
9401.69.00	- - Loại khác	chiếc	9401.69.00	- - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			- Other seats, with metal frames:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.71.00	- - Upholstered	unit
9401.79.00	- - Loại khác	chiếc	9401.79.00	- - Other	unit
9401.80.00	- Ghế khác	chiếc	9401.80.00	- Other seats	unit
9401.90	- Bộ phận:		9401.90	- Parts:	
9401.90.10	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	chiếc	9401.90.10	- - Of seats of subheading 9401.10.00	unit
	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			- - Of seats of subheading 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	chiếc	9401.90.31	- - - Headrest stiffeners for seats of subheading 9401.20.10	unit
9401.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9401.90.39	- - - Other	unit
9401.90.40	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	chiếc	9401.90.40	- - Of seats of subheading 9401.30.00	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	chiếc	9401.90.92	- - - Of plastics	unit
9401.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9401.90.99	- - - Other	unit

Value

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.		94.02	Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:		9402.10	- Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.10	- - Dentists' chairs and parts thereof	unit
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.30	- - Barbers' chairs and parts thereof	unit
9402.10.90	- - Loại khác	chiếc	9402.10.90	- - Other	unit
9402.90	- Loại khác:		9402.90	- Other:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	chiếc	9402.90.10	- - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof	unit
9402.90.90	- - Loại khác	chiếc	9402.90.90	- - Other	unit
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.		94.03	Other furniture and parts thereof.	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.10.00	- Metal furniture of a kind used in offices	unit
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:		9403.20	- Other metal furniture:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.20.10	- - Fume cupboards	unit
9403.20.90	- - Loại khác	chiếc	9403.20.90	- - Other	unit
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.30.00	- Wooden furniture of a kind used in offices	unit
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc	9403.40.00	- Wooden furniture of a kind used in the kitchen	unit
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc	9403.50.00	- Wooden furniture of a kind used in the bedroom	unit
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:		9403.60	- Other wooden furniture:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.60.10	- - Fume cupboards	unit
9403.60.90	- - Loại khác	chiếc	9403.60.90	- - Other	unit
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:		9403.70	- Furniture of plastics:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	chiếc	9403.70.10	- - Baby walkers	unit
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.70.20	- - Fume cupboards	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9403.70.90	- - Loại khác	chiếc	9403.70.90	- - Other	unit
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:	
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	chiếc	9403.81.00	- - Of bamboo or rattan	unit
9403.89	- - Loại khác:		9403.89	- - Other:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.89.10	- - - Fume cupboards	unit
9403.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9403.89.90	- - - Other	unit
9403.90	- Bộ phận:		9403.90	- Parts:	
9403.90.10	- - Cửa xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	chiếc	9403.90.10	- - Of baby walkers of subheading 9403.70.10	unit
9403.90.90	- - Loại khác	chiếc	9403.90.90	- - Other	unit
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.		94.04	Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.	
9404.10.00	- Khung đệm	chiếc	9404.10.00	- Mattress supports	unit
	- Đệm:			- Mattresses:	
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	chiếc	9404.21.00	- - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered	unit
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:		9404.29	- - Of other materials:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	chiếc	9404.29.10	- - - Spring mattresses	unit
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	chiếc	9404.29.20	- - - Other, hyperthermia / hypothermia type	unit
9404.29.90	- - - Loại khác	chiếc	9404.29.90	- - - Other	unit
9404.30.00	- Túi ngủ	chiếc	9404.30.00	- Sleeping bags	unit
9404.90	- Loại khác:		9404.90	- Other:	
9404.90.10	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	chiếc	9404.90.10	- - Quilts, bedspreads and mattress-protectors	unit
9404.90.90	- - Loại khác	chiếc	9404.90.90	- - Other	unit
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi		94.05	Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof,	

Flace

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:		9405.10	- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.10.20	- - Lamps for operating rooms	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9405.10.30	- - - Đèn rọi	chiếc	9405.10.30	- - - Spotlights	unit
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	chiếc	9405.10.40	- - - Fluorescent lamps and lighting fittings	unit
9405.10.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.10.90	- - - Other	unit
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:		9405.20	- Electric table, desk, bedside or floor-standing lamps:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.20.10	- - Lamps for operating rooms	unit
9405.20.90	- - Loại khác	chiếc	9405.20.90	- - Other	unit
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	chiếc	9405.30.00	- Lighting sets of a kind used for Christmas trees	unit
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:		9405.40	- Other electric lamps and lighting fittings:	
9405.40.20	- - Đèn pha	chiếc	9405.40.20	- - Searchlights	unit
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	chiếc	9405.40.40	- - Other spotlights	unit
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	chiếc	9405.40.50	- - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	unit
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	chiếc	9405.40.60	- - Other exterior lighting	unit
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	chiếc	9405.40.70	- - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships, or lighthouses, of base metal	unit
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	9405.40.80	- - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	chiếc	9405.40.91	- - - Fibre-optic headband lamps of a kind designed for medical use	unit
9405.40.99	- - - Loại khác	chiếc	9405.40.99	- - - Other	unit
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:		9405.50	- Non-electrical lamps and lighting fittings:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại đốt bằng dầu:			- - Of oil-burning type:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	chiếc	9405.50.11	- - - Of brass of a kind used for religious rites	unit
9405.50.19	- - - Loại khác	chiếc	9405.50.19	- - - Other	unit
9405.50.40	- - Đèn bão	chiếc	9405.50.40	- - Hurricane lamps	unit
9405.50.90	- - Loại khác	chiếc	9405.50.90	- - Other	unit
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:		9405.60	- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:	
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	chiếc	9405.60.10	- - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	unit
9405.60.90	- - Loại khác	chiếc	9405.60.90	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:		9405.91	- - Of glass:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.91.10	- - - For lamps for operating rooms	unit
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.91.20	- - - For spotlights	unit
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	chiếc	9405.91.40	- - - Globes or chimneys	unit
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	chiếc	9405.91.50	- - - For searchlights	unit
9405.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.91.90	- - - Other	unit
9405.92	- - Bằng plastic:		9405.92	- - Of plastics:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.92.10	- - - For lamps for operating rooms	unit
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.92.20	- - - For spotlights	unit
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	chiếc	9405.92.30	- - - For searchlights	unit
9405.92.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.92.90	- - - Other	unit
9405.99	- - Loại khác:		9405.99	- - Other:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	chiếc	9405.99.10	- - - Lampshades of textile material	unit
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	chiếc	9405.99.20	- - - Lampshades of other material	unit
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	chiếc	9405.99.30	- - - Of lamps of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19	unit
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	chiếc	9405.99.40	- - - For searchlights or spotlights	unit
9405.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.99.90	- - - Other	unit
94.06	Nhà lắp ghép.		94.06	Prefabricated buildings.	
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			- Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment:	
9406.00.11	- - Bằng plastic	chiếc	9406.00.11	- - Of plastics	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9406.00.19	- - Loại khác	chiếc	9406.00.19	- - Other	unit
	- Nhà lắp ghép khác:			- Other prefabricated buildings:	
9406.00.92	- - Bảng gỗ	chiếc	9406.00.92	- - Of wood	unit
9406.00.94	- - Bảng sắt hoặc thép	chiếc	9406.00.94	- - Of iron or steel	unit
9406.00.95	- - Bảng plastic hoặc bảng nhôm	chiếc	9406.00.95	- - Of plastics or of aluminium	unit
9406.00.96	- - Bảng bê tông hoặc đá nhân tạo	chiếc	9406.00.96	- - Of concrete or of artificial stone	unit
9406.00.99	- - Loại khác	chiếc	9406.00.99	- - Other	unit

Handwritten signature

Chương 95

Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(i) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

Chapter 95

Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Candles (heading 34.06);
- (b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;
- (c) Yams, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;
- (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;
- (e) Sports clothing or fancy dress, of textiles, of Chapter 61 or 62;
- (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;
- (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;
- (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);
- (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;
- (k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;

Three

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), mà thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thế điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

(m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);

(n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;

(o) Children's bicycles (heading 87.12);

(p) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);

(q) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);

(r) Decoy calls or whistles (heading 92.08);

(s) Arms or other articles of Chapter 93;

(t) Electric garlands of all kinds (heading 94.05);

(u) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

(v) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).

2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Chú giải phân nhóm:

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

- (a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ tiếp nhận truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc
- (b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.

4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia*, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).

Subheading Note

1. Subheading 9504.50 covers:

- (a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or
- (b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.		95.03	Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds.	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	chiếc	9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	unit
	- Búp bê:			- Dolls:	

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	chiếc	9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	unit
	- - Bộ phận và phụ kiện:			- - Parts and accessories:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	chiếc	9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	unit
9503.00.29	- - - Loại khác	chiếc	9503.00.29	- - - Other	unit
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	chiếc	9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	unit
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	chiếc	9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	unit
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	chiếc	9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	unit
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	chiếc	9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	unit
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí	chiếc	9503.00.70	- Puzzles of all kinds	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc	9503.00.91	- - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets ; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy	unit
9503.00.92	- - Dây nhảy	chiếc	9503.00.92	- - Skipping ropes	unit
9503.00.93	- - Hòn bi	viên	9503.00.93	- - Marbles	unit
9503.00.99	- - Loại khác	chiếc	9503.00.99	- - Other	unit
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.		95.04	Video game consoles and machines, articles for funfair, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment.	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:		9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	chiếc	9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.20.30	- - Phần xoa đầu gậy bi-a	kg	9504.20.30	- - Billiard chalks	kg
9504.20.90	- - Loại khác	kg	9504.20.90	- - Other	kg
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:		9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	chiếc	9504.30.10	- - Pintables or slot machines	unit
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	chiếc	9504.30.20	- - Parts of wood, paper or plastics	unit
9504.30.90	- - Loại khác	chiếc	9504.30.90	- - Other	unit
9504.40.00	- Bộ bài	bộ	9504.40.00	- Playing cards	set
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	chiếc	9504.50.00	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30	unit
9504.90	- Loại khác:		9504.90	- Other:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	chiếc	9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	unit
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	chiếc	9504.90.20	- - Darts and parts and accessories therefor	unit
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			- - Gambling equipment and paraphernalia:	
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	chiếc	9504.90.31	- - - Tables designed for use with casino games	unit
9504.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			- - - Tables designed for games:	
9504.90.92	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9504.90.94	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.94	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.99	- - - - Other	unit
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.		95.05	Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes.	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	chiếc	9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	unit
9505.90.00	- Loại khác	chiếc	9505.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).		95.06	Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools.	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			- Snow-skis and other snow-ski equipment:	
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	chiếc	9506.11.00	-- Skis	unit
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	chiếc	9506.12.00	-- Ski-fastenings (ski-bindings)	unit
9506.19.00	-- Loại khác	chiếc	9506.19.00	-- Other	unit
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:	
9506.21.00	-- Ván buồm	chiếc	9506.21.00	-- Sailboards	unit
9506.29.00	-- Loại khác	chiếc	9506.29.00	-- Other	unit
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			- Golf clubs and other golf equipment:	
9506.31.00	-- Gậy và bộ gậy chơi gôn	chiếc	9506.31.00	-- Clubs, complete	unit
9506.32.00	-- Bóng	quả	9506.32.00	-- Balls	unit
9506.39.00	-- Loại khác	chiếc	9506.39.00	-- Other	unit
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:		9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:	
9506.40.10	-- Bàn	chiếc	9506.40.10	-- Tables	unit
9506.40.90	-- Loại khác	chiếc	9506.40.90	-- Other	unit
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:	
9506.51.00	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	chiếc	9506.51.00	-- Lawn-tennis rackets, whether or not strung	unit
9506.59.00	-- Loại khác	chiếc	9506.59.00	-- Other	unit
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			- Balls, other than golf balls and table-tennis	
9506.61.00	-- Bóng tennis	quả	9506.61.00	-- Lawn-tennis balls	unit
9506.62.00	-- Bóng có thể bơm hơi	quả	9506.62.00	-- Inflatable	unit
9506.69.00	-- Loại khác	quả	9506.69.00	-- Other	unit
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	chiếc	9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9506.91.00	-- Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	chiếc	9506.91.00	-- Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9506.99.00	- - Loại khác	chiếc	9506.99.00	- - Other	unit
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.		95.07	Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites.	
9507.10.00	- Cần câu	chiếc	9507.10.00	- Fishing rods	unit
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	kg	9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	kg
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	cuộn	9507.30.00	- Fishing reels	roll
9507.90.00	- Loại khác	kg	9507.90.00	- Other	kg
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.		95.08	Roundabouts, swings, shooting galleries and other fairground amusements; travelling circuses and travelling menageries; travelling theatres.	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	chiếc	9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	unit
9508.90.00	- Loại khác	chiếc	9508.90.00	- Other	unit

Handwritten signature

Chương 96

Các mặt hàng khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
- (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);
- (c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);
- (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
- (e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));
- (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);
- (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);
- (i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);
- (l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc
- (m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);
- (b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);
- (c) Imitation jewellery (heading 71.17);
- (d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;
- (f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));
- (g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);
- (h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);
- (i) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);
- (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings);
- (l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or
- (m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hồ phách, đá bột, hồ phách và đá bột kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4. Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).		96.01	Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).	
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	chiếc	9601.10.00	- Worked ivory and articles of ivory	unit
9601.90	- Loại khác:		9601.90	- Other:	
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	chiếc	9601.90.10	- - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9601.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9601.90.99	- - - Other	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.		96.02	Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	chiếc	9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	unit
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9602.00.90	- Loại khác	chiếc	9602.00.90	- Other	unit
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).		96.03	Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:		9603.10	- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:	
9603.10.10	- - Bàn chải	chiếc	9603.10.10	- - Brushes	unit
9603.10.20	- - Chổi	chiếc	9603.10.20	- - Brooms	unit
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	chiếc	9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9603.29.00	- - Loại khác	chiếc	9603.29.00	- - Other	unit
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	chiếc	9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	unit
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	chiếc	9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	unit
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	chiếc	9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	unit
9603.90	- Loại khác:		9603.90	- Other:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	chiếc	9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	unit
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	chiếc	9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	unit
9603.90.40	- - Bàn chải khác	chiếc	9603.90.40	- - Other brushes	unit
9603.90.90	- - Loại khác	chiếc	9603.90.90	- - Other	unit
96.04	Giàn và sàng tay.		96.04	Hand sieves and hand riddles.	
9604.00.10	- Bằng kim loại	chiếc	9604.00.10	- Of metal	unit
9604.00.90	- Loại khác	chiếc	9604.00.90	- Other	unit
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	bộ	9605.00.00	Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.	set
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).		96.06	Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.	
9606.10	- Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:		9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9606.10.10	- - Of plastics	unit
9606.10.90	- - Loại khác	chiếc	9606.10.90	- - Other	unit
	- Khuy:			- Buttons:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	chiếc	9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9606.22.00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	chiếc	9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	unit
9606.29.00	- - Loại khác	chiếc	9606.29.00	- - Other	unit
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:		9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:	
9606.30.10	- - Bảng plastic	chiếc	9606.30.10	- - Of plastics	unit
9606.30.90	- - Loại khác	chiếc	9606.30.90	- - Other	unit
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.		96.07	Slide fasteners and parts thereof.	
	- Khóa kéo:			- Slide fasteners:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	chiếc	9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	unit
9607.19.00	- - Loại khác	chiếc	9607.19.00	- - Other	unit
9607.20.00	- Bộ phận	chiếc	9607.20.00	- Parts	unit
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.		96.08	Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.	
9608.10	- Bút bi:		9608.10	- Ball point pens:	
9608.10.10	- - Bảng plastic	chiếc	9608.10.10	- - Of plastics	unit
9608.10.90	- - Loại khác	chiếc	9608.10.90	- - Other	unit
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	chiếc	9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	unit
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:		9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:	
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	chiếc	9608.30.10	- - Indian ink drawing pens	unit
9608.30.90	- - Loại khác	chiếc	9608.30.90	- - Other	unit
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	chiếc	9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	unit
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	chiếc	9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:		9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir:	
9608.60.10	-- Bằng plastic	chiếc	9608.60.10	-- Of plastics	unit
9608.60.90	-- Loại khác	chiếc	9608.60.90	-- Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9608.91	-- Ngòi bút và bi ngòi:		9608.91	-- Pen nibs and nib points:	
9608.91.10	--- Bằng vàng hoặc mạ vàng	chiếc	9608.91.10	--- Of gold or gold-plated	unit
9608.91.90	--- Loại khác	chiếc	9608.91.90	--- Other	unit
9608.99	-- Loại khác:		9608.99	-- Other:	
9608.99.10	--- Bút viết giấy nhẵn bản	chiếc	9608.99.10	--- Duplicating stylos	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
9608.99.91	---- Bộ phận của bút bi, bằng plastic	chiếc	9608.99.91	---- Parts of ball point pens, of plastics	unit
9608.99.99	---- Loại khác	chiếc	9608.99.99	---- Other	unit
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.		96.09	Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:		9609.10	- Pencils and crayons, with lead encased in a rigid sheath:	
9609.10.10	-- Bút chì đen	chiếc	9609.10.10	-- Black pencils	unit
9609.10.90	-- Loại khác	chiếc	9609.10.90	-- Other	unit
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	chiếc	9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	unit
9609.90	- Loại khác:		9609.90	- Other:	
9609.90.10	-- Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	chiếc	9609.90.10	-- Slate pencils for school slates	unit
9609.90.30	-- Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	chiếc	9609.90.30	- Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
9609.90.91	--- Phấn vẽ hoặc phấn viết	chiếc	9609.90.91	--- Writing or drawing chalks	unit
9609.90.99	--- Loại khác	chiếc	9609.90.99	--- Other	unit
96.10	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.		96.10	Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	chiếc	9610.00.10	- School slates	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9610.00.90	- Loại khác	chiếc	9610.00.90	- Other	unit
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	chiếc	9611.00.00	Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks.	unit
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.		96.12	Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.	
9612.10	- Ruy băng:		9612.10	- Ribbons:	
9612.10.10	- - Băng vật liệu dệt	chiếc	9612.10.10	- - Of textile fabric	unit
9612.10.90	- - Loại khác	chiếc	9612.10.90	- - Other	unit
9612.20.00	- Tấm mực dấu	chiếc	9612.20.00	- Ink-pads	unit
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.		96.13	Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:		9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.10.10	- - Of plastics	unit
9613.10.90	- - Loại khác	chiếc	9613.10.90	- - Other	unit
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:		9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.20.10	- - Of plastics	unit
9613.20.90	- - Loại khác	chiếc	9613.20.90	- - Other	unit
9613.80	- Bật lửa khác:		9613.80	- Other lighters:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	chiếc	9613.80.10	- - Piezo-electric lighters for stoves and ranges	unit
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	chiếc	9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters of plastics	unit
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	chiếc	9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9613.80.90	- - Loại khác	chiếc	9613.80.90	- - Other	unit
9613.90	- Bộ phận:		9613.90	- Parts:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	chiếc	9613.90.10	- - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel	unit
9613.90.90	- - Loại khác	chiếc	9613.90.90	- - Other	unit
96.14	Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.		96.14	Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	chiếc	9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	unit
9614.00.90	- Loại khác	chiếc	9614.00.90	- Other	unit
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.		96.15	Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.	
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:			- Combs, hair-slides and the like:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:		9615.11	- - Of hard rubber or plastics:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	chiếc	9615.11.20	- - - Of hard rubber	unit
9615.11.30	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.11.30	- - - Of plastics	unit
9615.19.00	- - Loại khác	chiếc	9615.19.00	- - Other	unit
9615.90	- Loại khác:		9615.90	- Other:	
	- - Ghim chải tóc trang trí:			- - Decorative hair pins:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	chiếc	9615.90.11	- - - Of aluminium	unit
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.12	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.13	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.90.13	- - - Of plastics	unit
9615.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.19	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.90.21	- - - Of plastics	unit
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.22	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	chiếc	9615.90.23	- - - Of aluminium	unit
9615.90.29	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.29	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9615.90.91	- - - Bảng nhôm	chiếc	9615.90.91	- - - Of aluminium	unit
9615.90.92	- - - Bảng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.92	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.93	- - - Bảng plastic	chiếc	9615.90.93	- - - Of plastics	unit
9615.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.99	- - - Other	unit
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.		96.16	Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:		9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	chiếc	9616.10.10	- - Sprays	unit
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	chiếc	9616.10.20	- - Mounts and heads	unit
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	chiếc	9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	unit
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.		96.17	Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners.	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	chiếc	9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels	unit
9617.00.20	- Các bộ phận	chiếc	9617.00.20	- Parts	unit
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	chiếc	9618.00.00	Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.	unit
96.19	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.		96.19	Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles, of any material.	
	- Loại dùng một lần:			- Disposable articles:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	chiếc	9619.00.11	- - With an absorbent core of wadding of textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9619.00.19	- - Loại khác	chiếc	9619.00.19	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	chiếc	9619.00.91	- - Knitted or crocheted	unit
9619.00.99	- - Loại khác	chiếc	9619.00.99	- - Other	unit

Place

PHẦN XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯ TÂM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phong cảnh khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

SECTION XXI
WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97
Works of art, collectors' pieces and antiques

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07;

(b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or

(c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03).

2. For the purposes of heading 97.02, the expression “original engravings, prints and lithographs” means impressions produced directly, in black and white or in colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process.

3. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.

4. (A) Subject to Notes 1 to 3 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature.

(B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

5. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.		97.01	Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages and similar decorative plaques.	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.10.00	- Paintings, drawings and pastels	unit
9701.90.00	- Loại khác	chiếc	9701.90.00	- Other	unit
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	chiếc	9702.00.00	Original engravings, prints and lithographs.	unit
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.		97.03	Original sculptures and statuary, in any material.	
9703.00.10	- Bằng kim loại	chiếc	9703.00.10	- Of metal	unit
9703.00.20	- Bằng đá	chiếc	9703.00.20	- Of stone	unit
9703.00.30	- Bằng plastic	chiếc	9703.00.30	- Of plastics	unit
9703.00.40	- Bằng gỗ	chiếc	9703.00.40	- Of wood	unit
9703.00.50	- Bằng đất sét	chiếc	9703.00.50	- Of clay	unit
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	chiếc	9703.00.90	- Of other materials	unit
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	chiếc	9704.00.00	Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07.	unit

Handwritten signature

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9705.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	chiếc	9705.00.00	Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeological, palaeontological, ethnographic or numismatic interest.	unit
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	chiếc	9706.00.00	Antiques of an age exceeding one hundred years.	unit

Page